THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

PĀLIVEYYĀKARAṆA

VĂN PHẠM PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2563 – DL. 2019

PĀLIVEYYĀKARAṆA

VĂN PHẠM

PĀLI

Kính dâng:

* Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông

* Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm

* Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

PĀLIVEYYĀKARAṆA

VĂN PHẠM

PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2563 – DL. 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Pāli, ngôn ngữ mà Đức Phật dùng để truyền bá giáo pháp vi diệu tự Ngài chứng ngộ trong suốt 45 năm ròng rã. Rồi sau đó, chư Thánh Tăng đã kết tập những lời dạy đó thành Tam Tạng và trao truyền cho chúng ta đến tận ngày nay cũng bằng văn tự Pāli này.

Các quốc độ theo truyền thống Phật giáo Nam truyền vẫn còn tiếp tục dạy và học tiếng Pāli dựa trên nền tảng Tam Tạng, Chú giải, Phụ chú giải suốt hơn 2600 năm Phật giáo trôi qua. Điều đặc biệt là tại mỗi nước, mỗi quốc độ thì việc ký âm tiếng Pāli sẽ được ghi theo mẫu tự mà xứ sở đó đang dùng. Cho nên, khi ở Ấn Độ, Nepal thì tiếng Pāli được chép theo mẫu tự Devānāgri, sang Srilanka thì được ghi bằng mẫu tự Sinhalese, ở Miến Điện thì dùng mẫu tự Burmese, ở Thái Lan thì dùng mẫu tự của đức vua Ramkhămhéng đã chế tác, tại Campuchia thì dùng mẫu tự Kampujā, và các đất nước dùng chữ viết Latinh thì tiếng Pāli vẫn ghi chép được bằng bảng chữ cái a,b,c,…

Điều tất nhiên, để tìm hiểu, nghiên cứu hay học và hành những lời Phật dạy theo hệ truyền thừa Theravāda thì phải biết đến tiếng Pāli; chí ít ra là phát âm được, đọc hiểu nghĩa, dịch thuật, chưa nói đến đàm thoại hay giao dịch và viết văn bằng tiếng Pāli. Muốn thế, cần phải có một giáo trình dạy tiếng Pāli theo một chuẩn ngữ pháp đúng hệ Pāli. Đây là một điều khá nan giải và khó thực hiện trong thời đại ngày nay.

Ở quốc độ Phật giáo Miến Điện, các chương trình nội điển sẽ học theo bộ Padarūpasiddhi và chuyên sâu là học vào các bộ: Kaccāyanavayākaraṇa, Moggallāna-vayākaraṇa, Saddanītipakaraṇa, để biết hết văn phạm Pāli thì tối thiểu mất 3 năm không kém và phải chuyên tâm thuộc lòng, ghi nhớ hơn 600 công thức (sutta). Riêng ở Thái Lan, Ngài Đại trưởng lão Tăng vương đời thứ 10 của kinh đô Ratnakosindr Somdej Phramahasamanachao Kromphrayavajirayanvaroros đã kỳ công soạn lại, rút gọn từ các bộ trên thành một bộ giáo trình Pāli, có tên là Pāliveyyākaraṇa dạy cho tăng sinh Thái suốt hơn 150 năm qua. Đây là một giáo trình rất phù hợp bởi vì không nhiều và sâu quá như các bộ trên và cũng không đơn giản, vắn tắt quá để người học không thấu rõ được nguồn gốc của từng từ ngữ Pāli.

Nhận thấy sự cần thiết trong việc học tiếng Pāli để hiểu biết chính xác, đi sâu vào những lời Phật dạy, chúng tôi đã dựa trên giáo trình của Ngài Tăng vương Thái Lan đồng thời kết hợp một số điểm ở 4 bộ trên mà soạn ra cuốn Văn Phạm Pāli

này, mong đây là một đóng góp nho nhỏ cho những ai quan tâm tìm hiểu và có nhu cầu học tập ngôn ngữ Pāli.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

Huế, mùa thu 2019

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

Tiếng Pāli có 41 mẫu tự, phân thành *8 sara - nguyên âm* và *33 byañcana - phụ âm* như sau:

* 8 nguyên âm: ***a ā i ī u ū e o***

* 33 phụ âm chia thành 2 loại *vagga - đoàn* và *avagga - vô đoàn*

– *Vagga - đoàn* có 25 phụ âm, chia ra 5 *vagga - đoàn* là:

k	***kh***	***g***	***gh***	***ṅ***	gọi là	***k*** đoàn
c	***ch***	***j***	***jh***	***ñ***	gọi là	***c*** đoàn
ṭ	***ṭh***	***ḍ***	***ḍh***	***ṇ***	gọi là	***ṭ*** đoàn
t	***th***	***d***	***dh***	***n***	gọi là	***t*** đoàn
p	***ph***	***b***	***bh***	***m***	gọi là	***p*** đoàn

– *Avagga - vô đoàn* có 8 phụ âm:

y r l v s h ḷ ṃ

Từ ***Pāli*** xuất phát bởi ***Pāl*** *dhātu - căn*, nghĩa là: *bảo trì*, thêm *paccaya - duyên tự* ***i***. Ta có *vigaharūpa - dạng định nghĩa* như sau:

Buddhavacanaṃ pāletīti Pāli (bhāsā).

Dịch là ***(yā) bhāsā:*** ngôn ngữ nào, ***pāleti:*** bảo trì, ***Buddhavacanaṃ:*** lời dạy của Đức Phật; ***iti:*** do vậy, ***(sā) bhāsā:*** ngôn ngữ đó, ***Pāli:*** tên là Pa-li.

Văn phạm Pāli được chia làm 4 phần:

* *akkharavidhi*

* *vācīvibhāga*

* *vākayasambhandha*

* *chandalakkhaṇa*

1. Akkharavidhi: nói về mẫu tự, âm vận và cách nối từ.

Akkharavidhi chia làm 2 phần:

a, Samaññābhidhāna: trình bày về mẫu tự, nguyên âm, phụ âm, vị trí phát âm, cơ cấu phát âm.

b, Sandhi: tiếp nối ngữ âm giữa các từ khác nhau.

2. Vācīvibhāga: chia từ ngữ làm 6 loại, đó là *nāmasadda*, *abyāyasadda*, *samāsa, taddhita, ākhayāta* và *kitaka.*

3. Vākayasambhandha: nói về *kāraka* và liên kết các dạng từ trong phần *vācīvibhāga* trở thành một câu.

4. Chandalakkhaṇa: trình bày cách làm kệ thi (chanda).

NĀMASADDA
TỰ LOẠI

Từ dùng để diễn đạt danh xưng của sự vật nhằm cho biết đấy là gì, gọi là ***nāmasadda - tự loại,*** tự loại trong tiếng Pāḷi gồm có:

* *nāmanāma - danh từ*

* *guṇanāma - tính từ*

* *sabbanāma - đại từ*

1. Nāmanāma – danh từ:

Danh từ là tiếng dùng gọi tên của người, thú, đồ vật, sự kiện v.v… để cho biết sự vật mà ta nói đến có tên gọi là gì. Danh từ chia ra 2 loại:

a, Danh từ chung – sādhāraṇanāma: là danh từ dùng để gọi tên sự vật một cách chung chung, không đặc biệt, mang tính phổ thông, ví dụ:

devatā	chư thiên
manussa	loài người
citta	tâm.

b, Danh từ riêng – asādhāraṇanāma: là danh từ dùng để gọi đích danh tên người, tên thú, tên xứ sở… Ví dụ:

Sārīputta	Ngài Xá-lợi-phất
Nandopananda	rồng Nan-đô-pá-nan-đá
Bārāṇasī	thành Ba-la-nại.

2. Guṇanāma – tính từ:

Tính từ là loại từ để chỉ tính chất của danh từ, cho biết danh từ đó có đặc tính như thế nào, chẳng hạn như mập, ốm, đen, trắng, tốt, xấu, … , ví dụ:

ucco rukkho	cây ***cao***
kusalo ācariyo	thầy giáo ***thông tuệ***

dakkho sāmaṇero sa-di ***siêng năng***.

Tính từ trong tiếng Pāli chia làm 3 cấp độ:

* ***pakati:*** thông thường, bình thường, không đặc biệt

* ***visesa:*** hơn bình thường

* ***ativisesa:*** đứng nhất.

a, Pakati: tính chất chỉ ra đó là bình thường như hiện thấy, ví dụ:

pāpo	xấu
sundaro	tốt
dakkho	siêng năng
kusalo	thông tuệ.

b, Visesa: tính chất được nói đến cả mặt tốt lẫn mặt xấu, đều hơn bình thường, ví dụ:

pāpataro	xấu hơn
atisundaro	tốt hơn.

c, Ativisesa: tính chất được nói đến nhiều nhất hoặc ít nhất, ví dụ:

pāpataro	xấu nhất
jeṭṭho	phát triển nhất.

3. Sabbanāma – đại từ:

Đại từ là loại từ dùng để thay thế danh từ đã được nói đến, nhằm tránh sự lặp đi lặp lại khiến cho không được êm tai, ví dụ:

So	nó, hắn, người đó
Ayaṃ	điều này, cái này.

Cả 3 loại từ nói trên khi đưa vào sử dụng trong văn nói cũng như văn viết cần phải biến đổi cho phù hợp với *liṅga* - *tính*, *vibhatti* - *cách*, *vacana* - *số* mới dùng được.

I. LIṄGA – TÍNH

Liṅga của một từ cho biết tính hay giống của từ, tức là biết được từ đó là có tính gì, nam tính hay nữ tính, hoặc không phải nam tính lẫn nữ tính. Có 3 loại *liṅga* - *tính* là:

a, Pulliṅga: nam tính, giống đực, ví dụ:

puriso đàn ông, ***kumāro*** bé trai.

b, Itthīliṅga: nữ tính, giống cái, ví dụ:

itthī đàn bà, ***kaññā*** thiếu nữ.

c, Napuṃsakaliṅga: trung tính, giống trung, ví dụ:

gehaṃ ngôi nhà, ***kulaṃ*** dòng họ.

Việc xác định *tính* của danh từ tiếng Pāli theo 2 phương cách:

* Jātiliṅga - sinh tính: theo giới tính tự nhiên của sự vật mà xác định danh từ đó thuộc về *tính* gì, ví dụ:

puriso là danh từ nam tính, ***itthī*** là danh từ nữ tính.

* Sammatiliṅga - chế định tính: do sự chế định, sắp đặt của con người mà tạo thành *tính* cho một danh từ, ví dụ:

padeso - *quốc độ* là nam tính, trong khi ***bhūmi -*** *mặt đất* lại là nữ tính.

Có những danh từ chỉ mang một tính duy nhất, chẳng hạn:

amaro - *chư thiên*, ở dạng nam tính mà thôi

kaññā - *thiếu nữ*, ở dạng nữ tính mà thôi

aṅga - *chi phần*, ở dạng trung tính mà thôi.

Có những danh từ dùng được cả hai tính, chẳng hạn:

akkhara - *mẫu tự,* xếp vào nam tính, thành dạng: *akkharo*

akkhara - *mẫu tự*, xếp vào trung tính, thành dạng: *akkharaṃ*.

nam tính	trung tính	nghĩa
āgāro	***āgāraṃ***	toà nhà
utu	***utu***	mùa
divaso	***divasaṃ***	ngày
mano	***manaṃ***	tâm
saṃvaccharo	***saṃvaccharaṃ***	năm.

Danh từ có gốc giống nhau, chỉ thay đổi nguyên âm cuối sẽ thành 2 tính, ví dụ: *dāraka* - bé trai, là nam tính *chia* giống như *purisa*, thành dạng *dārako*; đổi nguyên âm cuối thành *ā* – là dấu hiệu của nữ tính, trở thành *dārikā*: bé gái, *chia* giống như *kaññā*.

Các *paccaya - duyên tự:* ***ā, ī, inī*** có năng lực làm cho danh từ nam tính trở thành nữ tính, như ví dụ dưới đây:

từ gốc	duyên tự	nữ tính	nghĩa
dāraka	***ā***	***dārikā***	bé gái
cora	***ī***	***corī***	nữ tặc
yakkha	***inī***	***yakkhinī***	nữ dạ xoa.

Danh từ có thể có đến 2 tính:

nam tính	duyên tự	nữ tính	nghĩa
dārako	***ā***	***dārikā***	bé trai, bé gái
upāsako	***ā***	***upāsikā***	cận sự nam, cận sự nữ
ñātako	***ā***	***ñātikā***	bà con nam, bà con nữ
coro	***ī***	***corī***	nam tặc, nữ tặc
thero	***ī***	***therī***	trưởng lão, trưởng lão ni
naro	***ī***	***nārī***	đàn ông, đàn bà
yakkho	***inī***	***yakkhinī***	dạ xoa, nữ dạ xoa
rājā	***inī***	***rājinī***	đức vua, nữ hoàng.

Tính từ chia được cả 3 tính:

guṇavā	***guṇavatī***	***guṇavaṃ***	có công đức
caṇḍo	***caṇḍā***	***caṇḍaṃ***	hung ác
jeṭṭho	***jeṭṭhā***	***jeṭṭhaṃ***	phát triển nhất
tāṇo	***tāṇā***	***tāṇaṃ***	đề kháng
thiro	***thirā***	***thiraṃ***	chắc chắn
dakkho	***dakkhā***	***dakkhaṃ***	siêng năng
nātho	***nāthā***	***nāthaṃ***	nương nhờ
pāpo	***pāpā***	***pāpaṃ***	tội lỗi
bhogī	***bhoginī***	***bhogi***	có của cải
matimā	***matimatī***	***matimaṃ***	có suy nghĩ
lābhī	***lābhinī***	***lābhi***	có lộc
saddho	***saddhā***	***saddhaṃ***	có đức tin

II. VACANA – SỐ

Vacana - số là từ nói lên số lượng của danh từ để cho biết có nhiều hay ít. Tiếng Pāli chia vacana - số ra làm 2 loại :

1, Ekavacana - số ít: nói lên số lượng chỉ có một mà thôi, ví dụ:

puriso	một người nam
itthī	một người nữ
cittaṃ	một tâm.

2, Bāhuvacana - số nhiều: nói lên số lượng nhiều hơn một (từ hai trở lên), ví dụ:

purisā	nhiều người nam (những người nam)
itthiyo	nhiều người nữ (những người nữ)
cittāni	nhiều tâm (các tâm).

Hai loại số này được biểu hiện qua *vibhatti - cách,* dựa vào *cách* ta có thể biết được từ đó là số ít hay nhiều.

III. VIBHATTI – CÁCH

Vibhatti dịch là "*chia*" là phần đuôi kết hợp vào phần gốc của danh từ, tính từ hay đại từ tạo thành từ có dạng và nghĩa khác nhau nhằm phối hợp được với các từ khác trong câu.

Danh từ (tính từ) tiếng Pāli có tất cả 14 biến cách phân ra số ít 7 biến cách và số nhiều 7 biến cách như sau:

thứ tự		số ít	số nhiều
paṭhamā	(cách một)	***si***	***yo***
dutiyā	(cách hai)	***ṃ***	***yo***
tatiyā	(cách ba)	***nā***	***hi***
catutthī	(cách bốn)	***sa***	***naṃ***
pañcamī	(cách năm)	***smā***	***hi***
chaṭṭhī	(cách sáu)	***sa***	***naṃ***
sattamī	(cách bảy)	***smiṃ***	***su***

Paṭhamā vibhatti (cách một) chia ra 2 loại, đó là *liṅgattha* (hay *kattā*) là chủ ngữ trong câu và *ālapana* (hô cách) là từ để kêu, gọi.

Các từ chia ngữ cách này có vai trò quan trọng trong tiếng Pāli, nên học thuộc lòng. Paṭhamā và ālapana có cách chia giống nhau.

IV. ĀYATANIPĀTA – TỪ KẾT NỐI

Āyatanipāta - từ kết nối là từ dùng để nối giữa các từ trong câu với nhau làm cho câu có nghĩa. Tiếng Pāli dùng *vibhatti - biến cách* để nối nghĩa các từ trong câu với nhau, khi dịch ra tiếng Việt thì cần có các *từ kết nối* này, ví dụ:

- *jale* macchā	dịch là:	những con cá ***trong*** *nước.*
- *seṭṭ**hino*** putto	dịch là:	con trai ***của*** *phú hộ.*

	số ít (nếu là số nhiều thì thêm những… , các…)
paṭhamā	(không dịch)
dutiyā	tới, đến, về suốt, hết, (không dịch)…
tatiyā	bằng, với, bởi, mà, do, vì, có…
catutthī	đối với, để, nhằm …
pañcamī	từ, hơn, do bởi…
chaṭṭhī	của, lúc, khi…
sattamī	nơi, tại chỗ, lúc mà, tại bởi, trên…
ālapana	này, hỡi, ê …

V. KĀRANTA – VĨ NGỮ

Nguyên âm cuối cùng của từ Pāli gọi là ***kāranta – vĩ ngữ*** hay còn gọi là "đuôi", chẳng hạn như *purisa* có đuôi là ***a***, *muni* có đuôi là ***i***, *seṭṭhī* có đuôi là ***ī*** v.v…

Tiếng Pāli nói gọn lại có 6 vĩ ngữ là ***a, ā, i, ī, u, ū*** tuỳ theo *tính* mà có tất cả như sau:

* Pulliṅga – nam tính có 5 vĩ ngữ là: ***a, i, ī, u, ū***

* Itthīliṅga – nữ tính có 5 vĩ ngữ là: ***ā, i, ī, u, ū***

* Napuṃsakaliṅga – trung tính có 3 vĩ ngữ là: ***a, i, u***.

CÁCH CHIA KĀRANTA – VĨ NGỮ Ở 3 TÍNH

*1. Nam tính vĩ ngữ **A***

CHIA THEO MẪU CỦA ***PURISA – NGƯỜI NAM*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	puriso	purisā
du.	purisaṃ	purise
ta.	purisena, purisehi	purisebhi
ca.	purisassa, purisāya, purisatthaṃ	purisānaṃ
pc.	purisasmā, purisamhā, purisā	purisehi, purisebhi
ch.	purisassa	purisānaṃ
sa.	purisasmiṃ, purisamhi, purise	purisesu
āl.	purisa	purisā

CÁCH TẠO TỪ NAM TÍNH CÓ VĨ NGỮ ***A*** CỦA ***PURISA*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	puriso (vào *si* biến *a* với *si* thành *o*)	purisā (vào *yo* biến *a* với *yo* thành *ā*)
du.	purisaṃ (vào *ṃ* giữ *ṃ* lại)	purise (vào *yo* biến *a* với *yo* thành *e*)
ta.	purisena (vào *nā* biến *a* với *nā* thành *ena*)	purisehi (vào *hi* giữ *hi* lại, biến *a* thành *e*) purisebhi (vào *hi* biến *hi* thành *bhi*, biến *a* thành *e*)
ca.	purisassa (vào *s* biến *sa* thành *ssa*) purisāya (vào *s* biến *a* với *s* thành *āya*) purisatthaṃ (vào *s* biến thành *tthaṃ*)	purisānaṃ (vào *naṃ* giữ *naṃ* lại, làm dài *a* thành *ā*)
pc.	purisasmā (vào *smā* giữ *smā* lại) purisamhā (vào *smā* biến *smā* thành *mhā*) purisā (vào *smā* biến *a* với *smā* thành *ā*)	purisehi (vào *hi* giữ *hi* lại, biến *a* thành *e*) purisebhi (vào *hi* biến *hi* thành *bhi*, biến *a* thành *e*)
ch	purisassa (vào *s* biến *s* thành *ssa*)	purisānaṃ (vào *naṃ* giữ *naṃ* lại, làm dài *a* thành *ā*)
sa.	purisasmiṃ (vào *smiṃ* giữ *smiṃ* lại) purisamhi (vào *smiṃ* biến *smiṃ* thành *mhi*) purise (vào *smiṃ* biến *smiṃ* với *a* thành *e*)	purisesu (vào *su* giữ *su* lại, biến *a* thành e)
āl.	purisa (vào *si* bỏ *si*)	purisā (vào *yo* biến *a* với *yo* thành *ā*)

Các từ có vĩ ngữ ***a*** chia giống ***purisa:***

ācariya	thầy	pāvaka	lửa

kumāra	trẻ, bé	phalika	thạch anh
khattiya	vua	baka	chim diệc
gaṇa	nhóm, đoàn	bhava	cảnh giới, hữu
cora	tên cướp	manussa	loài người
chaṇa	trò diễn, sân khấu	yakkha	dạ xoa
jana	dân chúng	rukkha	cây cối
turaga	ngựa	loka	thế gian
thena	kẻ trộm	vānara	con khỉ
dūta	sứ giả	sahāya	bạn bè
dhaja	cờ	hattha	tay

*2. Nam tính vĩ ngữ **I***

CHIA THEO MẪU CỦA ***MUNI – BẬC ẨN SĨ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	muni	munayo, munī
du.	munim̩	munayo, munī
ta.	muninā	munīhi, munībhi
ca.	munissa, munino	munīnam̩
pc.	munismā, munimhā	munīhi, munībhi
ch.	munissa	munīnam̩
sa.	munismim̩, munimhi,	munīsu
āl.	muni	munayo, munī

Các từ có vĩ ngữ ***i*** chia giống ***muni***:

aggi	lửa	pati	chủ, chồng
ari	quân địch	maṇi	ngọc mani
ahi	con rắn	vidhi	phương pháp
thapati	thợ mộc	vīhi	thóc
nidhi	kho báu	samādhi	định

*3. Nam tính vĩ ngữ **Ī***

CHIA THEO MẪU CỦA ***SEṬṬHĪ – PHÚ HỘ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	seṭṭhī	seṭṭhino, seṭṭhī
du.	seṭṭhiṃ, seṭṭhinaṃ	seṭṭhino, seṭṭhī
ta.	seṭṭhinā	seṭṭhīhi, seṭṭhībhi
ca.	seṭṭhissa, seṭṭhino	seṭṭhīnaṃ
pc.	seṭṭhismā, seṭṭhimhā	seṭṭhīhi, seṭṭhībhi
ch.	seṭṭhissa	seṭṭhīnaṃ
sa.	seṭṭhismiṃ, seṭṭhimhi	seṭṭhīsu
āl.	seṭṭhi	seṭṭhino, seṭṭhī

Các từ có vĩ ngữ ***ī*** chia giống ***seṭṭhī:***

karī	voi	mantī	người biết nghĩ
tapasī	bậc khổ hạnh	medhāvī	người có trí tuệ
daṇḍī	người cầm gậy	likhī	chim công
bhāṇī	người khéo nói	sukhī	người hạnh phúc
bhogī	người có tài sản	hatthī	voi

4. Nam tính vĩ ngữ ***U***

CHIA THEO MẪU CỦA ***GARU – THẦY GIÁO*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	garu	garavo, garū
du.	garuṃ	garavo, garū
ta.	garunā	garūhi, garūbhi
ca.	garussa, garuno	garūnaṃ
pc.	garusmā, garumhā	garūhi, garūbhi
ch.	garussa, garuno	garūnaṃ
sa.	garusmiṃ, garumhi	garūsu
āl.	garu	garave, garavo

Các từ có vĩ ngữ ***u*** chia giống ***garu:***

ketu	cờ	bhikkhu	tỳ khưu
jantu	sinh vật	ripu	quân địch

pasu	thú nuôi	sattu	kẻ thù
bandhu	phe, nhóm	setu	cây cầu
babbu	con mèo	hetu	nguyên nhân

5. Nam tính vĩ ngữ Ū

CHIA THEO MẪU CỦA ***VIÑÑŪ – BẬC TRÍ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	viññū	viññuno, viññū
du.	viññuṃ	viññuno, viññū
ta.	viññunā	viññūhi, viññūbhi
ca.	viññussa, viññuno	viññūnaṃ
pc.	viññusmā, viññumhā	viññūhi, viññūbhi
ch.	viññussa, viññuno	viññūnaṃ
sa.	viññusmiṃ, viññumhi	viññūsu
āl.	viññu	viññuno, viññū

Các từ có vĩ ngữ ***ū*** chia giống ***viññū:***

abhibhū	chúa tể	kataññū	người tri ân
pāragū	người đến bờ	vedagū	bậc thâm hiểu
sayambhū	tạo hoá	vadaññū	người khoan dung
sabbaññū	bậc toàn trí	mattaññū	người tiết độ

6. Nữ tính vĩ ngữ Ā

CHIA THEO MẪU CỦA ***KAÑÑĀ – THIẾU NỮ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	kaññā	kaññāyo, kaññā
du.	kaññaṃ	kaññāyo, kaññā
ta.	kaññāya	kaññāhi, kaññābhi
ca.	kaññāya	kaññānaṃ
pc.	kaññāya	kaññāhi, kaññābhi
ch.	kaññāya	kaññānaṃ

sa.	kaññāya, kaññāyaṃ	kaññāsu
āl.	kaññe	kaññāyo, kaññā

Các từ có vĩ ngữ ***ā*** chia giống ***kaññā:***

accharā	tiên nữ	tārā	ngôi sao
ābhā	hào quang	thavikā	túi, bao bì
ikkhaṇikā	bà phù thuỷ	dārikā	bé gái
ukkā	cây đuốc	dhārā	dòng nước
ūkā	con rận	nārā	tia sáng
elikā	cọc hàng rào	paññā	trí tuệ
ojā	dưỡng chất	bāhā	cánh tay
kacchā	nách	bhāsā	ngôn ngữ
gadā	dùi cui	mālā	tràng hoa
ghaṭikā	cục nêm	lākhā	cánh kiến
cetanā	tác ý	sālā	phước xá
churikā	dao găm	silā	đá
japā	hoa dâm bụt	hanukā	cái cằm

*7. Nữ tính vĩ ngữ **I***

CHIA THEO MẪU CỦA ***RATTI – BAN ĐÊM*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	ratti	rattiyo, rattī
du.	rattiṃ	rattiyo, ratti
ta.	rattiyā	rattīhi, rattībhi
ca.	rattiyā	rattīnaṃ
pc.	rattiyā, ratyā	rattīhi, rattībhi
ch.	rattiyā	rattīnaṃ
sa.	rattiyā, rattiyaṃ, ratyaṃ	rattīsu
āl.	ratti	rattiyo, rattī

Các từ có vĩ ngữ ***i*** chia giống ***ratti:***

āṇi	cục nêm	tanti	sợi chỉ

iddhi	thần thông	nandi	sự vui vẻ
ukkhali	nồi cơm	pañhi	gót chân
ūmi	sóng	yaṭṭhi	cây gậy
kaṭi	eo	rati	sự hài lòng
khanti	nhẫn nại	laddhi	tín ngưỡng
gaṇḍi	chuông	vati	hàng rào
chavi	da dẻ	satti	cây giáo
jalli	gỗ vụn	sandhi	chỗ nối

8. Nữ tính vĩ ngữ ***Ī***

CHIA THEO MẪU CỦA ***NĀRĪ – NGƯỜI NỮ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	nārī	nāriyo, nārī
du.	nāriṃ, nāriyaṃ	nāriyo, nārī
ta.	nāriyā	nārīhi, nārībhi
ca.	nāriyā	nārīnaṃ
pc.	nāriyā	nārīhi, nārībhi
ch.	nāriyā	nārīnaṃ
sa.	nāriyā, nāriyaṃ	nārīsu
āl.	nāri	nāriyo, nārī

Các từ có vĩ ngữ ***ī*** chia giống ***nārī:***

kumārī	bé gái	paṭhavī	địa, đất
gharaṇī	bà chủ nhà	mātulānī	dì, cô
thī	nữ	vījanī	cái quạt
dhānī	thành thị	limbalī	cây gạo

9. Nữ tính vĩ ngữ ***U***

CHIA THEO MẪU CỦA ***RAJJU – DÂY THỪNG*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	rajju	rajjuyo, rajjū

du.	rajjuṃ	rajjuyo, rajjū
ta.	rajjuyā	rajjūhi, rajjūbhi
ca.	rajjuyā	rajjūnaṃ
pc.	rajjuyā	rajjūhi, rajjūbhi
ch.	rajjuyā	rajjūnaṃ
sa.	rajjuyā, rajjuyaṃ	rajjūsu
āl.	rajju	rajjuyo, rajjū

Các từ có vĩ ngữ ***u*** chia giống ***rajju***:

uru	cát	yāgu	cháo gạo
kāsu	hố, hầm	lāvu	quả bầu
dhenu	bò sữa	vijju	tia chớp

10. Nữ tính vĩ ngữ ***Ū***

CHIA THEO MẪU CỦA ***VADHŪ – PHỤ NỮ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	vadhū	vadhuyo, vadhū
du.	vadhuṃ	vadhuyo, vadhū
ta.	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
ca.	vadhuyā	vadhūnaṃ
pc.	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
ch.	vadhuyā	vadhūnaṃ
sa.	vadhuyā, vadhuyaṃ	vadhūsu
āl.	vadhū	vadhuyo, vadhū

Các từ có vĩ ngữ ***ū*** chia giống ***vadhū***:

camū	đoàn quân	virū	cây leo
jambū	cây móc	sarabū	con tắc kè
bhū	lông mày, lục địa	Sindhū	sông Sindhu

11. Trung tính vĩ ngữ ***A***

CHIA THEO MẪU CỦA ***KULA – DÒNG HỌ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	kulaṃ	kulāni
du.	kulaṃ	kulāni
ta.	kulena	kulehi, kulebhi
ca.	kulassa, kulāya, kulatthaṃ	kulānaṃ
pc.	kulasmā, kulamhā, kulā	kulehi, kulebhi
ch.	kulassa	kulānaṃ
sa.	kulasmiṃ, kulamhi, kule	kulesu
āl.	kula	kulāni

Các từ có vĩ ngữ ***a*** chia giống ***kula***:

aṇga	chi, phần	dhana	tài sản
iṇa	nợ nần	paṇṇa	lá cây, sách vở
udara	bụng	phala	quả, trái
oṭṭha	môi	bala	năng lực, sức
kaṭṭha	cây, củi	bhatta	cơm
kamala	hoa sen	majja	chất say
ghara	nhà cửa	yanta	máy móc
cakka	bánh xe	raṭṭha	bang, quốc độ
chatta	lọng, dù, ô	ratana	ngọc bảo
jala	nước	vattha	vải vóc
tala	nền	sakaṭa	xe bò

*12. Trung tính vĩ ngữ **I***

CHIA THEO MẪU CỦA ***AKKHI – CON NGƯƠI*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	akkhi	akkhīni, akkhī
du.	akkhiṃ	akkhīni, akkhī
ta.	akkhinā	akkhīhi, akkhībhi
ca.	akkhissa, akkhino	akkhīnaṃ
pc.	akkhismā, akkhimhā	akkhīhi, akkhībhi

ch.	akkhissa, akkhino	akkhīnaṃ
sa.	akkhismiṃ, akkhimhi	akkhīsu
āl.	akkhi	akkhīni, akkhī

Các từ có vĩ ngữ *i* chia giống *akkhi:*

acci	ngọn lửa	dadhi	sữa chua
aṭṭhi	xương, hạt	sappi	bơ lỏng
satthi	bắp vế	vāri	nước

11. Trung tính vĩ ngữ ***U***

CHIA THEO MẪU CỦA ***VATTHU – ĐỒ VẬT*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	vatthu	vatthūni, vatthū
du.	vatthuṃ	vatthūni, vatthū
ta.	vatthunā	vatthūhi, vatthūbhi
ca.	vatthussa, vatthuno	vatthūnaṃ
pc.	vatthusmā, vatthumhā	vatthūhi, vatthūbhi
ch.	vatthussa, vatthuno	vatthūnaṃ
sa.	vatthusmiṃ, vatthumhi	vatthūsu
āl.	vatthu	vatthūni, vatthū

Các từ có vĩ ngữ ***u*** chia giống ***vatthu****:*

ambu	nước	dhanu	cây cung
assu	nước mắt	madhu	mật ong
āyu	tuổi tác	massu	râu
cakkhu	con mắt	vapu	thân
jatu	nhựa, mủ cây	sajjhu	bạc

KATIPAYASADDA
TỪ ĐẶC BIỆT

Các từ sau đây: *atta, brahma, rāja, bhagavantu, arahanta, bhavanta, satthu, pitu, mātu, mana, kamma, go* gọi là ***katipayasadda*** là những từ có lối biến cách riêng biệt, không giống nhau.

*1, **ATTA – TA, MÌNH, BẢN THÂN** nam tính, chia như sau:*

	số ít
pa.	attā
du.	attānaṃ
ta.	attanā
ca.	attano
pc.	attanā
ch.	attano
pa.	attani
al.	atta.

Lưu ý: atta thuộc về nam tính và ở dạng số ít mà thôi, nếu cần dùng ở dạng số nhiều thì dùng 2 từ đặt liên tiếp nhau: *attā attā*.

*2, **BRAHMA – PHẠM THIÊN** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều	
pa.	brahmā	brahmāno	
du.	brahmānaṃ	brahmāno	
ta.	brahmunā	brahmehi,	brahmebhi
ca.	brahmuno	brahmānaṃ	
pc.	brahmunā	brahmehi,	brahmebhi

ch.	brahmuno	brahmānaṃ
sa.	brahmani	brahmesu
al.	brahme	brahmāno

*3, **RĀJA – ĐỨC VUA** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều
pa.	rājā	rājāno
du.	rājānaṃ	rājāno
ta.	raññā	rājūhi, rājūbhi
ca.	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ
pc.	raññā	rājūhi, rājūbhi
ch.	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ
sa.	raññe, rājini	rājūsu
al.	rāja	rājāno

rāja nếu vào duyên tự ***inī*** biến thành *rājinī – nữ hoàng*, *hoàng hậu* thuộc về nữ tính, chia giống *nārī.*

Từ có phần cuối là *rāja* chẳng hạn ***MAHĀRĀJA – ĐẠI VƯƠNG*** chia như sau:

	số ít	số nhiều
pa.	mahārājā	mahārājāno
du.	mahārājaṃ	mahārāje
ta.	mahārājena	mahārājehi, mahārājebhi
ca.	mahārājassa, mahārājāya, mahārājatthaṃ	mahārājānaṃ
pc.	mahārājasmā, mahārājamhā, mahārājā	mahārājehi, mahārājebhi
ch.	mahārājassa	mahārājānaṃ
sa.	mahārājasmiṃ, mahārājamhi, mahārāje	mahārājesu
al.	mahārāja	mahārājāno

Những từ chia giống *mahārāja:*

anurāja	tiểu vương	migarāja	lộc vương (nai chúa)

uparāja	phó vương	cakkavattirāja	chuyển luân vương
devarāja	thiên vương	nāgarāja	long vương
supaṇṇarāja	điểu vương	haṃsarāja	phụng hoàng vương

4, ***BHAGAVANTU – ĐỨC THẾ TÔN*** *nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều
pa.	bhagavā	bhagavantā, bhagavanto
du.	bhagavantaṃ	bhagavante, bhagavanto
ta.	bhagavatā	bhagavantehi, bhagavantebhi
ca.	bhagavanto	bhagavataṃ, bhagavantānaṃ
pc.	bhagavatā	bhagavantehi, bhagavantebhi
ch.	bhagavanto	bhagavataṃ, bhagavantānaṃ
sa.	bhagavati, bhagavante	bhagavantesu
al.	bhagava, bhagavā	bhagavantā, bhagavanto

Những từ dưới đây chia giống như *bhagavantu*

āyasmantu	người có tuổi	guṇavantu	người có đức
paññavantu	bậc hữu trí	cakkhuvantu	người có mắt
puññamantu	người có phước	bandhumantu	người có đồng bọn
dhanamantu	người có tài sản	satimantu	người có niệm

Trong cách chia trên, những từ *bhagavantā*, *bhagavante* và *bhagavanto* có cách dùng không giống nhau, cụ thể là:

* Ở số nhiều *bhagavantā* và *bhagavante* dùng để nói đến số lượng 2 vị.

* Còn *bhagavanto* dùng để nói đến số lượng từ 3 vị trở lên.

Bhagavantu là danh từ nam tính, còn các từ khác như *guṇavantu* chẳng hạn là tính từ, dùng được cả 3 giống:

- Nam tính chia giống *bhagavantu*
- Nữ tính có dạng *guṇavantī* chia giống *nārī*
- Trung tính chia như sau:

al. số ít: guṇava, ***pa. du. al.*** số nhiều: guṇavantāni

Các biến cách còn lại chia giống như *bhagavantu.*

*5, **ARAHANTA – THÁNH ARAHÁN** nam tính chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	arahā,	arahaṃ	arahantā,	arahanto
du.	arahantaṃ		arahante,	arahanto
ta.	arahantā		arahantehi,	arahantebhi
ca.	arahato		arahataṃ,	arahantānaṃ
pc.	arahatā		arahantehi,	arahantebhi
ch.	arahato		arahataṃ,	arahantānaṃ
sa.	arahati,	arahante	arahantesu	
al.	araha,	arahā	arahantā,	arahanto

Arahanta ở nữ tính có dạng *arahantī* chia giống *nārī.*

Từ *arahā* sử dụng đối với các bậc alahán nói chung, đối với Đức Phật thì dùng từ *arahaṃ*.

*6, **BHAVANTA – BẬC TÔN TRƯỞNG** nam tính chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	bhavaṃ		bhavantā,	bhavanto
du.	bhavantaṃ		bhavante,	bhavanto
ta.	bhavatā	bhotā	bhavantehi,	bhavantebhi
ca.	bhavato	bhoto	bhavataṃ,	bhavantānaṃ
pc.	bhavatā	bhotā	bhavantehi,	bhavantebhi
ch.	bhavato	bhoto	bhavataṃ,	bhavantānaṃ
sa.	bhavante		bhavantesu	
al.	bho		bhavantā, bhontā,	bhavanto bhonto

Bhavanta ở nữ tính có dạng *bhavantī* chia giống *nārī*.

*7, **SATTHU – ĐẠO SƯ** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều
pa.	satthā	satthāro
du.	satthāraṃ	satthāro

ta.	satthārā	satthunā	satthārehi	satthārebhi
ca.	satthu	satthuno	satthārānaṃ	
pc.	satthārā		satthārehi	satthārebhi
ch.	satthu	satthuno	satthārānaṃ	
sa.	satthari		satthāresu	
al.	satthā		satthāro	

Những từ dưới đây chia giống như *satthu:*

kattu	người hành động	netu	người dẫn lối
khattu	người đào bới	bhattu	người nuôi, chồng
ñātu	người hiểu biết	vattu	người phát biểu
dātu	người cho	sotu	người nghe
nattu	cháu	hantu	người giết (sát nhân).

8, ***PITU – CHA*** *nam tính, chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	pitā		pitaro	
du.	pitaraṃ		pitaro	
ta.	pitarā	pitunā	pitarehi pitūhi	pitarebhi pitūbhi
ca.	pitu	pituno	pitarānaṃ	pitūnaṃ
pc.	pitarā		pitarehi pitūhi	pitarebhi pitūbhi
ch.	pitu	pituno	pitarānaṃ	pitūnaṃ
sa.	pitari		pitaresu	pitūsu
al.	pitā		pitaro	

Những từ dưới đây chia giống như *pitu:*

bhātu	anh trai, em trai	jāmātu	con rể

Trên thực tế, đối với *ālapana* thường dùng *tāta* thay thế, được chia như sau:

số ít: tāta số nhiều: tātā

tāta và *tātā* được dùng để gọi cả "cha" lẫn "con trai" .

*9, **MĀTU – MẸ** nữ tính, chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	mātā		mātaro	
du.	mātaraṃ		mātaro	
ta.	mātarā	mātuyā	mātarāhi mātūhi	mātarābhi mātūbhi
ca.	mātu	mātuyā	mātarānaṃ	mātūnaṃ
pc.	mātarā		mātarāhi mātūhi	mātarābhi mātūbhi
ch.	mātu	mātuyā	mātarānaṃ	mātūnaṃ
sa.	mātari		mātarāsu	mātūsu
al.	mātā		mātaro	

Từ chia giống như *mātu:* dhītu con gái

Trên thực tế, đối với *ālapana* thường dùng *aṃma* thay thế, được chia như sau:

số ít: aṃma số nhiều: aṃmā

aṃma và *aṃmā* được dùng để gọi cả "mẹ" lẫn "con gái"

10, ***MANA – Ý*** *nam tính, chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	mano		manā	
du.	manaṃ	mano	mane	
ta.	manasā		manehi	manebhi
ca.	manaso		manānaṃ	
pc.	manasā		manehi	manebhi
ch.	manaso		manānaṃ	
sa.	manasi		manesu	
al.	mana		manā.	

MANOGAṆASADDA – NHÓM TỪ MANA là nhóm gồm 12 từ, cách chia giống như *mana* ở trên, đó là các từ:

mana	ý	***teja***	sự nóng, quyền uy

aya	kim loại	***paya***	sữa
ura	ngực	***yasa***	danh vọng, địa vị
ceta	tâm	***vaca***	lời nói
tapa	sự nóng, sự khổ hạnh	***vaya***	tuổi tác, lứa tuổi
tama	sự tối tăm	***sira***	cái đầu.

Nhóm từ *manogaṇa* khi vào *samāsa - hợp từ* tức là có từ khác nối tiếp đằng sau thì biến ***a*** thành ***o*** ví dụ như:

man***o***gaṇo	nhóm từ mana	tej***o***dhātu	hỏa đại
ay***o***mayaṃ	đồ kim khí	sir***o***ruho	tóc (phần mọc trên đầu)

MANA – Ý còn chia ở dạng trung tính, chia như sau:

	số ít		số nhiều	
pa.	manaṃ		manāni	
du.	manaṃ	mano	manāni	
ta.	manasā		manehi	manebhi
ca.	manaso		manānaṃ	
pc.	manasā		manehi	manebhi
ch.	manaso		manānaṃ	
sa.	manasi		manesu	
al.	mana		manāni	

*11, **KAMMA – NGHIỆP** trung tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều	
pa.	kammaṃ	kammāni	
du.	kammaṃ	kammāni	
ta.	kammunā	kammehi	kammebhi
ca.	kammuno	kammānaṃ	
pc.	kammunā	kammehi	kammebhi
ch.	kammuno	kammānaṃ	
sa.	kammani	kammesu	
al.	kamma	kammāni	

*12, **GO – CON BÒ** nói chung, không phân biệt giới tính gì chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	go		gāvo	
du.	gāvaṃ	gāvuṃ	gāvo	
ta.	gāvena		gohi gāvehi	gobhi gāvebhi
ca.	gāvassa		gunnaṃ	gāvānaṃ
pc.	gāvāsmā gāvā	gāvamhā	gohi gāvehi	gobhi gāvebhi
ch.	gāvassa		gunnaṃ	gāvānaṃ
sa.	gāvasmiṃ gāve	gāvamhi	gosu	gāvesu
al.	gāva		gāvo.	

Go ở nam tính có dạng *gono* chia giống *puriso*, ở nữ tính có dạng *gāvī* chia giống *nārī.*

TỪ ÍT DÙNG VÀ DÙNG Ở MỘT VÀI BIẾN CÁCH MÀ THÔI

Đó là các từ:

puma	đàn ông	***maghava***	(tên vua trời)
sā	con chó	***yuva***	thanh niên
addhā	thời giờ	***sakha***	bạn bè.

* ***puma:*** nam tính, chỉ dùng ở cách thứ nhất, số ít: *pumā.*

* ***sā:*** không chỉ định nam tính hay nữ tính, dùng ở cách thứ nhất, số ít.

- ***sā*** nếu là nam tính thì có dạng *sunakha* chia giống *purisa,*
- ***sā*** nếu là nữ tính thì có dạng *sunakhī* chia giống *nārī.*

* ***addhā:*** nam tính, chỉ dùng ở một vài cách như sau:

pa.	addhā
du.	addhānaṃ
ta.	addhunā
ca.	addhuno

ch.	addhuno
sa.	addhane.

* ***maghava:*** nam tính, chỉ dùng ở cách thứ nhất: *maghavā.*

* ***yuva:*** nam tính phần nhiều dùng ở cách thứ nhất, số ít: *yuvā;* nếu là nữ tính thì có dạng *yuvatī* chia giống *nārī.*

* ***sakha:*** là lưỡng tính.

- nếu là nam tính phần nhiều dùng ở cách thứ nhất, số ít: *sakhā,*
- nếu là nữ tính thì có dạng *sakhī* chia giống *nārī.*

SAṄKHAYĀ
SỐ TỪ

Trong tiếng Pāli, loại từ dùng để đếm danh từ gọi là ***saṅkhayā - số từ.***

Saṅkhayā chia làm hai loại:

** pakatisaṅkhayā - số đếm,*

** pūraṇasaṅkhayā - số thứ tự.*

A. PAKATISAṄKHAYĀ – SỐ ĐẾM

Pakatisaṅkhāya - số đếm dùng để đếm danh từ thông thường, chẳng hạn một, hai, ba,…. để biết rằng có số lượng là bao nhiêu, ví dụ:

- *eko* puggalo — *một* người
- *cattāro* puggalā — *bốn* người.

CÁC SỐ ĐẾM TRONG TIẾNG PĀLI

eka	1	dvi	2
ti	3	catu	4
pañca	5	cha	6
satta	7	aṭṭha	8
nava	9	dasa	10
ekādasa, ekārasa	11	dvādasa, bārasa	12
terasa	13	catudasa, cuddasa	14
pañcadasa, paṇṇarasa	15	soḷasa	16
sattarasa	17	aṭṭhārasa	18
ekūnavīsati, ūnavīsa	19	vīsati, vīsa	20
ekavīsati	21	dvāvīsati, bāvīsati	22
tevīsati	23	catuvīsati	24

pañcavīsati	25	chabbīsati	26
sattavīsati	27	aṭṭhavīsati	28
ekūnattiṃsa, ūnattiṃsa	29	tiṃsa, tiṃsati	30
ekatiṃsa	31	dvattiṃsa, battiṃsa	32
tettiṃsa	33	catuttiṃsa	34
pañcattiṃsa	35	chattiṃsa	36
sattattiṃsa	37	aṭṭhatiṃsa	38
ekūnacattāḷīsa, ūnacattāḷīsa	39	cattāḷīsa, tāḷīsa	40
ekācattāḷīsa	41	dvecattāḷīsa	42
tecattāḷīsa	43	catucattāḷīsa	44
pañcacattālīsa	45	chacattāḷīsa	46
sattacattāḷīsa	47	aṭṭhacattāḷīsa	48
ekūnapaññāsa, ūnapaññāsa	49	paññāsa, paṇṇāsa	50
saṭṭhī	60	sattati	70
asīti	80	navuti	90
sataṃ	100	sahassaṃ	1.000
dasasahassaṃ	10.000	satasahassaṃ	100.000
dasasatasahassaṃ	1.000.000	koṭi	10.000.000

* Phân chia số đếm theo từ loại:

- Từ *eka – 1* đến *catu – 4* là sabbanāma - đại từ
- Từ *pañca – 5* đến *aṭṭhanavuti – 98* là guṇanāma - tính từ
- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên là nāmanāma - danh từ.

* Phân chia số đếm theo liṅga - tính:

- Từ *eka – 1* đến *aṭṭhārasa – 18* chia được cả 3 tính (*nam, nữ và trung*)
- Từ *ekūnavīsati – 19* đến *aṭṭhanavuti – 98* là nữ tính
- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên là trung tính
- Riêng *koṭi – 10.000.000* là nữ tính.

* Phân chia số đếm theo vacana - số:

- *eka* số đếm thuộc về số ít.
- *eka* đại từ chia được cả hai số: số ít và số nhiều

- Từ *dvi – 2* đến *aṭṭhārasa – 18* thuộc về số nhiều, chia được cả 3 tính.

- Từ *ekūnavīsati – 19* đến *aṭṭhanavuti* – 98 thuộc về số ít và chỉ là nữ tính thôi, nếu đi với từ số nhiều, khác tính cũng không biến đổi theo.

- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên chia được cả hai số.

I. CHIA BIẾN CÁCH SỐ ĐẾM:

1, EKA – MỘT

	nam tính	nữ tính	trung tính
pa.	eko	ekā	ekaṃ
du.	ekaṃ	ekaṃ	ekaṃ
ta.	ekena	ekāya	ekena
ca.	ekassa	ekāya	ekassa
pc.	ekasmā ekamhā	ekāya	ekasmā ekamhā
ch.	ekassa	ekāya	ekassa
sa.	ekasmiṃ ekamhi	ekāya	ekasmiṃ ekamhi

2, DVI – HAI, UBHO – HAI, ĐÔI cả 3 tính đều chia như sau:

	số nhiều	số nhiều
pa.	dve	ubho
du.	dve	ubho
ta.	dvīhi	ubhohi
ca.	dvinnaṃ	ubhinnaṃ
pc.	dvīhi	ubhohi
ch.	dvinnaṃ	ubhinnaṃ
sa.	dvīsu	ubhosu

3, TI – BA

	nam tính *số nhiều*	nữ tính *số nhiều*	trung tính *số nhiều*
pa.	tayo	tissa	tīṇi
du.	tayo	tissa	tīṇi

ta.	tīhi	tīhi	tīhi
ca.	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ	tissannaṃ	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ
pc.	tīhi	tīhi	tīhi
ch.	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ	tissannaṃ	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ
sa.	tīsu	tīsu	tīsu

*4, **CATU – BỐN***

	nam tính *số nhiều*	nữ tính *số nhiều*	trung tính *số nhiều*
pa.	cattāro caturo	catasso	cattāri
du.	cattāro caturo	catasso	cattāri
ta.	catūhi	catūhi	catūhi
ca.	catuṇṇaṃ	catassannaṃ	catuṇṇaṃ
pc.	catūhi	catūhi	catūhi
ch.	catuṇṇaṃ	catassannaṃ	catuṇṇaṃ
sa.	catūsu	catūsu	catūsu

*5, **PAÑCA – NĂM** số nhiều, cả 3 tính đều chia như sau:*

pa.	pañca
du.	pañca
ta.	pañcahi
ca.	pañcannaṃ
pa.	pañcahi
ch.	pañcannaṃ
sa.	pañcasu

Từ *cha – 6* đến *aṭṭhārasa – 18* chia giống như *pañca.*

*6, **EKŪNAVĪSA – MƯỜI CHÍN** nữ tính, số ít chia như sau:*

pa.	ekūnavīsaṃ
du.	ekūnavīsaṃ

ta.	ekūnavīsāya
ca.	ekūnavīsāya
pc.	ekūnavīsāya
ch.	ekūnavīsāya
sa.	ekūnavīsāya

- Từ *vīsa – 20* đến *paññāsa – 50* chia như số này

- Từ *ekūnavīsati – 19* đến *aṭṭhattiṃsati – 38* và từ *ekūnasattati – 69* đến *aṭṭhanavuti – 98* chia như vĩ ngữ *i* của nữ tính (*ratti*).

- Từ *ekūnasaṭṭhī – 59* đến *aṭṭhasaṭṭhī – 68* chia như vĩ ngữ *ī* của nữ tính (*nārī*).

- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên chia giống như *kulaṃ*, trung tính

- Riêng *koṭi* chia như *ratti.*

II. CÁCH NỐI SỐ ĐẾM PĀLI

1. Số đếm trơn:

Trong tiếng Pāli, số đếm trơn (chỉ là con số, không nói lên số lượng người hoặc vật được đếm) có dạng khá phức tạp, cần được nối lại từng phần với nhau. Cụ thể là:

* Giữa số đếm là tính từ (hoặc đại từ) và danh từ thì dùng từ ***uttara – hơn, trội*** để nối với nhau.

* Giữa số đếm là danh từ và danh từ thì sử dụng ***adhika – vượt*** để nối.

Các từ này cũng như các từ số đếm cần được chia ngữ cách cho phù hợp, ví dụ:

22.345 = pañcacattāḷīsāya *uttarāni* tīhi satehi *adhikāni* dvīhi sahassehi *adhikāni* dve dasasahassāni.

Công thức cấu tạo như sau:

45
+ *uttarāni*
300
+ *adhikāni*
2.000
+ *adhikāni*
20.000

Các số đếm đứng trước *adhika* và *uttara* luôn chia dưới dạng *tatiyā vibhatti – cách thứ ba,* ví dụ:

120	:	vīsatiyā *uttaraṃ* sataṃ
3.524	:	catūvīsatiyā *uttarāni* pañcahi satehi *adhikāni* tīṇi sahassāni
301	:	ekena *uttarāni* tīṇi satāni
4.111	:	ekādasahi *uttarāni* satena *adhikāni* cattāri sahassāni
5.398	:	aṭṭhanavutiyā *uttarāni* tīhi satehi *adhikāni* pañca sahassāni
6.299	:	ekūnasatena *adhikāni* dvīhi satehi *adhikāni* cha sahassāni
35.300	:	tīhi satehi *adhikāni* pañcahi sahassehi *adhikāni* tīni dasasahassāni
11.111	:	ekādasahi *uttaraṃ* satena *adhikaṃ* sahassena *adhikaṃ* dasasahassaṃ
25.000	:	pañcahi sahassatehi *adhikāni* dve dasasahassāni

2. Rút gọn số đếm Pāli:

Số đếm trong tiếng Pāli được nối theo cách trên, tuy nhiên trên thực tế khi dùng các số đếm Pāli thì sử dụng *sandhi* để rút gọn từ lại theo các quy tắc sau:

a, Nếu từ đi trước ***uttara*** có vĩ ngữ là ***i*** hoặc ***ī*** thì đổi thành ***ay,*** ví dụ:

ti – uttara	thành	*tayuttara*
saṭṭhī – uttara	thành	*saṭṭhayuttara.*

b, Nếu từ đi trước ***uttara*** có vĩ ngữ là ***a*** xoá bỏ, ví dụ:

pañca – uttara	thành	*pañcuttara*
tiṃsa – uttara	thành	*tiṃsuttara.*

c, Đối với ***adhika*** khi nối với số từ thì phải biến *a* đàng trước từ thành ***ā,*** ví dụ:

catusata – adhika – sahasa thành *catusatādhikasahassa.*

d, Các biến cách khác đều được xoá bỏ (giữ lại gốc từ) khi đưa vào kết nối, chỉ trừ từ cuối cùng thì giữ nguyên lại, nếu là số 1 thì có dạng *eka*, các số khác thì giữ nguyên ở dạng số nhiều, ví dụ:

39.542

nối là: dvecattāḷīsāya uttarāni pañcahi satehi adhikāni navahi sahassehi adhikāni tīṇi dasasahassāni.

rút gọn: *dvecattāḷīsuttarapañcasatādhikanavasahassādhikatidasasahassāni.*

3. Số đếm cụ thể:

Trên thực tế, người ta dùng số đếm để đếm người, thú, đồ vật, sự kiện v.v… chẳng hạn:

eko puriso	một người nam,
tisso accharāyo	ba tiên nữ
pañca kulāni	năm dòng họ
saṃvacharānaṃ sataṃ	một trăm năm.

Ta có quy tắc nối các số đếm cụ thể như sau:

* Nếu là hàng đơn vị và hàng chục thì từ được đếm ở dạng *cách thứ ba,* ví dụ:

223 người, nối là: tevīsatiyā *janehi* dve *janānaṃ* satāni.

* Từ hàng trăm, hàng ngàn trở đi thì danh từ được đếm sẽ ở dạng *cách thứ ba, số nhiều*, ví dụ:

***24.660 năm**,* nối là:

saṭṭhiyā *saṃvaccharehi* uttarāni chahi *saṃvaccharānaṃ* satehi adhikāni catūhi *saṃvaccharānaṃ* sahassehi adhikāni dve *saṃvaccharānaṃ* dasasahassāni.

Rút gọn: *saṭṭhiyuttarachasatādhikacatusahassādhikadvesaṃvaccharadasasahassāni.*

Như vậy khi rút gọn thì chỉ giữ lại danh từ được đếm 1 chữ thôi.

B. PŪRAṆASAṄKHAYĀ – SỐ THỨ TỰ

Pūraṇasaṅkhayā - số thứ tự trong tiếng Pāḷi dùng để đếm thứ bậc, dùng dưới dạng tính từ số ít. Để cấu tạo số thứ tự người ta sử dụng các *duyên tự - paccaya* của pūraṇataddhita, đó là: *tiya, tha, ṭha, ma và ī* nối với các pakatisaṅkhayā - số đếm.

a, ***tiya*** dùng kết hợp với *dvi và ti*

- khi kết hợp với *dvi* sẽ có dạng *dutiya.*
- khi kết hợp với *ti* sẽ có dạng *tatiya.*

b, ***tha*** dùng kết hợp với *catu* mà thôi, sẽ có dạng *catuttha.*

c, ***ṭha*** dùng kết hợp với *cha* mà thôi, sẽ có dạng *chaṭṭhī.*

d, ***ma*** dùng kết hợp với *eka, pañca, satta, aṭṭha, nava, dasa* trở lên

- khi kết hợp với *eka* sẽ có dạng *paṭhama.*

- khi kết hợp với *pañca* sẽ có dạng *pañcama* v.v…

e, ***ī*** dùng kết hợp với *ekādasa* trở lên đến *aṭṭhārasa*, dưới dạng nữ tính thôi.

Do số thứ tự được dùng như tính từ nên chia cả 3 tính:

- nam tính chia như *puriso*
- nữ tính chia như *kaññā* hoặc *nārī*
- trung tính chia như *kula.*

Khi đi với danh từ, số thứ tự sẽ có cùng tính, biến cách như danh từ, nhưng chỉ dùng ở số ít mà thôi, ví dụ:

navamaṃ kulaṃ	dòng họ thứ chín
cattuthiyā nāriyā	với nữ nhân thứ mười bốn
chaṭṭhassa corassa	của tên cướp thứ sáu v.v…

GỌI TÊN SỐ THỨ TỰ TRÊN 3 TÍNH

nam tính	nữ tính		trung tính	nghĩa
paṭhamo	pathamā		pathamaṃ	thứ nhất
dutiyo	dutiyā		dutiyaṃ	thứ nhì
tatiyo	tatiyā		tatiyaṃ	thứ ba
catuttho	catutthā		catutthaṃ	thứ tư
pañcamo	pañcamī,	-ā	pañcamaṃ	thứ năm
chaṭṭho	chaṭṭhī,	-ā	chaṭṭhaṃ	thứ sáu
sattamo	sattamī,	-ā	sattamaṃ	thứ bảy
aṭṭhamo	aṭṭhamī,	-ā	aṭṭhamaṃ	thứ tám
navamo	navamī,	-ā	navamaṃ	thứ chín
dasamo	dasamī,	-ā	dasamaṃ	thứ mười
ekādasamo	ekādasī,	-iṃ	ekādasamaṃ	thứ mười một
dvādasamo	dvādasī,	-iṃ	dvādasamaṃ	thứ mười hai
bārasamo	bārasī		bārasamaṃ	thứ mười hai
terasamo	terasī		terasamaṃ	thứ mười ba
catuddasamo	catuddasī,	-iṃ	catuddasamaṃ	thứ mười bốn
paṇṇarasamo	paṇṇarasī,	-iṃ	paṇṇarasamaṃ	thứ mười lăm

soḷasamo	soḷasī	soḷasamaṃ	thứ mười sáu
sattarasamo	sattarasī	sattarasamaṃ	thứ mười bảy
aṭṭharasamo	aṭṭharasī	aṭṭharasamaṃ	thứ mười tám
ekūnavīsatimo	ekūnavīsatimā	ekūnavīsatimaṃ	thứ mười chín
vīsatimo	vīsatimā	vīsatimaṃ	thứ hai mươi.

Số thứ tự trong tiếng Pāli thuộc về *guṇanāma - tính từ*, chia được cả 3 *liṅga - tính* và đều là *ekavacana - số ít*.

CÁCH DÙNG AḌḌHA - RƯỠI

Trong tiếng Pāḷi, số từ có số lượng cuối cùng bằng một nửa của số tròn đủ (50, 500, 5.000, 50.000 v.v…) để làm cho tròn số thì sử dụng từ *aḍḍha - rưỡi.*

Cách làm tròn như sau:

1, Thêm số lượng một nửa của số tròn đủ, chẳng hạn: 150 thành *200*, 250 thành *300*, 23.500 thành *24.000* v.v…

2, Từ *aḍḍha* chia ở *cách thứ ba.*

3, Nối *aḍḍha* với số từ, nếu là số thứ tự thì thành số ít, đi với số đếm thành số nhiều.

- aḍḍha + dutiya hoặc dvi	thành	***diyaḍḍha***
- aḍḍha + tatiya hoặc ti	thành	***aḍḍhateyya***
- aḍḍha + catuttha hoặc catu	thành	***aḍḍhuḍḍha***

Nếu số lượng từ *pañca* trở lên thì đem *aḍḍha* nối đằng trước số từ, ví dụ: aḍḍhapañcama, aḍḍhachaṭṭhama, aḍḍhaterasama v.v...

** Một vài ví dụ với pūraṇasaṅkhayā:*

150	aḍḍhena dutiyaṃ sataṃ – diyaḍḍhasataṃ
2.500	aḍḍhena tatiyaṃ sahassaṃ – aḍḍhateyyasahassaṃ
35.000	aḍḍhena catutthaṃ dasasahassaṃ – aḍḍhuḍḍhadasasahassaṃ
45.000.000	aḍḍhena pañcamā koṭi – aḍḍhapañcamakoṭi
21.500	aḍḍhena bāvīsatimaṃ sahassaṃ – aḍḍhabāvīsatimasahassaṃ.

Nếu dùng đếm số lượng danh từ thì thêm danh từ đằng trước số biểu thị hàng trăm, hàng ngàn,... ví dụ:

150 con chim — aḍḍhena dutiyaṃ sakuṇasataṃ - diyaḍḍhasakuṇasataṃ

155.000.000 cây mận	aḍḍhena soḷasī jambūkoṭi - aḍḍhasoḷasījambūkoṭi

** Một vài ví dụ với pakatisaṅkhayā:*

150	aḍḍhena dutiyāni satāni – diyaḍḍhāni satāni
87.500	aḍḍhena aṭṭhāsasīti sahassāni – aḍḍhaaṭṭhāsīti sahassāni
950.000.000	aḍḍhena dasa koṭiyo – aḍḍhadasa koṭiyo.

Nếu dùng đếm số lượng danh từ thì thêm danh từ đằng trước số biểu thị hàng trăm, hàng ngàn,... ví dụ:

250 con quạ	aḍḍhena tīṇi kākasatāni – aḍḍhateyyatīṇi kākasatāni
33.500 con voi	aḍḍhena catuttiṃsaṃ hatthisahassāni – aḍḍhacatuttiṃsaṃ hatthisahasāni
35.000.000 con rắn	aḍḍhena catasso ahikoṭiyo – aḍḍhuḍḍhāahikoṭiyo.

SABBANĀMA
ĐẠI TỪ

Sabbanāma - đại từ là loại từ dùng để thay thế *nāmanāma - danh từ* đã được nói đến trước đó, nhằm tránh sự lặp đi lặp lại, nghe không êm tai, ví dụ:

Sāmaṇero nisīdati, sāmaṇero tiṭṭhati.
Sa-di ngồi, sa-di đứng.

Câu này dùng từ *sāmaṇero* bị lặp lại, nghe không hay, cho nên sử dụng đại từ để viết lại như sau:

Sāmaṇero nisīdati, so tiṭṭhati.
Sa-di ngồi, vị ấy đứng.

Đại từ chia làm hai loại là:

* *Purisasabbanāma - đại từ nhân xưng*

* *Visesanasabbanāma - đại từ chỉ định.*

A. PURISASABBANĀMA – ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Tiếng Pāḷi có 3 đại từ nhân xưng là: ***ta, tumha, amha*** dùng cho 3 ngôi:

* Chữ ***ta*** dùng thay thế danh từ ở *ngôi thứ ba - paṭhamapurisa*. Sử dụng được cả 3 tính; dịch là: nó, hắn, vị ấy, cô ta, anh ấy, cái đó, chúng nó, họ, các vật đó, v.v...

* Chữ ***tumha*** dùng thay thế danh từ ở *ngôi thứ hai - majjhimapurisa.* Chỉ sử dụng ở nam tính và nữ tính mà thôi; dịch là: anh, chị, ông, bà, mày, các anh, các chị, các ông, các bà, chúng mày, v.v...

* Chữ ***amha*** dùng thay thế danh từ ở *ngôi thứ nhất - uttamapurisa.* Chỉ sử dụng ở nam tính và nữ tính mà thôi; dịch là: tôi, ta, tao, chúng tôi, chúng ta, bọn tao, v.v...

PHÉP BIẾN CÁCH CỦA ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Các đại từ nhân xưng trong tiếng Pāḷi đều phải chia *vibhatti* trước khi đem ra sử dụng, và chia được cả 2 số (ít và nhiều), chia ở 7 cách (cách thứ 8 không dùng).

1. Paṭhamapurisa – ngôi thứ ba: ***TA***

a, Nam tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	so			te	
du.	taṃ	naṃ		te	ne
ta.	tena			tehi	
ca.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
pc.	tasmā	asmā	tamhā	tehi	
ch.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
sa.	tasmiṃ	asmiṃ	tamhi	tesu	

b, Nữ tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	sā		tā	
du.	taṃ	naṃ	tā	
ta.	tāya		tāhi	
ca.	tassā tissā	assā tissāya	tāsaṃ	tāsānaṃ
pc.	tāya		tāhi	
ch.	tassā tissā	assā tissāya	tāsaṃ	tāsānaṃ
sa.	tāyaṃ assaṃ	tassaṃ tissaṃ	tāsu	

c, Trung tính:

số ít số nhiều

pa.	taṃ			tāni	
du.	taṃ	naṃ		tāni	
ta.	tena			tehi	
ca.	tassā	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
pc.	tasmā	asmā	tamhā	tehi	
ch.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
sa.	tasmiṃ	asmiṃ	tamhi	tesu	

2. Majjhimapurisa – ngôi thứ hai: ***TUMHA***

	số ít				số nhiều	
pa.	tvaṃ	tuvaṃ			tumhe	vo
du.	taṃ	tvaṃ	tuvaṃ		tumhe	vo
ta.	tayā	tvayā	te		tumhehi	vo
ca.	tuyhaṃ	tumhaṃ	tava	te	tumhākaṃ	vo
pc.	tayā				tumhehi	
ch.	tuyhaṃ	tumhaṃ	tava	te	tumhākaṃ	vo
sa.	tayi	tvayi			tumhesu	

3. Uttamapurisa – ngôi thứ nhất: ***AMHA***

	số ít			số nhiều	
pa.	ahaṃ			mayaṃ	no
du.	maṃ	mamaṃ		amhe	no
ta.	mayā	me		amhehi	no
ca.	mayhaṃ mamaṃ	amhaṃ me	mama	amhākaṃ asmākaṃ	no
pc.	mayā			amhehi	
ch.	mayhaṃ mamaṃ	amhaṃ me	mama	amhākaṃ asmākaṃ	no
sa.	mayi			amhesu	

B. VISESANASABBANĀMA – ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

Đại từ chỉ định trong tiếng Pāḷi chia ra làm hai loại:

* *Aniyamavisesanasabbanāma - đại từ bất định.*

* *Niyamavisesanasabbanāma - đại từ xác định.*

1. Aniyamavisesanasabbanāma – đại từ bất định: có cả thảy 13 từ:

ya	nào	***añña***	khác
aññatara	người nào đó	***aññatama***	người nào đó
para	khác	***apara***	khác nữa
katara	người nào	***katama***	người nào
eka	một người, một nhóm	***ekacca***	vài người, vài nhóm
ubhaya	cả hai	***sabba***	tất cả
kiṃ	ai, cái gì.		

Các đại từ bất định này đều có biến cách (chia vibhatti) giống như ***ya,*** dùng được cả 3 tính và hai số. Ta có các biến cách như sau:

a, ***YA*** nam tính:

	số ít		số nhiều
pa.	yo		ye
du.	yaṃ		ye
ta.	yena		yehi
ca.	yassa	yesaṃ	yesānaṃ
pc.	yasmā	yamhā	yehi
ch.	yassa	yesaṃ	yesānaṃ
sa.	yasmiṃ	yamhi	yesu

b, ***YA*** nữ tính:

	số ít	số nhiều
pa.	yā	yā
du.	yaṃ	yā
ta.	yāya	yāhi

ca.	yassā		yāsaṃ	yāsānaṃ
pc.	yāya		yāhi	
ch.	yassā		yāsaṃ	yāsānaṃ
sa.	yassaṃ		yāsu	

c, *YA* trung tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	yaṃ		yāni	
du.	yaṃ		yāni	
ta.	yena		yehi	
ca.	yassa		yesaṃ	yesānaṃ
pc.	yasmā	yamhā	yehi	
ch.	yassa		yesaṃ	yesānaṃ
sa.	yasmiṃ	yamhi	yesu	

Đặc biệt chữ ***kiṃ*** **-** *ai, cái gì* nếu chia ở trung tính, số ít, cách thứ nhất và thứ hai có dạng *kiṃ.* Ngoài ra sẽ chuyển thành ***ka*** và chia cả 3 tính giống như ***ya***.

Chú thích:

1, ***Eka*** nếu là *số từ* dùng để đếm danh từ, còn nếu là *đại từ* thì dùng để thay thế cho một người, một nhóm người; dùng được cả số ít và số nhiều.

2, ***Kiṃ*** trong tiếng Pāli có nhiều cách dùng khác nhau và tùy theo sử dụng mà cách dịch cũng khác nhau:

a, ***Kiṃ*** dùng làm *visesasabbanānama - đại từ chỉ định* dịch là ***gì, nào***?

Ví dụ: ***Ko puggalo***
Người nào?

b, ***Kiṃ*** dùng làm *nāmanāma - danh từ* dịch là ***ai, cái gì?***

Ví dụ: ***Tattha ko ṭhito***
Ai đứng đấy?

c, ***Kiṃ*** dùng làm *nipāta - phân từ* dịch là ***sao? tại sao? vì cớ gì?...***(đại từ nghi vấn).

Ví dụ: - ***Kiṃ panetaṃ āvuso paṭirūpaṃ?***
Này hiền hữu, điều đó là nên chăng?

- Kiṃ Pālita pamajjasi?
Này Pālita, ngươi dễ duôi vì cớ gì?

3, ***Kiṃ*** nếu có chữ ***ci*** dính theo sau sẽ được dịch như sau:

a, Nếu là số ít: vài người, vài vật, ít ỏi,.., ví dụ:

koci ācariyo vài vị thầy giáo.

b, Nếu là số nhiều: vài nhóm người, vài loại đồ vật,..., ví dụ:

keci ācariyā vài nhóm thầy giáo.

4, ***Kiṃ*** nếu có chữ ***ya*** dẫn trước và chữ ***ci*** dính theo sau sẽ được dịch như sau:

a, Nếu là số ít: một người nào đó, một vật nào đó, ..., ví dụ:

yo koci puggalo một người nam nào đó
yā kāci itthī một phụ nữ nào đó
yaṃ kiñci vatthu một vật nào đó

b, Nếu là số nhiều: một đoàn người nào đó, một nhóm vật nào đó, ..., ví dụ:

ye keci janā một nhóm người nào đó
yā kāci itthīyo một đoàn phụ nữ nào đó
yāni kānici vatthū một nhóm vật nào đó

KIṂ nếu có chữ ***CI*** dính theo sau, có biến cách như sau:

a, Nam tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	koci		keci	
du.	kañci		keci	
ta.	kenaci		kehici	
ca.	kassaci		kesañci	kesānañci
pc.	kasmāci	kamhāci	kehici	
ch.	kassaci		kesañci	kesānañci
sa.	kasmiñci	kamhici	kesuci	

b, Nữ tính:

	số ít	số nhiều
pa.	kāci	kāci
du.	kañci	kāci
ta.	kāyaci	kāhici
ca.	kassāci	kāsañci kāsānañci
pc.	kāyaci	kāhici
ch.	kassāci	kāsañci kāsānañci
sa.	kassañci	kāsuci

c, Trung tính:

	số ít	số nhiều
pa.	kiñci	kānici
du.	kiñci	kānici
ta.	kenaci	kehici
ca.	kassaci	kesañci kesānañci
pc.	kasmāci kamhāci	kehici
ch.	kassaci	kesañci kesānañci
sa.	kasmiṃ kamhi	kesuci

2. Niyamavisesanasabbanāma – đại từ xác định:

Trong tiếng Pāli, đại từ xác định có 4 từ là: ***ta*** *- ấy*, ***eta*** *- đó,* ***ima*** *- này*, ***amu*** *– kia.* Bốn đại từ này có cách dùng như sau:

- ***ta*** đi với từ chỉ vị trí cách ra một tí,
- ***eta*** đi với từ chỉ vị trí gần vào một tí nhưng không gần nhất,
- ***ima*** đi với từ chỉ vị trí gần nhất,
- ***amu*** đi với từ chỉ vị trí xa nhất.

Dưới đây là biến cách của các đại từ xác định này:

a, ***TA – ấy:*** thuộc về *nam tính* và *nữ tính* thì chia giống như ***TA*** đại từ nhân xưng, riêng *trung tính* chia như sau:

	số ít	số nhiều
pa.	taṃ	tāni

du.	taṃ	naṃ		tāni	
ta.	tena			tehi	
ca.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
pc.	tasmā	asmā	tamhā	tehi	
ch.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
sa.	tasmiṃ	asmiṃ	tamhi	tesu	

b, ***ETA – đó:***

* Nam tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	eso		ete	
du.	etaṃ	enaṃ	ete	
ta.	etena		etehi	
ca.	etassa		etesaṃ	etesānaṃ
pc.	etasmā	etamhā	etehi	
ch.	etassa		etesaṃ	etesānaṃ
sa.	etasmiṃ	etamhi	etesu	

* Nữ tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	esā		etā	
du.	etaṃ	enaṃ	etā	
ta.	etāya		etāhi	
ca.	etassā etissāya	etissā	etāsaṃ	etāsānaṃ
pc.	etāya		etāhi	
ch.	etassā etissāya	etissā	etāsaṃ	etāsānaṃ
sa.	etassaṃ	etissaṃ	etāsu	

* Trung tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	etaṃ			etāni	
du.	etaṃ	enaṃ		etāni	
ta.	etena			etehi	
ca.	etassa			etesaṃ	etesānaṃ
pc.	etasmā	etamhā		etehi	
ch.	etassa			etesaṃ	etesānaṃ
sa.	etasmiṃ	etamhi		etesu	

c, ***IMA – này:***

* Nam tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	ayaṃ			ime	
du.	imaṃ			ime	
ta.	iminā	anena		imehi	
ca.	imassa	assa		imesaṃ	imesānaṃ
pc.	imasmā	imamhā	asmā	imehi	
ch.	imassa	assa		imesaṃ	imesānaṃ
sa.	imasmiṃ	imamhi	asmiṃ	imesu	

* Nữ tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	ayaṃ			imā	
du.	imaṃ			imā	
ta.	imāya			imāhi	
ca.	imissā	imissāya	assā	imāsaṃ	imāsānaṃ
pc.	imāya			imāhi	
ch.	imissā	imissāya	assā	imāsaṃ	imāsānaṃ
sa.	imissaṃ	assaṃ		imāsu	

* Trung tính:

	số ít			số nhiều	

pa.	idaṃ			imāni	
du.	idaṃ	imaṃ		imāni	
ta.	iminā	anena		imehi	
ca.	imassa	assa		imesaṃ	imesānaṃ
pc.	imasmā	imamhā	asmā	imehi	
ch.	imassa	assa		imesaṃ	imesānaṃ
sa.	imasmiṃ	imamhi	asmiṃ	imesu	

d, ***AMU - kia***

* Nam tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	amu		amū	
du.	amuṃ		amū	
ta.	amunā		amūhi	
ca.	amussa	amuno	amūsaṃ	amūsānaṃ
pc.	amusmā	amumhā	amūhi	
ch.	amussa	amuno	amūsaṃ	amūsānaṃ
sa.	amusmiṃ	amumhi	amūsu	

* Nữ tính:

	số ít	số nhiều	
pa.	amu	amū	
du.	amuṃ	amū	
ta.	amuyā	amūhi	
ca.	amussā	amūsaṃ	amūsānaṃ
pc.	amuyā	amūhi	
ch.	amussā	amūsaṃ	amūsānaṃ
sa.	amussaṃ	amūsu	

* Trung tính:

	số ít	số nhiều
pa.	aduṃ	amūni

du.	aduṃ		amūni	
ta.	amunā		amūhi	
ca.	amussa	amuno	amūsaṃ	amūsānaṃ
pc.	amusmā	amumhā	amūhi	
ch.	amussa	amuno	amūsaṃ	amūsānaṃ
sa.	amusmiṃ	amumhi	amūsu	

Amu - kia đôi khi biến dạng thành ***asu***, cả hai từ này nếu có ***ka*** dính theo sau trở thành ***amuka*** hoặc ***asuka*** có cách chia như ***ya*** cả 3 tính và được sử dụng nhiều hơn.

ꕤ

ABYAYASADDA
BẤT BIẾN TỪ

Trong tiếng Pāḷi còn có một dạng từ loại đặc biệt gọi là ***abyayasadda - bất biến từ.*** Đây là những từ không thay đổi, không biến cách như danh từ hay động từ.

Từ ***abyaya*** có cấu tạo như sau:

abyaya* = *na* + *vi* + *i

na	phủ định	dịch là: không, bất
vi	đầu ngữ	dịch là: đặt biệt, rõ, khác
i	căn động từ	dịch là: đến, tới

Biến *na* thành *a,* đổi *v* thành *b* và *i* (nơi vi) thành *y*a, thay *i* (căn) bởi *ya*, trở thành ***abyaya,*** dịch là: đi đến sự khác biệt mà không giống với các từ loại đã nêu.

Bất biến từ chia làm 3 loại:

* *upasagga - chướng tự*
* *nipāta - phân tự*
* *paccanta - duyên tự cuối.*

I. UPASAGGA – CHƯỚNG TỰ

Upasagga dịch là chướng ngại, cản trở. Trong văn phạm tiếng Pāḷi ***upasagga - chướng tự*** thường được sử dụng như sau:

* Dùng để làm tiếp đầu ngữ cho danh từ, tính từ và động từ.
* Khi làm tiếp đầu ngữ cho danh từ thì có trạng thái gần như tính từ, ví dụ:

***ati**paṇḍito*	*siêu* thiện trí
***adhi**sakkāro*	lễ phẩm *tuyệt*.

* Khi làm tiếp đầu ngữ cho động từ thì có trạng thái như trạng từ, ví dụ:

***ati**kkamati*	vượt qua, thắng thế
***adhi**seti*	nằm lên.

* Không thể dùng upasagga - chướng tự với sabbanāma - đại từ.

Khi upasagga - chướng tự làm tiếp đầu ngữ cho căn của động từ sẽ có tác dụng như sau:

1, Biến động ngữ căn: làm cho nghĩa của động từ bị thay đổi đi, không thể dịch theo nghĩa ban đầu được nữa, ví dụ:

- *varati* nghĩa là *mở*, khi kết hợp với upasagga ***vi*** trở thành ***vivarati*** dịch là *đóng.*

- *gacchati* nghĩa là *đi*, khi kết hợp với upasagga ***ā*** trở thành ***āgacchati*** dịch là *đến.*

2, Tuỳ thuận ngữ căn: làm cho nghĩa của động từ rõ ràng hơn lên, ví dụ:

- *jānāti* nghĩa là *biết*, khi kết hợp với upasagga ***vi*** trở thành ***vijānāti*** dịch là *biết rõ.*

- *bhamati* nghĩa là *quay*, khi kết hợp với upasagga ***pari*** trở thành ***paribhamati*** dịch là *quay quanh.*

3, Biến nghĩa ngữ căn: nghĩa của động từ sẽ khác với nghĩa thông thường, ví dụ:

- *carati* nghĩa là hành động, khi kết hợp với upasagga ***vi*** trở thành ***vicarati*** dịch là *du hành, đi chơi.*

Trong tiếng Pāḷi**,** *upasagga - chướng tự* có cả thảy 20 chữ:

ati	tuyệt, quá, vượt...
adhi	tuyệt, lớn, lên, vĩ đại...
anu	ít, sau, theo...
apa	khỏi, tránh...
api - pi	gần, bên trên...
abhi	tuyệt, lớn, đặt biệt, trước...
ava - o	xuống...
ā	cùng khắp, tuyệt, trái nghĩa...
u	lên, ngoài..
upa	vào, gần, chắc...
du	xấu, khó...
ni	vào, xuống...

ni	không có, ra...
pa	khắp, trước, phía trước, ra...
paṭi - pati	riêng, đáp, trở lại, ngược...
parā	trái nghĩa,...
pari	quanh, ...
vi	đặc biệt, rõ, khác,...
saṃ	cùng, với, tốt,...
su	tốt, đẹp, dễ,...

II. NIPĀTA – PHÂN TỰ

Nipāta dịch là "rớt xuống" là từ loại được đặt vào trong câu nhằm nói đến cách xưng hô, thời gian, nơi chốn, so sánh, phủ định, sự nghe ngóng, sự hỏi han, nhắc nhở, v.v... Ta có định nghĩa như sau:

* *Padānaṃ ādimajjhāvasānesu nipatanatīti* ***nipāta.***

Từ được dùng ở phía trước, đoạn giữa và khúc cuối của các từ khác gọi là ***nipāta*** dịch là ***phân tự***.

Phân tự trong tiếng Pāli được phân thành các loại như sau:

1. Phân tự xưng hô, gồm có 10 từ là:

yakkhe	*kính tâu*	người dân thường gọi vua quan
bhante	*bạch ngài*	người nhỏ xưng với bậc tôn trưởng
bhadante	*bạch ngài*	- nt -
bhane	*này*	chủ nhân gọi thuộc hạ
ambho	*này anh, này cậu*	gọi người nam (dạng lịch sự)
āvuso	*này hiền hữu*	bậc tôn trưởng gọi người dưới
re	*tên kia, con kia*	gọi kẻ xấu ác, giai cấp thấp
are	*tên kia, con kia*	- nt -
he	*ê, ới*	- nt -
je	*này*	gọi người giúp việc.

2. Phân tự thời gian, gồm có 9 từ là:

atha	lúc đó	***hīyo***	hôm qua

pāto	sáng	***sve***	ngày mai
divā	ban ngày	***sampati***	ngay bây giờ
sāyaṃ	buổi chiều	***āyatiṃ***	tiếp tục, tiếp theo
suve	trong ngày.		

3. Phân tự nơi chốn, gồm có 16 từ là:

uddhaṃ	phía trên	***adho***	phía dưới
upari	bên trên	***heṭṭhā***	bên dưới
antarā	ở giữa	***oraṃ***	bờ này
anto	bên trong	***pāraṃ***	bờ kia
tiro	bên ngoài	***huraṃ***	cảnh giới khác
bahi	bên ngoài	***sammukhā***	trước mặt
bahiddhā	bên ngoài	***parammukhā***	sau lưng
bāhirā	bên ngoài	***raho***	nơi kín, khuất mắt

4. Phân tự quy định, gồm có 10 từ là:

kīva	chừng nào	***samantā***	chung quanh
yāva	cỡ nào, ngần nào	***tāva***	cỡ ấy, ngần ấy
yāvadeva	cỡ nào, ngần nào	***tāvadeva***	cỡ ấy, ngần ấy
yāvatā	chừng nào	***tāvatā***	chừng ấy
kittāvatā	cỡ gì	***ettāvatā***	cỡ ấy

5. Phân tự so sánh, gồm có 6 từ là:

viya	giống như	***seyyathā***	thế nào
iva	tựa như	***tathā***	thế ấy
yathā	thế nào	***evaṃ***	thế ấy

6. Phân tự định dạng, gồm có 3 từ là:

evaṃ	theo dạng đó	***kathaṃ***	với kiểu gì
tathā	theo cách ấy		

7. Phân tự phủ định, gồm có 7 từ là:

na	không	***eva***	vậy, chính thế
no	không	***vinā***	ngoại trừ, trừ ra
mā	đừng	***alaṃ***	đừng, chớ
va	vậy		

8. Phân tự nghe ngóng, gồm có 3 từ là:

kira	nghe rằng	***sudaṃ***	nghe rằng, từng nghe
khalu	nghe rằng, từng nghe		

9. Phân tự điều kiện, gồm có 6 từ là:

ce	nếu, nếu như	***atha***	nếu, nếu như
yadi	nếu, nếu như	***appeva nāma***	nếu như
sace	nếu, nếu như	***yannūna***	gì nhỉ

10. Phân tự nghi vấn, gồm có 8 từ là:

kiṃ	sao, gì	***nanu***	không phải sao
kathaṃ	thế nào	***udāhu***	hay là, hoặc là
kacci	vậy sao	***ādū***	hay là
nu	nhỉ	***seyyathīdaṃ***	thế nào đây

11. Phân tự đáp nhận, gồm có 6 từ là:

sādhu	vâng, lành thay	***āma, āmantā***	đúng rồi, dạ phải
evaṃ	chính thế	***opāyikaṃ***	hợp lẽ rồi
paṭirūpaṃ	phải lẽ	***lahu***	tuỳ ý

12. Phân tự nhắc bảo, gồm có 3 từ là:

iṅkha	xin mời	***handa***	được rồi
taggha	được rồi		

13. Phân tự liên kết, gồm có 8 từ là:

ca	và, thật vậy	***pana***	về phần, vả lại
vā	hoặc, hay là	***api***	dù, vậy, ngay cả
hi	bởi vì, thật vậy	***apica***	còn nữa

tu	về phần, vả lại	***athavā***	lại nữa

14. Phân tự đệm, gồm có 7 từ là:

nu	nhỉ	***kho***	vậy, đấy
su	đi	***vata***	nhỉ
ve	nhá	***hve***	nhá
vo	nè, ới		

15. Phân tự linh tinh là một số phân tự mang nghĩa khác nhau, không xếp theo nhóm như đã nêu, có 31 từ như sau:

aññadatthu	thật vậy	***nūna***	chắc thế
atho	lại nữa	***nānā***	khác nhau, nhiều loại
addhā	chắc thật	***pacchā***	về sau, theo sau
avassaṃ	chắc thật	***paṭṭhāya***	kể từ
aho	a, ô	***āvī***	rõ ràng
ārā	xa	***uccaṃ***	cao
nīcaṃ	thấp	***iti***	vậy, vì thế, như vầy
puna	nữa	***pabhūti***	kể từ, tính từ
punappunaṃ		hoài mãi, thường xuyên	
kiṃcāpi	bất luận, dù thế	***bhiyyo***	tuyệt
kvaci	nào đó	***bhiyyoso***	tuyệt thật
micchā	xấu, tà	***saddhiṃ***	cùng, với
mudhā	rỗng, không	***saṇikaṃ***	từ từ
musā	dối, láo	***sayaṃ***	chính mình, tự thân
sakiṃ	một lần	***satakkhattuṃ***	trăm lần
saha	với	***sāmaṃ***	tự thân.

III. PACCANTA – DUYÊN TỰ CUỐI

Paccanta – duyên tự cuối là tự loại nối tiếp đàng sau danh từ, đại từ nhằm biểu thị *biến cách* của từ ấy hoặc nối tiếp *căn* động từ để chỉ định *thì* của động từ hay biểu thị *biến cách* của danh từ. Có cả thảy 22 duyên tự cuối, chia làm 4 nhóm như sau:

1, TO duyên tự khi nối vào từ sẽ biểu thị *cách thứ ba* (tatiyā vibhatti) dịch là *phía, bên* và *cách thứ năm* (pañcamī vibhatti) dịch là *từ, hơn, vì, bởi, v*í dụ:

sabbato	từ tất cả...	***aññato***	từ...khác
aññatarato	từ ... nào đó	***itarato***	từ...khác
ekato	một phía	***ubhato***	cả hai phía
parato	phía khác	***tato***	từ... ấy
eto	từ... đó	***ato***	từ... đó
ito	từ... nầy	***aparato***	phía khác nữa
purato	phía trước	***pacchato***	phía sau
dakkhiṇato	phía phải, bên phải	***vāmato***	phía trái, bên trái
uttarato	phía trên, bên trên	***adharato***	phía dưới, bên dưới
yato	từ... nào	***amuto***	từ... kia
katarato	từ cái gì...	***kuto***	từ nơi đâu...

2, TRA, TTHA, HA, DHA, DHI, HIṂ, HAṂ, HAÑCANAṂ, VA cả thảy 9 duyên tự này khi nối tiếp vào từ rồi sẽ biểu thị *cách thứ bảy* (sattamī vibhatti) dịch tuỳ theo nghĩa của biến cách ấy, ví dụ:

sabbatra	khắp nơi	***attha***	nơi... nầy
sabbattha	mọi nơi	***ekatra***	nơi một....
sabbadhi	khắp nơi	***ekattha***	nơi một....
aññatra	nơi... khác	***ubhayatra***	nơi cả hai...
aññattha	nơi... khác	***ubhayattha***	nơi cả hai...
yatra	nơi...nào	***ettha***	nơi.... nầy
yattha	nơi...nào	***idha***	nơi.... nầy
yahiṃ	nơi...nào	***iha***	nơi.... nầy
yahaṃ	nơi...nào	***katra***	nơi nào
tatra	nơi... ấy	***kattha***	nơi nào
tattha	nơi... ấy	***kuhiṃ***	nơi đâu
tahiṃ	nơi... ấy	***kuhaṃ***	nơi đâu
tahaṃ	nơi... ấy	***kuhiñcanaṃ***	nơi đâu
atra	nơi... nầy	***kva***	nơi đâu

3, DĀ, DĀNI, RAHI, DHUNĀ, DĀCANAṂ, JJA, JJU cả 7 duyên tự này biểu thị *cách thứ bảy* (sattamī vibhatti) chỉ thời gian, ví dụ:

sabbadā	trong mọi lúc	***etarahi***	bây giờ, lúc này
sadā	trong mọi thời	***karahaci***	lúc nào, khi nào
ekadā	trong một lúc	***adhunā***	bây giờ, lúc này
yadā	lúc nào	***kudācanaṃ***	trong thời nào
tadā	lúc ấy	***ajja***	hôm nay
kadā	trong lúc nào	***sajju***	trong ngày này
kadāci	đôi khi	***parajju***	trong ngày khác
idāni	bây giờ	***aparajju***	trong ngày khác nữa

4, TAVE, TUṂ, TŪNA, TVĀ, TVĀNA, 5 duyên tự này nối tiếp sau *căn* (dhātu) động từ thành bất biến từ biểu thị biến cách và biểu thị thời gian.

tve và ***tuṃ*** biểu thị cho *cách thứ tư* (catutthī vibhatti) dịch là ***để, nhằm***

tuṃ còn biểu thị cho cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti) làm chủ ngữ trong câu

tūna, tvā, tvāna biểu thị cho thời gian ở thì quá khứ.

Ví dụ:

kātve	để làm, nhằm làm
kātuṃ	để làm, nhằm làm, sự làm
kātūna	làm rồi
kātvā	làm rồi
kātvāna	làm rồi.

ĀKHYĀTA
ĐỘNG TỪ

Ākhyāta - động từ là loại từ nói đến hành động, việc làm của danh từ để biết danh từ đó như thế nào, chẳng hạn: đứng, đi, nằm, ngồi, ăn, nghĩ, nói, v.v..., ví dụ:

- *So gāmaṃ* ***gacchati****.*
  Hắn *đang đi* về nhà.

- *Sakuno ākāsaṃ* ***pakkhandi****.*
  Con chim *bay* vào không trung *rồi.*

- *Dārako* ***rodati****.*
  Bé trai *khóc.*

Từ ***ākhyāta*** có định nghĩa như sau:

Kiriyaṃ ācikkhatīti ***ākhyātaṃ.***
Loại từ nói đến hành động (việc làm) gọi là *ākhyāta - động từ.*

ākhyāta = ***ā*** *(đầu ngữ)* + ***khyā*** *(căn)* + ***ta*** *(duyên tự)*

Một *ākhyāta - động từ* trong tiếng Pāḷi khi đưa vào sử dụng được cấu tạo bởi 8 thành phần, đó là: *vibhatti - cách*, *kāla - thì, pada - ngữ, vacana -* số*, purisa -ngôi, dhātu - căn, vācaka -* thể và *paccaya - duyên tự.*

Trong 8 thành phần trên, có 3 thành phần quan trọng không thể thiếu, và nói lên được hết cả 8 thành phần, đó là: ***vibhatti - cách***, ***dhātu - căn*** và ***paccaya - duyên tự***.

I. VIBHATTI – CÁCH

Vibhatti nghĩa là *chia, phân chia.* ***Vibhatti - cách*** biểu thị *thì*, *ngữ*, *số*, *ngôi*. Tiếng Pāli có tất cả 8 cách, mỗi *cách* có 12 chữ (hậu tố) để ghép vào với *căn* động từ, như sau:

1. Vattamānā – Tiến hành cách: đang, sắp, (không dịch)

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ti	anti	te	ante
ma.	si	tha	se	vhe
ut.	mi	ma	e	mhe

2. Pañcamī – Mệnh lệnh cách: hãy, xin hãy, mong

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	tu	antu	taṃ	antaṃ
ma.	hi	tha	ssu	vho
ut.	mi	ma	e	āmhase

3. Sattamī – Khả năng cách: nên, phải, cần

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	eyya	eyyuṃ	etha	eraṃ
ma.	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
ut.	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāmhe

4. Parokkhā – Vô định khứ cách: rồi, đã, xong

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	a	u	ttha	re
ma.	e	ttha	ttho	vho
ut.	aṃ	mha	iṃ	mhe

5. Hiyattanī – Quá khứ cách: rồi, xong, đã...rồi

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ā	ū	ttha	tthuṃ

ma.	o	ttha	se	vhaṃ
ut.	aṃ	mha	iṃ	mhase

6. Ajjattanī – Hiện khứ cách: rồi, xong, đã...rồi

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ī	uṃ	ā	ū
ma.	o	ttha	se	vhaṃ
ut.	iṃ	mhā	aṃ	mhe

7. Bhavissanti – Vị lai cách: sẽ

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ssati	ssanti	ssate	ssante
ma.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
ut.	ssāmi	ssāma	ssaṃ	ssāmhe

8. Kālātipatti – Điều kiện cách: sẽ...rồi, đã...rồi

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ssā	ssaṃsu	ssatha	ssiṃsu
ma.	sse	ssatha	ssase	ssavhe
ut.	ssaṃ	ssāmhā	ssaṃ	ssāmhase.

II. KĀLA – THÌ

Trong tiếng Pāḷi, ***kāla – thì*** chia ra 3 là: thì hiện tại, thì quá khứ và thì vị lai.

* Thì hiện tại chia làm 3:

- Hiện tại thực: đang diễn ra trước mắt.
- Hiện tại gần quá khứ: vừa mới xảy ra.
- Hiện tại gần vị lai: sắp xảy ra.

* Thì quá khứ chia làm 3:

- Quá khứ trôi qua không xác định được.
- Quá khứ xảy ra ngày hôm qua.
- Quá khứ xảy ra hôm nay.

* Thì vị lai chia làm 2:

- Vị lai của hiện tại.
- Vị lai của quá khứ.

1. Vattamānā – Tiến hành cách: biểu thị thì hiện tại.

* Hiện tại thực, dịch là: *đang* (hoặc không dịch), ví dụ:

- Bhikkhu dhammaṃ *deseti*.
  Tỳ khưu ***đang*** *thuyết* pháp.

* Hiện tại gần quá khứ, dịch là: vừa mới, mới (hoặc không dịch), ví dụ:

- Kuto nu tvaṃ *āgacchati* ?
  Anh ***mới*** *đến* từ đâu?

* Hiện tại gần vị lai, dịch là: sắp (hoặc không dịch), ví dụ:

- Kiṃ *karomi*?
  Ta **(*sắp*)** *làm* gì đây?

2. Pañcamī – Mệnh lệnh cách: biểu thị sự ra lệnh, sự cầu khẩn, hy vọng.

* Biểu thị sai khiến, dịch là: hãy, ví dụ:

- Evaṃ *vadehi*!
  (Ngươi) ***hãy*** *làm* như thế!

* Biểu thị sự cầu khẩn, dịch là: cầu xin, xin, ví dụ:

- Sabbe sattā *averā hotu*!
  Xin (cho) tất cả chúng sanh *đừng oan trái* lẫn nhau.

* Biểu thị niềm hy vọng, dịch là: mong, cầu mong, ví dụ:

- *Pabbajetha* maṃ bhante!
  Bạch Ngài, ***cầu mong*** Ngài cho con *xuất gia*!

3. Sattamī – Khả năng cách: biểu thị sự công nhận, sự quy định, sự suy gẫm.

* Biểu thị sự công nhận, dịch là: cần, phải, ví dụ:

- Bhajetha *purisuttame*.
  Ta ***phải*** *gặp* các bậc thượng nhân.

* Biểu thị sự quy định, dịch là: nên, ví dụ:

- Puññañce puriso *kayirā*.
  Nếu như người nam ***nên*** *làm* phước.

* Biểu thị sự suy gẫm, dịch là: nên, ví dụ:

- Yannūnāhaṃ *pabajjeyyaṃ*?
  Ta ***nên*** *xuất gia* sao ư ?

4. Parokkhā – Vô định khứ cách: biểu thị thì quá khứ vô định, dịch là: đã, rồi, đã ... rồi, ví dụ:

- Ten*āha* Bhagavā.
  Do vậy, Đức Thế Tôn ***đã*** *dạy*.
- So kira rājā *babhūva*.
  Nghe rằng, vị ấy *thành* quốc vương ***rồi***.

5. Hiyattanī – Quá khứ cách: biểu thị quá khứ mới xảy ra hôm qua, dịch là: đã, rồi, xong, đã...rồi (không dịch), ví dụ:

- Evaṃ *avacaṃ*.
  (Tôi) ***đã*** *bảo* thế ***rồi***.
- So odanaṃ *pacā*.
  Nó *nấu* cơm ***xong***.

6. Ajjattanī – Hiện khứ cách: biểu thị quá khứ mới xảy ra trong ngày, dịch là: rồi, đã, đã ... rồi, xong, ví dụ:

- Thero gāmaṃ piṇḍāya *pāvisi*.
  Trưởng lão ***đã*** *đi vào* làng để khất thực.
- Mayaṃ puññāni *karimhā*.
  Chúng ta *làm* phước ***xong***.

7. Bhavissanti – Vị lai cách: biểu thị tương lai của hiện tại, dịch là: sẽ, ví dụ:

- Mayaṃ dhammaṃ *suṇissāma*.
  Chúng ta ***sẽ*** *nghe* pháp.
- Kadā pañca sīlāni *samādiyittha* ?
  Bao giờ các bạn ***sẽ*** *thọ trì* ngũ giới?

8. Kālātipatti – Điều kiện cách: biểu thị tương lai của quá khứ, dịch là: sẽ, đã

... rồi, rồi, xong, ví dụ:

- So ce yānaṃ *labhissā*, *āgacchissā.*
  Nếu ***đã được*** phương tiện ***rồi***, nó ***sẽ đến***.

- So ce paṭhamavaye pabbajjaṃ *alabhissā*, arahā *bhavissā*.
  Nếu ***được tu*** thời còn trẻ, vị ấy ***đã thành*** bậc Arahán ***rồi***.

III. PADA – NGỮ

Các *vibhatti - cách* được chia làm hai ***pada - ngữ***, đó là:

* *Parassapada – tha ngữ:* ngữ dành cho người khác.

* *Attanopada – tự ngữ:* ngữ dành cho bản thân.

Parassapada - tha ngữ là dấu hiệu biểu thị động từ ở *kattuvācaka – thể chủ động* và *hetukattuvācaka – thể truyền chủ động*.

Attanopada - tự ngữ là dấu hiệu biểu thị *kammavācaka - thể bị động*, *hetukammavācaka – thể truyền bị động* và *bhāvavācaka – thể hữu thị.*

Trên thực tế, đôi khi *parassapada - tha ngữ* biểu thị cho động từ ở *thể bị động* hoặc *thể hữu thị* cũng được.

IV. VACANA – SỐ

Vacana - số biểu thị số lượng ít hay nhiều của chủ từ trong câu. *Vacana - số* của động từ tương ưng với vibhatti - cách và được chia làm 2 loại, đó là:

* *Ekavacana - số ít*

* *Bahuvacana - số nhiều*

Ví dụ:	*So* gacchati.	*nó* đang đi.
	Te gacchanti.	*họ (chúng nó)* đang đi.

Trong trường hợp chủ từ ở số ít, nhưng có nhiều từ đi với nhau và liên kết bằng từ ***ca*** (và) thì động từ phải ở số nhiều.

V. PURISO – NGÔI

Vibhatti - cách chia ra ***3 purisa - ngôi*** giống như đại từ nhân xưng*,* đó là:

* *paṭhamapurisa - ngôi thứ ba*

** majjhimapurisa - ngôi thứ nhì*

** uttamapurisa - ngôi thứ nhất*

Nếu đại từ nhân xưng làm chủ ngữ có *số* và *ngôi* nào thì *cách* cũng có *số* và *ngôi* tương ưng vậy, ví dụ:

So yāti	nó đi
Tvaṃ yāsi	anh đi
Ahaṃ yāmi	tôi đi
Te gacchanti	chúng nó đi
Tumhe gacchatha	các anh đi
Mayaṃ gacchāma	chúng tôi đi.

VI. DHĀTU – CĂN

Dhātu – căn là gốc rễ của động từ, chia ra làm 8 nhóm tuỳ theo *paccaya - duyên tự* được kết hợp vào. Tám nhóm động từ đó là: ***bhū, rudh, div, su, kī, gah, tan*** và ***cur.***

1. Nhóm BHŪ (kết hợp ***a, e*** duyên tự)

*****bhū*** *- có, là, trở nên*

bhū + a + ti = bhava + ti = bhavati

*****hu*** *- có, là, trở nên*

hu + a + ti = ho + ti = hoti

*****sī*** *- nằm, nằm ngủ*

sī + a +ti = se, saya + ti = seti, sayati

*****mar*** *- chết*

mar + a + ti = marati

pac *- nấu, đun*

pac + a + ti = pacati

ikkh *- thấy*

ikkh + a + ti = ikkhati

labh *- được*

labh + a + ti = labhati

gam *- đi*

gam + a +ti = gaccha + ti = gacchati

(*) Akammadhātu – tự động từ, động từ không cần túc từ trực tiếp (đối tượng)

2. *Nhóm* ***RUDH*** (kết hợp ***a, e*** duyên tự, thêm ***ṃ*** - tân tự)

rudh - *chặn, ngăn*

rudh + ṃ + a, e + ti = rundh + a, e + ti = rundhati, rundheti

muc - *thả, cởi*

muc + ṃ + a + ti = muñc + a + ti = muñcati

bhuj - *ăn*

bhuj + ṃ + a + ti = bhuñj + a + ti = bhuñjati

bhid - *đánh*

bhid + ṃ + a + ti = bhind + a +ti = bhindati

lip - *tô, trét*

lip + ṃ + a + ti = limp + a + ti = limpati

3. *Nhóm* ***DIV*** (kết hợp ***ya*** duyên tự)

****div*** - *chơi, đùa*

div + ya + ti = dibba + ti = dibbati

siv - *may, vá*

siv + ya + ti = sibba + ti = sibbati

budh - *giác ngộ*

budh + ya + ti = bujjha + ti = bujjhati

****khī*** - *hết, chấm dứt*

khī + ya + ti = khīyati

****muh*** - *mê lầm, lạc*

muh + ya + ti = muyha + ti = muyhati

mus - *quên*

mus + ya + ti = mussa + ti = mussati

raj - *nhuộm*

raj + ya+ ti = rajja + ti = rajjati

****muc*** - *thoát, tuột*

muc + ya +ti = mucca +ti = muccati

****bhid*** - *vỡ, bể*

bhid + ya + ti = bhijja + ti = bhijjati

4. *Nhóm* ***SU*** (kết hợp ***ṇu, ṇā*** duyên tự)

su - *nghe*

su + ṇā +ti = suṇāti

vu *- xâu*

vu + ṇā + ti = vuṇāti

si *- buộc, thắt*

si + ṇu + ti = siṇoti

5. Nhóm ***KĪ*** (kết hợp ***nā*** duyên tự)

kī *- mua*

kī + nā + ti = kīnāti

ji *- chiến thắng, thắng*

ji + nā + ti = jināti

dhu *- diệt, trừ*

dhu + nā + ti = dhunāti

ci *- xây, tích luỹ*

ci + nā + ti = cināti

lu *- gặt, cắt, chặt*

lu + nā + ti = lunāti

ñā *- biết, hiểu*

ñā = jā + nā + ti = jānāti

phu *- rắc, tung, gieo*

phu + nā + ti = phunāti

6. Nhóm ***GAH*** (kết hợp ***ṇhā*** duyên tự)

gah *- lấy, giữ, cầm*

gah + ṇhā + ti = gaṇhāti

7. Nhóm ***TAN*** (kết hợp ***o*** paccaya - duyên tự)

tan *- phát, toả, giãn*

tan + o + ti = tanoti

kar *- làm, hành động*

kar + o + ti = karoti

****sakk*** *- có thể*

sakk + o + ti = sakkoti

****jāgar*** *- thức, tỉnh*

jāgar + o + ti = jāgaroti

8. Nhóm ***CUR*** (kết hợp ***ṇe, ṇaya*** duyên tự)

cur *- trộm, cắp*

cur + ṇe, ṇaya + ti = core, coraya + ti = coreti, corayati

takk *- tư duy*

takk + ṇe, ṇaya + ti = takketi, takkayati

lakkh *- quy định, làm dấu*

lakkha + ṇe, ṇaya + ti = lakkheti, lakkhayati

****mant*** *- cố vấn, thảo luận*

mant + ṇe, ṇaya + ti = manteti, mantayati

cint *- nghĩ*

cint + ṇe, ṇaya + ti = cinteti, cintayati.

Trong 8 nhóm căn của động từ vừa nêu, có những động từ cần túc từ trực tiếp và có những động từ không cần túc từ trực tiếp.

* Động từ cần túc từ trực tiếp gọi là ***sakammadhātu - tha động từ****,* ví dụ:

- So odanaṃ *bhuñjati*.
Nó *ăn* cơm.

* Động từ không cần túc từ trực tiếp gọi là ***akammadhātu - tự động từ****,* ví dụ:

- So *sayati*.
Nó *nằm ngủ*.

VII. VĀCAKA – THỂ

Vācaka - thể là cách động từ biểu thị vị thế của chủ từ trong câu, tức là chỉ cho thấy từ nào là chủ ngữ của câu nói. Trong tiếng Pāḷi có tất cả năm *vācaka - thể,* đó là:

* *kattuvācaka - thể chủ động*

* *kammavācaka - thể bị động*

* *bhāvavācaka - thể hữu thị*

* *hetukattuvācaka - thể truyền chủ động*

* *hetukammavācaka - thể truyền bị động*.

1. Kattuvācaka – Thể chủ động:

Động từ nào nói đến người (vật) hành động, tức là biểu thị hành động, việc làm của người (vật) đó, động từ ấy ở dạng ***kattuvācaka - thể chủ động***, ví dụ:

- *Sūdo odanaṃ* ***pacati***.
  Đầu bếp ***nấu*** cơm.

2. Kammavācaka – Thể bị động:

Động từ nào nói đến túc từ trực tiếp, là công việc mà người ta cần làm, tức là nói đến hành động mà túc từ đó bị tác động, động từ đó ở dạng ***kammavācaka - thể bị động***, ví dụ:

- *Sūdena odano* ***paciyate.***
  Cơm ***được nấu*** bởi đầu bếp (cơm được đầu bếp nấu).

3. Bhāvavācaka – Thể hữu thị:

Động từ nào nói đến sự hiện hữu, sự hiện có, sự tồn tại, sự đang là, ... không nói đến túc từ hoặc chủ ngữ, động từ đó ở dạng ***bhāvavācaka - thể hữu thị***, ví dụ:

- *Tena* ***bhūyate***.
  (Mà) nó ***đang là***.
- *Puggalena* ***gacchayate***.
  (Mà) người ta ***đang đi***.

4. Hetukattuvācaka – Thể truyền chủ động:

Động từ nào nói đến người sai khiến kẻ khác làm tức là hành động của người sai khiến ấy, động từ ấy ở dạng ***hetukattuvācaka - thể truyền chủ động***, ví dụ:

- *Sāmiko sūdaṃ odanaṃ* ***pāceti***.
  Ông chủ ***khiến*** đầu bếp ***nấu*** cơm.

5. Hetukammavācaka – Thể truyền bị động:

Động từ nào nói đến công việc mà người này sai khiến người khác làm, tức là động từ biểu thị công việc đó (chủ ngữ), động từ ấy ở dạng ***hetukammavācaka - thể truyền bị động***, ví dụ:

- *Sāmikena sūdena odano* ***pācāpiyate***.
  Cơm mà ông chủ ***khiến*** đầu bếp ***nấu***.

VIII. PACCAYA – DUYÊN TỰ

Paccaya - duyên tự là chữ dùng để kết hợp với *dhātu - căn* của động từ. Paccaya - duyên tự của động từ trong tiếng Pāḷi là dấu hiệu biểu thị *vācaka - thể* của động từ, do vậy được chia ra 5 nhóm tương ưng với *5 vācaka - thể* như sau:

1, Duyên tự của thể chủ động: gồm có 10 duyên tự là: ***a, e, ya, ṇu, ṇā, nā, ṇhā, o, ṇe, ṇaya.*** Mười *duyên tự* này được phân chia theo 8 nhóm động từ như sau:

* ***a, e** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***bhū*** và ***rudh***, đồng thời trong nhóm *căn* ***rudh*** này cần thêm *āgama - tân tự* ***ṃ*** đàng sau *căn* nữa.

* ***ya** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***div*** (dibbati).

* ***ṇu, ṇā** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***su*** (suṇāti).

* ***nā** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***kī*** (kīnāti).

* ***ṇhā** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***gah*** (gaṇhāti).

* ***o** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***tan*** (tanoti).

* ***ṇe, ṇaya** duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***cur*** (coreti, corayati).

2, Duyên tự của thể bị động: gồm có 1 chữ là: ***ya,*** ngoài ra cần thêm ***i*** *āgama - tân tự* trước *ya* nữa, ví dụ: pac***iya***te, siv***iya***te, v.v...

3, Duyên tự của thể hữu thị: gồm có 1 chữ là: ***ya,*** ví dụ: bhū***ya***te.

4, Duyên tự của thể truyền chủ động: gồm có 4 chữ là: ***ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya***, dùng chữ nào cũng được, ví dụ:

ṇe	p***ā***c***e***ti	sibb***e***ti
ṇaya	p***ā***c***aya***ti	sibb***aya***ti
ṇāpe	p***ā***c***āpe***ti	sibb***āpe***ti
ṇāpaya	p***ā***c***āpaya***ti	sibb***āpaya***ti.

5, Duyên tự của thể truyền bị động: đối với *thể* này, cần kết hợp 10 *duyên tự* của thể chủ động phù hợp với nhóm *căn*, kết hợp với ***ya*** duyên tự, thêm ***i*** tân tự trước ***ya*** và ***ṇāpe*** của thể truyền chủ động, ví dụ:

p***ā***c***āpiya***te sibb***āpiya***te.

PACCAYA – DUYÊN TỰ ĐẶC BIỆT

Có 3 duyên tự đặc biệt, kết hợp với căn động từ, đó là ***kha, cha*** và ***sa*** biểu thị sự mong muốn, ví dụ:

- căn ***bhuj*** (ăn) kết hợp ***kha*** duyên tự:

bhuj + kha + ti = ***bubhukkhati*** (muốn ăn).

- căn ***ghas*** (ăn) kết hợp ***cha*** duyên tự:
ghas + cha + ti = ***chighacchati*** (muốn ăn).

- căn ***har*** (dẫn đi) kết hợp ***sa*** duyên tự:
har + sa + ti = ***jigiṃsati*** (muốn dẫn đi).

Ngoài ra còn có 2 duyên tự đặc biệt khác, đó là: ***āya*** và ***iya***, không kết hợp với căn mà kết hợp với danh từ hoặc tính từ, biểu thị hành vi, hành động, ví dụ:

- tính từ ***cira*** (chậm) kết hợp với ***āya*** duyên tự:
cira + āya + ti = ***cirāyati*** (trì hoãn, làm cho chậm).

- danh từ ***putta*** (con trai) kết hợp với ***iya*** duyên tự:
putta + iya + ti = ***puttiyati*** (hành động giống con trai).

Có 8 duyên tự đặc biệt khác, xuất hiện trong bộ Mūlakaccāyana, thường ít dùng, đó là:

	đầu ngữ	căn	duyên tự	cách	kết thành	nghĩa
1.	-	jot	ala	ti	jotalati	phát đạt
2.	saṃ	tar	āra	ti	santarārati	vượt qua
3.	upa	kam	āla	ti	upakkamālati	bước tới
4.	-	rudh	i	ti	rundhiti	ngăn chặn
5.	-	rudh	ī	ti	rundhīti	ngăn chặn
6.	pa	apa	uṇa	ti	pāpuṇāti	đến, đạt đạo
7.	-	gaha=ghe	ppa	ti	gheppati	lấy
8.	-	kar	yira	eyya	kayirā	nên làm

ĀGAMA – TÂN TỰ

Āgama - tân tự là mẫu tự mới được thêm vào trong cấu tạo của ākhyāta - động từ khi được đưa ra sử dụng. Có 5 *tân tự* đó là: ***a, i, s, h*** và ***ṃ***.

* ***a*** *tân tự* được thêm trước *căn* động từ chia ở các cách: Hiyattanī, Ajjattanī và Kālātipatti, ví dụ:

- ***a***paca (ā Hiyattanī, làm ngắn *ā* thành *a*).

- ***a***kari (ī Ajjattanī, làm ngắn *ī* thành *i*).

- ***a***sakkhissa (ā Kālātipatti làm ngắn *ā* thành *a)*.

* ***i*** *tân tự* được thêm sau *căn* và *duyên tự* của động từ chia ở các cách: *Ajjattanī*, *Bhavissanti* và *Kālātipatti*, ví dụ:

- kar***i***ssati, thêm ***i*** *tân tự* sau *căn* kar.

- suṇ***i***ssāmi, thêm ***i*** *tân tự* sau *duyên tự* ṇā.

* ***s*** *tân tự* được thêm sau *duyên tự* của động từ chia ở cách *Ajattanī* mà thôi, ví dụ:

- āroce***s***uṃ thêm ***s*** *tân tự* sau *duyên tự* ***e*** (*uṃ* vibhatti của *Ajjattanī*).

* ***h*** *tân tự* thường được thêm sau *căn* ***ṭhā*** mà thôi, ví dụ:

- patiṭṭha***h***i (pa + ṭhā + a + ***h*** + ī), đôi khi không thêm ***h*** với căn *ṭhā* cũng được, chẳng hạn: *tiṭṭhati*.

* ***ṃ*** *tân tự* được thêm vào nhóm căn ***rudh,*** khi thêm vào sẽ có năng lực biến *ṃ* thành mẫu tự cuối của *vagga - đoà*n của chữ cuối của căn đó, ví dụ:

- ru***n***dhati (rudh + ṃ +a + ti)

- bhu***ñ***jati (bhuj + ṃ + a +ti).

CÁCH CHIA ĐẶC BIỆT CỦA ĐỘNG TỪ *AS – Có, Là*

Động từ căn ***as - có, là*** khi chia có một số biến đổi như xóa mẫu tự cuối căn hoặc đầu căn v.v...Cụ thể như sau:

ti	thành	***tthi***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***atthi***
anti	giữ nguyên		xóa chữ đầu *căn*	ta được	***santi***
si	giữ nguyên		xóa chữ cuối *căn*	ta được	***asi***
tha	thành	***ttha***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***attha***
mi	thành	***mhi***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***amhi***
ma	thành	***mha***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***amha***
tu	thành	***tthu***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***atthu***
eyya	thành	***iyā***	xóa chữ đầu *căn*	ta được	***siyā***
eyya			kết hợp với *căn*	ta được	***assa***
eyyuṃ			kết hợp với *căn*	ta được	***assuṃ***
eyyuṃ	thành	***iyuṃ***	xóa chữ đầu *căn*	ta được	***siyuṃ***
eyyāsi			kết hợp với *căn*	ta được	***assa***

eyyātha		kết hợp với *căn*	ta được	***assatha***
eyyāmi		kết hợp với *căn*	ta được	***assaṃ***
eyyāma		kết hợp với *căn*	ta được	***assāma***
ī	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsi***
uṃ	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsuṃ***
ttha	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsittha***
iṃ	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsiṃ***
mhā	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsimhā***

MỘT VÀI VÍ DỤ VỀ CHIA ĐỘNG TỪ

1. Kattuvacaka – Thể chủ động:

Chia động từ căn ***BHŪ***

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	bhavati	bhavanti	bhavatu	bhavantu
ma.	bhavasi	bhavatha	bhava,bhavāhi	bhavatha
ut.	bhavāmi	bhavāma	bhavāmi	bhavāma

	3. Sattamī		4. Hiyattanī	
pa.	bhave, bhaveyya, bhavetha	bhaveyyuṃ	abhavā, abhava	abhavū
ma.	bhaveyyāsi	bhaveyyātha	abhavo	abhavattha
ut.	bhaveyyāmi, bhaveyyaṃ	bhaveyyāma	abhavaṃ	abhavamha

	5. Ajjattanī		6. Bhavissanti	
pa.	abhavi	abhavuṃ, abhavimsu	bhavissati	bhavissanti
ma.	abhavo	abhavittha	bhavissasi	bhavissatha
ut.	abhaviṃ	abhavimhā	bhavissāmi, bhavissaṃ	bhavissāma

	7. Kālātipatti	
pa.	abhavissa	abhavissaṃsu

ma.	abhavisse	abhavissatha
ut.	abhavissaṃ	abhavissāmhā

Chia động từ căn ***PAC***

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	pacati	pacanti	pacatu	pacantu
ma.	pacasi	pacatha	paca, pacāhi	pacatha
ut.	pacāmi	pacāma	pacāmi	pacāma

	3. Sattamī		4. Hiyattanī	
pa.	pace, paceyya, pacetha	paceyyuṃ	apacā, apaca	apacū
ma.	paceyyāsi	paceyyātha	apaco	apacattha
ut.	paceyyāmi	paceyyāma	apacaṃ	apacamha

	5. Ajjattanī		6. Bhavissanti	
pa.	apaci, apacesi	apacuṃ, apacimsu	pacissati	pacissanti
ma.	apaco	apacittha	pacissasi	pacissatha
ut.	apaciṃ	apacimhā	pacissāmi, pacissaṃ	pacissāma

	7. Kālātipatti	
pa.	apacissa	apacissaṃsu
ma.	apacisse	apacissatha
ut.	apacissaṃ	apacissāmhā

Một số giải thích trong phần thể chủ động:

1. Trong một số trường hợp:

* Biến ***u*** cuối *căn* thành ***o,*** rồi thay ***o*** bởi ***ava****,* ví dụ: *hoti, bhavati.*
* Biến ***ī*** cuối *căn* thành ***e***, rồi thay ***e*** bởi ***aya****,* ví dụ: *seti, sayati.*
* Biến *căn* ***gam*** thành ***gacch*** ở một số nơi*,* ví dụ: *gacchati.*

2. ***mi, ma*** của *Vattamānā* hoặc ***hi, mi, ma*** của *Pañcamī* nằm ở sau cần làm dài ***a*** nguyên âm cuối của *duyên tự* thành ***ā****,* ví dụ: *gacchāmi, gacchāhi, gacchāma*.

3. Xóa ***hi*** của *Pañcamī* trong một số nơi và không làm dài ***a*** thành ***ā.***

4. Xóa ***yya*** ở cuối ***eyya*** của *Sattamī* chỉ giữ lại ***e*** trong một số nơi, thông thường dùng ***etha*** của *Attanopada* thay cho ***eyya.***

5. Phần nhiều dùng ***eyyaṃ*** thay cho ***eyyāmi*** ngôi thứ nhất, số ít của *Sattamī.*

6. ***ā*** của *Hiyattanī* thường được làm ngắn thành ***a***.

7. ***o*** ngôi thứ hai, số ít của *Hiyattanī* và *Ajjattanī* thường ít dùng, phần nhiều dùng ngôi thứ ba, số ít thay thế.

8. Đa số làm ngắn ***ī*** của *Ajjattanī* thành ***i*** và thêm ***s*** *tân tự* vào.

9. Trong một số trường hợp cho phép biến ***uṃ*** thành ***iṃsu***.

10. Thêm ***a*** *tân tự* trước căn động từ của *Hiyattanī*, *Ajjattanī* và *Kālātipatti*.

11. Dùng ***ssaṃ*** phần *Attanopada* thay ***ssāmi*** ở ngôi thứ nhất số ít của *Bhavissanti*.

12. Làm ngắn ***ā*** của *Kālātipatti* thành ***a***.

13. Khi kết hợp ***ya*** *duyên tự* vào *căn* động từ nhóm ***div*** thì có một số biến đổi như sau:

ya với ***v*** của	*căn* ***div***	thành ***bba***
ya với ***dh*** của	*căn* ***budh***	thành ***jjha***
ya với ***h*** của	*căn* ***muh***	thành ***yha***
ya với ***s*** của	*căn* ***mus***	thành ***ssa***
ya với ***j*** của	*căn* ***raj***	thành ***jja.***

14. Biến ***ṇu*** *duyên tự* thành ***ṇo*** trong nhóm *căn* ***su***.

15. Biến *căn* ***ñā*** thành ***jā.***

16. Xóa ***h*** ở cuối của *căn* ***gah***.

17. Khi kết hợp ***ṇā***, ***ṇe*** *duyên tự* thì cần biến đổi nguyên âm đầu của *căn* và xóa ***ṇ***, ví dụ:

biến ***a*** thành ***ā,***

biến ***u, ū*** thành ***o.***

biến ***i, ī*** thành ***e.***

2. Kammavācaka - Thể bị động:

(Chỉ chia ở *Vattamānā* và ngôi thứ 3 của một vài động từ làm ví dụ mà thôi)

số ít	số nhiều
paciyate, paccate	paciyante, paccante
siviyate	siviyante
suyyate	suyyante
kīyate	kīyante
gahiyate	gahiyante
kariyate	kariyante
curiyate	curiyante.

Một vài giải thích:

1. Thêm ***i*** *tân tự* trước ***ya*** *duyên tự* trong thể bị động.
2. Biến ***ya*** với ***c*** ở cuối *căn* ***pac*** thành ***cca*** không cần thêm ***i*** *tân tự*.
3. Đôi khi thêm ***y*** trước ***ya*** *duyên tự* thành ***yya***.

3. Hetukattuvācaka – Thể truyền chủ động:

(Chia *căn* PAC, kết hợp ***ṇe, ṇaya*** *duyên tự* làm ví dụ)

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	pāceti	pācenti	pācetu	pācentu
ma.	pācesi	pācetha	paca, pacāhi	pācetha
ut.	pācemi	pācema	pācemi	pācema

	3. Sattamī		4. Ajjattanī	
pa.	pāceyya, pācetha	pāceyyuṃ	apācesi	apāciṃsu
ma.	pāceyyāsi	pāceyyātha	apāceso	apācayittha
ut.	pāceyyāmi, pāceyyaṃ	pāceyyāma	apācesiṃ	apāceyimhā

	5. Bhavissanti		6. Kālātipatti	
pa.	pācessati	pācessanti	apācayissa	apācayissaṃsu
ma.	pācessasi	pācessatha	apacisse	apācayissatha
ut.	pācessāmi,	pācessāma	apacissaṃ	apācayissāmhā.

(Chia *căn* PAC, kết hợp ***ṇāpe, ṇāpaya*** *duyên tự* làm ví dụ)

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	pācāpeti	pācāpenti	pācāpetu	pācāpentu
ma.	pācāpesi	pācāpetha	pācāpehi	pācāpetha
ut.	pācāpemi	pācāpema	pācāpemi	pācāpema

	3. Sattamī		4. Ajjattanī	
pa.	pācāpeyya, pācāpetha	pācāpeyyuṃ	apācāpesi	apācāpesuṃ
ma.	pācāpeyyāsi	pācāpeyyātha	apācāpeso	apācāpayittha
ut.	pācāpeyyāmi, pācāpeyyaṃ	pācāpeyyāma	apācāpesiṃ	apācāpayimhā

	5. Bhavissanti		6. Kālātipatti	
pa.	pācāpessati	pācāpessanti	apācāpayissa	apācāpayissaṃsu
ma.	pācāpessasi	pācāpessatha	apācāpayisse	apācāpayissatha
ut.	pācāpessāmi,	pācāpessāma	apācāpayissaṃ	apācāpayissāmhā.

Với các nhóm *căn* khác cũng chia tương tự như trên. Dưới đây là một vài ví dụ chia ở ngôi thứ ba của *Vattamānā*, kết hợp với ***ṇe, ṇāpe*** *duyên tự*.

số ít	số nhiều
rundheti, rundhāpeti	rundhenti, rundhāpenti.
sibbeti, sibbāpeti	sibbenti, sibbāpenti
sāveti	sāventi.
gāheti, gaṇhāpeti	gāhenti, gaṇhāpenti.
tānāpeti	tānāpenti.
corāpeti	corāpenti.

* ***Chú ý***: Khi kết hợp với *duyên tự* có ***ṇ***, cần biến đổi nguyên âm đầu của *căn* (không có phụ âm đôi) rồi xóa bỏ ***ṇ*** đi.

4. Hetukammavācaka – Thể truyền bị động:

Một vài ví dụ chia ở ngôi thứ ba của *Vattamānā*, kết hợp với ***ṇāpe*** *paccaya*.

số ít	số nhiều
pācāpiyate	pācāpiyante.
rundhāpiyate	rundhāpiyante.
sibbāpiyate	sibbāpiyante.
sāviyate (***ṇaya***)	sāviyante.
gāhāpiyate	gāhāpiyante.
tānāpiyate	tānāpiyante.
corāpiyate	corāpiyante.

KITA
TỪ THỨ SINH

Kita - từ thứ sinh là một loại từ được tạo nên do kết hợp *căn* động từ với một nhóm *duyên tự*, mà các *duyên tự* này là dấu hiệu quy định sự khác nhau giữa *nāmasadda - danh (tính) từ* và *kiriyāsadda - động từ.*

Kita dịch là "*đưa sự nghi vấn đi khỏi*", ta có định nghĩa như sau:

Sissānaṃ kaṅkhaṃ apenetīti ***kitaṃ*** *(padaṃ)*
Từ ngữ loại trừ sự nghi vấn của học viên gọi là *kita.*

Kita - từ thứ sinh chia ra làm 2 loại:

* *kiriyākita - phân động từ.*

* *nāmakita - danh động từ*

Cả hai loại *kita - từ thứ sinh* này đều lấy *căn* động từ làm nền tảng.

A. KIRIYĀKITA – PHÂN ĐỘNG TỪ

Kita - từ thứ sinh làm nhiệm vụ động từ gọi là *kiriyākita – phân động từ*.

Kiriyākita - phân động từ được cấu tạo bởi *vibhatti - biến cách*, *kāla - thì*, *vacana - số*, *dhātu - căn, vācaka - thể, paccaya - duyên tự* giống như ākhyāta - động từ, chỉ khác là không có *pada - ngữ* và *purisa - ngôi*.

1. Vibhatti – biến cách và vacana – số:

Phân động từ không có chia biến cách riêng như biến cách của động từ, nếu danh từ hay đại từ chia ở *biến cách* và *số* nào thì phân động từ có *biến cách* và *số* theo như thế, ví dụ:

- *Bhikkhu gāmaṃ piṇḍāya* ***paviṭṭho****.*
  Vị tỳ khưu *đã đi vào* làng để khất thực.

- *Yekeci Buddhaṃ* ***saranaṃ gatā*** *se.*
  Những người nào *đã quy y* Đức Phật *rồi*.

- *Ekaṃ purisaṃ chakkaṃ gahetvā* ***gacchantaṃ*** *passāmi.*
Tôi thấy một người nam cầm dù *đang đi*.

2. Kāla – thì:

Phân động từ chia *thì* ra làm hai loại là *paccupannakāla - thì hiện tại* và *atītakāla - thì quá khứ*. Mỗi loại còn được phân chia thêm nữa cụ thể như sau:

a, Paccupannakāla – thì hiện tại: được chia làm hai là *hiện tại thực* và *hiện tại gần tương lai*.

* *Hiện tại thực* được dịch là ***đang***, ví dụ:

- *Ahaṃ dhammaṃ* ***suṇanto*** *pītiṃ labhāmi.*
Tôi *đang nghe* pháp, nhận được sự hoan hỉ.

* *Hiện tại gần tương lai* được dịch là ***lúc, khi***, ví dụ:

- *Dhammaṃ* ***desento*** *imaṃ gāthamāha.*
(Đức Phật) *lúc thuyết* pháp đã xướng bài kệ thi này.

b, Atītakāla – thì quá khứ: được chia làm hai là quá khứ đã qua và quá khứ hoàn tất.

* *Quá khứ đã qua* được dịch là ***rồi***, ví dụ:

- *Tayo māsā* ***atikkantā***.
Ba tháng *trôi qua rồi*.

* *Quá khứ hoàn tất* được dịch là ***lúc…rồi***, ví dụ:

- *Yena Bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nissīdi.*
Đức Thế Tôn ngự tại nơi nào, (vị tỳ khưu) đi vào gần nơi ấy, *lúc vào đến rồi,* đảnh lễ Đức Thế Tôn xong, ngồi xuống một bên.

3. Vācaka – thể:

Phân động từ cũng có đủ năm *thể* như động từ, chỉ khác nhau ở dạng của động từ.

a, Kattuvācaka – thể chủ động:

- *Bhikkhu gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭho.*
Vị tỳ khưu đã vào làng để khất thực.

b, Kammavācaka – thể bị động:

- *Adhigato kho mayāyaṃ dhammo.*
Pháp này mà ta đã chứng ngộ rồi vậy.

c, Bhāvavācaka – thể hữu thị:

- *Kāraṇenettha bhavitabbaṃ.*
  (Mà) nguyên nhân trong việc này ắt có.

d, Hetukattuvācaka – thể truyền chủ động:

- *Sāmiko sūdaṃ odanaṃ pācito.*
  Ông chủ khiến đầu bếp nấu cơm.

e, Hetukammavācaka – thể truyền bị động:

- *Ayaṃ thūpo patiṭṭhāpito.*
  Ngôi tháp này (mà ông ta) đã cho (thợ) xây dựng lên.

4. Paccaya - duyên tự:

Duyên tự được sử dụng trong phân động từ chia làm 3 nhóm, đó là:

a, Kittapaccaya: gồm có ***anta, tavantu*** và ***tāvī*** dùng ở thể chủ động và thể truyền chủ động.

b, Kiccapaccaya: gồm có ***anīya*** và ***tabba***, dùng ở thể bị động, thể hữu thị và thể truyền bị động.

c, Kitakiccapaccaya: gồm có ***māna, ta, tūna, tvā*** và ***tvāna*** dùng được cả năm thể.

Trong ba nhóm *duyên tự* này:

* ***anta*** và ***māna*** biểu thị *thì hiện tại*, dịch là: **đang, khi, lúc**.

* ***tavantu, tāvī, ta, tūna, tvā*** và ***tvana*** biểu thị *thì quá khứ*, dịch là ***rồi, đã, lúc…rồi***.

* ***anīya*** và ***tabba*** biểu thị *sự cần thiết* dịch là **nên, cần, ắt**.

MỘT VÀI CẤU TẠO CỦA KIRIYĀKITA

I. KITTAPACCAYA

1. Duyên tự ***ANTA***:

sunanto	đang nghe	căn ***su*** - nghe	duyên tự ***ṇā***	biến cách ***si***
karonto	đang làm	căn ***kar*** - làm	duyên tự ***o***	biến cách ***si***

kathento	đang nói	căn ***kath*** - nói	duyên tự ***e***	biến cách ***si***

Nếu là nữ tính thì đổi ***o*** thành ***ī***, ta được: ***sunantī***, ***karontī***, ***kathentī***.

2. Duyên tự ***TAVANTU****:*

sutavā	nghe rồi	căn ***su*** - nghe
bhuttavā	ăn rồi	căn ***bhuj*** - ăn
vusitavā	đã ở	căn ***vas*** - ở

Nếu là nữ tính thì thay bằng ***sutavatī, bhuttavatī, vusitavatī***

3. Duyên tự ***TĀVĪ****:*

nam tính	nữ tính	trung tính	nghĩa
sutāvī	sutāvinī	sutāvi	nghe rồi
bhuttāvī	bhuttāvinī	bhuttāvi	ăn rồi.
vusitāvī	vusitāvinī	vusitāvi	đã ở.

Các phân động từ kết hợp với nhóm *kitapaccaya* này phần nhiều đi trước *ākhyāta - động từ chính* và có chức năng như *visesana - tính từ.*

II. KICCAPACCAYA

1. Duyên tự ***ANĪYA****:*

karaṇīyaṃ	mà nó nên làm	căn ***kar*** - làm	chuyển ***n*** thành ***ṇ***
vacanīyaṃ	mà nó nên nói	căn ***vac*** - nói	
bhojanīyaṃ	mà nó nên ăn	căn ***bhuj*** - ăn	biến ***u*** thành ***o***.

Một số phân động từ kết hợp với nhóm *kiccapaccaya* này được dùng như *nāmakita - danh động từ*, ví dụ:

- *Paṇītena khādanīyena bhojanīyena parivisi.*
Nó chiêu đãi bằng những món cao lương mỹ vị nên nhai, nên ăn.

2. Duyên tự ***TABBA****:*

kattabbaṃ	mà nó nên làm	căn ***kar*** - làm	xoá ***r*** thêm ***t***
vattabbaṃ	mà nó nên nói	căn ***vad*** - nói	chuyển ***d*** thành ***t***
bhujitabbaṃ	mà nó nên ăn	căn ***bhuj*** - ăn	thêm ***i*** *tân tự*

III. KITAKICCAPACCAYA

1. Duyên tự MĀNA:

Māna khi kết hợp với *căn* sẽ có dạng tương tự duyên tự *anta*. Nếu có thêm duyên tự ***ya*** thì phân động từ ở *thể bị động*, còn nếu không có ***ya*** sẽ ở *thể chủ động*. Chẳng hạn như:

thể chủ động	nghĩa	thể bị động	nghĩa
kurumāno	đang làm	***kariyamāno***	mà nó đang làm
bhuñjamāno	đang ăn	***bhuñjiyamāno***	mà nó đang ăn
vadamāno	đang nói	***vuccamāno***	mà nó đang nói

2. Duyên tự TA:

a, Căn tận cùng bằng ***m*** *và* ***n***, xoá chữ cuối căn:

gato	đi rồi, tới rồi	căn ***gam*** - đi, tới
rato	vui lòng rồi	căn ***ram*** - vui lòng, thích ý
khato	mà nó đào rồi	căn ***khan*** - đào, bới
hato	mà nó đã giết	căn ***han*** - giết, sát hại

b, Căn tận cùng bằng ***c, j*** và ***p*** thay chữ này bằng ***t***:

sitto	mà nó tưới rồi	căn ***sic*** - tưới
vivitto	yên tịnh rồi	căn ***vi*** + ***vic*** (căn): yên tịnh
bhutto	ăn rồi	căn ***bhuj*** **-** ăn
catto	mà nó xả rồi	căn ***caj*** - xả, bỏ
gutto	bảo hộ rồi,	căn ***gup*** - bảo hộ, trông coi
tatto	thiêu đốt rồi	căn ***tap*** - thiêu đốt, làm nóng lên

c, Căn tận cùng bằng duyên tự ***ā, ta*** *ở* thể bị động thêm ***i*** tân tự:

ṭhito	đã đứng	căn ***ṭhā*** - đứng, dựng, đặt, …
pīto	mà nó uống rồi	căn ***pā*** - uống
abhijjhito	mà nó để ý đặc biệt	***abhi*** + căn ***jhā*** - để ý, nhìn chằm chằm
bhāsito	mà nó nói rồi	căn ***bhās*** – nói

d, Căn tận cùng bằng ***d*** biến ***ta*** thành ***nna****,* xoá chữ cuối căn:

channo	mà nó đã lợp	căn ***chad*** - bịt, đóng, che, giấu,…

sanno	chìm rồi	căn ***sad, sid*** - chìm, ngập
runno	đã khóc	căn ***rud*** - khóc
chinno	mà nó đã cắt	căn ***chid*** - cắt
bhinno	vỡ rồi	căn ***bhid*** - vỡ, bể
dinno	mà nó đã cho	căn ***dā*** - cho, biếu, cúng dường.

e, Căn tận cùng bằng ***r*** biến ***ta*** thành ***ṇṇa***, xoá chữ cuối căn:

jiṇṇo	già rồi	căn ***jir*** - lão hoá
tiṇṇo	vượt qua rồi	căn ***tar*** - vượt, bước qua
puṇṇo	đầy rồi	căn ***pūr*** - đầy, ngập

f, Căn tận cùng bằng ***s*** biến ***ta*** thành ***ṭṭha,*** xoá chữ cuối căn:

tuṭṭho	vui mừng rồi	căn ***tus*** - vui mừng, hoan hỷ
haṭṭho	vui vẻ rồi	căn ***has*** - cười, vui vẻ
paviṭṭho	đã đi vào	***pa*** + căn ***vis*** - đi vào

g, Căn tận cùng bằng ***dh*** và ***bh*** biến ***ta*** thành ***ddha,*** xoá chữ cuối căn:

buddho	biết rồi	căn ***budh*** - biết, giác ngộ
kuddho	giận rồi	căn ***kudh*** - giận, sân hận,…
ruddho	chặn rồi	căn ***rudh*** - chặn, ngăn, đóng
laddho	mà nó đã được	căn ***labh*** - được, đắc
āraddho	mà nó đã đề cập	***ā*** + căn ***rabh*** - đề cập, khởi đầu

h, Căn tận cùng bằng ***m*** biến ***ta*** thành ***nta*** xoá chữ cuối căn:

pakkanto	đã tránh đi	***pa*** + căn ***kam*** - bước
danto	hành hạ rồi	căn ***dam*** - hành hạ, tra tấn,…
santo	yên tịnh rồi	căn ***sam*** - yên tịnh

i, Căn tận cùng bằng ***h*** biến ***ta*** thành ***ḷha***, xoá chữ cuối căn:

ruḷho	mọc rồi	căn ***ruh*** - mọc, nẩy mầm
muḷho	đã mê lầm	căn ***muh*** - mê, si, lầm
vuḷho	mà nước cuốn trôi rồi	căn ***vuh*** - trôi, nổi

Ta duyên tự khi kết hợp với *tha động từ* sẽ được dùng ở ***thể bị động,*** ví dụ:

- *Kammaṃ kataṃ.*
  Nghiệp (mà nó) đã làm.

Nếu muốn dùng ở *thể truyền bị động* thì phải kết hợp thêm với ***ṇe*** hoặc ***ṇāpe*** duyên tự, ví dụ:

- *Sāmikena sūdena odano pācāpito.*
  Cơm mà ông chủ sai đầu bếp nấu.

Ta duyên tự khi kết hợp với *tự động từ* sẽ được dùng ở ***thể chủ động*** và ***thể hữu thị***, ví dụ:

- *Puriso gato.*
  Người đàn ông đi rồi.

- *Tena mataṃ.*
  (Mà) hắn ta đã chết.(thường ít dùng)

Một số từ được dùng như *danh động từ - nāmakita*, chẳng hạn: Buddho - Đức Phật, v.v...

2. Duyên tự ***TŪNĀDI***: bao gồm các duyên tự: ***tūna***, ***tvā***, ***tvāna,*** cấu tạo như sau:

tūna	***tvā***	***tvāna***	dịch
kātūna	katvā	katvāna	làm rồi
gantūna	gantvā	gantvāna	đi rồi
hantūna	hantvā	hantvāna	giết rồi

a, Trong trường hợp có ***chướng tự*** đứng trước thì ***3 duyên tự*** này sẽ biến thành ***ya***, ví dụ:

ādāya	=	ā + dā + tvā	lấy đi rồi,	***ā*** chướng tự, căn ***dā***
pahāya	=	pa + hā + tvā	bỏ rồi,	***pa*** chướng tự, căn ***hā***
nissāya	=	ni + sī + tvā	nương nhờ rồi	***ni*** chướng tự, căn ***sī***

b, Nếu căn tận cùng bằng ***m*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***mma***, ví dụ:

āgamma	=	ā + gam + tvā	đến rồi	***ā*** chướng tự, căn ***gam***
nikkhamma	=	ni + kham + tvāna	khỏi rồi	***ni*** chướng tự, căn ***kham***
abhiramma	=	abhi + ram + tvā	rất vui rồi	***abhi*** chướng tự, căn ***ram***

c, Nếu căn tận cùng bằng ***d*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***jja,*** ví dụ:

uppajja	=	u + pad + tvā	sinh khởi rồi	***u*** chướng tự, căn ***pad***

pamajja	=	pa + mad + tvā	dễ duôi rồi	***pa*** chướng tự, căn ***mad***
acchijja	=	ā + chid + tvā	giành lấy rồi	***ā*** chướng tự, căn ***chid***

d, Nếu căn tận cùng bằng ***dh*** và ***bh*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***ddhā***, ***bbha***, ví dụ:

viddhā	=	vidh + tvā	đâm rồi	căn ***vidh***
laddhā	=	ladh + tvā	được rồi	căn ***ladh***
ārabbha	=	ā + rabh + tvā	đề cập rồi	căn ***rabh***

e, Nếu căn tận cùng bằng ***h*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***yha***, ví dụ:

paggayha	=	pa + gah + tvā	nâng đỡ rồi	***pa*** chướng tự, căn ***gah***
sannayha	=	saṃ + nah + tvā	trói, cột rồi	***saṃ*** chướng tự, căn ***nah***
āruyha	=	ā + ruh + tvā	(leo) lên rồi	***ā*** chướng tự, căn ***ruh***

f, Riêng với căn ***dis*** biến ***tvā*** thành ***svā*** và ***tvāna*** thành ***svāna***, như sau:

disvā	=	dis + tvā	thấy rồi
disvāna	=	dis + tvāna	thấy rồi.

Trong cú pháp Pāḷi, các *phân động từ* kết hợp với nhóm duyên tự: ***tūna, tvā, tvāna*** luôn luôn đứng trước *ākhyāta - động từ chính* trong câu.

B. NĀMAKITA – DANH ĐỘNG TỪ

Kita - từ thứ sinh có chức năng của một danh từ hoặc một tính từ gọi là *nāmakita - danh động từ.*

Nāmakita - danh động từ được phân loại theo *sādhana*, có duyên tự làm dấu hiệu để phân biệt từ nào thuộc về *sādhana* nào.

I. SĀDHANA

Trong tiếng Pāḷi, danh động từ được cấu thành bởi *vigaharūpa - dạng định nghĩa* gọi là ***sādhana***. Sādhana dịch là *hoàn tất, thành tựu*, v.v... Sādhana chia làm 7 loại, đó là:

* *kattusādhana*
* *kammasādhana*
* *bhāvasādhan*a
* *karaṇasādhana*
* *sampadānasādhana*
* *apadānasādhana*
* *adhikaraṇasādhana*

Vigaharūpa - dạng định nghĩa của sādhana chia ra 3 là:

* *katturūpa*
* *kammarūpa*
* *bhāvarūpa*

1, Kattusādhana: Từ nào là danh xưng của người thực hiện hành động, ví dụ như: *kumbhakāro - người làm nồi*, *dāyako - người cho*, *ovādako - người giáo huấn*, *sāvako - người nghe*, v.v... từ đó gọi là ***kattusādhana***, được dịch là: *người, kẻ, bậc,* ... Nếu dùng dưới nghĩa tassīla được dịch là *người (kẻ, bậc)... một cách thường xuyên* hoặc *người (kẻ, bậc) thường ...*

2, Kammasādhana: Người làm việc gì, từ chỉ tên sự việc đó, ví dụ như *piyo - người đáng yêu, raso - vật đáng chuộng*, *kiccaṃ - việc mà nó nên làm*, *dānaṃ - vật mà nó nên cho* gọi là ***kammasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa được dịch là: *là người, là nơi ...* ; nếu ở dạng kammarūpa được dịch là: *là người mà nó, là nơi mà nó, ...*

3, Bhāvasādhana: Từ nói đến động từ, tức là hành động của người thực hiện, ví dụ như *gamanaṃ - sự đi, ṭhānaṃ - sự đứng, nissajjā - sự ngồi, sayanaṃ - sự nằm*, không đề cập tới nhân vật gọi là ***bhāvasādhana***, được dịch là: *sự, việc, cuộc, ...*

4, Karaṇasādhana: Người thực hiện hành động bằng công cụ hay phương tiện nào, từ gọi tên công cụ hay phương tiện đó; ví dụ như *bandhanaṃ - đồ trói cột* (dây, thừng), *paharaṇaṃ - đồ chém giết* (gươm, giáo) gọi là ***karaṇasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa thì dịch là: *là đồ, là công cụ, là nhân, ...*; còn nếu ở dạng kammarūpa dịch là: *là đồ mà nó, là công cụ mà nó, là nhân mà nó,...*

5, Sampadānasādhana: Người thực hiện hành động đối với người hay sự vật nào đó, từ chỉ danh xưng người đó hay sự vật đó; ví dụ như: *sampadānaṃ - vật trao cho* gọi là ***sampadānasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa dịch là: *là người, là vật...*; nếu ở dạng kammarūpa thì dịch là: *là người mà nó, là vật mà nó...*

6, Apādānasādhana: Người thực hiện hành động rời xa sự vật gì, từ chỉ tên sự vật đó, ví dụ như *pabhassaro - nơi tỏa hào quang* (thân chư thiên), *pabhavo - chỗ sinh trước* (như thác nước là chỗ phát sinh sông suối), *bhīmo - nơi gây sợ hãi* (dạ-xoa), ... gọi là ***apādānasādhana***. *Apādānasādhana* chỉ ở dạng *katturūpa* mà thôi, dịch là: nơi, chỗ phát sinh...

7, Adhikaraṇasādhana: Người thực hiện hành động tại nơi chốn nào, từ chỉ danh nơi chốn thực hiện đó, ví dụ như: *ṭhānaṃ - chỗ đứng*, *āsanaṃ - chỗ ngồi* (toạ cụ), *sayanaṃ - chỗ nằm* (giường chiếu), ... gọi là ***adhikaraṇasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa dịch là: *là nơi..., là chỗ...* ; nếu ở dạng kammarūpa thì dịch là: *là nơi mà nó..., là chỗ mà nó...*

II. DẠNG ĐỊNH NGHĨA CỦA SĀDHANA

Vigaharūpa - dạng định nghĩa của *sādhana* chia làm 3 loại tuỳ theo *vācaka - thể,* như đã nêu trong phần *ākhyāta - động từ chính*.

1, Katturūpa: Sādhana nào có dạng định nghĩa ở *thể chủ động* hoặc *thể truyền chủ động*, sādhana đó thuộc loại ***katturūpa.***

2, Kammarūpa: Sādhana nào có dạng định nghĩa ở *thể bị động* hoặc *thể truyền bị động*, sādhana đó thuộc loại ***kammarūpa.***

3, Bhāvarūpa: Sādhana nào có dạng định nghĩa ở *thể hữu thị*, sādhana đó thuộc loại ***bhāvarūpa***.

III. PACCAYA - DUYÊN TỰ CỦA DANH ĐỘNG TỪ

Duyên tự dùng để cấu tạo danh động từ có 14 chữ, chia làm 3 nhóm, đó là:

1, Kitapaccaya: Gồm có 5 duyên tự là: ***kvi, ṇī, ṇvu, tu, rū***; dùng để cấu tạo các danh động từ ở dạng katturūpa.

2, Kiccapaccaya: Gồm có 2 duyên tự là: ***kha, nya***; dùng để cấu tạo các danh động từ ở dạng kammarūpa và bhāvarūpa.

3, Kitakiccapaccaya: Gồm có 7 duyên tự là: ***a, i, ṇa, tave, ti, tuṃ, yu***; dùng để cấu tạo các danh động từ ở cả 3 dạng.

MỘT SỐ DẠNG ĐỊNH NGHĨA CỦA DANH ĐỘNG TỪ

I. KITAPACCAYA

*1, Duyên tự **KVI**:*

* *Sayaṃ bhavatīti* ***sayambhū.***

(Người nào) tự mình hiện hữu, do vậy người đó gọi là ***sayambhū*** *– đấng Tự hữu (Tạo hoá).*

- sayaṃ (đầu ngữ): tự mình, ***bhū*** (căn): có, hiện hữu, xoá ***kvi***, biến ***ṃ*** thành ***m***, có dạng *katturūpa, kattusādhana*.

* *Urena gacchatīti* ***urago.***

(Chúng sanh nào) đi bằng ngực, do vậy (chúng sanh) đó gọi là ***urago*** *– (chúng sanh) đi bằng ngực* (loài bò sát).

- ura (đầu ngữ): ngực, ***gam*** (căn): đi, xoá phụ âm cuối căn (***m***) và xoá ***kvi,*** có dạng *katturūpa, kattusādhana*.

* *Saṃ suṭṭhu khanatīti* ***saṅkho.***

(Chúng sanh nào) đào bới (đất đai) tốt, tức là dễ dàng, do vậy (chúng sanh đó) gọi là ***saṅkho*** *– (chúng sanh) đào bới tốt*.

- saṃ (đầu ngữ): tốt, ***khan*** (căn): đào bới, biến ***ṃ*** thành ***ṅ,*** xoá ***kvi,*** có dạng *katturūpa, kattusādhana*.

2, Duyên tự ***ṆĪ****:*

* *Dhammaṃ vadati sīlenāti* ***dhammavādī.***

(Người nào) nói pháp một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***dhammavādī*** – người thường xuyên nói pháp.

* *Dhammaṃ vattuṃ sīlamassāti vā* ***dhammavādī.***

Hoặc là sự nói pháp là việc thường xuyên của người đó, do vậy (người đó) gọi là ***dhammavādī*** – người có sự nói pháp thường xuyên.

- dhamma (đầu ngữ): pháp, ***vad*** (căn): nói, thuyết; do năng lực của ***ṇ*** biến ***a*** của ***va*** thành ***ā*** (xem phần *taddhita*) xong xoá ***ṇ***. Nếu là nữ tính thì có dạng ***dhammavādinī***, nếu là trung tính thì có dạng ***dhammavādi***.

- Dạng định nghĩa đầu thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*, dạng định nghĩa sau thuộc về *samāsarūpa tassīlasādhana*.

* *Pāpaṃ karoti sīlenāti* ***pāpakārī.***

(Người nào) làm điều tội lỗi một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***pāpakārī*** – người thường xuyên làm điều tội lỗi.

- pāpa (đầu ngữ): điều tội lỗi, ***kar*** (căn): làm; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Dhammaṃ carati sīlenāti* ***dhammacārī.***

(Người nào) thực hành giáo pháp một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***dhammacārī*** – người thường xuyên thực hành giáo pháp.

- dhamma (đầu ngữ): giáo pháp, ***car*** (căn): thực hành; thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla.*

3, Duyên tự ***ṆVU****:*

* *Detīti* ***dāyako.***

(Người nào) cho (bố thí, cúng dường), do vậy người đó gọi là ***dāyako*** – người cho.

- dā (căn): cho, bố thí, cúng dường, ***ya*** duyên tự, căn tận cùng bằng ***ā***, biến ***ṇvu*** thành ***aka***; thuộc về *katturūpa kattusādhana*, nếu là nữ tính thì có dạng ***dāyikā***.

* *Netīti* ***nāyako.***
(Người nào) dẫn dắt, do vậy (người đó) gọi là ***nāyako*** **–** người dẫn dắt (lãnh đạo).

- nī (đầu ngữ): dẫn dắt, biến ***ī*** thành ***e*** rồi ***e*** thành ***āya*** do bởi năng lực của duyên tự có ***ṇ***; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Anusāsatīti* ***anusāsako.***
(Người nào) dạy theo, do vậy (người đó) gọi là ***anusāsako*** **–** người dạy theo.

- anu (đầu ngữ): theo, tuỳ; ***sās*** (căn): dạy, thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Suṇātīti* ***sāvako.***
(Người nào) nghe (người khác dạy, nói), do vậy (người đó) gọi là ***sāvako*** **–** người nghe (đệ tử).

- su (căn): nghe; biến ***u*** thành ***o*** rồi ***o*** thành ***ava***, thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

4, Duyên tự ***TU****:*

* *Karotīti* ***kattā.***
(Người nào) làm, do vậy (người đó) gọi là ***kattā*** **–** người làm.

* *Karoti sīlenāti vā* ***kattā.***
(Người nào) làm một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***kattā*** – người thường xuyên làm.

- kar (căn): làm; xoá phụ âm ***r*** cuối căn, gấp đôi ***t*** thành ***kattu***, chia ở cách thứ nhất, số ít ta được: ***kattā***. Dạng định nghĩa đầu thuộc về *katturūpa kattusādhana*, dạng định nghĩa sau mang nghĩa *tassīla*.

* *Vadatīti* ***vattā.***
(Người nào) nói, do vậy (người đó) gọi là ***vattā*** **–** người nói (diễn giả).

- vad (căn): nói, xóa ***d***, gấp đôi ***t***; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Jānātīti* ***ñātā.***
(Người nào) hiểu biết, do vậy (người đó) gọi là ***ñātā*** **–** người hiểu biết (trí thức).

- ñā (căn): hiểu, biết; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Dhāretīti* ***dhātā.***

(Người nào) thông thuộc, do vậy (người đó) gọi là ***dhātā*** – người thông thuộc.

- dhr*, *dhā (căn): thông thuộc, nắm giữ; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

*5, Duyên tự **RŪ***:

* *Pāraṃ gacchati sīlenāti* ***pāragū.***

(Người nào) đến bờ theo lệ thường, do vậy (người đó) gọi là ***pāragū*** – người đến bờ theo lệ thường.

- pār (đầu ngữ): bờ, bến; ***gam*** (căn): đi đến, tới; do năng lực của duyên tự có ***r*** xoá phụ âm cuối căn và sau đó xoá ***r*** luôn; thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*.

* *Vijānāti sīlenāti* ***viññū.***

(Người nào) hiểu biết đặc biệt một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***viññū*** – người hiểu biết đặc biệt thường xuyên.

- vi (đầu ngữ): đặc biệt, ***ñā*** (căn): hiểu biết, gấp đôi **ñ**; thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*.

* *Bhikkhati sīlenāti* ***bhikkhu.***

(Người nào) (đi) xin ăn một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***bhikkhu*** – người thường xuyên ăn xin.

- bhikkh (căn): (đi, ăn) xin, không xoá phụ âm cuối căn, làm ngắn ***ū*** thành ***u;*** thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*.

II. KICCAPACCAYA

*1, Duyên tự **KHA***:

* *Dukkhena kariyatīti* ***dukkharaṃ.***

(Việc nào) mà nó làm được một cách khó khăn, do vậy (việc đó) gọi là ***dukkharaṃ*** – việc khó làm.

- du (đầu ngữ): khó, xấu, ***kar*** (căn): làm, xoá ***kh*** gấp đôi ***k***. Dạng định nghĩa này thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Sukhena bhariyatīti* ***subharo.***

(Người nào) mà nó nuôi nấng dễ dàng, do vậy (người đó) gọi là ***subharo*** – người dễ nuôi.

- su (đầu ngữ): tốt, dễ, đẹp, ***bhar*** (căn): nuôi nấng; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Dukkhena rakkhiyatīti* ***durakkhaṃ.***

(Tâm nào) mà nó giữ gìn một cách khó khăn, do vậy (tâm đó) gọi là ***durakkhaṃ*** – tâm (mà nó) khó giữ gìn.

- du (đầu ngữ): khó, xấu, ***rakkh*** (căn): giữ gìn, bảo vệ, hộ trì; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

2, Duyên tự ṆYA:

* *Kātabbanti* ***kāriyaṃ.***

(Việc nào) mà nó nên làm, (việc đó) gọi là ***kāriyaṃ*** – việc mà nó nên làm.

- kar (căn): làm, biến ***a*** thành ***ā***, thêm ***i*** tân tự, xoá ***ṇ***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Netabbanti* ***neyyaṃ.***

(Cái gì) mà nó nên dẫn dắt, do vậy (cái đó) gọi là ***neyyaṃ*** – cái mà nó nên dẫn dắt.

- nī (căn): dẫn dắt, biến ***ī*** thành ***e***, xoá ***ṇ***, gấp đôi ***y***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Vattabbanti* ***vajjaṃ.***

(Lời nào) mà nó nên nói, do vậy (lời đó) gọi là ***vajjaṃ*** – lời mà nó nên nói.

- vad (căn): nói, xoá ***ṇ*** rồi biến ***d*** với ***ya*** của duyên tự thành ***jja***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Damitabboti* ***dammo.***

(Người nào) mà nó nên huấn luyện, do vậy (người đó) gọi là ***dammo*** – người mà nó nên huấn luyện.

- dam (căn): huấn luyện, gây khổ, xoá ***ṇ*** rồi biến ***m*** với ***y*** thành ***mma***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Yuñjitabbanti* ***yoggaṃ.***

(Cái gì) mà nó nên kết hợp, do vậy (cái đó) gọi là ***yoggaṃ*** – cái mà nó nên kết hợp.

- yuj (căn): kết hợp, cấu tạo, xoá ***ṇ*** rồi biến ***j*** với ***ya*** thành ***gga***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Garahitabbanti* ***gārayhaṃ.***

(Việc gì) mà nó nên chê trách, do vậy (việc đó) gọi là ***gārayhaṃ*** – việc mà nó nên chê trách.

- garah (căn): chê trách, biến ***a*** thành ***ā***, xoá ***ṇ*** rồi đưa ***h*** ra trước ***y***; thuộc

về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Dātabbanti* ***deyyaṃ.***
(Vật gì) mà nó nên cho, do vậy (vật đó) gọi là ***deyyaṃ*** – vật mà nó nên cho.

- dā (căn): cho, bố thí, cúng dường, căn tận cùng bằng ***ā*** biến ***ṇya*** thành ***eyya***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

III. KITAKICCAPACCAYA

1, Duyên tự A:

* *Paṭi saṃ bhijjatīti* ***patisambhidā.***
(Tuệ nào) phân tích tốt một cách rành rõi, do vậy (tuệ đó) gọi là ***patisambhidā*** – tuệ phân tích.

- paṭi (đầu ngữ): rành rõi, ***saṃ*** (đầu ngữ): tốt; ***bhid*** (căn): chia, bể, phân, ***ā*** nữ tính, số ít; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Hitaṃ karotīti* ***hitakkaro.***
(Người nào) làm điều lợi ích, do vậy (người đó) gọi là ***hitakkaro*** – người làm điều lợi ích.

- hita (đầu ngữ): điều lợi ích, ***kar*** (căn): làm, gấp đôi ***k***; thuộc dạng katturūpa kattusādhana.

* *Nissāya naṃ vasatīti* ***nissayo.***
(Học trò) sống nương nhờ vị thầy đó, do vậy (vị thầy đó) gọi là ***nissayo*** – nơi nương nhờ (của học trò).

- ni (đầu ngữ), ***sī*** (căn): nương nhờ; biến ***i*** thành ***e*** rồi ***e*** thành ***aya***, gấp đôi ***s***; thuộc dạng *katturūpa kammasādhana*.

* *Sikkhiyatīti* ***sikkhā.***
(Pháp nào mà nó) học tập, do vậy (pháp đó) gọi là ***sikkhā*** – pháp mà nó học tập.

* *Sikkhanaṃ vā* ***sikkhā.***
Hoặc là: sự học tập gọi là ***sikkhā*** – sự học tập.

- sikkh (căn): học tập; định nghĩa đầu thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana* còn định nghĩa sau thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Vineti tenāti* ***vinayo.***
(Bậc trí) hướng dẫn theo phương cách đó, do vậy (phương cách đó) gọi là ***vinayo*** – công cụ hướng dẫn (luật).

- vi (đầu ngữ); ***nī*** (căn): hướng dẫn, dẫn dắt; thuộc dạng *katturūpa karaṇa-sādhana*.

* *Paṭhamaṃ bhavati etasmāti* ***pabhavo.***
(Con sông) phát sinh trước nhất từ nơi đó, do vậy (nơi đó) gọi là ***pabhavo*** **–** nơi phát sinh trước nhất (của con sông).

- pa (đầu ngữ); ***bhū*** (căn): hiện hữu, có, là; biến ***ū*** thành ***o*** rồi ***o*** thành ***ava***; thuộc dạng *katturūpa apādānasādhana*.

2, Duyên tự ***I***:

* *Udakaṃ dadhātīti* ***uddhi.***
(Chỗ nào) giữ được nước, do vậy (chỗ đó) gọi là ***uddhi*** **–** chỗ giữ được nước (biển).

- uda (đầu ngữ): nước, ***dhā*** (căn): giữ lấy; thuộc dạng *katturūpa kattu-sādhana*.

* *Sandhiyati* ***sandhi.***
(Lời nào) mà nó nối lại, do vậy (lời đó) gọi là ***sandhi*** **–** lời mà nó nối.

- saṃ (đầu ngữ), ***dhā*** (căn): nối, kết, biến ***ṃ*** thành ***n***, thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Nidhiyatīti* ***nidhi.***
(Tài sản nào) mà nó chôn giấu, do vậy (tài sản đó) gọi là ***nidhi*** **–** tài sản mà nó chôn giấu (kho tàng).

- ni (đầu ngữ), ***dhā*** (căn): chôn; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

3, Duyên tự ***ṆA***:

* *Kammaṃ karotīti* ***kammakāro.***
(Người nào) tạo nghiệp, do vậy (người đó) gọi là ***kammakāro*** **–** người tạo nghiệp.

- kammaṃ (đầu ngữ): nghiệp, ***kar*** (căn): làm, tạo, biến ***a*** thành ***ā*** do năng lực của ***ṇ*** rồi xoá ***ṇ***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Rujatīti* ***rogo.***
(Sự ốm đau nào) gây thống khổ, do vậy (sự ốm đau) đó gọi là ***rogo*** **–** bệnh tật.

- ruj (căn): đâm xuyên, do năng lực của ***ṇ*** biến ***j*** thành ***g***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Vahitabboti* ***vāho.***

(Sứ mạng nào) mà nó phải hướng dẫn, do vậy (sứ mạng đó) gọi là ***vaho*** – sứ mạng mà nó phải hướng dẫn.

- vah (căn): dẫn dắt, hướng dẫn; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Pacanaṃ* ***pāko.***

Sự nấu nướng gọi là ***pāka*** – sự nấu nướng.

- pac *(căn):* nấu nướng, do năng lực của ***n*** biến ***c*** thành ***k***; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Dussati tenāti* ***doso.***

(Con người) tác hại bằng phiền não đó, do vậy (phiền não đó) gọi là ***doso*** **–** nhân tác hại (của con người).

- dus (căn): tác hại; thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Āvasanti etthāti* ***āvāso.***

(Các tỳ khưu) sinh sống tại trú xứ đó, do vậy (trú xứ đó) gọi là ***āvāso*** **–** nơi sinh sống (của các tỳ khưu) (chùa) .

- ā (đầu ngữ), ***vas*** (căn): sinh sống; thuộc dạng *katturūpa adhikaraṇa-sādhana*.

4, Duyên tự ***TAVE***:

* ***kātave***: để làm; ***kar*** (căn): làm biến ***kar*** thành ***kā***.

* ***gantave***: để đi; ***gam*** (căn): đi; biến ***m*** thành ***n***.

Duyên tự này kết hợp với căn sẽ mang nghĩa của biến cách thứ tư (catutthī vibhatti).

5, Duyên tự ***TI***:

* *Maññatīti* ***mati.***

(Tuệ nào) biết, do vậy (tuệ đó) gọi là ***mati*** **–** (tuệ) hiểu biết.

- man (căn): hiểu biết, xóa phụ âm tận cùng căn; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Maññati etāyāti vā* ***mati.***

Hoặc là: (con người) hiểu biết bằng tuệ đó, do vậy (tuệ đó) gọi là ***mati*** **–** nhân hiểu biết (của con người).

- man (căn): hiểu biết, thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Mananaṃ vā* ***mati.***
Hoặc là: sự hiểu biết gọi là ***mati*** **–** sự hiểu biết.

- man (căn): hiểu biết, xóa phụ âm tận cùng căn; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Saratīti* ***sati.***
(Loại pháp nào) ghi nhớ, do vậy (loại pháp) đó gọi là ***sati*** **–** pháp ghi nhớ (niệm).

Thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Sarati etāyāti vā* ***sati.***
Hoặc là: (con người) ghi nhớ bằng loại pháp đó, do vậy (loại pháp đó) gọi là ***sati*** **–** pháp ghi nhớ (của con người) (niệm).

Thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Saranaṃ vā* ***sati.***
Hoặc là: sự ghi nhớ gọi là ***sati*** – niệm.

- sar (căn): ghi nhớ, xoá phụ âm cuối cùng của căn; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana.*

* *Sampajjitabbāti* ***sampatti.***
(Loại pháp nào) mà nó nên thấu đạt, do vậy (loại pháp đó) gọi là ***sampatti*** **–** pháp mà nó nên thấu đạt.

- saṃ (đầu ngữ), ***pad*** (căn): đến, đạt, biến ***d*** thành ***t*** đổi ***ṃ*** thành ***m***; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Gacchanti etthāti* ***gati.***
(Chúng sanh) đi đến cảnh giới đó, do vậy cảnh giới đó gọi là ***gati*** **–** nơi đi đến (của chúng sanh).

- gam (căn): đi, xoá phụ âm cuối căn; thuộc dạng *katturūpa adhikaraṇa-sādhana*.

6, Duyên tự ***TUṂ***:

* ***kātuṃ***: để làm; ***kar*** (căn), xoá ***r***, biến ***a*** thành ***ā***.

* ***gantuṃ***: để đi; ***gam*** (căn), biến ***m*** thành ***n***.

Duyên tự này sau khi kết hợp sẽ mang nghĩa của biến cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti) và biến cách thứ tư (catutthī vibhatti) của danh từ.

7, Duyên tự ***YU***:

* *Cetayatīti* ***cetanā.***
(Pháp nào) nghĩ, do vậy (pháp đó) gọi là ***cetanā*** **–** pháp nghĩ (tác ý).

- ***cit*** (căn): suy nghĩ, biến ***i*** thành ***e***, biến ***yu*** thành ***ana***; ở nữ tính, số ít có dạng ***ā***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Kujjhati sīlenāti* ***kodhano.***
(Người nào) giận dỗi một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***kodhano*** **–** người thường xuyên giận dỗi.

- ***kudh*** (căn): giận dỗi, biến ***u*** thành ***o***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*, mang nghĩa *tassīla*.

* *Bhujjhitabbanti* ***bhojanaṃ.***
(Đồ gì) mà nó nên ăn, do vậy (đồ đó) gọi là ***bhojanaṃ*** **–** đồ mà nó nên ăn.

- ***bhuj*** (căn): ăn; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Gacchiyateti* ***gamanaṃ.***
(Mà nó) đi, do vậy gọi là ***gamanaṃ*** **–** sự đi.

- ***gam*** (căn): đi; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Karotīti tenāti* ***karaṇaṃ.***
(Nó) thực hiện bằng công cụ đó, do vậy (công cụ đó) gọi là ***karaṇaṃ*** **–** công cụ thực hiện (của nó).

- ***kar*** (căn): thực hiện, làm; thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Saṃvaṇṇiyati etāyāti* ***saṃvaṇṇanā.***
(Nội dung) mà các ngài chú giải bằng ngôn từ ấy, do vậy ngôn từ ấy gọi là ***saṃvaṇṇanā*** **–** phương tiện chú giải (của nội dung).

- ***saṃ*** (đầu ngữ), ***vaṇṇ*** (căn): chú giải, giải thích; thuộc dạng *kammarūpa karaṇasādhana*.

* *Sayanti etthāti* ***sayanaṃ.***
(Họ) nằm tại nơi ấy, do vậy (nơi ấy) gọi là ***sayanaṃ*** **–** chỗ nằm (của họ).

- ***sī*** (căn): nằm, biến ***i*** thành ***e*** rồi ***e*** thành ***aya***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

SAMĀSA
HỢP TỪ

Trong tiếng Pāli, danh từ hay tính từ gồm hai từ trở lên được hợp lại thành một từ gọi là ***samāsa - hợp từ.***

Với tiếng Việt đôi khi cũng có hợp từ như vậy, ví dụ:

* *Nhà của tôi*, hợp thành *nhà tôi*,

* *Cây kiếm làm bằng vàng* hợp thành *cây kiếm vàng,* v.v…

Samāsa - hợp từ trong tiếng Pāḷi, phân chia theo công tác có hai loại là:

* Hợp từ xóa bỏ biến cách gọi là *luttasamāsa.*

* Hợp từ không xóa bỏ biến cách gọi là *aluttasamāsa.*

Một vài ví dụ:

* *Luttasamāsa:*	kaṭhinadussaṃ:	vải dành cho lễ dâng y.
	rājadhanaṃ:	tài sản của nhà vua.
* *Aluttasamāsa:*	dūrenidāna:	(chuyện) có nguyên do từ xa.
	urasilomo:	(bà-la-môn) có lông nơi ngực.

Hợp từ phân chia theo tên gọi có 6 loại, đó là:

* *Kammadhārayasamāsa*	*hợp bổ ngữ*
* *Digusamāsa*	*hợp số - danh từ*
* *Tappurisasamāsa*	*hợp biến từ - từ*
* *Dvandavasamāsa*	*hợp danh - danh từ*
* *Abyayībhāvasamāsa*	*hợp trạng - danh từ*
* *Bahubbīhisamāsa*	*hợp bổ - bổ từ*

A. KAMMADHĀRAYASAMĀSA – HỢP BỔ NGỮ

Danh từ và tính từ (bổ nghĩa cho danh từ này) hoặc hai tính từ có cùng *số* và cùng *biến cách* được kết hợp thành một từ gọi là ***kammadhārayasamāsa – hợp bổ ngữ.***

Hợp bổ ngữ có 6 loại:

* *visesanapubbapada*	*bổ ngữ đứng trước.*
* *visesanuttarapada*	*bổ ngữ đứng sau*
* *visesanobhayapada*	*cả hai làm bổ ngữ.*
* *visesanopamapada*	*bổ ngữ so sánh.*
* *sambhāvanapubbapada*	*từ đồng trạng đứng trước.*
* *avadhāraṇapubbapada*	*từ quy định đứng trước.*

1, Visesanapubbapada – bổ ngữ đứng trước:

Hợp từ dạng này có tính từ làm bổ ngữ cho danh từ, cùng *số* và *biến cách*. Bổ ngữ được đặt trước danh từ, ví dụ:

mahanto	puriso	***mahāpuriso***	bậc vĩ nhân.
khattiyā	kaññā	***khattiyakaññā***	nữ chúa.
nīlaṃ	uppalaṃ	***nīluppalaṃ***	hoa sen xanh.

Trong loại hợp từ này, từ ***mahanta*** chuyển thành ***mahā*** như vầy:

mahārājā	đại vương.
mahādhānī	thành phố lớn.
mahāvanaṃ	cánh rừng lớn.

Một số hợp từ có bổ ngữ được rút gọn hơn nữa, ví dụ:

kucchitā	diṭṭhi	***kudiṭṭhi***	tà kiến mà bậc trí cười chê
padhānaṃ	vacanaṃ	***pāvacanaṃ***	từ làm chủ ngữ.
santo	puriso	***sappuriso***	bậc thanh tịnh, chân nhân.

Cho dù được rút gọn như thế hợp từ dạng này vẫn được xem là visesana-pubbapada – bổ ngữ đứng trước.

Dạng định nghĩa - vigaharūpa của hợp bổ ngữ có bổ ngữ đứng trước:

* *Mahanto ca so puriso cāti* ***mahāpuriso****.*
Người nam đó vậy, vĩ đại vậy, bởi thế gọi là *người vĩ đại (bậc vĩ nhân).*

2, Visesanuttarapada – bổ ngữ đứng sau:

Hợp từ dạng này có tính từ làm bổ ngữ cho danh từ, cùng *số* và *biến cách*. Bổ ngữ được đặt sau danh từ, ví dụ:

satto	viseso	***sattaviseso***	chúng sinh đặc biệt.
naro	varo	***naravaro***	bậc cao quý.
manussa	daliddo	***manussadaliddo***	kẻ nghèo hèn.

Dạng định nghĩa của hợp tính-danh từ bổ ngữ đứng sau:

* *Satto ca so viseso cāti* ***sattaviseso****.*
Chúng sinh đó vậy, đặc biệt vậy, bởi thế gọi là *chúng sinh đặc biệt*.

3, Visesanobhayapada – cả hai là bổ ngữ:

Hợp từ dạng này có cả hai từ đều là tính từ làm bổ ngữ cho danh từ, ví dụ:

sītañca	samaṭṭhañca	***sītasamaṭṭhaṃ***	(chỗ) vừa lạnh vừa nhẵn.
andho ca	vadhiyo ca	***andhavadhiyo***	(người) vừa mù vừa điếc.
khañjo ca	khujjo ca	***khañjakhujjo***	(người) vừa què vừa còng.

Dạng định nghĩa của hợp bổ ngữ dạng này như sau:

* *Sītañca taṃ samaṭṭhañcāti* ***sītasamaṭṭhaṃ*** *(ṭhānaṃ).*
(Chỗ) đó lạnh vậy, nhẵn vậy, bởi thế gọi là *chỗ vừa lạnh vừa nhẵn*.

4, Visesanopamapada – bổ ngữ so sánh:

Hợp từ dạng này có bổ ngữ làm nhiệm vụ so sánh, chia ra hai loại tùy theo hợp từ có từ so sánh đứng trước hoặc đứng sau.

a, Từ so sánh đứng trước gọi là ***upamāpubbapada****,* ví dụ:

saṅkhaṃ	iva	paṇḍaraṃ	***saṅkhapaṇḍaraṃ***	(sữa) trắng như vỏ ốc.
kāko	iva	sūro	***kākasūro***	(người) gan lì như quạ.
dibbaṃ	iva	cakkhu	***dibbacakkhu***	(người có) mắt như thần.

b, Từ so sánh đứng sau gọi là ***upamānuttarapada,*** ví dụ:

nara	sīho	iva	***narasīho***	người như sư tử.
ñāṇaṃ	cakkhu	iva	***ñāṇacakkhu***	trí như con mắt.
paññā	pāsādo	iva	***paññāpāsādo***	tuệ như lâu đài.

5, Sambhāvanapubbapada – từ đồng trạng đứng trước:

Hợp từ dạng này có bổ ngữ kết hợp với từ ***iti*** (rằng, là) đứng trước chủ ngữ, ví dụ:

khattiyo (ahaṃ)	iti	māno	***khattiyamāno***	ngã mạn (ta) là vua chúa.
satto	iti	saññā	***sattasaññā***	tưởng rằng sinh vật.
samaṇo (ahaṃ)	iti	paṭiññā	***samaṇapaṭiññā***	tự nhận (ta) là sa-môn.

6, Avadhāraṇapubbapada – từ quy định đứng trước:

Hợp từ dạng này có bổ ngữ kết hợp với từ ***eva*** (là) (nhằm ngăn các nghĩa khác) đứng trước chủ ngữ, ví dụ:

paññā	eva	pajoto	***paññāpajoto***	(ngọn đuốc) rực lên là trí tuệ.
Buddho	eva	ratanaṃ	***Buddharatanaṃ***	bảo bối là Đức Phật (Phật bảo).
saddhā	eva	dhanaṃ	***saddhādhanaṃ***	tài sản là đức tin (tín sản).

B. DIGUSAMĀSA – HỢP SỐ - DANH TỪ

Hợp từ có pakatisaṅkhāya - số đếm làm bổ ngữ đứng trước danh từ gọi là ***digusamāsa – hợp số-danh từ***.

Digusamāsa – hợp số-danh từ chia làm hai loại: *samāhāra* và *asamāhāra.*

1, Samāhāra: Hợp số-danh từ kết hợp số đếm và từ mang nghĩa *bahuvacana - số nhiều* thành một từ ở dạng *ekavacana - số ít* và *napuṃsakaliṅga - trung tính* gọi là ***samāhāra***, ví dụ:

tayo	lokā	***tilokaṃ***	tam giới.
catasso	disā	***catuddisaṃ***	bốn hướng.
pañca	indriyāni	***pañcindriyaṃ***	ngũ căn.

2, Asamāhāra: Hợp số-danh từ khi kết hợp xong tạo thành từ có *số* và *tính* tùy theo chủ ngữ và ý nghĩa gọi là ***asamāhāra***, ví dụ:

eko	thero	***ekathero***	một vị trưởng lão.
catasso	disā	***catuddisā***	bốn hướng (số nhiều).
pañca	khandhā	***pañcakkhandhā***	năm uẩn (số nhiều).

C. TAPPURISASAMĀSA – HỢP BIẾN TỪ - TỪ

Từ đứng trước có biến cách từ dutiyā vibhatti - cách thứ nhì đến sattamī vibhatti - cách thứ bảy được kết hợp với từ khác đi theo sau gọi là ***tappurisasamāsa – hợp biến từ-từ.***

Tappurisasamāsa chia làm 6 loại:

* *Dutiyātappurisasamāsa*
* *Tatiyātappurisasamāsa*
* *Catuthītappurisasamāsa*
* *Pañcamītappurisasamāsa*
* *Chatthītappurisasamāsa*
* *Sattamītappurisasamāsa.*

1, Dutiyātappurisasamāsa:

- *Sukhaṃ patto* ***sukhappatto*** *(puriso).*
  (Người nam) đạt đến rồi sự an lạc.

- *Gāmaṃ gato* ***gāmagato*** *(puriso).*
  (Người nam) đã tới làng.

- *Sabbarattiṃ sobhaṇo* ***sabbarattisobhaṇo*** *(cando).*
  (Mặt trăng) đẹp suốt cả đêm.

2, Tatiyātappurisasamāsa:

- *Assena (yutto) ratho* ***assaratho.***
  Xe (đã kết) bằng ngựa.

- *Sallena viddho* ***sallaviddho*** *(jantu).*
  (Con vật) mà (bị) tên xuyên rồi.

- *Asinā kalaho* ***asikalaho.***
  Sự tranh cãi vì cây gươm.

3, Catutthītappurisasamāsa:

- *Kaṭhinassa dussaṃ* ***kaṭhinadussaṃ.***
  Vải dành cho dâng y kaṭhina.

- *Āgantukassa bhattaṃ* ***āgantukabhattaṃ.***
  Vật thực dành cho người đến (khách).

- *Gilānassa bhesajjaṃ* ***gilānabhesajjaṃ.***
  Thuốc dành cho người bệnh.

4, Pañcamītappurisasamāsa:

- *Coramhā bhayaṃ* ***corabhayaṃ.***
  Tai họa từ tên trộm.

- *Maraṇamhā bhayaṃ* ***maraṇabhayaṃ.***
  Hiểm họa từ cái chết.

- *Bandhanā mutto* ***bandhanamutto*** *(satto).*
  Sinh vật đã thoát khỏi đồ trói buộc.

5, Chatthītappurisasamāsa:

- *Rañño putto* ***rājaputto.***
  Con của nhà vua (hoàng tử).

- *Dhaññānaṃ rāsi* ***dhaññarāsi.***
  Đống của lúa.

- *Rukkhassa sākhā* ***rukkhasākhā.***
  Cành của cây.

6, Sattamītappurisasamāsa:

- *Rūpe saññā* ***rūpasaññā.***
  Tưởng nơi sắc.

- *Saṃsāre dukkhaṃ* ***saṃsāradukkhaṃ.***
  Khổ trong luân hồi.

- *Vane pupphaṃ* ***vanapupphaṃ.***
  Hoa trong rừng.

7. Hợp từ có NA (phủ định) đứng trước:

Dạng hợp từ có từ ***na*** mang nghĩa phủ định ở trước được gọi là ***ubhayatappurisasamāsa*** hoặc ***na pubbapadakammadhārayasamāsa****, v*í dụ:

- *Na brahmaṇo* ***abrahmaṇo***
(Ayaṃ jano – người này) *không phải là bà-la-môn.*

- *Na vasalo* ***avasalo***
(Ayaṃ jano – người này) *không phải kẻ mạt hạng.*

- *Na asso* ***anasso***
(Ayaṃ satto – con vật này) *không phải là ngựa.*

- *Na ariyo* ***anariyo***
(Ayaṃ jano – người này) *không phải là thánh nhân.*

Trong loại hợp từ này:

* nếu phụ âm đứng sau ***na*** thì chuyển ***na*** thành ***a***, ví dụ: abrahmaṇo,…

* nếu nguyên âm đứng sau ***na*** thì chuyển ***na*** thành ***ana***, ví dụ: anasso,…

Giữa *hợp biến từ-từ* và *hợp bổ ngữ* khác nhau như vầy:

* ***Hợp bổ ngữ:*** cả hai từ có *biến cách* và *số* như nhau, một từ là bổ ngữ cho từ kia là chủ ngữ, hoặc cả hai từ làm bổ ngữ cho một danh từ khác.

* ***Hợp biến từ-từ:*** cả hai từ có *biến cách* và *số* không giống nhau.

D. DVANDAVASAMĀSA – HỢP DANH – DANH TỪ

Hai danh từ trở lên được kết hợp với nhau thành một từ gọi là ***dvandavasamāsa – hợp danh-danh từ***. Hợp từ dạng này được chia làm 2 loại: *samāhāra* và *asamāhāra.*

1, Samāhāradvandavasamāsa:

Hợp từ là một danh từ ở dạng *trung tính* và *số ít,* ví dụ:

- *Samatho ca vipassanā ca* **samathavipassanaṃ.**
Cả thiền định lẫn thiền tuệ gọi là *thiền định và thiền tuệ.*

- *Saṅkho ca paṇavo ca* **saṅkhapaṇvaṃ.**
Cả tù và lẫn trống gọi là *tù và và trống.*

- *Patto ca cīvarañca* **pattacīvaraṃ.**
Cả bát lẫn y gọi là *bát và y (y bát).*

- *Hatthī ca asso ca ratho ca pattiko ca* **hatthīassarathapattikaṃ.**
Cả tượng lẫn mã, cả xa lẫn bộ binh gọi là *tượng, mã, xa và bộ binh.*

2, Asamāhāradvandavasamāsa:

Hợp từ là một danh từ ở dạng *số nhiều,* ví dụ:

- *Candimā ca suriyo ca* ***candimasuriyā.***
  Cả mặt trăng lẫn mặt trời gọi là *các mặt trăng và mặt trời.*

- *Samaṇo ca brahmaṇo ca* ***samanabrahmaṇā.***
  Cả sa-môn lẫn bà-la-môn gọi là *các sa-môn và bà-la-môn.*

- *Sārīputto ca Moggallāno ca* ***Sārīputtamoggallānā.***
  Cả ngài Xá-lợi-phất lẫn ngài Mục-kiền-liên gọi là *các ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.*

- *Paṇṇañca pupphañca phalañca* ***paṇṇapupphaphalāni.***
  Cả lá cây lẫn hoa lẫn trái gọi là *những lá cây, hoa và trái*.

Hợp danh-danh từ khác với *hợp bổ ngữ cả hai là bổ ngữ* ở chỗ:

* Hợp bổ ngữ cả hai là bổ ngữ: hai từ đều là tính từ làm bổ ngữ.
* Hợp danh-danh từ: cả hai từ đều là danh từ, làm chủ ngữ.

E. ABYAYĪBHĀVASAMĀSA – HỢP TRẠNG - DANH TỪ

Hợp từ có *upasagga - chướng tự* hoặc *nipāta - phân tự* đứng trước gọi là ***abyayībhāvasamāsa – hợp trạng-danh từ.*** Hợp từ dạng này chia làm hai loại là:

* *upasaggapubbaka: chướng tự đứng trước*
* *nipātapubbaka: phân tự đứng trước*

1, Upasaggapubbaka - chướng tự đứng trước:

Hợp từ giữa một upasagga - chướng tự và nāmanāma - danh từ sẽ là một danh từ có dạng *trung tính* và *số ít*, trong đó chướng tự đứng trước, ví dụ:

- *Nagarassa samīpaṃ* ***upanagaraṃ.***
  Chỗ gần kề của thành phố gọi là *cận thành* (ngoại ô).

- *Darathassa abhāvo* ***niddarathaṃ.***
  Sự không hiện hữu của sự rối loạn gọi là *sự không rối loạn*.

- *Vātaṃ anuvattatīti* ***anuvātaṃ.***
  (Vật gì) đi theo chiều gió do vậy (vật đó) gọi là *thuận gió*.

- *Vātassa paṭivattatīti* ***paṭivātaṃ.***
  (Vật gì) đi ngược chiều gió do vậy (vật đó) gọi là *nghịch gió*.

- *Sotassa paṭilomaṃ* ***paṭisotaṃ.***
Nghịch chiều của dòng chảy gọi là *nghịch dòng*.

2, Nipātapubbaka – phân tự đứng trước:

Hợp từ giữa một nipāta - phân tự và một nāmanāma - danh từ là một danh từ có dạng *trung tính* và *số ít*, trong đó phân tự đứng trước, ví dụ:

- *Vuṭṭhānaṃ paṭipāṭi* ***yathāvuṭṭhaṃ.***
Tuần tự của những người tiến bộ gọi là *theo người tiến bộ*.

- *Jīvassa yattako paricchedo* ***yāvajīvaṃ.***
Quy định chừng nào của cuộc đời gọi là *ngần nào của cuộc đời.*

- *Pabbatassa tiro* ***tiropabbata.***
Bên ngoài của quả núi gọi là *ngoài núi (sơn ngoại).*

- *Nagarassa bahi* ***bahinagaraṃ.***
Phía ngoài của thành phố gọi là *ngoại thành.*

- *Pāsādassa anto* ***antopāsādaṃ.***
Bên trong của lâu đài gọi là *trong lâu đài*.

- *Bhattassa pacchā* ***pacchābhattaṃ.***
Hậu thời của bữa ăn gọi là *sau ăn*.

Loại hợp từ này khác với Tappurisasamāsa – Hợp biến từ-từ ở chỗ:

* ***Tappurisasamāsa*** có từ ở sau là chủ ngữ, không chú trọng đến *tính* và *số*.

* ***Abyayībhāvasamāsa*** này có từ đi trước là chủ ngữ, và là chướng tự hoặc phân tự; từ đi sau thuộc về *trung tính*, *số ít*.

F. BAHUBBĪHISAMĀSA – HỢP BỔ-BỔ TỪ

Samāsa - hợp từ tạo thành một từ mang ý nghĩa mới, có chức năng bổ nghĩa cho chủ ngữ là một từ khác, gọi là ***bahubbīhisamāsa – hợp bổ-bổ từ***.

Bahubbīhisamāsa – hợp bổ-bổ từ gồm có năm loại, phân chia theo tính chất như sau:

* *Tulyādhikaraṇabahubīhisamāsa*

* *Chatthīupamābahubbīhisamāsa*

* *Napubbapadabahubbīhisamāsa*

* *Bhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa*

* *Sahapubbapadabahubbīhisamāsa.*

I. TULYĀDHIKARAṆABAHUBBĪHISAMĀSA

Trong dạng định nghĩa của ***tulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa*** này, danh từ và từ bổ ngữ có *biến cách* và *số* như nhau. Hợp từ là một từ làm chức năng bổ ngữ cho chủ ngữ là *một từ khác (aññapada)* và *biến cách* của *đại từ* bổ nghĩa cho chủ ngữ là thành phần quy định cho tên gọi của từng *hợp từ* như sau:

* *Dutiyābahubbīhisamāsa*

* *Tatiyābahubbīhisamāsa*

* *Catutthībahubbīhisamāsa*

* *Pañcamībahubbīhisamāsa*

* *Chatthībahubbīhisamāsa*

* *Sattamībahubbīhisamāsa.*

1, Dutiyābahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ nhì* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Āgatā samaṇā yaṃ so* ***āgatasamaṇo*** *(ārāmo).*
Các sa-môn đã đi đến chùa nào, chùa đó gọi là *có sa-môn đến rồi.*

- *Ruḷhā latā yaṃ so* ***ruḷhalato*** *(rukkho).*
Dây leo đã bò lên tới cây nào, cây đó gọi là *có dây leo bò lên rồi.*

- *Sampattā bhikkhū yaṃ so* ***sampattabhikkhu*** *(āvāso).*
Các tỳ khưu đã cùng tới chùa nào, chùa đó gọi là *có tỳ khưu cùng tới rồi.*

2, Tatiyābahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ ba* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Jitāni indriyāni yena so* ***jitindriyo*** *(samaṇo).*
Các căn mà sa-môn nào đã chế ngự, sa-môn đó gọi là *có căn chế ngự rồi.*

- *Kataṃ puññaṃ yena so* ***katapuñño*** *(puggalo).*
Phước mà người nào đã làm, người đó gọi là *có phước làm rồi.*

- *Āhito aggi yena so* ***āhitaggi*** *(brahmaṇo).*
  Lửa mà bà-la-môn nào đã cúng tế, bà-la-môn đó gọi là *có lửa cúng tế rồi.*

- *Visaṃ pītaṃ yena so* ***visapīto*** *(saro).*
  Thuốc độc mà mũi tên nào đã tẩm, mũi tên đó gọi là *có thuốc độc tẩm rồi.*

3, Catutthībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ tư* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Dinno suṅko yassa so* ***dinnasuṅko*** *(rājā).*
  Cống vật (*nāgarehi* – mà dân chúng kinh thành) đã dâng đến đức vua nào, đức vua đó gọi là *có cống vật (mà dân chúng kinh thành) dâng đến rồi.*

- *Kataṃ daṇḍakammaṃ yassa so* ***katadaṇḍakammaṃ*** *(sisso).*
  Sự trừng phạt (*ācariyēna* - mà vị thầy) đã thực hiện đối với học trò nào, học trò đó gọi là *có sự trừng phạt (mà vị thầy) thực hiện rồi.*

- *Sañjāto saṃvego yassa so* ***sañjātasaṃvego*** *(jano).*
  Sự động tâm đã đồng sinh đối với người nào, người đó gọi là *có sự động tâm đồng sinh rồi.*

4, Pañcamībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ năm* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Niggatā janā yasmā so* ***niggatajāno*** *(gāmo).*
  Những người dân đã đi ra từ ngôi nhà nào, ngôi nhà đó gọi là *có người đi ra rồi.*

- *Patitāni phalāni yasmā so* ***patitaphalo*** *(rukkho).*
  Những trái cây đã rụng từ cây nào, cây đó gọi là *có trái cây rụng rồi.*

- *Vīto rāgo yasmā so* ***vītarāgo*** *(bhikkhu).*
  Ái dục đã xa rời khỏi tỳ khưu nào, tỳ khưu đó gọi là *có ái dục xa rời rồi.*

5, Chaṭṭhībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ sáu* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Khīṇā āsavā yassa so* ***khīṇāsavo*** *(bhikkhu).*
  Các lậu hoặc của tỳ khưu nào đã đoạn tận, tỳ khưu đó gọi là *có lậu hoặc*

đoạn tận rồi.

- *Santaṃ cittaṃ yassa so* ***santicitto*** *(bhikkhu).*
Tâm của tỳ khưu nào đã vắng lặng, tỳ khưu đó gọi là *có tâm vắng lặng rồi.*

- *Chinnā hatthā yassa so* ***chinnahattho*** *(puriso).*
Những cánh tay của người nào đã đứt lìa, người đó gọi là *có tay đứt lìa rồi.*

6, Sattamībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ bảy* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Sampannāni sassāni yasmiṃ so* ***sampannasasso*** *(janapado).*
Những cây mạ nơi miền quê nào đã trưởng thành, miền quê ấy gọi là *có cây mạ trưởng thành.*

- *Bahū nadiyo yasmiṃ so* ***bahunadiko*** *(janapano).*
Những dòng sông có nhiều ở miền quê nào, miền quê đó gọi là *có nhiều dòng sông.*

- *Ṭhitā siri yasmiṃ so* ***ṭhitasiro*** *(jano).*
Vinh quang đã đứng vững nơi người nào, người đó gọi là *có vinh quang đứng vững rồi.*

II. CHAṬṬHĪUPAMĀBAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ mà trong dạng định nghĩa có từ ***iva - giống như*** làm chức năng so sánh, ngăn cách giữa hai danh từ; *đại từ* luôn chia ở *cách thứ sáu*, gọi là ***chatthīupamābahubbīhisamāsa.*** Ví dụ:

- *Suvaṇṇassa vaṇṇo iva vaṇṇo yassa so* ***suvaṇṇavaṇṇo*** *(Bhagavā).*
Màu da của Đức Thế Tôn nào giống như màu da của vàng, Đức Thế Tôn đó gọi là *có màu da như vàng*.

- *Brahmuṇo saro iva saro yassa so* ***brahmassaro*** *(Bhagavā).*
Tiếng của Đức Thế Tôn nào giống như tiếng của phạm thiên, Đức Thế Tôn đó gọi là *có tiếng như tiếng phạm thiên*.

III. NA PUBBAPADABAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ có nội dung phủ định, trong dạng định nghĩa chứa động từ *natthi - không có* được gọi là ***na pubbapadabahubbīhisamāsa***. Ví dụ:

- *Natthi tassa puttāti* ***aputtako*** *(puriso).*
Các con trai của người đó không có, do vậy người đó gọi là *không có con trai.*

- *Natthi tassa samoti* ***asamo*** *(Bhagavā).*
Người ngang bằng với Đức Thế Tôn đó (là) không có, do vậy Đức Thế Tôn gọi là *không có người ngang bằng.*

- *Natthi tassa paṭipuggaloti* ***appaṭipuggalo*** *(Bhagavā).*
Người so sánh với Đức Thế Tôn đó (là) không có, do vậy Đức Thế Tôn gọi là *không có người so sánh.*

IV. BHINNĀDHIKARAṆABAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ mà các từ trong dạng định nghĩa có *biến cách* khác nhau được gọi là ***bhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa***. Ví dụ:

- *Ekarattiṃ vāso assāti* ***ekarattivāso*** *(jano).*
Sự sống của người đó hết một đêm, do vậy người đó gọi là *có sự sống hết một đêm.*

- *Urasi lomāni yassa so* ***urasilomo*** *(brahmaṇo).*
Những sợi lông ở trên ngực của bà-la-môn nào, bà-la-môn đó gọi là *có lông trên ngực.*

- *Asi hatthe yassa so* ***asihattho*** *(yodho).*
Thanh gươm ở trong tay của chiến sĩ nào, chiến sĩ đó gọi là *có gươm trong tay.*

- *Chattaṃ pāṇimhi yassa so* ***chattapāṇi*** *(puriso).*
Chiếc lọng có nơi tay của người nam nào, người nam đó gọi là *có lọng nơi tay.*

- *Maṇi kaṇṭhe yassa so* ***maṇikaṇṭho*** *(nāgarājā).*
Ngọc mani có nơi cổ của long vương nào, long vương đó gọi là *có ngọc mani nơi cổ.*

- *Kataṃ kusalaṃ yehi te* ***katakusalā*** *(janā).*
Việc thiện mà những người nào đã làm rồi, những người đó gọi là *có việc thiện đã làm rồi.*

- *Āvudhā hatthesu yesaṃ te* ***āvudhahatthā*** *(yodhā).*
Các món vũ khí ở nơi những cánh tay của các chiến sĩ nào, các chiến sĩ đó gọi là *có vũ khí trong tay.*

V. SAHAPUBBAPADABAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ mà trong dạng định nghĩa có *nipāta - phân từ* **saha** đứng trước, khi kết thành hợp từ thì chỉ để lại ***sa*** mà thôi, dịch là ***cùng đi với***, gọi là ***sahapubbapadabahubbīhisamāsa***. Ví dụ:

- *Saha puttena yo vattatīti* ***saputto*** *(pitā).*
Người nào cùng đi với con trai, do vậy người đó gọi là *cùng đi với con trai (người cha).*

- *Saha raññā yā vattatīti* ***sarājikā*** *(parisā).*
Hội chúng nào cùng đi với nhà vua, do vậy hội chúng đó gọi là *cùng đi với nhà vua.*

- *Saha maccharena yaṃ vattatīti* ***samaccharaṃ*** *(cittaṃ)*
Tâm nào cùng đi với sự bủn xỉn (keo kiệt), do vậy tâm đó gọi là *cùng đi với sự bủn xỉn (keo kiệt).*

G. GABBHASAMĀSA – THAI HỢP TỪ

Việc kết hợp nhiều hợp từ với nhau thành một từ, trong đó lấy *dạng định nghĩa* cuối cùng làm hợp từ chính, các hợp từ thực hiện trước đó làm trung gian để nối lại gọi là ***gabbhasamāsa - thai hợp từ***. Ví dụ:

a, – *dhammo eva cakkaṃ* ***dhammacakkaṃ***
bánh xe là Pháp

là Avadhāraṇpubbapada kammadhārayasamāsa – Hợp bổ ngữ có từ quy định đứng trước.

– *pavaraṃ dhammacakkaṃ* ***pavadhammacakkaṃ***
bánh xe Pháp tuyệt diệu

là Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa – Hợp bổ ngữ có bổ ngữ đứng trước.

– *pavattitaṃ pavaradhammacakkaṃ yena so* ***pavattitappavara-dhammacakkaṃ*** *(Bhagavā).*
bánh xe Pháp tuyệt diệu mà Đức Thế Tôn nào đã vận chuyển rồi, Đức Thế Tôn ấy gọi là bậc *có bánh xe Pháp tuyệt diệu đã vận chuyển rồi.*

là *Tatiyātulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa.*

Hợp từ này gọi là ***Tatiyātulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa*** có *Avadhāraṇa-pubbapada kammadhārayasamāsa* và *Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa*

làm bụng (trung gian).

b, – *gandho ca mālā ca* **gandhamālā**
cả vật thơm lẫn tràng hoa, gọi là *vật thơm và tràng hoa*

– tā ādayo yesaṃ tāni **gandhamālādīni** *(vatthūni).*
các vật thơm và tràng hoa ấy, v.v… của các vật dụng nào, các vật dụng ấy gọi là *có vật thơm và tràng hoa làm ví dụ*.

là *Chaṭṭhītulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa* có *Dvandavasamāsa* làm trung gian.

– *gandhamālādīni hatthesu yesaṃ te* **gandhamālādihatthā** *(manussā).*
(các vật dụng) chẳng hạn như vật thơm và tràng hoa có trong tay của những người nào, những người ấy gọi là *có vật thơm và tràng hoa, v.v… trong tay.*

Hợp từ này gọi là ***Chaṭṭhībhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa*** có *Asamāhāra dvandavasamāsa* và *Chaṭṭhībahubbīhisamāsa* làm trung gian.

TỔNG KẾT:

Cả 6 loại hợp từ như đã nêu được phân chia theo từ loại như sau:

1, Hợp từ là danh từ có 2 loại là:

* ***Digusamāsa*** và ***Dvandavasamāsa***

2, Hợp từ là tính từ có 1 loại là:

* ***Bahubbīhisamāsa***

3, Hợp từ vừa là danh từ vừa là tính từ có 3 loại là:

* ***Kammadhārayasamāsa, Tappurisasamasa*** và ***Abyayībhāvasamāsa.***

TADDHITA
TỪ PHÁI SINH

Một nhóm *paccaya - duyên tự* hỗ trợ cho việc rút gọn từ, dùng để thay thế từ khác, chẳng hạn như:

Syāme jāto = syāmiko *(jano)*
(Dân) sinh tại nước Xiêm

Dùng ***ṇika*** duyên tự (taratyāditaddhita) thay cho từ *jāto*, gọi là ***taddhita - từ phái sinh.***

Nói chung *taddhita - từ phái sinh* chia làm 3 loại chính:

** Sāmaññataddhita - tổng quát phái sinh*

** Bhāvataddhita - trạng thái phái sinh*

** Abyayataddhita - bất biến phái sinh.*

A. SĀMAÑÑATADDHITA – TỔNG QUÁT PHÁI SINH

Sāmaññataddhita - tổng quát phái sinh chia làm 13 loại từ, đó là:

- Gottataddhita
- Rāgāditaddhita
- Samuhataddhita
- Bahulataddhita
- Tadassatthitaddhita
- Pūraṇataddhita
- Vibhāgataddhita.
- Taratyāditaddhita
- Jātāditaddhita
- Ṭhānataddhita
- Seṭṭhataddhita
- Pakatitaddhita
- Saṅkhayātaddhita

I. GOTTATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 8 duyên tự: ***ṇa, ṇāyana, ṇāna, ṇeyya, ṇi, ṇika, ṇava, ṇera*** thay cho từ *gotta* hoặc *apacca* dịch là *dòng dõi.*

Cần biết rằng, khi sử dụng duyên tự có phụ âm ***ṇ*** để kết hợp với từ nào đó thì có một số áp dụng như sau:

– Nếu nguyên âm đầu của từ đó là đoản âm, không có phụ âm đôi đi kèm theo sau thì biến ***a*** thành ***ā***, biến ***i*** thành ***ī***, biến ***u*** thành ***ū.***

– Nếu nguyên âm đầu của từ đó là đoản âm nhưng có phụ âm đôi đi kèm theo sau hoặc là trường âm thì không cần phải biến đổi gì.

– Sau đó xóa bỏ ***ṇ*** chỉ giữ lại nguyên âm và phụ âm khác đi theo ***ṇ*** thôi.

1, Ṇ duyên tự:

- *Vasiṭṭhassa apaccaṃ* ***Vāsiṭṭho.***
dòng dõi của vasiṭṭha gọi là *vāsiṭṭha.*

- *Gotamassa apaccaṃ* ***Gotamo.***
dòng dõi của Gotama gọi là *Gotama.*

- *Vasudevassa apaccaṃ* ***Vāsudevo***
dòng dõi của Vasudeva gọi là *Vāsudeva.*

2, ṆĀYANA duyên tự:

- *Kaccassa apaccaṃ* ***Kaccāyano.***
dòng dõi của kacca gọi là *kaccāyana.*

- *Vacchassa apaccaṃ* ***Vacchāyano.***
dòng dõi của Vaccha gọi là *Vacchāyana.*

- *Moggalliyā apaccaṃ* ***Moggallāyano.***
dòng dõi của bà Moggallī gọi là *Moggallāyana.*

3, ṆĀNA duyên tự:

- *Kaccassa apaccaṃ* ***Kaccāno.***
dòng dõi của Kacca gọi là *Kaccāna.*

- *Vacchassa apaccaṃ* ***Vacchāno.***
dòng dõi của vaccha gọi *là Vacchāna.*

- *Moggalliyā apaccaṃ* ***Moggallāno.***
dòng dõi của bà Moggallī gọi là *Moggallāna.*

4, ṆEYYA duyên tự:

- *bhagiyinā apaccaṃ* ***bhāgineyyo.***

dòng dõi chị em gái gọi là *bhāgineyya (cháu gái).*

- *vinatāya apaccaṃ* ***venateyyo.***
dòng dõi của vinatā gọi là *venateyya.*

- *Rohiṇiyā apaccaṃ* ***Rohiṇeyyo.***
dòng dõi của bà Rohiṇī gọi là *Rohiṇeyya.*

*5, **ṆI** duyên tự:*

- *dakkhassa apaccaṃ* ***dakkhi.***
dòng dõi của dakkha gọi là *dakkhi.*

- *vasavassa apaccaṃ* ***vāsavi.***
dòng dõi của vasava gọi là *vāsavi.*

- *varuṇassa apaccaṃ* ***vāruṇi.***
dòng dõi của varuṇa gọi là *vāruṇi.*

*6, **ṆIKA** duyên tự:*

- *Sakyaputtassa apaccaṃ* ***Sākyaputtiko.***
dòng dõi của con trai nhà Sakya gọi là *Sākyaputtika.*

- *Nāṭaputtassa apaccaṃ* ***Nāṭaputtiko.***
dòng dõi của con trai nhà nhảy múa gọi là *Nāṭaputtika.*

- *jinadattassa apaccaṃ* ***jenadattiko.***
dòng dõi của jinadatta gọi là *jenadattika.*

*7, **ṆAVA** duyên tự:*

- *upakussa apaccaṃ* ***opakava.***
dòng dõi của upaku gọi là opakava.

- *manuno apaccaṃ* ***mānavo.***
dòng dõi của manu gọi là *mānava.*

- *bhagguno apaccaṃ* ***bhaggava.***
dòng dõi của bhaggu gọi là *bhaggava.*

*8, **ṆERA** duyên tự:*

- *vidhāvāya apaccaṃ* ***vedhavero.***
dòng dõi của đàn bà góa gọi là *vedhavera.*

- *samaṇassa apaccaṃ* ***sāmaṇero.***
dòng dõi của sa-môn gọi là *sa-di.*

II. TARATYĀDITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng duyên tự **ṇika** thay thế cho một số từ như: *tarati - qua, jāta - đã sinh, sippa - nghệ thuật, v.v…,* ví dụ:

- *nāvāya taratīti* ***nāviko*** *(yo jano).*
người nào vượt qua bằng thuyền, do vậy người đó gọi là *nāvika* (người vượt qua bằng thuyền - thủy thủ).

- *sakaṭena caratīti* ***sākaṭiko*** *(jano).*
người nào đi lại bằng xe bò, do vậy người đó gọi là *sākaṭika* (người đánh xe bò).

- *Rājagahe jāto* ***Rājagahiko*** *(jano).*
dân đã sinh ra ở thành Rājagaha gọi là *Rājagahika* (người sinh tại thành Rājagaha).

- *tasmiṃ vasati vā* ***Rājagahiko*** *(jano).*
hoặc là: dân sống tại thành đó gọi là *Rājagahika* (người sống tại thành Rājagaha).

- *kāyena kataṃ kammaṃ* ***kāyikaṃ.***
nghiệp (mà người ta) đã làm bằng thân gọi là *kāyika* (nghiệp thân).

- *tasmiṃ vā vattatīti* ***kāyikaṃ*** *(yaṃ kammaṃ).*
hoặc là: nghiệp nào diễn tiến nơi thân ấy, do vậy nghiệp đó gọi là *kāyika* (nghiệp thân).

- *dvāre niyutto* ***dovāriko*** *(jano).*
người được bổ nhiệm tại cổng (thành) gọi là *dovārika* (người gác cổng).

- *sakuṇe hantvā jīvitīti* ***sākuṇiko*** *(yo jano).*
người nào giết những con chim (để) sinh sống, do vậy người đó gọi là *sākuṇika* (người đánh chim).

- *saṅghassa santikaṃ* ***saṅghikaṃ*** *(yaṃ vatthu).*
đồ vật nào là đồ vật hiện có của chư Tăng, đồ vật đó gọi là *saṅghika* (đồ vật của chư Tăng).

- *akkhena dibbatīti* ***akkhiko*** *(yo jano).*
người nào giải trí bằng con súc sắc, do vậy người đó gọi là *akkhika* (người chơi súc sắc).

III. RĀGĀDITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng duyên tự ***ṇa*** thay thế cho một số từ như: *ratta - đã được nhuộm*, *jāta - đã sinh*, v.v…, ví dụ:

- *kasāvena rattaṃ vatthaṃ* ***kāsāvaṃ.***
  vải (mà người ta) đã nhuộm bằng chất chát gọi là *kāsāva* (cà-sa).

- *mahisassa idaṃ maṃsaṃ* ***māhisaṃ.***
  thịt này của trâu gọi là *māhisa* (thịt trâu).

- *Magadhe jāto* ***Māgadho*** *(jano).*
  (dân) sinh tại xứ Magadha gọi là *Māgadha* (dân sinh ra ở quốc độ Magadha).

- *tasmiṃ vasatīti vā* ***Māgadho*** *(jano).*
  hoặc là: (dân) sống tại xứ Magadha ấy do vậy dân xứ ấy gọi là *Māgadha* (dân sống tại quốc độ Magadha).

- *tatra vā issaro* ***Māgadho*** *(jano).*
  hay là người dân giàu có nơi xứ Magadha ấy gọi là *Māgadha.*

- *kattikāya niyutto māso* ***kattiko.***
  tháng tương ưng với sao kattika gọi là *kattika.*

- *veyyākaraṇaṃ adhiteti* ***veyyākaraṇo*** *(jano).*
  người nào học ngữ pháp người đó gọi là *veyyākaraṇa* (người học ngữ pháp).

IV. JĀTĀDITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 3 duyên tự là ***ima, iya*** và ***kiya*** thay cho một số từ như *jāto - đã sinh*, v.v…

*1, **IMA** duyên tự:*

- *pure jāto* ***purimo*** *(jano).*
  người đã sinh ra trước gọi là *purima* (tiền bối).

- *majjhe jāto* ***majjhimo*** *(jano).*
  người đã sinh ra ở giữa gọi là *majjhima* (trung bối).

- *pacchā jāto* ***pacchimo*** *(jano).*
  người sinh sau cùng gọi là *pacchima* (hậu bối).

- *putto assa atthīti* ***puttimo.***

con trai của người đó hiện hữu (có) do vậy người đó gọi là có con trai.

- *ante niyutto* ***antimo*** *(jano).*
người tương ưng (có mặt) chỗ cuối cùng gọi là người ở nơi cuối cùng.

2, ***IYA*** *duyên tự:*

- *manussajātiyā jāto* ***manussajātiyo*** *(jano).*
người đã sinh bởi nòi giống con người gọi là *manussajātiya* (nhân loại).

- *assajātiyā jāto* ***assajātiyo*** *(satto).*
con vật đã sinh bởi nòi giống ngựa gọi là *assajātiya* (loài ngựa).

- *paṇḍitajātiyā jāto* ***paṇḍitajātiyo*** *(jano).*
người đã sinh bởi nòi giống trí thức gọi *paṇḍitajātiya* (có nòi giống trí thức).

- *paṇḍitajāti assa atthīti vā* ***paṇḍitajātiyo.***
hay là: nòi giống trí thức của người ấy hiện hữu do vậy người ấy gọi là *paṇḍitajātiya* (có nòi giống trí thức).

3, ***KIYA*** *duyên tự:*

- *andhe niyutto* ***andhakiyo*** *(jano).*
người có mặt nơi chỗ tối gọi là *andhakiya* (ở chỗ tối tăm).

V. SAMUHATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 3 duyên tự là ***kaṇ, ṇa*** và ***tā*** thay cho từ *samuha - tập hợp, nhóm.*

1, ***KAṆ*** *duyên tự:*

- *manussānaṃ samuho* ***mānusako.***
tập hợp của những con người gọi là *mānusaka* (nhóm người).

- *mayurānaṃ samuho* ***māyurako.***
tập hợp những con chim công gọi là *māyuraka* (bầy chim công).

- *kapotānaṃ samuho* ***kāpotako.***
tập hợp những con chim bồ câu gọi là *kāpotako* (bầy bồ câu).

2, ***ṆA*** *duyên tự:*

- *manussānaṃ samuho* ***mānuso.***

tập hợp những con người gọi là *mānusa* (nhóm người).

- *mayurānaṃ samuho* ***māyuro.***
  tập hợp những con chim công gọi là *māyura* (bầy chim công).

- *kapotānaṃ samuho* ***kāpoto.***
  tập hợp những con chim bồ câu gọi là *kāpota* (bầy bồ câu).

3, TĀ duyên tự:

- *gāmānaṃ samuho* ***gāmatā.***
  tập hợp những người dân làng gọi là *gāmatā* (nhóm dân làng).

- *janānaṃ samuho* ***janatā.***
  tập hợp dân chúng gọi là *janatā* (nhóm dân, quần chúng).

- *sahāyānaṃ samuho* ***sahāyatā.***
  tập hợp những người bạn gọi là *sahāyatā* (nhóm bạn bè).

VI. ṬHĀNATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng ***īya*** duyên tự thay thế cho từ *ṭhāna - căn bản, nền tảng, cơ sở* và dùng ***īya, eyya*** duyên tự mang nghĩa *araha - nên, phù hợp, đáng.*

1, ĪYA duyên tự:

- *madanassa ṭhānaṃ* ***madanīyaṃ.***
  nền tảng của sự dễ duôi gọi là *madanīya* (nền tảng dễ duôi).

- *bandhanassa ṭhānaṃ* ***bandhanīyaṃ.***
  nền tảng của sự trói buộc gọi là *bandhanīya* (nền tảng trói buộc).

- *mocanassa ṭhānaṃ* ***mocanīyaṃ.***
  căn bản của sự giải thoát gọi là *mocanīya* (căn bản giải thoát).

- *dassanaṃ arahatīti* ***dassanīyo*** *(jano.)*
  người nào phù hợp với sự thấy do vậy người đó gọi là *dassanīya* (người dễ nhìn).

- *pūjanaṃ arahatīti* ***pūjanīyo*** *(jano).*
  người nào đáng cúng dường do vậy người đó gọi là *pūjanīy*a (người đáng cúng dường).

2, EYYA duyên tự:

- *dakkhiṇaṃ arahatīti* ***dakkhineyyo*** *(jano).*
người nào đáng được nhiễu quanh do vậy người đó gọi là *dakkhineyyo* (người đáng nhiễu quanh).

* Ngoài ra, trong bộ ***Saddanīti*** ghi thêm rằng ***īya*** duyên tự còn mang một số nghĩa khác nữa, ví dụ:

- *upādānaṃ hitaṃ* ***upādānīyaṃ.***
hỗ trợ cho các chấp thủ gọi là *upādāniya* (hỗ trợ cho chấp thủ).

- *udare bhavaṃ* ***udarīyaṃ*** *(bhojanaṃ).*
(thức ăn) hiện hữu trong bụng gọi là *udarīya* (thức ăn trong bụng).

VII. BAHULATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng ***ālu*** duyên tự thay thế cho *pakati - lệ thường, bình thường, thông thường* hoặc thay cho *bahula - nhiều.*

- *abhijjhā assa pakati* ***abhijjhālu.***
tham ái là (tính) thông thường của người đó, người đó gọi là *abhijjhālu* (thường tham ái).

- *abhijjhā assa bahulā vā* ***abhijjhālu.***
hoặc là: tham ái của người đó nhiều, người đó gọi là *abhijjhālu* (nhiều tham ái).

- *sītaṃ assa pakati* ***sītālu.***
lạnh lẽo là bình thường của xứ sở đó, xứ sở gọi là *sītālu* (thường lạnh lẽo).

- *sītaṃ ettha bahulaṃ vā* ***sītālu.***
hoặc là: cái lạnh nơi xứ sở đó nhiều, xứ sở đó gọi là *sītālu* (lạnh nhiều).

- *dayā assa pakati* ***dayālu.***
ưu ái là (tính) thông thường của người đó, người đó gọi là *dayālu* (thường có ưu ái).

- *dayā assa bahulā vā* ***dayālu.***
hoặc là: ưu ái của người đó nhiều, người đó gọi là *dayālu* (nhiều ưu ái).

VIII. SEṬṬHATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng duyên tự là: ***tara, tama, iyissaka, iya và iṭṭha*** để so sánh giá trị tương đối và tuyệt đối như sau:

*1, **TARA** duyên tự:* so sánh giá trị tương đối, dịch là: *hơn*

- **pāpataro:** tội lỗi hơn - **paṇditaro:** trí thức hơn
- **hīnataro:** thấp hèn hơn - **paṇītataro:** cao quý hơn

2, TAMA duyên tự: so sánh giá trị tuyệt đối, dịch là: *nhất*

- **pāpatamo:** tội lỗi nhất - **paṇditamo:** trí thức nhất
- **hīnatamo:** thấp hèn nhất - **paṇītatamo:** cao quý nhất

3, IYISSAKA duyên tự: so sánh giá trị tương đối, dịch là: *hơn*

- **pāpiyissako:** tội lỗi hơn - **paṇditiyissako:** trí thức hơn
- **hīnatiyissako:** thấp hèn hơn - **paṇītatiyissako:** cao quý hơn

4, IYA duyên tự: so sánh giá trị tương đối, dịch là: *hơn*

- **pāpiyo:** tội lỗi hơn - **kaniyo:** ít hơn
- **seyyo:** cao thượng hơn - **jeyyo:** phát triển hơn

4, IṬṬHA duyên tự: so sánh giá trị tuyệt đối, dịch là: *nhất*

- **pāpiṭṭho:** tội lỗi nhất - **kaniṭṭho:** ít nhất
- **seṭṭho:** cao thượng nhất - **jeṭṭho:** phát triển nhất.

Trong số 5 duyên tự này, tuy dùng để so sánh giá trị khác nhau nhưng dạng định nghĩa thì tương tự nhau:

- **sabbe ime pāpā, ayamimesaṃ visesena pāpoti pāpataro, pāpatamo.**

tất cả những người này đều là người tội lỗi, người này có tội đặc biệt của (hơn) những người ấy, do vậy người này gọi là *pāpatara - có tội hơn*, *pāpatama - có tội nhất.*

IX. TADASSATTHITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 9 duyên tự là: **vī, sa, sī, ika, ī, ra, vantu, mantu, ṇa** thay cho từ *có mặt, hiện hữu, tồn tại.*

1, VĪ duyên tự:

- *medhā assa atthīti* **medhāvī.**

trí tuệ của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *medhāvī* (người có trí tuệ).

- *māyā assa atthīti* **māyāvī.**

sự giả dối của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *māyāvī* (người giả dối).

*2, **SA** duyên tự:*

- *sumedhā assa atthīti* ***sumedhaso.***

trí tuệ tốt của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *sumedhasa* (người có trí tuệ tốt).

*3, **SĪ** duyên tự:*

- *tapo assa atthīti* ***tapasī.***

sự tinh cần của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *tapasī* (người tinh cần).

- *tejo assa atthīti* ***tejasī***

quyền lực của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *tejasī* (người có quyền lực).

*4, **IKA** duyên tự:*

- *daṇḍo assa atthīti* ***daṇḍiko.***

cây gậy của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *daṇḍika* (người có gậy, người già).

- *attho assa atthīti* ***atthiko.***

tham vọng của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *atthika* (người tham vọng).

*5, **Ī** duyên tự:*

- *daṇḍo assa atthīti* ***daṇḍī.***

cây gậy của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *daṇḍī* (người có gậy).

- *sukhaṃ assa atthīti* ***sukhī.***

hạnh phúc của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *sukhī* (người hạnh phúc).

- *bhogo assa atthīti* ***bhogī.***

tài sản của người đó tồn tại, do vậy người đó gọi là *bhogī* (người có tài sản).

*6, **RA** duyên tự:*

- *madhu assa atthīti* **madhuro.**
mật ong của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *madhura* (người có mật ong, người có đồ ngọt).

- *mukhaṃ assa atthīti* **mukharo.**
miệng của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *mukhara* (người có miệng, người lắm mồm mép).

*7, **VANTU** duyên tự:*

- *guṇo assa atthīti* **guṇavā.**
công đức của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *guṇavā* (người có công đức).

- *dhanaṃ assa atthīti* **dhanavā.**
của cải của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *dhanavā* (người có của cải).

- *paññā assa atthīti* **paññavā.**
trí tuệ của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *paññavā* (người có trí tuệ).

- *puññaṃ assa atthīti* **puññavā**
phước của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *puññavā* (người có phước).

*8, **MANTU** duyên tự:*

- *āyu assa atthīti* **āyasmā.**
tuổi tác của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *āyasmā* (người có tuổi tác, bậc trưởng thượng).

- *sati assa atthīti* **satimā.**
chánh niệm của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *satimā* (người có chánh niệm).

- *cakkhu assa atthīti* **cakkhumā.**
mắt của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *cakkhumā* (người có thị lực tốt hoặc người có trí).

- *juti assa atthīti* **jutimā.**
sự rực rỡ của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *jutimā* (người rực rỡ).

9, ṆA duyên tự:

- *saddhā assa atthīti* **saddho.**
  đức tin của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *saddha* (người có đức tin).

- *maccharaṃ assa atthīti* **maccharo.**
  sự bủn xỉn của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *maccharo* (người bủn xỉn).

X. PAKATITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng ***maya*** duyên tự thay cho từ *pakata* dịch là: *được làm bằng* hoặc *vikāra* dịch là: *biến dạng của.*

- *suvaṇṇena pakataṃ* ***sovaṇṇamayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  chiếc mâm được làm bằng vàng gọi là *sovaṇṇamaya* (làm bằng vàng).

- *suvaṇṇassa vikāro vā* ***sovaṇṇamayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  hoặc là: chiếc mâm là biến dạng của vàng gọi là *sovaṇṇamaya* (biến dạng của vàng).

- *mattikāya pakataṃ* ***mattikāmayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  cái đĩa được làm bằng đất gọi là *mattikāmayaṃ* (làm bằng đất).

- *matikāya vikāro vā* ***mattikāmayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  hoặc là: cái đĩa là biến dạng của đất gọi là *mattikāmaya* (biến dạng của đất).

- *ayasā pakataṃ* ***ayomayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  (cái đĩa) được làm bằng sắt gọi là *ayomaya* (làm bằng sắt).

- *ayaso vikāro vā* ***ayomayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  (cái đĩa) là biến dạng của sắt gọi là *ayomaya* (biến dạng của sắt).

XI. PŪRAṆATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 5 duyên tự là: ***tiya, tha, ṭha, ma và ī*** để cấu tạo nên số thứ tự.

1, TIYA duyên tự:

- *dvinnaṃ pūraṇo* **dutiyo.**
  đầy đủ của 2 gọi là *dutiya* (thứ nhì).

- *tiṇṇaṃ pūraṇo* **tatiyo.**

đầy đủ của 3 gọi là *tatiya* (thứ ba).

2, THA duyên tự:

- *catunnaṃ pūraṇo* ***catuttho.***
đầy đủ của 4 gọi là *catuttha* (thứ tư).

3, ṬHA duyên tự:

- *channaṃ pūraṇo* ***chaṭṭho.***
đầy đủ của 6 gọi là *chaṭṭha* (thứ sáu).

4, MA duyên tự:

- *pañcannaṃ pūraṇo* ***pañcamo.***
đầy đủ của 5 gọi là *pañcama* (thứ năm).

- *sattanaṃ pūraṇo* ***sattamo.***
đầy đủ của 7 gọi là *sattamo* (thứ bảy).

5, Ī duyên tự:

Đối với itthīliṅga - nữ tính thì từ số ***ekādasa - mười một*** đến số ***aṭṭhārasa - mười tám*** dùng duyên tự ***ī*** như sau:

- *ekādasannaṃ pūraṇī* ***ekādasī.***
đầy đủ của 11 gọi là e*kādasī* (thứ mười một).

- *dvādasannaṃ pūraṇī* ***dvādasī.***
đầy đủ của 12 gọi là *dvādasī* (thứ mười hai).

XII. SAṄKHAYĀTADDHITA

Từ phái sinh loại này sử dụng duyên tự ***ka*** thay cho từ *parimāṇa - số lượng.*

- *dve parimāṇāni assāti* ***dvikaṃ.***
số lượng của vật ấy là 2, do vậy (vật ấy) gọi là *dvika* (một đôi).

- *tīṇi parimāṇāni assāti* ***tikaṃ.***
số lượng của vật ấy là 3, do vậy (vật ấy) gọi là *tika* (bộ ba).

XIII. VIBHĀGATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 2 duyên tự là ***dhā*** và ***so*** thay cho từ *vibhāga - phân chia, phần.* Từ *vibhāga* luôn chia ở cách thứ ba*;* sau khi kết hợp với duyên tự,

từ tạo thành sẽ giữ nguyên dạng, không chia ở bất cứ biến cách nào.

1, ***DHĀ*** *duyên tự:* dùng với *pakatisaṅkhayā - số từ.*

- *ekena vibhāgena* ***ekadhā.***
  với (bằng, bởi) một phần gọi là *ekadhā* (với một phần).

- *dvīhi vibhāgehi* ***dvidhā.***
  với (bằng, bởi) hai phần gọi là *dvidhā* (với hai phần).

2, ***SO*** *duyên tự:* dùng với *nāmanāma - danh từ.*

- *padena vibhāgena* ***padaso.***
  với sự phân chia theo từ ngữ gọi là *padaso* (chia theo từ).

- *suttena vibhāgena* ***suttaso.***
  với sự phân chia theo kinh gọi là *suttaso (*chia theo kinh).

B. BHĀVATADDHITA – TRẠNG THÁI PHÁI SINH

Bhāvataddhita - trạng thái phái sinh là loại taddhita - từ phái sinh sử dụng 6 duyên tự: ***tta, ṇya, ttana, tā, ṇa, kaṇa*** thay cho từ *bhāva - trạng thái, bản chất, tính cách, sự việc, sự trở thành, v.v…*

1, ***TTA*** *duyên tự:*

- *candassa bhāvo* ***candattaṃ.***
  trạng thái của mặt trăng gọi là *candatta* (trạng thái mặt trăng).

- *manussassa bhāvo* ***manussattaṃ.***
  tính chất của con người gọi là *manussatta* (nhân tính).

- *daṇḍino bhāvo* ***daṇḍittaṃ.***
  tính cách của người già gọi là *daṇḍitta* (tính già).

- *pācakassa bhāvo* ***pācakattaṃ.***
  tình trạng của người nấu nướng gọi là *pācakatta* (sự nấu nướng).

- *nīlassa bhāvo* ***nīlattaṃ.***
  sự hình thành của màu xanh gọi là *nīlatta* (sự xanh hóa).

2, ***ṆYA*** *duyên tự:*

- *paṇḍitassa bhāvo* ***paṇḍiccaṃ.***

tính chất của người thông tuệ gọi là *paṇḍicca* (sự thông tuệ).

- *kusalassa bhāvo* ***kosallaṃ.***
  tính chất của người khôn khéo gọi là *kosalla* (tính khôn khéo).

- *samaṇassa bhāvo* ***sāmaññaṃ.***
  bản chất của sa môn gọi là *sāmañña* (sa-môn tính).

- *suhadassa bhāvo* ***sohajjaṃ.***
  tính chất của lòng tốt gọi là *sohajja* (sự thân mật).

- *purisassa bhāvo* ***porissaṃ.***
  tính chất của người nam gọi là *porissa* (tính đàn ông, tính kiên cường).

- *nipakassa bhāvo* ***nepakkaṃ.***
  tính chất của người có trí gọi là *nepakka* (tính khôn ngoan, thận trọng).

- *upamāya bhāva* ***opammaṃ.***
  trạng thái của sự so sánh gọi là *opamma* (lối so sánh).

Đối với duyên tự ***ṇya*** này, quy tắc kết hợp cũng giống duyên tự có ***ṇ*** như đã nêu trong phần Gottataddhita. Sau khi xóa ***ṇ*** còn lại ***ya***, đem kết hợp với phụ âm cuối của từ chính theo quy tắc biến đổi như sau:

- biến ***ya*** với ***t*** thành ***cca*** (paṇḍiccaṃ)
- biến ***ya*** với ***l*** thành ***lla*** (kosallaṃ)
- biến ***ya*** với ***ṇ*** thành ***ñña*** (sāmaññaṃ)
- biến ***ya*** với ***d*** thành ***jja*** (sohajjaṃ)
- biến ***ya*** với ***s*** thành ***ssa*** (porissaṃ)
- biến ***ya*** với ***k*** thành ***kka*** (nepakkaṃ)
- biến ***ya*** với ***m*** thành ***mma*** (opammaṃ)

Với những phụ âm cuối không nằm trong quy tắc này thì kết hợp từ chính với ***ya*** theo cách thông thường.

Ngoài ra trong bộ ***Saddanīti*** ghi rằng các từ:

- *viriyaṃ* (sự tinh tấn) và *ālliyaṃ* (sự lười biếng) kết hợp với ***ṇiya*** duyên tự.
- *soceyyaṃ* (sự sạch sẽ) kết hợp với ***neyya*** duyên tự.
- *dāsabyaṃ* (sự làm nô lệ) kết hợp với ***bya*** duyên tự.

*3, **TTANA** duyên tự:*

- *puthujjanassa bhāvo* ***puthujjanattanaṃ.***
  tính chất của phàm phu gọi là *puthujjanattana* (tính phàm phu).

- *vedanāya bhāvo* ***vedanattanaṃ.***
  trạng thái của cảm thọ gọi là *vedanattana* (sự cảm thọ).

*4, **TĀ** duyên tự:*

- *muduno bhāva* ***mudutā.***
  tính chất của người nhu thuận gọi là *mudutā* (tính nhu nhuyến).

- *niddārāmassa bhāvo* ***niddārāmatā.***
  tình trạng của người thích ngủ gọi là *niddārāmatā* (sự thích ngủ).

- *sahāyassa bhāvo* ***sahāyatā.***
  sự trở thành (của) bè bạn gọi là *sahāyatā* (tình bè bạn).

*5, **ṆA** duyên tự:*

- *visamassa bhāvo* ***vesamaṃ.***
  tính trạng của sự không cân bằng gọi là *vesama* (sự không cân bằng).

- *sucino bhāvo* ***socaṃ.***
  tính chất của vật sạch sẽ gọi là *soca* (tính sạch sẽ).

- *muduno bhāvo* ***maddavaṃ.***
  tính chất của người mềm mỏng gọi là *maddava* (tính mềm mỏng).

*6, **KAṆ** duyên tự:*

- *ramaṇīyassa bhāvo* ***rāmaṇīyakaṃ.***
  tính chất của vật đáng thích gọi là *rāmaṇīyaka* (sự đáng thích).

- *manuññassa* ***bhāvo mānuññakaṃ.***
  tính chất của vật vừa lòng gọi là *mānuññaka* (tính vừa lòng).

C. ABYAYATADDHITA – BẤT BIẾN PHÁI SINH

Abyayataddhita - bất biến phái sinh là loại taddhita - từ phái sinh sử dụng 2 duyên tự là ***thā*** và ***thaṃ*** thay thế cho từ *pakāra - phương cách, kiểu, lối,v.v...*

*1, **THĀ** duyên tự:* kết hợp với sabbanāma - đại từ như sau:

- *yena pakārena* ***yathā*** bằng cách nào

- *tena pakārena* ***tathā*** bằng cách ấy
- *sabbena pakārena* ***sabbathā*** bằng mọi cách.

*2, **THAṂ** duyên tự:* kết hợp với ***kiṃ*** và ***ima*** như sau:

- *kena pakārena* ***kathaṃ*** bằng cách gì, như thế nào,…
- *iminā pakārena* ***itthaṃ*** bằng cách này, như thế này,…

D. CÁC LOẠI TADDHITA - TỪ PHÁI SINH KHÁC

1, Upamātaddhita:

Từ phái sinh loại này sử dụng duyên tự ***iyitatta*** thay cho từ *viya - giống, như, giống như, v.v…*

- *dhumo viya dissatīti* ***dhumāyitattaṃ*** *(vatthu).*
  vật thể nào xuất hiện giống như khói, do vậy vật thể ấy gọi là *dhumāyitatta* (giống khói).

- *timiraṃ viya dissatīti* ***timirāyitattaṃ*** *(vatthu).*
  vật thể nào xuất hiện giống như sương mù, do vậy vật thể ấy gọi là *timirāyitatta* (giống sương mù).

2, Nissitataddhita:

Từ phái sinh loại này sử dụng duyên tự ***la*** thay thế cho từ *nissita - nương nhờ, dựa vào .*

- *duṭṭhaṃ nissitaṃ* ***duṭṭhallaṃ*** *(kammaṃ).*
  nghiệp dựa vào (nền tảng) xấu ác gọi là *duṭṭhalla* (nghiệp xấu ác).

- *Vedaṃ nissitaṃ* ***Vedallaṃ*** *(sāsanaṃ).*
  (tôn giáo) dựa vào kinh Vệ đà gọi là *Vedalla* (Vệ đà giáo).

- *duṭṭhuno ṭhānaṃ* ***duṭṭhullaṃ*** *(kammaṃ).*
  nghiệp là nền tảng của xấu ác gọi là *duṭṭhulla* (nghiệp xấu ác).

- *Vedassa ṭhānaṃ* ***Vedallaṃ*** *(sāsanaṃ).*
  (tôn giáo) lấy nền tảng của kinh Vệ-đà gọi là *Vedalla* (Vệ-đà giáo).

TỔNG KẾT VỀ TADDHITA - TỪ PHÁI SINH

1, ***Gottataddhita, samuhataddhita*** và ***bhāvataddhita*** là danh từ, các taddhita - từ phái sinh còn lại là tính từ hoặc bất biến từ.

2, ***Vibhāgataddhita*** và ***abyayataddhita*** là bất biến từ, xếp vào loại *nipāta - phân từ,* không chia theo biến cách.

3, ***Taddhita - từ phái sinh*** đa phần là danh từ hoặc tính từ, cho nên cần phân định rõ *liṅga - tính, vacana - số, vibhatti - biến cách và kāranta - vĩ ngữ.*

AKKHARAVIDHI
LUẬT MẪU TỰ

Akkharavidhi - luật mẫu tự là phần nói về cách gọi tên cũng như quy tắc nối mẫu tự để rút gọn từ trong tiếng Pāḷi. Akkharavidhi - luật mẫu tự chia làm 2 phần là:

** samaññābhidhāna - cách gọi tên*

** sandhi - nối mẫu tự.*

A. SAMAÑÑĀBHIDHĀNA – CÁCH GỌI TÊN

Nội dung của ngôn từ hiểu được là nhờ vào ***akkhara - mẫu tự***, một khi mẫu tự bị mất đi thì khó lòng mà hiểu được nội dung ấy, do vậy nếu rành rõi về mẫu tự sẽ tạo sự hỗ trợ rất nhiều.

Từ *akkhara - mẫu tự* theo các nhà chuyên môn có hai nghĩa:

** là tiếng (âm)*

** là chữ cái.*

Do vậy, tiếng (âm) cũng như chữ cái gọi là *akkhara - mẫu tự* và được dịch là:

** không chấm dứt*

** không cứng ngắt.*

Trong tiếng Pāḷi *akkhara - mẫu tự* có tất cả 41 chữ, đó là

a ā i ī u ū e o 8 chữ này gọi là ***sara - nguyên âm***, và

k kh g gh ṅ

c ch j jh ñ

ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

t th d dh n

p ph b bh m

y r l v h ḷ ṃ 33 chữ này gọi là ***byañjana - phụ âm.***

I. SARA – NGUYÊN ÂM

Trong số 41 mẫu tự đã nêu trên, 8 mẫu tự đầu kể từ ***a*** đến ***o*** gọi là ***sara - nguyên âm,*** tự mình có thể phát âm được và giúp cho *byañjana - phụ âm* phát âm theo được. 8 mẫu tự này được gọi là *nissaya - nơi nương nhờ* của phụ âm bởi vì các phụ âm cần dựa vào các nguyên âm mới phát âm được.

* 3 mẫu tự: ***a***, ***i***, và ***u*** phát âm tiếng nhẹ, giọng ngắn gọi là ***rassa - đoản âm***, chẳng hạn như: *ati, garu, v.v….*

* 5 mẫu tự còn lại là: ***ā***, ***ī, ū, e*** và ***o*** phát âm tiếng nặng, giọng dài gọi là ***dīgha - trường âm***, chẳng hạn như: *bhāgī, vadhū, sekho, v.v…*

* Các mẫu tự ***e*** và ***o*** trong trường hợp có phụ âm đôi đi theo sau thì xem như rassa - đoản âm, ví dụ: *seyyo, sotthi, v.v…*

* Các nguyên âm là trường âm và rassa - đoản âm nhưng có phụ âm đôi hoặc *niggahita (ṃ)* đi theo sau gọi là ***garu - tiếng nặng***, ví dụ: *bhūpālo, esī, manussinno, koseyyaṃ, v.v…*

* Các rassa - đoản âm không có phụ âm đôi hoặc niggahita (ṃ) đi theo sau gọi là ***lahu - tiếng nhẹ,*** ví dụ: *pati, muni, v.v…*

Nguyên âm chia làm 3 cặp là:

a	***ā***	gọi là ***a*** vaṇṇa
i	***ī***	gọi là ***i*** vaṇṇa
u	***ū***	gọi là ***u*** vaṇṇa

Riêng ***e*** và ***o*** là *saṃyuttasara - nguyên âm phối hợp*, tức là phối hợp âm của 2 nguyên âm lại với nhau tạo thành một âm mà thôi:

a phối hợp với ***i*** thành ***e***

a phối hợp với ***u*** thành ***o***

Do vậy 2 nguyên âm này phát sinh tại ***2 ṭhāna - nền.***

II. BYAÑJANA – PHỤ ÂM

Các mẫu tự còn lại bắt đầu từ ***k*** đến ***ṃ*** , tổng cộng 33 chữ gọi là ***byañjana - phụ âm***. Từ *byañjana* này dịch là "*biểu lộ nội dung*". Các phụ âm này gọi là ***nissita - nương nhờ***, bởi vì cần nương nhờ vào các nguyên âm mới phát âm được.

Tất cả 33 phụ âm được chia thành 2 nhóm là:

* *vagga - đoàn*

* *avagga - vô đoàn.*

1, Vagga – đoàn: chia ra 5 đoàn như sau:

k	***kh***	***g***	***gh***	***ṅ***	năm chữ này gọi là	***k*** *vagga - đoàn*
c	***ch***	***j***	***jh***	***ñ***	năm chữ này gọi là	***c*** *vagga - đoàn*
ṭ	***ṭh***	***ḍ***	***ḍh***	***ṇ***	năm chữ này gọi là	***ṭ*** *vagga - đoàn*
t	***th***	***d***	***dh***	***n***	năm chữ này gọi là	***t*** *vagga - đoàn*
p	***ph***	***b***	***bh***	***m***	năm chữ này gọi là	***p*** *vagga - đoàn.*

25 phụ âm này lập thành nhóm với nhau tùy theo *ṭhāna - nền* và *karaṇa - cơ* phát âm nên gọi là *vagga - đoàn*.

2, Avagga – vô đoàn:

8 byañjana - phụ âm là ***y, r, l, v, s, h, ḷ*** và ***ṃ*** gọi là ***avagga - vô đoàn*** bởi vì không thành nhóm, thành cụm với nhau theo *ṭhāna - nền* và *karaṇa - cơ* phát âm.

Riêng về phụ âm ***ṃ***, các nhà tôn giáo học gọi là ***niggahita***, còn các nhà ngôn ngữ học thì gọi là ***anusara***.

* ***niggahita*** dịch là *nhấn nguyên âm.*

* ***anusara*** dịch là *đi theo nguyên âm,* nghĩa là phụ âm này phải luôn luôn đi theo các nguyên âm ***a, i*** và ***u,*** ví dụ: *ahaṃ, setuṃ, akāsiṃ, v.v...*

III. ṬHĀNA – NỀN VÀ KARAṆA – CƠ CỦA MẪU TỰ

1, Ṭhāna - nền: là vị trí phát sinh của mẫu tự, có 6 vị trí :

- *kaṇṭho*	*họng*
- *tālu*	*vòm*
- *muddhā*	*đầu lợi*
- *danto*	*răng*
- *oṭṭho*	*môi*
- *nāsikā*	*mũi.*

Một số mẫu tự phát sinh tại *1 ṭhāna - nền*, một số phát sinh tại *2 ṭhāna - nền,* như vậy:

– ***a, ā, k, kh, g, gh, ṅ, h***	8 mẫu tự này phát sinh ở *họng,* gọi là	***kaṇṭhajā***
– ***i, ī, c, ch, j, jh, ñ, y***	8 mẫu tự này phát sinh ở *vòm,* gọi là	***tālujā***
– ***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ḷ***	7 mẫu tự này phát sinh ở *lợi,* gọi là	***muddhajā***
– ***t, th, d, dh, n, l, s***	7 mẫu tự này phát sinh ở *răng*, gọi là	***dantajā***
– ***u, ū, p, ph, b, bh, m***	7 mẫu tự này phát sinh ở *môi*, gọi là	***oṭṭhajā***

– ṃ - niggahita phát sinh ở *mũi* gọi là ***nāsikaṭṭhānajā.***

Tất cả các mẫu tự kể trên, ngoại trừ các phụ âm cuối cùng của vagga - đoàn là: *ṅ, ñ, ṇ, n, m,* số còn lại phát sinh tại *1 ṭhāna - nền* mà thôi.

– ***e*** phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *họng* và *vòm* gọi là ***kaṇṭhatālujo***

– ***o*** phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *họng* và *môi* gọi là ***kaṇṭhoṭṭhajo.***

Các phụ âm cuối cùng của vagga - đoàn phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *nền của mình* và *mũi* gọi là ***sakaṭṭhānanāsikaṭṭhānajā.***

– ***v*** phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *răng* và *môi* gọi là ***dantoṭṭhajo***

– ***h*** nếu đi chung với các phụ âm: ***ñ, ṇ, n, m, y, l, v, ḷ*** phát sinh tại *ngực* gọi là ***urajo***, nếu không đi chung với các phụ âm này thì phát sinh tại ṭhāna - nền của chính mình là ***kaṇṭhajo.***

2, Karaṇa - cơ: là cơ quan (bộ phận) tạo nên tiếng (âm), gồm có 4 ***karaṇa - cơ*** là:

- jivhāmajjhaṃ	*giữa lưỡi*
- jivhopaggaṃ	*gần chót lưỡi*
- jivhaggaṃ	*chót lưỡi*
- sakaṭṭhānaṃ	*nền của mình.*

– ***jivhāmajjhaṃ -*** *giữa lưỡi* là karaṇa - cơ của các mẫu tự thuộc về ***tālujā.***

– ***jivhopaggaṃ -*** *gần chót lưỡi* là karaṇa - cơ của các mẫu tự thuộc về ***muddhajā.***

– ***jivhaggaṃ -*** *chót lưỡi* là karaṇa - cơ của các mẫu tự thuộc về ***dantajā.***

– ***sakaṭṭhānaṃ -*** *nền của mình* là karaṇa - cơ của các mẫu tự còn lại.

IV. ÂM CỦA MẪU TỰ

Khi phát âm thì các nguyên âm chia thành 2 giọng là giọng dài và giọng ngắn.

- giọng ngắn có độ dài 1 nhịp.
- giọng dài có độ dài 2 nhịp.
- nguyên âm có phụ âm đôi theo sau có độ dài 3 nhịp.
- phụ âm có độ dài ½ nhịp.

Phụ âm cũng chia thành 2 loại tùy theo tiếng vang và không vang:

- phụ âm có tiếng vang gọi là ***ghosa.***
- phụ âm có tiếng không vang gọi là ***aghosa.***

Các phụ âm thứ nhất và thứ nhì của 5 vagga - đoàn là: ***k, kh, c, ch, ṭ, ṭh, t, th, p, ph và s*** tổng cộng 11 chữ này là phụ âm ***aghosa - không vang.***

Các phụ âm thứ ba, thứ tư và thứ năm của 5 vagga - đoàn là: ***g, gh, ṅ, j, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m*** và ***y, r, ḷ v, h, ḷ*** tổng cộng 21 chữ này là phụ âm ***ghosa - vang.***

Về phần ***ṃ -*** *niggahita* các nhà ngôn ngữ học xếp vào phụ âm ***ghosa - vang***, còn các nhà tôn giáo học thì cho là ***ghosāghosavimutti - ra khỏi vang và không vang.***

Đối với các phụ âm vagga - đoàn, ngoài việc được chia thành phụ âm vang và không vang, còn chia thành 2 loại tùy theo tiếng yếu và mạnh nữa:

- phụ âm khi phát âm chạm vào nền của mình yếu gọi là ***sithila***.
- phụ âm khi phát âm chạm vào nền của mình mạnh gọi là ***dhanita***.

Phụ âm thứ nhất và thứ ba của 5 vagga - đoàn là: ***k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p, b*** là phụ âm ***sithila - yếu***.

Phụ âm thứ nhì và thứ tư của 5 vagga - đoàn là: ***kh, gh, ch, jh, th, dh, ṭh, ḍh, ph, bh*** là phụ âm ***dhanita - mạnh***.

Trong bộ *Kaccāyanabheda* ghi rằng các phụ âm cuối cùng của 5 vagga - đoàn là các phụ âm sithila - yếu, nhưng ở các bộ sách khác thì không ghi điều này.

Phụ âm *sithila-aghosa* [***k, c, ṭ, t, p***] phát âm nhẹ hơn các phụ âm khác.

Phụ âm *dhanita-aghosa* [***kh, ch, ṭh, th, ph***] phát âm nặng hơn sithila-aghosa.

Phụ âm *sithila-ghosa* [***g, j, ḍ, d, b***] có tiếng lớn hơn dhanita-aghosa.

Phụ âm *dhanita-ghosa* [***gh, jh, ḍh, dh, bh***] có tiếng vang hơn sithila-ghosa.

V. BYAÑJANA SAṂYOGA – PHỤ ÂM GHÉP

Quy tắc ghép phụ âm đôi trong tiếng Pāli như sau:

1, Đối với phụ âm vagga - đoàn:

* Phụ âm thứ nhất ghép trước phụ âm thứ nhất và phụ âm thứ ba trong cùng một vagga - đoàn, ví dụ: sa***kk***a, a***kkh***ara, v.v…

* Phụ âm thứ nhì ghép trước phụ âm thứ nhì và phụ âm thứ tư trong cùng một vagga - đoàn, ví dụ: a***gg***i, sa***ddh***ā, v.v…

* Phụ âm cuối cùng của mỗi vagga - đoàn ghép trước chính nó và trước các phụ âm khác trong vagga - đoàn của mình, ngoại trừ ***ṅ*** ghép trước chính mình

không được, ví dụ: sa***ṅgh***o, pa***ññ***ā, va***ṇṇ***a, pa***ṇḍ***ita, v.v…

2, Đối với phụ âm avagga - vô đoàn:

* Các phụ âm: ***y, l, s*** ghép trước chính mình được, ví dụ: se***yy***o, vipa***ll***asa, ta***ss***a, v.v…

* Bốn phụ âm: ***y, r, l, v*** nếu đi theo sau phụ âm khác thì phát âm trộn với phụ âm đó, ví dụ: ***by***añjana, ***kr***iyā, u***kl***āpa, ***kv***aci, v.v…

* Phụ âm ***s*** nếu đi theo sau một nguyên âm thì phát âm nhấn giọng có gió, ví dụ: ta***s***miṃ, āya***s***mā, v.v…

* Riêng phụ âm ***h*** nếu đi trước một phụ âm khác thì làm cho nguyên âm ở trước nó phát âm có gió mạnh hơn, ví dụ: bra***hm***a, v.v..; còn nếu đi sau 8 phụ âm: ***ñ, ṇ, n, m, y, l, v, ḷ*** thì phát âm có tiếng trộn lẫn với phụ âm đó, ví dụ: pa***ñh***o, u***ṇh***o, a***nv***eti, a***mh***a, gāra***yh***ā, ka***ly***ā, ji***vh***ā, da***ḷh***a, v.v…

VI. AḌḌHASARA – BÁN NGUYÊN ÂM

Các phụ âm đoàn là các phụ âm tự mình không phát âm được, nếu kết hợp với một phụ âm khác mà có chung một nguyên âm thì không thể phát âm hỗn hợp nhau được, chỉ làm được nhiệm vụ phụ âm ghép vần đi theo sau nguyên âm mà thôi.

Riêng 7 phụ âm: ***y, r, l, v, s, h, ḷ*** được gọi là ***addhasara - bán nguyên âm*** phát âm có độ dài bằng nửa nguyên âm (nửa nhịp). Các phụ âm này một số chữ cùng kết hợp chung một nguyên âm với phụ âm khác và phát âm đồng thời với nhau được; một số thì chỉ là phụ âm ghép vần, được phát âm một tí để biết được đó là phụ âm ghép vần, ví dụ: gāra***yh***ā, mu***ḷh***o.

VII. THỨ TỰ CỦA MẪU TỰ

Bộ *Mukkhamaggasāradīpanī* ghi rõ về thứ tự của các mẫu tự trong tiếng Pāli như sau:

* Mẫu tự tiếng Pāli chia làm 2 loại là ***nissaya*** và ***nissita:***

Sara - nguyên âm là nơi nương nhờ của byañjana - phụ âm nên gọi là ***nissaya***.

Byañjana - phụ âm nương nhờ vào sara - nguyên âm nên gọi là ***nissitta***.

* Nguyên âm được xếp trước, phụ âm xếp sau.

* Các phụ âm chia làm 2 loại là: *vagga - đoàn* và *avagga - vô đoàn*.

Phụ âm đoàn được xếp trước, phụ âm vô đoàn được xếp sau, bởi vì phụ âm đoàn nhiều hơn phụ âm vô đoàn và thứ tự các đoàn cũng tùy theo *ṭhāna - nền* nữa.

* Ngay các phụ âm cũng chia làm 2 loại khác tùy theo tiếng vang hay không vang: ***ghosa - vang*** và ***aghosa - không vang.***

Phụ âm *vang* đáng ra phải xếp trước nhưng vì phụ âm *không vang* có giọng nhẹ hơn nên được xếp trước, phụ âm *vang* xếp sau.

Cách xếp thứ tự của mẫu tự tiếng Pāḷi như sau:

i, Xếp nguyên âm trước nhất

ii, Trong số các nguyên âm này, xếp nguyên âm phát sinh ở 1 nền trước, nguyên âm phát sinh ở 2 nền sau.

iii, Xếp phụ âm đoàn trước.

iv, Xếp phụ âm vô đoàn sau.

v, Trong cùng một đoàn xếp phụ âm phát âm nhẹ trước.

vi, Với các phụ âm vô đoàn, xếp phụ âm có tiếng vang trước, phụ âm có tiếng không vang sau vì phụ âm vang nhiều hơn.

vii, Niggahita được xếp sau cùng bởi vì không có âm, không có nhóm và nằm ngoài tiếng vang, không vang.

B. SANDHI - NỐI MẪU TỰ

Trong tiếng Pāḷi còn có một kiểu nối từ đặc biệt, đó là cách nối mẫu tự theo mẫu tự, cách nối từ này gọi là ***sandhi - nối mẫu tự.***.

Sandhi - nối mẫu tự có công dụng:

* giảm số lượng mẫu tự ít đi

* hỗ trợ cho việc làm *gāthā - kệ thi*

* giúp cho ngôn ngữ bóng bẩy hơn.

Việc nối mẫu tự theo mẫu tự hay còn gọi là sandhi này chia làm 3 loại như sau:

* *sarasandhi - nối nguyên âm*

* *byañjanasandhi - nối phụ âm*

* *niggahitasandhi - nối niggahita (ṃ).*

Để thực hiện được việc nối mẫu tự cần có công cụ (phương pháp) tiến hành, gọi là ***sandhikiriyopakāraṇa - phương pháp nối mẫu tự***; trong tiếng Pāḷi có tất cả 8

phương pháp đó là:

* *lopo*	*xóa*
* *ādeso*	*biến đổi, thay*
* *āgamo*	*thêm mẫu tự mới (tân tự)*
* *vikāro*	*biến dạng*
* *pakati*	*giữ nguyên*
* *dīgho*	*làm dài âm*
* *rassaṃ*	*làm ngắn âm*
* *saññogo*	*ghép đôi.*

I. SARASANDHI – NỐI NGUYÊN ÂM

Sarasandhi - nối nguyên âm sử dụng được 7 phương pháp nối mẫu tự (ngoại trừ saññogo) như sau:

1, Lopasarasandhi:

Cách xóa nguyên âm để nối mẫu tự với nhau có 2 loại:

* *xóa nguyên âm trước*

* *xóa nguyên âm sau.*

Nguyên âm cuối cùng của chữ đứng trước gọi là *nguyên âm trước*

Nguyên âm đầu của chữ đứng sau gọi là *nguyên âm sau.*

a, Xóa nguyên âm trước:

– Nguyên âm trước là đoản âm, nguyên âm sau là trường âm hoặc đứng trước phụ âm ghép thì xóa nguyên âm trước, ví dụ:

yassa - indriyāni	thành	***yassindriyāni***
nohi - etaṃ	thành	***nohetaṃ***
sametu - āyasmā	thành	***sametāyasmā.***

– Cả hai nguyên âm là đoản âm giống nhau, xóa nguyên âm trước rồi làm dài nguyên âm sau, ví dụ:

tatra - ayaṃ	thành	***tatrāyaṃ***
garu - upakāro	thành	***garūpakāro.***

– Cả hai nguyên âm là đoản âm nhưng không giống nhau, xóa nguyên

âm trước, không phải làm dài nguyên âm sau, ví dụ:

catūhi - apāyehi	thành	***catūhapāyehi***
yassa - imāni	thành	***yassimāni***

– Nguyên âm trước là trường âm, nguyên âm sau là đoản âm, xóa nguyên âm trước, làm dài nguyên âm sau:

saddhā - idha	thành	***saddhīdha.***

b, Xóa nguyên âm sau:

– Cả hai nguyên âm có dạng không giống nhau, xóa nguyên âm sau, ví dụ:

cattāro - ime	thành	***cattārome***
kinnu - imā	thành	***kinnumā.***

– Nếu niggahita (ṃ) ở trước thì xóa nguyên âm sau, ví dụ:

abhinanduṃ - iti	thành	***abhinandunti.***

2, Ādesasarasandhi:

Ādeso - biến đổi được chia làm 2 dạng:

* *biến đổi nguyên âm trước*

* *biến đổi nguyên âm sau.*

a, Biến đổi nguyên âm trước:

– Nếu ***i, e*** và ***u, o*** ở trước, có nguyên âm ở sau thì biến đổi ***i, e*** thành ***y*** và ***u, o*** thành ***v***, trường hợp có phụ âm ghép giống nhau thì xóa bớt một chữ, ví dụ:

aggi - āgāraṃ	thành	***agyāgāraṃ***
paṭisanṭhāravutti - assa	thành	***paṭisanṭhāravutyassa***
te - assa	thành	***tyassa***
me - ayaṃ	thành	***myāyaṃ***
te - ahaṃ	thành	***tyāhaṃ***
athakho - assa	thành	***athakhvassa***
bahu - ābādho	thành	***bahvābādho***
cakkhu - āpāthaṃ	thành	***cakkhvāpāthaṃ***

b, Biến đổi nguyên âm sau:

– Nếu có nguyên âm ở trước, biến đổi ***e*** của chữ ***eva*** thành ***ri*** rồi *rassa - làm ngắn* nguyên âm trước, ví dụ:

yathā - eva	thành	***yathariva***
tathā - eva	thành	***tathariva.***

3, Āgamasarasandhi:

Āgama - tân tự: (thêm mẫu tự mới) trong phần nối nguyên âm tiến hành như sau:

– Nếu nguyên âm ***o*** ở trước có phụ âm ở sau, trong một số chỗ xóa bỏ ***o*** và thêm nguyên âm ***a*** vào, ví dụ:

so - sīlavā	thành	***sasīlavā***
so - paññavā	thành	***sapaññavā***
eso - dhammo	thành	***esadhammo.***

– Nếu có phụ âm ở sau, xóa ***a*** nguyên âm ở trước rồi thêm nguyên âm ***o*** ở một số nơi, ví dụ:

para - sahassaṃ	thành	***parosahassaṃ***
sarada - sataṃ	thành	***saradosataṃ.***

4, Vikārasarasandhi:

Vikāro - biến dạng, có 2 loại là:

* *biến dạng nguyên âm trước*

* *biến dạng nguyên âm sau.*

.

a, Biến dạng nguyên âm trước:

Sau khi xóa nguyên âm sau xong, nếu nguyên âm trước là ***i*** thì làm thành ***e***, nếu là ***u*** thì làm thành ***o***, ví dụ:

muni - ālayo	thành	***munelayo***
su - atthī	thành	***sotthī.***

.

b, Biến dạng nguyên âm sau:

Xóa nguyên âm trước, biến dạng nguyên âm sau theo quy tắc trên, ví dụ:

māluta - iritaṃ	thành	***māluteritaṃ***
bandhussa - iva	thành	***bandhusseva***
na - upeti	thành	***nopeti.***

5, Pakatisarasandhi:

Nối các nguyên âm bình thường, không có gì thay đổi, ví dụ:

ko - imaṃ thành ***koimaṃ.***

6, Dīghasarasandhi:

Dīgha – làm dài âm, có 2 loại:

* *làm dài nguyên âm trước*

* *làm dài nguyên âm sau.*

a, Làm dài nguyên âm trước:

– Khi xóa nguyên âm sau rồi, cho phép làm dài nguyên âm trước, ví dụ:

kiṃsu - idha thành ***kiṃsūdha***

sādhu - iti thành ***sādhūti.***

– Nếu có phụ âm ở sau, làm dài nguyên âm trước, ví dụ:

muni - care thành ***munīcare.***

b, Làm dài nguyên âm sau:

Xóa nguyên âm trước, làm dài nguyên âm sau, ví dụ:

saddhā - idha thành ***saddhīdha***

ca - ubhayaṃ thành ***cūbhayaṃ.***

6, Rassasarasandhi:

Rassa – làm ngắn âm, nếu có phụ âm hoặc nguyên âm ***e*** của chữ ***eva*** đứng sau, làm ngắn nguyên âm trước, ví dụ:

bhovādī - nāma thành ***bhovādināma***

yathā - eva thành ***yathariva.***

II. BYAÑJANASANDHI – NỐI PHỤ ÂM

Byañjanasandhi - nối phụ âm sử dụng 5 phương pháp nối mẫu tự, đó là:

* *lopo* *xóa*

* *ādeso* *biến đổi, thay*

* *āgamo* *thêm mẫu tự mới (tân tự)*

** pakati*	*giữ nguyên*
** saññogo*	*ghép đôi.*

1, Lopabyañjanasandhi:

Niggahita (ṃ) đứng trước, nguyên âm ở sau, xóa nguyên âm xong nếu có phụ âm ghép đi liền thì xóa bớt một chữ, ví dụ:

evaṃ - assa	thành	***evaṃsa***
pubbaṃ - assā	thành	***pubbaṃsā.***

2, Ādesabyañjanasandhi:

– Nếu có nguyên âm ở sau, biến đổi ***ti*** thành ***tya*** rồi làm thành ***cca***, ví dụ:

iti - evaṃ	thành	***iccevaṃ***
pati - uttaritvā	thành	***paccuttaritvā.***

– Nếu có ***eka*** ở trước thì biến đổi ***dh*** thành ***d***, ví dụ:

ekaṃ - idha - ahaṃ	thành	***ekamidāhaṃ.***

– Ngoài ra việc biến đổi có khi không phụ thuộc vào nguyên âm hay phụ âm ở sau, ví dụ:

dh	→	***h***	***sādhu - dassanaṃ***	thành	***sāhudassanaṃ***
d	→	***t***	***sugado***	thành	***sugato***
t	→	***ṭ***	***dukkataṃ***	thành	***dukkaṭaṃ***
t	→	***dh***	***gantabbo***	thành	***gandhabbo***
t	→	***tra***	***attajo***	thành	***atrajo***
g	→	***k***	***kulupago***	thành	***kulupako***
r	→	***l***	***mahāsāro***	thành	***mahāsālo***
y	→	***j***	***gvayo***	thành	***gvajo***
v	→	***b***	***kuvato***	thành	***kubbato***
y	→	***k***	***sayaṃ***	thành	***sakaṃ***
j	→	***y***	***nijaṃ***	thành	***niyaṃ***
t	→	***k***	***niyato***	thành	***niyako***
t	→	***c***	***bhato***	thành	***bhacca***
p	→	***ph***	***nippatto***	thành	***nipphatto.***

– Biến đổi ***abhi*** thành ***abbha***, ví dụ:

abhi - uggacchati thành ***abbhuggacchati.***

– Biến đổi ***adhi*** thành ***ajjha***, ví dụ:

adhi - okāso thành ***ajjhokāso***

adhi - āgamā thành ***ajjhagamā.***

– Biến đổi ***ava*** thành ***o***, ví dụ:

ava - naddhā thành ***onaddhā.***

3, Āgamabyañjanasandhi:

Āgama - tân tự là mẫu tự mới được thêm vào, gồm 8 chữ là: ***y, v, m, d, o, t, r, ḷ***. Nếu có nguyên âm ở sau thì thêm tân tự như sau:

y	tân tự	***yathā - idaṃ***	thành	***yathāyidaṃ***
v	tân tự	***u - dikkhati***	thành	***vudikkhati***
m	tân tự	***garu - essati***	thành	***garumessati***
d	tân tự	***atta - atto***	thành	***attadattho***
n	tân tự	***ito - āyato***	thành	***itonāyato***
t	tân tự	***tasmā - iha***	thành	***tasmātiha***
r	tân tự	***sabbhi - eva***	thành	***sabbhireva***
ḷ	tân tự	***cha - āyatanāṃ***	thành	***chaḷāyatanaṃ.***

Trong bộ ***Saddanīti*** có ghi là ở một vài trường hợp thêm ***h*** tân tự, ví dụ:

su - uju thành ***suhuju***

su - uṭṭhitaṃ thành ***suhuṭṭhitaṃ.***

4, Pakatibyañjanasandhi

Nối bình thường, không phải thay đổi gì cả, ví dụ:

sādhu - dassanaṃ thành ***sādhudassanaṃ.***

5, Saññogabyañjanasandhi

Saññoga - ghép đôi là cách nối mẫu tự chỉ có ở phần nối phụ âm, gồm có 2 loại, đó là:

* *ghép phụ âm giống nhau*

* *ghép phụ âm khác nhau.*

a, Ghép phụ âm giống nhau: ví dụ:

adhi - pamodati	thành	***adhippamodati***
cātu - dasī	thành	***cātuddasī.***

b, Ghép phụ âm khác nhau:

Phụ âm thứ nhất ghép trước phụ âm thứ hai, phụ âm thứ ba ghép trước phụ âm thứ tư trong cùng một *vagga - đoàn* với nhau, ví dụ:

cattāri - ṭhānāni	thành	***cattāriṭṭhānāni***
rūpa - khandho	thành	***rūpakkhandho.***

III, NIGGAHITASANDHI – NỐI VỚI Ṃ

Niggahitasandhi - nối với ṃ sử dụng 4 phương pháp nối mẫu tự, đó là:

* *lopo*	*xóa*
* *ādeso*	*biến đổi, thay*
* *āgamo*	*thêm mẫu tự mới (tân tự)*
* *pakati*	*giữ nguyên.*

1, Lopaniggahitasandhi:

Nếu có nguyên âm hoặc phụ âm ở sau, cho phép xóa ***niggahita*** trong một vài chỗ, ví dụ:

tāsaṃ - ahaṃ	thành	***tāsāhaṃ***
vidūnaṃ - aggaṃ	thành	***vidūnaggaṃ***
ariyasaccānaṃ - dassanaṃ	thành	***ariyasaccānadassanaṃ***
buddhānaṃ - sāsanaṃ	thành	***buddhānasāsanaṃ.***

2, Ādesaniggahitasandhi:

– Nếu có *phụ âm* ở sau, ***niggahita*** đứng trước, biến đổi *niggahita* thành ***phụ âm cuối cùng*** của vagga - đoàn cho phù hợp với phụ âm đoàn đứng sau nó, ví dụ:

→	***ṅ***	***evaṃ - kho***	thành	***evaṅkho***
→	***ñ***	***dhammaṃ - care***	thành	***dhammañcare***
→	***ṇ***	***saṃ - ṭhīti***	thành	***saṇṭhīti***
→	***n***	***taṃ - nibbutaṃ***	thành	***tannibbutaṃ***

→ **m** ***ciraṃ - pavāsiṃ*** thành ***cirampavāsiṃ.***

– Nếu ***e*** và ***h*** ở sau, biến ***niggahita*** thành ***ñ,*** ví dụ:

paccattaṃ - eva	thành	***paccattaññeva***
taṃ - eva	thành	***taññeva***
evaṃ - hi	thành	***evañhi***
taṃ - hi	thành	***tañhi.***

– Nếu ***y*** ở sau, biến ***niggahita*** với ***y*** thành ***ññ,*** ví dụ:

saṃ - yogo thành ***saññogo.***

– Trong bộ ***Saddanīti*** có ghi rằng nếu ***l*** ở sau, biến niggahita thành ***l***, ví dụ:

puṃ - liṅgaṃ	thành	***pulliṅgāṃ***
saṃ - lakkhaṇaṃ	thành	***sallakkhanaṃ.***

– Nếu có ***nguyên âm*** ở sau, biến ***niggahita*** thành ***m***, thành ***d***, ví dụ:

taṃ - ahaṃ	thành	***tamahaṃ***
etaṃ - avoca	thành	***etadavoca.***

3, Āgamaniggahitasandhi:

Āgamo - tân tự được thêm vào chính là ***niggahita***, trong một số trường hợp có nguyên âm hoặc phụ âm đứng sau thì thêm niggahita vào, ví dụ:

cakkhu - udapādi	thành	***cakkhuṃudapādi***
ava - siro	thành	***avaṃsiro.***

4, Pakatiniggahitasandhi:

Nối ***niggahita*** bình thường, không cần thêm bớt gì, ví dụ:

dhammaṃ - care thành ***dhammaṃcare***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. หลักสูตรบาลีไวยากรณ์ สมเด็จพระสมณจ้า กรมพระยาวชิรญาณวโรรส
2. ไวยากรณ์บาลี โดยรองศษสตราจารย์ ดร.สุภาพรรณ ณ บางช้าง
3. พลจนานุกรมกิริยากิตต์ฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
4. พลจนานุกรมธาตุเรียงตามหมวดธาตุ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
5. พลจนานุกรมกิริยาอาขยาตฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
6. วจนานุกรมสมาสท้อง โดยพระเทพวราภรณ์ (เปลี่ยน ปุณโณ ปธ. ๘)
7. คัมภีร์ อภิธานวรรณนา โดยพระมหาสมปอง มุทิโต ชมรมนิรุตติศึกษา วัดมหาธาตุฯ กรุงเทพ ฯ
8. สทฺทนีติปฺปกรณํ พระอัคควังสมหาเถระ รจนา
9. คู่มือบาลีไวยากรณ์ ประยุกต์ โดยพระมหาสมคิด จินฺตามโย

TIẾNG VIỆT

1. B. Ānanda Maitreya – Thích nữ Tịnh Vân dịch, *Pāli căn bản (Pāli Made Easy),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

2. A.P. Buddhadatta – Tỳ kheo Thích Minh Châu dịch, *Ngữ pháp tiếng Pāli*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

3. Tỳ khưu Giác Giới biên soạn, *Học tiếng Pāli*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

4. Dr. Lily De Silva – Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, *Pāḷi Căn bản (Pāli Primer)*, NXB Tôn giáo, 2010.

PĀLIVEYYĀKARAṆA
VĂN PHẠM PĀLI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 0234 3823847 - 3821228
Fax: 0234 3848345
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Phan Lê Hạnh Nhơn
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Khemācittā, Tuệ Quang
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, thành phố Huế

Số lượng in:500 cuốn, khổ: 21 x 29,7
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Số đăngký: 3191-2019/CXBIPH/2-106/ThuH
Quyết định xuất bản số:124/QĐ-NXBTH
Mã ISBN:978-604-959-441-0
In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2019

SÁCH BIẾU TẶNG

DO PHẬT TỬ KHEMĀCITTĀ

ẤN TỐNG

TƯỜNG NHÂN SƯ biên soạn

LUYỆN DỊCH PĀLI – VIỆT VIỆT – PĀLI

PL. 2564 – DL. 2020

ISBN: 978-604-959-682-7
9 786049 596827
SÁCH KHÔNG BÁN

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2564 – DL. 2020

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

K ính dang:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT
VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2564 – DL. 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Đức Phật dạy bốn Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma): Tâm (Citta), Tâm sở (Cetasika), Sắc pháp (Rūpa) và Niết bàn (Nibbāna) là những pháp cần thiết và quan trọng để đưa đến mục đích tối hậu của người học Phật, tu Phật, đó là giác ngộ, giải thoát khỏi tử sinh luân hồi. Những giáo huấn của Ngài được lưu lại trong Tam tạng (Tipiṭaka) bằng Thánh ngữ Pāli, rồi được chư vị Thánh Tăng cùng các đệ tử giữ gìn và trao truyền cho lớp lớp hậu bối đến tận ngày hôm nay.

Do vậy để dễ dàng tiếp cận và thấu hiểu chính xác kim ngôn của Đức Phật trong Tam tạng, Chú giải (Ṭīkā), Phụ Chú giải (Anuṭīkā) mà không bị ảnh hưởng bởi tư kiến cá nhân cũng như những yếu tố khách quan khác từ các bản dịch thuật thì việc học tập ngôn ngữ Pāli là rất cần thiết đối với những người con Phật. Bởi vì ba đời chư Phật đều sử dụng tiếng Pāli để truyền bá giáo pháp, cho nên một khi thông thạo ngôn ngữ này chúng ta sẽ có nhiều thuận lợi trong việc góp phần duy trì Pháp học và Pháp hành, gieo duyên để được gặp Chánh Pháp ở kiếp này và vô lượng kiếp về sau cho đến ngày thành tựu đạo quả Niết bàn.

Tuy nhiên vì Pāli là một Thánh ngữ, là ngôn ngữ của chư Phật nên việc học tiếng Pāli cần phải có sự chỉ dạy đúng đắn từ những bậc thầy được đào tạo chính thống và người học phải có tinh thần tầm cầu Chánh Pháp mạnh mẽ, sự quyết tâm và tinh cần học hỏi lâu dài thì việc học đó mới đem lại những lợi ích thù thắng.

Năm 2019 chúng tôi đã biên soạn cuốn Pāliveyyākaraṇa Văn Phạm Pāli dựa trên giáo trình của Ngài Tăng vương Thái Lan Somdej Phramahāsamaṇachao, đồng thời kết hợp một số điểm ở các sách bộ: Kaccāyanaveyyākaraṇa, Moggallānaveyyākaraṇa, Saddanītipakaraṇa, Padarūpasiddhi của chương trình nội điển ở quốc độ Phật giáo Miến Điện. Với mục đích giúp cho các học viên hiểu rõ hơn và rành rẽ những kiến thức đã học từ quyển sách này, chúng tôi tiếp tục biên soạn sách *Luyện dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli*. Trong đó, chúng tôi đưa vào những bài tập luyện dịch từ cấp độ dễ đến nâng cao đi kèm theo phần từ vựng và những cụm từ liên quan ở mỗi bài tập sẽ góp phần làm cho việc học và nghiên cứu được dễ dàng, để từ đó mỗi học viên sẽ cảm thấy tự tin và yêu thích hơn khi tiếp cận môn Thánh ngữ Pāli này.

Tất nhiên việc giải các bài tập dịch xuôi và dịch ngược Pāli – Việt, Việt – Pāli này không phải là việc làm đơn giản và dễ dàng, người học cần phải có nhiều nỗ

lực tự thân cùng với tinh thần đam mê và một khả năng ghi nhớ khá tốt cũng như cần dành thêm thời gian đầu tư mới có thể nắm bắt được loại ngôn ngữ đặc biệt này. Bởi vì Thánh ngữ Pāli là ngôn ngữ chuyển tải những Phật ngôn, Thánh ngôn và mỗi từ, mỗi câu đều có chứa chi pháp riêng – điều mà không một ngôn ngữ nào trên thế gian có được.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

Huế, mùa hè 2020

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

****

PHƯƠNG PHÁP DỊCH THUẬT

****

A. CÁCH DỊCH PĀLI SANG TIẾNG VIỆT

Trước khi dịch một đoạn văn tiếng Pāli sang tiếng Việt, người học cần xem xét cho thấu đáo những điều sau:

1, Câu văn mà cần dịch đó dài đến đâu, có những từ gì.

2, Nếu có từ ở hô cách (ālapana) thì phải dịch từ này trước tiên.

3, Nếu có phân tự (nipāta) là từ đứng đầu nội dung câu thì nên dịch tiếp theo sau khi dịch hô cách.

4, Rồi tiếp đến dịch từ ở cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti) là từ làm chủ từ trong câu.

5, Xong phải tìm xem những tính từ bổ nghĩa cho từ làm chủ từ đó, nếu có thì dịch theo sau chủ từ đó rồi tìm dịch cho hết các từ cùng đi với tính từ đó.

6, Tiếp theo là dịch động từ của chủ ngữ. Ở đây, thường trong một câu dài có nhiều động từ thì động từ chính (ākhyāta) sẽ là động từ làm hành động cuối cùng, còn các động từ hành động trước đó gọi là động từ thành phần (kiriyākita) thì sẽ được dịch trước theo tuần tự cho đến động từ chính cuối cùng.

Nếu trong câu không có hô cách thì tìm phân tự để dịch trước, nếu không có phân tự thì tìm chủ từ của câu để dịch đầu tiên.

Một điều quan trọng là trong việc dịch thuật này thì phải lấy chuẩn mẫu của ngôn ngữ làm nền tảng, tức là dịch thế nào để đạt được nội dung dễ hiểu, câu chữ trong sáng, phù hợp với ngữ cảnh.

Bên cạnh đó, một từ có thể dịch nhiều kiểu, nhiều cách khác nhau, nếu không cẩn trọng sẽ dễ dẫn đến sai lầm hoặc hiểu nhầm, bởi vì một từ trong tiếng Pāli được chia theo nhiều cách (vibhatti) khác nhau mà đôi khi lại có dạng giống nhau nhưng mang nghĩa khác nhau. Chẳng hạn từ *janassa* có dạng giống nhau ở hai cách là cách thứ tư (catutthī vibhatti) và cách thứ sáu (chaṭṭhī vibhatti), nếu muốn dịch chính xác nghĩa của nó thì cần dựa vào từ đi kèm với nó, ví dụ: *janassa geho,* phải dịch là *nhà của dân*, như vậy *janassa* phải được dịch ở cách thứ sáu bởi vì *geho* là cách thứ nhất làm chủ từ, còn *janassa* là từ liên quan với *geho* chứ không thể dịch ở cách thứ tư là *nhà nhằm dân*, *nhà đối với dân, v.v...*

B. CÁCH DỊCH TIẾNG VIỆT SANG PĀLI

Việc dịch ngược từ tiếng Việt sang Pāli là một điều khó đối với những người mới bước vào học tiếng Pāli, bởi vì họ chưa hiểu hết tính chất, cách tiến hành, cấu tạo từ vựng và câu chữ thì sẽ thiếu sự tự tin trong lúc dịch. Chưa kể đây là một loại ngôn ngữ mà bản thân chưa tiếp xúc hoặc tần suất tiếp xúc còn ít và tất nhiên là chưa thông thạo. Do vậy, trước khi bước vào dịch ngược thì cần từ từ quán sát từng từ ngữ rồi mới tìm từ Pāli mà có nghĩa tương đồng; tức là phải tìm ra từ nào, có giống hay tính (liṅga), số (vacana), cách (vibhatti) phù hợp rồi ghép vào cho đúng với giống, số, cách ấy theo luật văn phạm Pāli.

Ví dụ câu: *"Các học trò của vị thầy"* trong tiếng Việt thì cần xem xét từ *học trò* tương ưng với từ nào trong Pāli, từ *vị thầy* là tương ưng với từ nào trong Pāli và cả hai từ này có giống, số, cách như thế nào. Từ *học trò* tiếng Pāli là *sissa* là nam tính (pulliṅga), có thêm từ *các* để chỉ số nhiều (bāhuvacana), và phải ở cách thứ nhất (pathamā vibhatti) vì là chủ từ trong câu; cho nên cần tạo từ *sissa* này ở cách thứ nhất, số nhiều, đó là: *sissā.* Từ *vị thầy* tiếng Pāli là *ācariya*, ở đây có từ kết nối (āyatanipāta) *của* dùng để chỉ cách thứ sáu (chaṭṭhī vibhatti), do vậy từ *ācariya* phải chia ở cách thứ sáu và ở số ít (ekavacana), tạo thành từ: *ācariyassa*. Kết lại, ta có phần dịch của *"Các học trò của vị thầy"* là *"Ācariyassa sissā"*. Ngoài ra, còn có một việc

nữa là thứ tự sắp xếp các từ trong tiếng Pāli, đây là một vấn đề cần phải học tập và sẽ được nói đến ở phần dưới đây.

1, Thứ tự trong câu Pāli:

Không giống như tiếng Việt, đa phần thứ tự trong tiếng Pāli là ngược lại với cách sắp xếp thứ tự từ ngữ trong câu của tiếng Việt. Ví dụ tiếng Việt sẽ nói: *đệ tử của Đức Phật* còn tiếng Pāli sẽ là *của Đức Phật đệ tử* (Buddhassa sāvako).

2, Cách dùng và vị trí của tính từ (guṇanāma):

Tính từ bổ nghĩa cho danh từ (nāmanāma) nào thì sẽ có giống (liṅga), số (vacana) và cách (vibhatti) giống như của danh từ đó và được đặt trước danh từ đó. Ví dụ:

– *Ucco* rukkho: Cây cao.
– *Ucce* rukkhe sakuṇā: Những con chim trên cây cao.

3, Cách dùng và vị trí của phân động từ (kiriyākita) không phải là bất biến từ:

* Phân động từ không phải là bất biến từ của danh từ nào sẽ có giống (liṅga), số (vacana) và cách (vibhatti) giống như của danh từ đó và được đặt sau danh từ đó. Ví dụ:

– Putto *jāto:* Đứa con trai đã sinh.
– Pitā *tuṭṭho:* Người cha đã vui mừng.

* Phân động từ không phải là bất biến từ nếu khi đi với động từ *có, là (hoti)* thì được đặt trước động từ *có, là* ấy; đôi khi động từ *có, là* không cần nêu ra. Ví dụ:

– Seṭṭhino lābho *uppanno* hoti.
Lợi lộc là *đã phát sinh* đến ông phú hộ.

Câu này cũng mang nghĩa như câu:

– Seṭṭhino lābho *uppanno*.
Lợi lộc *đã phát sinh* đến ông phú hộ.

4, Cách dùng số từ (saṅkhayā):

* *Eka* (1) là số từ ở dạng số ít mà thôi.

* Từ *dvi* (2) đến *aṭṭhārasa* (18) luôn ở dạng số nhiều (bāhuvacana).

* Từ *ekūnavīsati* (19) đến *aṭṭhanavuti* (98) luôn là nữ tính (itthīliṅga), dẫu cho đi với từ ở dạng số nhiều và khác giống thì nó vẫn giữ ở dạng số ít và nữ tính mà thôi, không thay đổi theo. Ví dụ:

– *Eko* jano: một người dân
– *Dve* janā: hai người dân
– *Pañcattiṃsāya* janānaṃ lābho uppanno.
Lợi lộc đã phát sinh đến *ba mươi lăm* người dân.

5, Cách dùng đại từ nhân xưng (purisasabbanāma) ngôi thứ ba:

* Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (paṭhamapurisa) dùng thay thế danh từ nào thì phải có giống và số như giống và số của danh từ đó, còn cách thì giống cũng được mà khác cũng được. Ví dụ:

– Eko uyyāne rukkho, so vātena pahato, tassa paṇṇāni patitāni.
Một cái cây trong vườn, cây ấy đã bị gió làm gãy, những chiếc lá của nó đã rụng xuống.

6, Cách dùng đại từ: "te", "me", "no", "vo":

* Các đại từ: *te, me, no, vo* ở ngôi thứ nhất (uttamapurisa) và ngôi thứ hai (majjhimapurisa) cần có từ khác dẫn trước mới đem ra dùng được. Ví dụ:

– Ācariyo *no:* Thầy *của chúng ta.*
– Ayan*te* putto: Đứa con trai này *của bạn.*

7, Cách dùng đại từ chỉ định (visesanasabbanāma):

* Đại từ chỉ định của danh từ nào thì sẽ có giống, số và cách chia theo như giống, số và cách của danh từ ấy. Ví dụ:

– *Yasmiṃ Bhavagati* mayaṃ abhippasannā *taṃ Bhavagantaṃ* saranaṃ gatā.

Chúng ta tin tưởng *ở Đức Thế Tôn nào* thì chúng ta đi đến nương tựa *nơi Đức Thế Tôn ấy.*

* Đôi khi không cần nêu danh từ ra, chỉ nêu đại từ chỉ định cũng được. Ví dụ:

– *Yassa* lābho uppanno, *tassa* alābho uppanno.
Lợi lộc phát sinh *đến người nào* thì thất lợi cũng phát sinh *đến người ấy.*

– *Yassā* putto jāto, *sā* tuṭṭhā.
Con trai của *người nữ nào* đã sinh ra, *người nữ ấy* vui mừng.

8, Cách dùng động từ chính (ākhyāta) trong câu:

* Trong câu Pāli, động từ chính của danh từ nào hoặc đại từ nào phải có số (vacana) và ngôi (purisa) phù hợp với số và ngôi của danh từ hay đại từ làm chủ ngữ đó. Chẳng hạn như:

– Puriso yāti, purisā yanti, so yāti, te yanti.
– Tumhe yātha, ahaṃ yāmi, mayaṃ yāma.

* Thông thường động từ chính sẽ xếp ở vị trí cuối cùng trong câu Pāli, song đôi khi cũng được đặt ở đầu câu. Ví dụ:

– Buddhaṃ *saraṇaṃ gacchāmi.*
Con *xin quy y* Phật.

– *Suṇatu* me bhante saṅgho.
Bạch Ngài, xin Tăng *hãy nghe* con.

* Đối với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai có khi cũng không cần phải ghi các đại từ nhân xưng làm chủ từ, chỉ cần nhìn vào cách chia của động từ chính là biết ngay chủ từ là đại từ nào rồi. Ví dụ:

– Tasmiṃ āvāse vassaṃ vasasi. (*Tvaṃ*)
Sư nhập hạ tại chùa nào?

– Dhammacakkārāme vassaṃ vasāmi. (*Ahaṃ*)
Tôi nhập hạ tại chùa Pháp Luân.

9, Cách sắp xếp thuộc từ đi với động từ: có, là (hoti):

* Thuộc từ đi với động từ *có, là (hoti)* được đặt sau chủ từ và đặt trước động từ ấy. Ví dụ:

– Sugandhaṃ pupphaṃ sabbesaṃ *manāpaṃ* hoti.
Hoa thơm là *vật đáng yêu* của tất cả mọi người.

* Đôi khi cũng không cần đưa động từ vào:

– Attāhi attano *nātho*.
Chính ta là *nơi nương tựa* của mình.

* Nếu có nhiều thuộc từ liên đới đến các động từ *có, là* thì đặt một thuộc từ đứng trước động từ *có, là* ấy, còn lại thì đặt sau. Ví dụ:

– Sāvatthiyaṃ kira *Mahāsuvaṇṇo* nāma *kuṭumbiko* ahosi *aḍḍho mahaddhano mahābhogo aputtako*.
Nghe rằng, tại thành Sāvatthī có một gia trưởng tên là *Mahāsuvaṇṇa*, là *người giàu có, nhiều tài sản, nhiều của cải, (nhưng) không có con*.

10, Cách dùng danh từ thành tính từ:

Danh từ có khi được dùng như tính từ (thuộc từ) cần có số và cách chia giống như chủ từ nhưng giống thì giữ lại theo giống ban đầu của mình. Ví dụ:

– Buddho me varaṃ *saraṇaṃ* (hoti).
Đức Phật là *nơi nương nhờ* tối thượng của con.

11, Câu xen vào (anādara, lakkhaṇa) và cách sắp xếp:

Trong câu Pāli, khi có một nội dung khác xen vào thì câu xen vào đó gọi là câu *anādara* hoặc câu *lakkhaṇa*. Ở câu xen vào này, chủ ngữ là danh từ còn vị ngữ thì sử dụng một phân động từ (kiriyākita) có giống, số và cách giống như danh từ ấy. Câu *anādara* thì chủ ngữ và vị ngữ chia ở cách thứ sáu còn câu *lakkhaṇa* thì chia ở cách thứ bảy và nội dung xen vào chỗ nào thì xếp câu này vào chỗ ấy. Ví dụ:

– *Suriye atthaṅgate,* cando uggacchati.
Khi mà mặt trời đã lặn xuống, mặt trăng mọc lên.

– *Dārakassa rudantassa*, pitā pabbaji.
Lúc cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia.

12, Cách sử dụng "tvā" duyên tự (paccaya):

* Trong một đoạn văn Pāli có cùng nội dung, nếu có nhiều động từ thành phần liên tiếp nhau và tận cùng là một động từ chính (ākhyāta), phần đông người ta sử dụng phân động từ (kiriyākita) có khi là bất biến từ (abyayasadda), có khi không phải bất biến từ làm động từ thành phần. Các phân động từ nếu là bất biến từ thì đa số sẽ kết nối với *tvā* duyên tự hơn các dạng khác. Ví dụ:

– Sabbe sakuṇā pubbaṇhe attano kulāvakā *nikkhamitvā*, sakalaṃ divasaṃ *caritvā*, sāyaṇhe paṭinivattanti.
Tất cả các con chim bay ra khỏi tổ của mình vào buổi sáng, rong ruổi suốt ngày rồi trở về vào ban tối.

* Đôi khi phân động từ dùng duyên tự *tvā* để chỉ nguyên nhân, khi đó chủ từ của phân động từ này sẽ khác với chủ từ của động từ chính trong câu. Ví dụ:

– Sīhaṃ *disvā* bhayaṃ upajjati.
Sự lo sợ sinh khởi *bởi vì thấy* con sư tử.

13, Cách sử dụng bất biến từ (abyayasadda):

* Các bất biến từ trong tiếng Pāli chính là phân tự (nipāta) và duyên tự (paccaya). Khi sử dụng trong câu sẽ giữ nguyên dạng của nó như vậy, không phải chia theo giống, số, cách, thì, ... gì cả. Ví dụ:

– *Sace* pāpaṃ na kareyyāsi, sukhaṃ labhissasi.
Nếu bạn không làm điều ác, bạn sẽ được an lạc.

* Các phân tự (nipāta) đứng đầu nội dung câu thường được đặt ở vị trí thứ hai trong câu Pāli. Ví dụ:

– Kuhiṃ *pana* tvaṃ vasasi?
Lại nữa, bạn sống ở đâu?

14, Cách sắp xếp hô từ (ālapana):

* Thông thường các hô từ được xếp ở vị trí thứ hai trong câu Pāli. Ví dụ:

– Saṅghaṃ *bhante* upasampadaṃ yācāmi.
Bạch Ngài, con xin Tăng cho tu lên bậc trên (thọ đại giới).

* Nếu có đại từ hoặc phân tự thì hô từ xếp ở vị trí thứ ba hoặc thứ tư cũng được. Ví dụ:

– Dhammaṃ hi vo *bhikkhave* desessāmi.
Và này *các tỳ khưu*, ta sẽ thuyết pháp cho các con.

– Kuhiṃ pana tvaṃ *āvuso* vassaṃ vuttho?
Lại nữa, *này hiền hữu*, Sư đã nhập hạ ở đâu?

* Trong các bộ Chú giải (Aṭṭhākathā), có khi các hô từ đặt ở đầu câu, khi thì ở cuối câu. Ví dụ:

– *Bhante* mā maṃ nāsetha.
Bạch Ngài, xin Ngài đừng làm cho con khốn khó.

– Evaṃ karohi *mahārāja*.
Tâu đại vương, xin Ngài hãy làm như thế.

15, Cách dùng từ "mā" (đừng):

* Trong tiếng Pāli, từ *mā* dịch là *đừng* được dùng với động từ ở pañcamī vibhatti (mệnh lệnh cách) hoặc ajjattanī vibhatti (hiện khứ cách) mà thôi. Ví dụ:

– Bhante *mā* maṃ nāsetha.
Bạch Ngài, xin Ngài *đừng* làm cho con khốn khó.

16, Cách sắp xếp câu hỏi:

Trong câu hỏi, nếu có từ *kiṃ* hoặc các từ biến thể bởi nó thì xếp *kiṃ* ở vị trí đầu tiên. Nếu không có từ như thế ở trước thì nên xếp động từ lên đầu câu rồi từ *pana* ở vị trí thứ hai, tiếp đó là chủ từ hoặc từ liên đới đến chủ từ. Ví dụ:

– *Kiṃ* tayā pabbajituṃ na vaṭṭati?
Việc mà bạn xuất gia (là) không nên *sao?*

– *Kacci* ttha parisuddhā? (kaccittha = kacci + attha)
Ông là người đã thanh tịnh *hay sao?*

– Sakkhasi pana tvaṃ gahapati ekena pasena satta māse nipajjituṃ?
Này gia chủ, ông có thể nằm một bên suốt bảy tháng không?

– Dīyati pana gahapati kule dānaṃ?
Này gia chủ, việc bố thí ở nhà (mà) ông vẫn thường cho chứ?

17, Cách dùng và sắp xếp bổ ngữ động từ (kiriyāvisesana):

Bổ ngữ động từ (kiriyāvisesana) là từ nói lên tính chất của động từ, khi dùng cách thứ hai (dutiyā vibhatti) làm bổ ngữ cho động từ thì được đặt trước động từ đó, hoặc trước từ có liên đới với động từ mà nó bổ nghĩa. Ví dụ:

– Dhammacārī *sukhaṃ* seti.
Người thực hành pháp sẽ ngủ *an lạc.*

– *Dukkhaṃ* seti parājito.
Người thất bại thì ngủ *bất an.*

18, Cách dùng từ "iti" ở cuối câu:

Nếu trong một đoạn văn Pāli, có nhiều nội dung xen lẫn, chẳng hạn đó là một câu chuyện có nhiều nhân vật, người này nói thế kia, người kia nói thế nọ thì tất phải dùng đến từ *iti.* Trong tiếng Việt, nó có nghĩa là : " ..." (hai chấm mở ngoặc kép... đóng ngoặc kép). Ở đây, *iti* chính là dấu đóng ngoặc kép đó, có khi có dạng: *'ti* (phẩy trên và ti); còn mở ở chỗ nào thì ngày nay trong văn bản Pāli được viết bằng mẫu tự Roman đã có ghi thêm dấu mở ngoặc kép ấy rồi. Riêng các văn bản Pāli của ngôn ngữ khác, đa phần không có mở ngoặc kép, cho nên người đọc, người dịch phải tự mình tìm ra. Ví dụ:

– Ekasmiṃ samaye Bhagavā Rājagahato nikkhamitvā, cha disā namassantaṃ Siṅgālakaṃ mānavaṃ disvā, "Kissa tvaṃ gahapatiputta disā namassasī'ti pucchi. Sutvā Siṅgālako mānavo "Pitā me bhante kālaṃ karonto evaṃ avaca 'Disā tāta namasseyyāsī'ti. So ahaṃ pitu vacanaṃ karonto disā

namassāmī'ti āha. Atha naṃ Bhagavā "Na kho gahapatiputta ariyassa vinaye evaṃ disā namassitabbā'ti vatvā, tena pucchito gihivinayaṃ kathesi.

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn rời khỏi thành Vương Xá, thấy thanh niên Siṅgāla đang lễ bái sáu phương bèn hỏi: "Này con trai gia chủ, cậu lễ bái các phương để làm gì?". Thanh niên Siṅgāla nghe xong rồi đáp: "Bạch Ngài, cha của con lúc gần chết đã nói như vầy: 'Này con, con cần lễ bái các phương'". Con đây làm theo lời của cha nên lễ bái các phương". Tiếp đó, Đức Thế Tôn nói với cậu ấy: "Này con trai gia chủ, trong luật pháp của bậc Thánh, lễ bái các phương không phải như vậy đâu", được thanh niên ấy hỏi Ngài liền thuyết về luật pháp của cư sĩ.

19, Cách dùng chaṭṭhīkamma:

Một số danh động từ có túc từ trực tiếp (kamma) là đối tượng của hành động thì túc từ đó phải được chia ở cách thứ sáu (chaṭṭhī vibhatti) thay vì sử dụng ở cách thứ hai (dutiyā vibhatti) như thường lệ. Ví dụ:

– Puññassa karanaṃ: Việc làm phước
– Ariyasaccānaṃ dassanaṃ: Sự thấy các Thánh đế.

20, Trường hợp nội dung lặp lại:

Trong văn phong Pāli, khi các câu sau có nội dung lặp lại phần nào đó của câu trước thì sẽ được cắt bỏ, không viết lại nữa, chỉ giữ lại những từ ngữ không trùng lặp và từ ngữ bị cắt bỏ vẫn không làm ảnh hưởng đến nội dung của vấn đề. Ví dụ:

– Kuto gacchasi: Bạn đến từ đâu?
– Janapadato, bhante: Từ nông thôn, bạch Ngài.

21, Cách dùng từ biểu thị sự tôn trọng:

Khi biểu thị sự tôn trọng trong việc thưa gửi, nói năng thì lời của bậc dưới nói với bậc trên cho dù chỉ là một vị cũng phải sử dụng ngôi thứ hai, số nhiều (majjhimapurisa, bāhuvacana).

22, Cách dùng tính từ và động từ của danh từ:

Trong tiếng Pāli, tính từ và động từ của danh từ mà dễ tìm thấy, dễ biết được thì chỉ viết ra tính từ hoặc động từ mà thôi còn danh từ không nêu ra cũng được. Ví dụ:

– Sisso ācariyaṃ upasaṅkamitvā, "Imaṃ paṇṇaṃ vācehī'ti vutte, taṃ vivaritvā vācesi.
Học trò vào gần vị thầy, khi câu: "*Con* hãy đọc sách này" *mà thầy* đã nói, bèn mở ra rồi *đọc sách* ấy.

23, Cách dùng động từ trong chuyện kể:

Trong văn học Pāli, động từ chính của các câu chuyện kể thường dùng hai cách là *vattamānā - tiến hành cách* và *ajjattanī - hiện khứ cách* và ta thường thấy được dùng nhiều nhất là ajjattanī. Ví dụ:

– Tena samayena Buddho Bhagavā Rājagahe *viharati* Gijjhakūṭe pabbate.
Thuở ấy, Đức Phật, bậc Thế Tôn *ngự* tại núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá.

– Atha kho Bhagavā bhikkhū *āmantesi*.
Khi đó, Đức Thế Tôn *đã gọi* các tỳ khưu.

– Atha kho samaṇerānaṃ etad*ahosi* "Kati nu kho amhākaṃ sikkhāpadāni, kattha ca amhehi sakkhitabban'ti.
Bấy giờ, vấn đề này *đã hiện khởi (có)* đến các vị sa di: "Các điều học của chúng ta có bao nhiêu vậy? Lại nữa, chúng ta cần học ở điều nào?"

24, Cách dùng tính từ và danh từ dùng như tính từ liên đới đến "tuṃ" duyên tự:

Tính từ cũng như danh từ được sử dụng như tính từ khi đi với các động từ *có, là* kết hợp với *tuṃ* duyên tự thì có khi dùng ở cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti), có khi dùng ở cách thứ ba (tatiyā vibhatti). Ví dụ:

– Nāyaṃ *pāpo* hotuṃ arahati.
Người này không nên là *kẻ ác.*

– *Pamattena* bhavatuṃ na vaṭṭati.
Không nên là *người dễ duôi.*

25, Cách dùng tính từ và động từ của danh từ khi có từ "ca":

Nhiều danh từ ở số ít nếu có nội dung theo nhau và được từ *ca* kết hợp lại thì các tính từ, các động từ của các danh từ đó đa phần được sử dụng ở dạng số nhiều. Ví dụ:

– Desanāvasane kumāro ca kumārikā ca *sotāpannā ahesuṃ*.
Khi kết thúc thời pháp, cậu trai và cô gái *đã trở thành bậc Nhập Lưu*.

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

****

n	=	nam tính
nữ	=	nữ tính
tr	=	trung tính
đt	=	đại từ
tt	=	tính từ
st	=	số từ
sn	=	số nhiều
bbt	=	bất biến từ
dt	=	duyên tự
đgt	=	động từ
dđt	=	danh động từ
pđt	=	phân động từ

BÀI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

1, Buddhassa sāvako
sāvaka (n): đệ tử, người nghe — Buddha (n): Đức Phật

2, Dhamme pasādo
pasāda (n): tin tưởng — Dhamma (n): Pháp

3, Sāvakānaṃ saṅgho
saṅgha (n): hội chúng — sāvaka (n): đệ tử, người nghe

4, Ācariyassa sissā
sissa (n): học trò, đệ tử — ācariya (n): thầy

5, Gāme āvāso
āvāsa (n): chùa — gāma (n): ngôi làng

6, Gāmesu dārakā
dāraka (n): bé trai

7, Ācariyamhi gāravo
gārava (n): sự kính trọng

8, Saṅghassa vihāro
vihāra (n): tịnh xá — Saṅgha (n): Tăng

9, Upajjhāyassa patto
patta (n): bình bát — upajjhāya (n): thầy tế độ

10, Khattiyānaṃ kumārā
kumāra (n): hoàng nam, bé trai — khattiya (n): vua chúa

11, Aggino khandho
khandha (n): đống, uẩn, bó — aggi (n): lửa

12, Isīnaṃ assamo
assama (n): am, thất — isi (n): đạo sĩ

13, Arimhā utrāso
utrāsa (n): sự sợ hãi — ari (n): kẻ thù

14, Rukkhassa susire ahi
ahi (n): con rắn — susira (n): cái bọng (cây)
rukkha (n): — cây cối

15, Koṭṭhe vīhayo
vīhi (n): thóc, lúa — koṭṭha (n, tr): cái bồ

16, Karino dantā
danta (n): răng, ngà — kari (n): con voi

17, Mantīnaṃ samāgamo
samāgama (n): hiệp hội — mantī (n): nhà cố vấn

18, Rukkhe sikhī
sikhī (n): chim công — rukkha (n): cây cối

19, Daṇḍissa hatthe daṇḍo

daṇḍa (n): cây gậy — hattha (n): tay

daṇḍī (n): người già, người cầm gậy

20, Seṭṭhimhi vissāso

vissāsa (n): sự thân cận — seṭṭhī (n): phú hộ

21, Vaje pasavo

pasu (n): vật nuôi — vaja (n): chuồng

22, Pabbatassa sikhare ketu

ketu (n): lá cờ — sikhara (n): đỉnh

pabbata (n): ngọn núi

23, Setumhi ratho

ratha (n): chiếc xe — setu (n): cây cầu

24, Garuno puttā

putta (n): người con trai — garu (n): thầy giáo

25, Kumārānaṃ garavo

kumāra (n): bé trai — garavo [garu] (n): các thầy giáo

26, Viññūnaṃ ovādo

ovāda (n): lời dạy — viññū (n): bậc hiền trí

27, Loke sayambhū

loka (n): thế giới, thế gian — sayambhū (n): đấng tạo hóa, đấng tự hữu

28, Vedānaṃ pāraguno

pāragū (n): bậc đến bờ — Veda (n): Vệ-đà

29, Sayambhuno dhammo
sayambhū (n): đấng tạo hóa, đấng tự hữu

30, Viññūhi upasaṃsevo
upasaṃseva (n): sự đến giao tiếp viññū (n): bậc hiền trí

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

31, Đức tin nơi Đức Phật
đức tin: saddhā (nữ) Đức Phật: Buddha (n)

32, Quả của Pháp
quả: vipāka (n) Pháp: Dhamma (n)

33, Các cốc liêu của Tăng
cốc, liêu, thất: kuṭi (nữ) Tăng: Saṅgha (n)

34, Thầy của các học trò
thầy: ācariya (n) trò, đệ tử: sissa (n)

35, Các khu phố trong thành
làng, khu phố: gāma (n) thành phố: nagara (n)

36, Các bé trai trong chùa
bé trai: dāraka (n) chùa chiền, tự viện: āvāsa (n)

37, Nhóm của các phụ nữ
nhóm: gaṇa (n) đàn bà, phụ nữ: itthī (nữ)

38, Những cây cối trên núi
cây cối: rukkha (n) núi: pubbata (n)

39, Tịnh xá của thầy tế độ
tịnh xá: vihāra (n) thầy tế độ: upajjhāya (n)

40, Kinh thành của vua chúa
kinh thành, đất đai: dhānī (nữ) vua chúa: khattiya (n)

41, Ngọn của lửa
lửa: aggi (n) ngọn: acci (tr)

42, Các cành của cây
cành: sākhā (nữ) cây cối: rukkha (n)

43, Cơm trong nồi
cái nồi: ukkhali (nữ) cơm: odana (n)

44, Dây thừng nơi cổ của con chó
con chó: sunakha (n) cái cổ: gīvā (nữ)
dây thừng: rajju (nữ)

45, Cái vá (chỏm tóc) trên đầu của đứa bé
đầu: sīsa (n) cái vá, chỏm tóc: cuḷā (nữ)

46, Đống của những hạt thóc
hạt thóc: vīhi (n) đống, nhóm: rāsi (n)

47, Nhóm của các con cá trong hồ
hồ: sara (n) con cá: maccha (n)
nhóm, đoàn: gaṇa (n)

48, Những chiếc xe trên đường

đường, lộ: vīthi (nữ) xe cộ: ratha (n)

49, Cột của cây cầu

cây cột: thambha (n) cây cầu: setu (n)

50, Chuồng của các vật nuôi

thú, vật nuôi: pasu (n) chuồng: vaja (n)

BÀI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

51, Sattānaṃ aggo Buddho
agga (tt): tối thượng, cao quý   satta (n): chúng sanh

52, Sundaro Dhammo
sundara (tt):   thiện

53, Mahanto sāvakānaṃ saṅgho
mahanta (tt): lớn   sāvaka (n): đệ tử, người nghe

54, Aggassa Buddhassa sāsanaṃ
sāsana (tr):   lời dạy

55, Sundarassa Dhammassa vipāko
vipāka (n):   quả

56, Suddhānaṃ sāvakānaṃ saṅgho
suddha (tt):   thanh tịnh

57, Kusalo ācariyo
kusala (tt):   thiện, thông tuệ

58, Ātāpino sissā
ātāpī (tt): siêng năng   sissa (n): học trò, đệ tử

59, Kusalassa ācariyassa mati
mati (nữ): kiến thức — ācariya (n): vị thầy

60, Ātāpīnaṃ sissānaṃ sikkhā
sikkhā (nữ): — sự học tập, điều học

61, Aḍḍhaṃ kulaṃ
kula (tr): dòng họ — aḍḍha (tt): giàu có

62, Aḍḍhassa kulassa putto

63, Sugandhaṃ pupphaṃ
puppha (tr): hoa — sugandha (tt): mùi thơm

64, Sugandhe pupphe bhamaro
bhamara (n): — con ong

65, Visālaṃ khettaṃ
khetta (tr): ruộng đồng — visāla (tt): bao la

66, Visāle khette sassāni
sassa (tr): — cây mạ

67, Dāruṇā corā
cora (n): tên trộm — dāruṇa (tt): hung dữ

68, Dāruṇehi corehi bhayaṃ
bhaya (tr): — tai họa

69, Dīghā rajju
dīgha (tt): dài — rajju (nữ): sợi dây thừng

70, Dīghāya rajjuyā gulaṃ
gula (tr): đống

71, Navaṃ sappi
sappi (tr): bơ lỏng nava (tt): mới

72, Navasmiṃ sappimhi makkhikā
makkhika (nữ): con ruồi

73, Mahantī sālā
sālā (nữ): phước xá mahantī (tt): to, lớn

74, Mahantiyaṃ sālāyaṃ janā
jana (n): người dân

75, Garukaṃ dhanu
dhanu (tr): cây cung garuka (tt): nặng

76, Garukassa dhanussa jiyaṃ
jiya (tr, nữ): dây cung

77, Nīlāni pupphāni
puppha (tr): hoa nīla (tt): màu xanh

78, Nīlānaṃ pupphānaṃ rāsi
rāsi (n): bó, nhóm, đống

79, Sukko sālīnaṃ odano
sāli (n): lúa mì sukka (tt): trắng

80, Sukkassa odanassa pāti
pāti (nữ): cái mâm odana (n): cơm

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

81, Đức Phật bậc nương nhờ của các chúng sanh

nương tựa: nātha (n) chúng sanh: satta (n)

82, Uy lực của Đức Phật bậc nương nhờ của các chúng sanh

uy lực: anubhāva (n)

83, Pháp cao quý trên thế gian

thế gian, thế giới: loka (n) cao quý: agga (tt)

84, Đức tin nơi Pháp cao quý trên thế gian

đức tin, lòng tin: pasāda (n)

85, Những con người (là) bậc thánh nhân

bậc thánh: ariya (n) người: puggala (n)

86, Đức hạnh của các bậc thánh nhân

công đức, đức hạnh: guṇa (n)

87, Nữ chúa

người nữ, đàn bà: nārī (nữ) vua chúa: khattiyā (nữ)

88, Hoàng tử (con trai) của nữ chúa

hoàng tử (con trai): putta (n)

89, Đức vua Ma-kiệt-đà

(xứ) Ma-kiệt-đà: Magadha (n) đức vua: rāja (n)

90, Hoàng tử trưởng của đức vua Magadha

trưởng, đứng đầu: jeṭṭha (tt)

91, Ánh sáng của mặt trời nóng

nóng: tapa (tt) mặt trời: ādicca (n)

ánh sáng: ābhā (nữ)

92, Ánh sáng của mặt trăng mát

mát, lạnh: sīta (tt) mặt trăng: canda (n)

93, Những cây cối lớn

cây cối: rukkha (n) lớn, to: mahanta (tt)

94, Những cây cối lớn trên ngọn núi

ngọn núi: pubbata (n)

95, Ngôi tháp cao

cao: ucca (tt) ngôi tháp: thūpa (n)

96, Ngọn cờ trên đỉnh của ngôi tháp cao

đỉnh: sikhara (n) ngọn cờ: dhaja (n)

97, Những xương xẩu của con trâu trắng tuyền

xương: aṭṭhi (tr) con trâu: mahisa (n)

trắng tuyền: sabbaseta (tt) tuyền, toàn bộ, tất cả: sabba (tt)

98, Da của những con bò đen

đen: kaṇha (tt) con bò: goṇa (n)

da: taca (n)

99, Cung điện của phạm thiên lớn

phạm thiên: brahma (n) cung điện: vimāna (tr)

100, Những vì sao trên bầu trời tối

tối: tama (tt) bầu trời: nabha (n)

ngôi sao: tārā (nữ)

BÀI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

101, Buddho loke uppanno.

uppanna (pđt): đã sinh ra | loka (n): thế gian

102, Suriyo nabhe uggato.

suriya (n): mặt trời | uggata (pđt): đã lên

103, Rājā uyyānaṃ gato.

gata (pđt): đã đi, ngự | uyyāna (tr): vườn ngự uyển

104, Ācariyo sissānaṃ sippaṃ vācento.

ācariya (n): vị thầy | vācenta (pđt): đang nói
sippa (tr): nghệ thuật | sissa (n): học trò, đệ tử

105, Vāṇijo dhāniyā nikkhanto.

vāṇija (n): nhà buôn | nikkhanta (pđt): đã ra đi, rời khỏi
dhānī (nữ): thành phố

106, Brāhmaṇo nahānāya nadiṃ gato.

brāhmaṇa (n): bà-la-môn | gata (pđt): đã đi
nadī (nữ): sông | nahāna (tr): việc tắm

107, Bhikkhū gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭhā.

bhikkhu (n): tỳ khưu | paviṭṭha (pđt): đã đi vào
gāma (n): làng | piṇḍa (n): nắm cơm, sự nuôi mạng

108, Seṭṭhino bhariyā rathena vīthiyaṃ gatā.

bhariyā (nữ): người vợ — seṭṭhī (n): phú hộ
vīthi (nữ): con đường — ratha (n): xe cộ

109, Isayo assamesu nisinnā.

isi (n): đạo sĩ — nisinna (pđt): đã ngồi
assama (n): am thất

110, Rāñño putto jāto.

rāja (n): đức vua — jāta (pđt): đã sinh

111, Phalāni rukkhā patitāni.

phala (tr): trái cây — patita (pđt): đã rụng

112, Vadhū gabbhe nisinnā.

vadhū (nữ): thiếu nữ — nisinna (pđt): đã ngồi
gabbha (n): căn phòng

113, Sobhaṇāni pupphāni milātāni.

puppha (tr): bông hoa — sobhaṇa (tt): đẹp đẽ
milāta (pđt): đã héo tàn

114, Hatthī jiṇṇāya sālāya ṭhito.

hatthī (n): con voi — ṭhita (pđt): đã đứng
sālā (nữ): phước xá — jiṇṇa (pđt): đã hư mục

115, Caṇḍo puriso attano ñātīhi bhinno.

caṇḍa (tt): hung bạo — bhinna (pđt): đã chia lìa
ñāti (n): bà con — atta (n): mình, ta, ngã

116, Pitā puttena gāmaṃ gato.

pitu (n): người cha | putta (n): con trai

117, Gilāno sayane nipanno.

gilāna (n): người bệnh | nipanna (pđt): đã nằm

sayana (n): chỗ nằm, giường

118, Tāpaso phalānaṃ atthāya vanaṃ gato.

tāpasa (n): đạo sĩ | vana (tr): rừng

attha (n): mục đích, lợi ích | phala (tr): quả, trái cây

119, Daliddassa dhanaṃ niṭṭhaṃ.

dhana (tr): tài sản | dalidda (n): người nghèo

niṭṭha (pđt): tiêu hại rồi

120, Rājinī nārīnaṃ majjhe ṭhitā.

rājinī (nữ): hoàng hậu | ṭhita (pđt): đã đứng

majjha (n): khoảng giữa | nārī (nữ): phụ nữ

121, Amaccassa gelaññaṃ jātaṃ.

gelañña (tr): bệnh hoạn | amacca (n): vị quan, quan lại

122, Tiṇāni bhūmiyaṃ ruḷhāni.

tiṇa (tr): cỏ | ruḷha (pđt): đã mọc

bhūmi (nữ): mặt đất

123, Acchariyaṃ kāraṇaṃ jātaṃ.

kāraṇa (tr): nguyên nhân | acchariya (tt): kỳ diệu

124, Rukkhassa sākhā bhaggā.

sākhā (nữ): cành cây — bhaggā (pđt): gãy rồi

125, Ambassa phalāni pakkāni.

amba (n, tr): cây xoài — pakka (pđt): đã chín

126, Kākā rukkhesu nilīnā.

kāka (n): con quạ — nilīna (pđt): đã núp

127, Bhīruko maraṇasmā bhīto.

bhīruka (n): người nhát gan — bhīto (pđt): đã sợ
maraṇa (tr): cái chết

128, Bhikkhu attano santakena tuṭṭho.

tuṭṭha (pđt): đã hoan hỷ — santaka (tr): đồ hiện có, tài sản

129, Dārikā nadiyaṃ nimuggā.

dārikā (nữ): bé gái — nimugga (pđt): đã lặn xuống
nadī (nữ): dòng sông

130, Sappissa bhājanaṃ bhinnaṃ.

bhājana (tr): cái mâm — bhinna (pđt): bể, vỡ rồi
sappi (n): bơ lỏng

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

131, Đức Phật đã sinh khởi trên thế gian.

Buddho loke uppanno.

132, Pháp đã trụ trong nội tâm của các bậc chân nhân.

chân nhân: sappurisa (n)
nội tâm, sự tiếp tục: santāna (tr)
đã đứng, đã trụ: ṭhita (pđt)

133, Đức Thế Tôn đã đến thành Rājagaha theo tuần tự.

Đức Thế Tôn: Bhagavantu (n)
tuần tự: anupubba (tt)
đã đến: patta (pđt)
thành Rājagaha: Rājagaha (n)

134, Các đạo sĩ đã ở trong vườn (ngự uyển) của đức vua.

đạo sĩ: isi (n)
vườn: uyyāna (tr)
đã ở: vuttha (pđt)
của đức vua: rañño (n)

135, Hoa sen xanh đã mọc trong nước.

xanh: nīla (tt)
hoa sen: upala (tr)
đã mọc (sinh): jāta (pđt)
nước: udaka (tr)

136, Cành cây khô đã rơi xuống từ cái cây.

khô: sukkha (tt)
cành: sākhā (nữ)
đã rơi, rụng: patita (pđt)
cái cây: rukkha (n)

137, Con voi hung dữ đã trốn chạy khỏi bầy.

hung dữ: caṇḍa (tt)
con voi: hatthī (n)
bầy, đàn: yūtha (n)
đã trốn chạy: vūpakaṭṭha (pđt)

138, Đức vua đã rời khỏi kinh thành với đoàn tùy tùng lớn.

tùy tùng: parivāra (n)	thành phố, kinh thành: nagara (n)
đã rời đi:	nikkhanta (pđt)

139, Vị quan đã đi trên sông bằng thuyền.

vị quan: amacca (n)	đã đi: gata (pđt)
sông: nadī (nữ)	thuyền: nāvā (nữ)

140, Những người bà-la-môn đã đi vào kinh thành để xin ăn.

vật thực, đồ xin ăn: bhikkhā (nữ)	người bà-la-môn: brāhmaṇa (n)
đã đi vào:	paviṭṭha (pđt)

141, Lửa bừng lên (dựng lên) từ mái của căn nhà.

lửa: aggi (n)	bừng lên (dựng lên): uṭṭhita (pđt)
mái: chadana (tr)	căn nhà: geha (n, tr)

142, Các phụ nữ đã đi (để) vui chơi nơi dòng sông.

phụ nữ (nữ): itthī	sự vui chơi: kīḷā (nữ)

143, Những bộ y đã phát sinh đến (đối với) Tăng.

y: cīvara (tr)	đã phát sinh: uppanna (pđt)

144, Y của chú sa di mất rồi.

sa di: sāmaṇera (n)	đã mất: naṭṭha (pđt)

145, Con gái của phú hộ chết rồi.

con gái: dhītā (nữ)	đã chết: mata (pđt)

146, Những cây cối đã mọc lên trong vườn ngự uyển của đức vua.

mọc lên: rūḷha (pđt)	vườn, ngự uyển: uyyāna (tr)

147, Thiếu nữ đã đi về nhà (dòng tộc) của chồng.

thiếu nữ: kaññā (nữ) chồng, ông chủ: pati (n)

148, Các tỳ khưu đã ngồi trong tịnh xá lớn.

đã ngồi: nisinna (pđt) tịnh xá: vihāra (n)

149, Người đàn ông đã nằm tại phước xá cao gần làng.

người đàn ông: nara (n) nằm: nipanna (pđt)

phước xá: sālā (nữ) cao: ucca (tt)

150, Mặt trăng đã lên trên bầu trời vào ban đêm.

mặt trăng: canda (n) ban đêm: ratti (nữ)

bầu trời: nabha (n, tr) đã lên: uggata (pđt)

BÀI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

151, Aṭṭhannaṃ Bhagavato sāvakānaṃ samuho.

samuha (n): sự tụ họp | aṭṭha (st): tám (8)

152, Cattāro bhikkhū piṇḍāya gāmaṃ paviṭṭhā.

cattāro (st): bốn (4) | paviṭṭha (pđt): đã đi vào

153, Pañca māsā atikkantā.

māsa (n): tháng | pañca (st): năm (5)
atikkanta (pđt): | đã trôi qua

154, Tīni upalāni udake jātāni.

upala (tr): hoa sen | ti (st): ba (3)
jāta (pđt): đã mọc (sinh) ra | udaka (tr): nước

155, Ekūnavīsati nāriyo nahānāya nadiṃ gatā.

nārī (nữ): phụ nữ | ekūnavīsati (nữ): hai mươi bớt một (19)

156, Ekaṃ phalaṃ rukkhā patitaṃ.

eka (st): một (1) | patita (pđt): đã rơi

157, Catupaññāsāya bhikkhūnaṃ cīvarāni dāyakehi dinnāni.

catupaññāsa (st): năm tư (54) | dāyaka (n): thí chủ
dinna (pđt): đã cúng dường | cīvara (tr): y

158, Satta isayo nagarā nikkhantā.

satta (st): bảy (7) isi (n): đạo sĩ
nikkhanta (pđt): đã rời nagarā (n): khỏi thành phố

159, Amacco chahi sahāyehi uyyānaṃ gato.

sahāya (n): bằng hữu, bạn bè cha (st): sáu (6)
amacca (n): vị quan uyyāna (n): vườn

160, Dvinnaṃ kuṭīnaṃ antare mahanto saro.

sara (n): hồ nước antara (tt): giữa
dvi (st): hai (2) kuṭi (nữ): cốc, liêu

161, Tevīsatiyā kumārānaṃ ācariyo gāmaṃ paviṭṭho.
tevīsati (nữ): hai mươi ba (23) paviṭṭha (pđt): đã đi vào

162, Bhagavā catassannaṃ parisānaṃ majjhe nisinno.

Bhagavantu (n): Đức Thế Tôn majjha (tt): giữa
parisā (nữ): hội chúng catassannaṃ [catu](nữ): bốn (4)

163, Nadiyā dvīsu pāresu gāmā ṭhitā.

gāma (n): ngôi làng ṭhita (pđt): đã tọa lạc, đứng tại
pāra (tr): bờ nadī (nữ): con sông

164, Navannaṃ puttānaṃ mātarā dhanaṃ dinnaṃ.

dhana (tr): tài sản mātu (nữ): mẹ
dinna (pđt): đã cho nava (st): chín (9)

165, Soḷasa sissā attano satthāraṃ upagatā.

sissa (n): đệ tử soḷasa (st): mười sáu (16)
upagatā (pđt): đã đến gần satthu (n): đạo sư, thầy

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

166, Sáu mươi mốt vị A-ra-hán đã sinh khởi trên thế gian.
sáu mốt (61): ekasaṭṭhī (nữ) A-ra-hán: arahanta (n)

167, Tám mươi vị đại đệ tử của Đức Thế Tôn.
tám mươi (80): asīti (nữ) đại đệ tử: mahanta (tt) sāvaka (n)

168, Bảy báu vật của vị chuyển luân vương.

bảy (7): satta (st) chuyển luân vương: cakkavatti (n)
báu vật, bảo: ratana (tr)

169, Vị tỳ khưu đã đi vào phía năm ngôi làng để khất thực.
năm (5): pañca (st) để khất thực: piṇḍāya (n)

170, Hai lăm ngày đã trôi qua.

hai lăm (25): pañcavīsati (nữ) ngày: divasa (n, tr)
đã trôi qua: atikkanta (pđt)

171, Bốn cành cây đã gãy từ cái cây.
bốn (4): catasso [catu] (nữ) đã gãy: bhagga (pđt)

172, Mười bốn người đàn ông đã đi trên đường với hai mốt phụ nữ.
mười bốn (14): catuddasa (st) hai mốt (21): ekavīsati (nữ)

173, Cơm mà cha của đứa bé đã cho đến bốn mươi bốn người bà-la-môn.

bốn bốn (44): catucattāḷīsa (nữ) cơm, bữa ăn: bhatta (tr)
đã cho: dinna (pđt) mà cha của đứa bé: dārakassa pitarā

174, Hai người con gái của phú hộ đã ngồi trong phòng.
hai người con gái: dve dhītaro phòng: gabbha (n)

175, Chức vụ mà đức vua đã ban cho đến ba mươi tám người.

ba tám (38): aṭṭhatiṃsa (nữ) chức vụ, địa vị, chỗ: ṭhāna (tr)
mà đức vua đã ban: raññā dinnaṃ người: jana (n)

BÀI NĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

176, Bhagavā Anuttaraṃ Sammāsambodhiṃ patto, tassa sāsanaṃ loke patthataṃ.

patta (pđt): đã chứng ngộ	Anuttara (n): Vô thượng
Sammāsambodhi (nữ):	Chánh Đẳng Chánh Giác
sāsana (tr): lời dạy, giáo pháp	tassa [ta] (đt): của vị ấy
patthata (pđt):	đã lan truyền

177, Bahuṃ rañño dhanaṃ, tassa nāgarehi suṅkā dinnā.

dhana (tr): tài sản	bahu (tt): nhiều
suṅka (n): thuế thân	dinna (pđt): đã nộp, đã cho

178, Tayo janā pabbajitā, te sāsane vuḍḍhiṃ pattā.

tayo [ti] (n): ba (3)	pabbajita (pđt): đã xuất gia
te [ta] (đt): những… ấy	vuḍḍhi (nữ): sự tăng tiến, sự phát triển

179, Seṭṭhino mātā sāsane pasannā, tāya Saṅghassa dānaṃ dinnaṃ.

pasannā (pđt): đã tin tưởng	sāsana (tr): giáo pháp (Phật giáo)
dāna (tr): lễ vật	tāya (mātuyā) (đt): mà (người mẹ) ấy
dinna (pđt):	đã cúng dường

180, Catasso vāṇijassa dhītaro, tā sāmikānaṃ kulaṃ gatā.

catasso [catu] (nữ): bốn (4)	vāṇija (n): thương gia
sāmika (n):	người chồng

181, Dve brāhmaṇassa goṇā, tesu eko mato.

tesu (dvīsu goṇesu) (đt): trong số (2 con bò) ấy
eko (goṇo): một con (bò) mata (pđt): đã chết rồi

182, Bahūni cīvarāni Saṅghassa uppannāni, tāni bhikkhūnaṃ vibhattāni.

vibhatta (pđt): đã chia tāni [ta] (tr, sn): những… ấy

183, Uccaṃ khattiyassa kulaṃ, taṃ janehi mānitaṃ.
ucca (tt): cao quý mānita (pđt): đã kính phục rồi

184, Suriyo pubbaṇhe uggato, so sāyaṇhe atthaṅgato.

suriya (n): mặt trời uggata (pđt): đã lên (mọc)
pubbaṇha (n): buổi sáng atthaṅgata (pđt): đã xuống (lặn)
sāyaṇha (n): buổi chiều

185, Eko poto dhāniyā titthaṃ sampatto, tamhā bahūni bhaṇḍāni vāṇijehi ānītāni.

pota (n): tàu thủy sampatta (pđt): đã đến
tittha (tr): bến cảng dhānī (nữ): thành phố
bhaṇḍa (tr): hàng hóa ānīta (pđt): đã đem tới

186, Mahanto nigrodho araññe jāto, sakuṇā tasmiṃ nilīnā.

nigrodha (n): cây si arañña (tr): rừng
sakuṇa (n): con chim nilīna (pđt): đã núp

187, Bhikkhū dāyakassa gehe nisinnā, tesaṃ bhojanaṃ tena dinnaṃ.

geha (tr): căn nhà dāyaka (n): thí chủ
bhojana (tr): vật thực dinna (pđt): đã cúng dường
nisinna (pđt): đã ngồi

188, Mātikāya udakaṃ paripuṇṇaṃ, taṃ kiliṭṭhaṃ.

udaka (tr): nước | mātikā (nữ): con mương
paripuṇṇa (pđt): đã đầy | kiliṭṭha (pđt): vẩn đục rồi

189, Udake padumaṃ pupphitaṃ, bhamaro taṃ upagato.

paduma (tr): hoa sen | pupphita (pđt): đã nở rồi
bhamara (n): con ong | upagata (pđt): đã vào tới

190, Daliddassa kharo ābādho uppanno, so muhuttena mato.

ābādha (n): bệnh tật | khara (tt): nặng
uppanna (pđt): đã sinh ra | dalidda (n): người nghèo
mata (pđt): đã chết | muhutta (n, tr): chốc lát, thời gian ngắn

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

191, Mặt trăng đã lên trên bầu trời, mặt trăng ấy đã bị mây che rồi.

mặt trăng: canda (n) | đã lên: uggata (pđt)
mây: megha (n) | đã bị che chắn: paṭicchanna (pđt)

192, Những cận sự nữ đã đi đến chùa, giáo pháp mà họ đã được nghe rồi.

cận sự nữ: upasikā (nữ) | đã đi: gata (pđt)
chùa: āvāsa (n) | đã được nghe: suṇita (pđt)

193, Mưa đã rơi, những giọt của nó đã đầy (trong) lu rồi.

mưa: deva (n) | đã rơi: vuṭṭha (pđt)

giọt, chấm: bindu (tr) | lu, chum, vại: cāṭi (nữ)
đã đầy rồi: | paripuṇṇa (pđt)

194, Con gái của phú hộ đã được sinh hạ, ông ta đã vui mừng.

con gái: dhītu (nữ) | phú hộ: seṭṭhī (n)
đã được sinh hạ: jāta (pđt) | đã vui mừng: tuṭṭha (pđt)

195, Thuyền đã đi (chạy) trên sông, bốn vị tỳ khưu đã ngồi trên thuyền ấy.
thuyền, tàu: nāvā (nữ) | con sông: nadī (nữ)

196, Các đệ tử đã vào gần vị thầy, lời dạy mà vị ấy đã cho (truyền) đến họ.

đã đến gần: upagata (pđt) | lời dạy, giáo huấn: ovāda (n)
đã cho, đã truyền: | dinna (pđt)

197, Cỏ đã mọc trong vườn, cỏ ấy mà dân làm vườn đã cắt rồi.

cỏ: tiṇa (tr) | đã lên, đã mọc: ruḷha (pđt)
người làm vườn: uyyānaka (n) | đã cắt: chinna (pđt)

198, Những đóa hoa của cây vañjula đã nở, chúng đã bị những con sâu bọ ăn (nhai).

hoa, bông: puppha (tr) | đã nở: pupphita (pđt)
sâu bọ, châu chấu: kīṭa (n) | đã bị ăn, nhai: khādita (pđt)
chúng: | tāni [ta] (đt, sn)

199, Quả của cây xoài đã rụng từ cành, quả ấy mà đứa bé đã nhặt rồi.

quả, trái cây: phala (tr) | cây xoài: amba (n, tr)
cành cây: sākhā (nữ) | đã rơi, rụng: patita (pđt)
đứa bé: dāraka (n) | đã nhặt, lấy, lượm, thu hái: gahita (pđt)

200, Tài sản của người nghèo đã mất, tài sản ấy mà tên trộm lấy (đánh cắp) rồi.

của cải: dhana (tr)
người nghèo: dalidda (n)
đã nhặt, lấy, đánh cắp:
đã bị mất: naṭṭha (pđt)
tên trộm: cora (n)
gahita (pđt)

BÀI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

201, Aññataro bhikkhu gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭho.

aññatara (đt): một vị nào đó
pavịṭṭha (pđt): đã đi vào
gāma (n): làng
piṇḍāya (n): để khất thực

202, Imassa purisassa putto pabbajito.

imassa [ima] (đt): này
pabbajita (pđt): đã xuất gia

203, Yassa sukhaṃ uppannaṃ, tassa dukkhaṃ uppannaṃ.

sukha (tr): sự hạnh phúc
yassa [ya] (đt): đến (người) nào
dukkha (tr): sự khổ đau
tassa [ta] (đt): đến (người) ấy

204, Mama ācariyo amukasmiṃ āvāse vassaṃ vuttho.

ācariya (n): thầy
mama [amha] (đt): của tôi
vuttha (pđt): đã nhập
vassa (n, tr): mùa mưa, năm, hạ
āvāsa (n): trú xứ, chùa
amukasmiṃ [amu] (đt): kia

205, Esā itthī nahānāya nadiṃ gatā.
esā [eta] (đt): này
nahāna (tr): việc tắm

206, Kena etāni cīvarāni tuyhaṃ dinnāni? Mayhaṃ upaṭṭhakena.

cīvara (tr): tấm y, y phục
kena [ko] (đt): mà ai
dinna (pđt): đã cúng dường
tuyhaṃ [tumha] (đt): đến Ngài
upaṭṭhaka (n): người hộ độ
mayhaṃ [amha] (đt): của tôi, của ta

207, Añño me ākappo karaṇīyo.

ākappa (n): cử chỉ, thái độ
añña (tt): khác
karaṇīyo (pđt): nên làm
me [amha] (đt): mà tôi, mà ta

208, Caṇḍo ayaṃ sunakho, kasmiṃ kāraṇe so tayā posito? Tasmiṃ anukampāya.

sunakha (n): con chó
ayaṃ [ima] (đt): này
caṇḍa (tt): dữ tợn
tayā [tumha] (đt): mà anh
posita (pđt): đã nuôi nấng
kāraṇa (tr): nhân, nguyên nhân
kasmiṃ [kiṃ] (tt): gì, nào
anukampā (nữ): lòng yêu mến

209, Eso rukkho vātena pahato, tassa paṇṇāni patitāni.

vāta (n): gió
pahata (pđt): đã bị thổi, đánh, giết, gãy đổ
paṇṇa (tr): chiếc lá
patita (pđt): đã rụng

210, Ācariyena no attano piyo sisso tava santikaṃ pesito.

sissa (n): đệ tử
piya (tt): đáng yêu
attano [atta] (n): của ta, của mình
ācariyena no: mà thầy của chúng tôi
pesita (pđt): đã gởi đi
santika (tr): tu viện, trú xứ

211, Patto me naṭṭho. Imissaṃ kuṭiyaṃ so sāmaṇerena nikkhitto.

patta (n): bình bát
me [amha] (đt): của tôi
naṭṭha (pđt): đã mất rồi
so (patto) (đt): bình bát ấy
sāmaṇera (n): vị sa di
nikkhitta (pđt): đã cất giữ
kuṭi (nữ): cốc, liêu
imissaṃ [ima] (đt): ở, tại,… này

212, Putto te vayaṃ patto.

putta (n): con trai
te [tumha] (đt): của anh
patta (pđt): đã tới rồi
vaya (n, tr): tuổi (thành niên), sự suy hoại

213, Idaṃ paṇṇaṃ mama sahāyena tuyhaṃ pesitaṃ.

paṇṇa (tr): quyển sách	idaṃ [ima] (đt): này
sahāya (n): người bạn	pesita (pđt): đã gửi

214, Imasmiṃ madhumhi makkhikā patitā.

makkhika (n): con ruồi	patita (pđt): đã bị rơi xuống
madhu (tr):	mật ong

215, Mayaṃ iminā purisena rañño uyyānaṃ gatā.

gata (pđt): đã đi	mayaṃ [amha] (đt): chúng tôi, chúng ta
uyyāna (tr): vườn, ngự uyển	rañño [rāja] (n): của đức vua
iminā (đt) purisena (n):	với người đàn ông này

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

216, Lời dạy của Đức Thế Tôn nào đã truyền bá trên thế gian, Đức Thế Tôn ấy đã Niết bàn rồi.

lời dạy: sāsana (tr)	của Đức Thế Tôn nào: yassa Bhagavato
đã truyền bá: patthata (pđt)	thế gian: loka (n)
Đức Thế Tôn ấy: so (Bhagavā) (đt)	đã Niết bàn rồi: parinibbuta (pđt)

217, Sự ngợi khen đã phát sinh đến người nào, sự chê bai cũng đã phát sinh đến người ấy.

sự ca tụng: pasaṃsā (nữ)	đã phát sinh: uppanna (pđt)
sự chê bai: nindā (nữ)	đến (người) nào: yassa [ya] (đt)
đến (người) ấy:	tassa [ta] (đt)

218, Tất cả các con trai của phụ nữ này đã xuất gia trong giáo pháp.

tất cả: sabba (tt) của phụ nữ này: imissā (đt) itthiyā (nữ)
đã xuất gia: pabbajita (pđt) giáo pháp: sāsana (tr)

219, Vị quan kia đã đi về phía cung điện của nhà vua.

vị quan: amacca (n) kia: asuka (đt)
cung điện: nivesana (tr) của nhà vua: rañño [rāja] (n)

220, Con trai của bạn đã đi về phía rừng với con trai tôi.

của bạn: tava [tumha] (đt) đã đi: gata (pđt)
rừng: vana (tr) với con trai tôi: mama (đt) puttena (n)

221, Những đóa hoa này mà mẹ của tôi đã cho (tặng) đến thầy của bạn.

những đóa hoa này: imāni (đt) pupphāni (tr)
mà mẹ của tôi: me (đt) mātarā (nữ) đã tặng: dinna (pđt)
đến thầy của bạn: tava (đt) ācariyassa (n)

222, Pháp này mà Đức Đạo Sư của chúng ta đã thuyết rồi.
mà Đức Đạo Sư: satthārā (n) đã dạy, thuyết: desita (pđt)

223, Nước đã đầy trong chiếc thuyền này.

nước: udaka (tr) trong … này: etissaṃ [eta] (đt)
thuyền: nāvā (nữ) đã đầy: puṇṇa (pđt)

224, Ai đã nằm trong phòng kia? Một vị tỳ khưu mới.

ai: ko (kiṃ) (đt) đã nằm: nipanna (pđt)
căn phòng: gabbha (n) trong … kia: asukasmiṃ [asuka] (đt)
một vị tỳ khưu: eko bhikkhu mới: navaka (tt)

225, Con trâu này hung dữ, nhiều người đã bị nó húc chết rồi.

con trâu: mahisa (n)	này: ayaṃ [ima] (đt)
hung dữ, dữ tợn: caṇḍa (tt)	nhiều: bahu (tt)
bị nó giết rồi:	tena pahata (pđt)

BÀI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

226, Ācariyo attano sissānaṃ ovādaṃ deti, te suṇanti.

ācariya (n): vị thầy	deti (đgt): cho, ban, tặng
ovāda (n): lời giáo huấn	sissa (n): đệ tử
te [ta] (đt): họ, các vị ấy	suṇāti (đgt): nghe

227, Dārakā divase divase sippaṃ sikkhanti, te anukkammena vuḍḍhiṃ pāpuṇanti.

dāraka (n): bé trai	sikkhanti (đgt): học tập
sippa (tr): môn học	divasa (n, tr): ngày
pāpunanti (đgt): đạt đến	vuḍḍhi (nữ): sự tiến bộ
anukkammena (tt):	theo tuần tự

228, Paññāya pabhā sabbāhi pabhāhi virocati.

pabhā (nữ): ánh sáng, hào quang	paññā (nữ): trí tuệ
virocati (đgt): chói lọi	sabba (tt): tất cả

229, Yo bāle sevati, so vināsaṃ pāpuṇāti.

sevati (đgt): thân cận	bāla (n): kẻ xấu
pāpuṇāti (đgt): đến nơi, đắc	vināsa (n): sự hư hoại

230, Sappuriso sabbesu sattesu mettaṃ karonti.

sappurisa (n): bậc chân nhân	karoti (đgt): thực hiện, làm, rải truyền

mettā (nữ): lòng từ
sabba (tt): tất cả
satta (n): chúng sanh

231, Yo dhammaṃ carati, so tassa vipākaṃ anubhoti.

yo [ya] (đt) (puggalo): (người) nào
carati (đgt): thực hành, hành
so [ta] (đt) (puggalo): (người) ấy
anubhoti (đgt): hưởng
vipāka (n): quả
tassa [ta] (đt) (dhammassa): của pháp ấy

232, Viriyena attānaṃ attano nāthaṃ karoti.

puggala (n): con người
karoti (đgt): làm, tạo … thành
attānaṃ (n): bản thân mình
nātha (n): nơi nương nhờ
attano (n): của chính mình
viriya (tr): sự tinh tấn, nỗ lực

233, Tasmiṃ Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.

mayaṃ [amha] (đt) : chúng ta
carāma (đgt): thực hành
brahmacariya (n): phạm hạnh
Bhagavati (n): nơi Đức Thế Tôn

234, Mātā attano puttaṃ anusāsati, so tassā ovāde tiṭṭhati.

mātā [mātu] (nữ): mẹ
anusāsati (đgt): dạy dỗ
tiṭṭhati (đgt): đứng vững, trụ
ovāda (n): lời dạy

235, Katarena maggena raññо nivesanaṃ gacchasi?

tvaṃ [tumha](đt): bạn, anh, chị,…
gacchasi (đgt): (sắp) đi
nivesana (tr): chỗ ở
katara (tt): nào

236, Asukena maggena gacchāmi.

ahaṃ [amha] (đt): tôi
gacchāmi (đgt): (sắp) đi
magga (n): lối, đường
asuka (đt): kia

237, Katarasmiṃ gāme vasatha? Nagarassa samīpe vasāma.

tumhe [tumha](đt): các anh | vasatha (đgt): ở, sống
katara (tt): nào | mayaṃ [amha] (đt): chúng tôi
samīpa (tt): gần | nagara (tr): thành phố

238, Ambassa phalāni sākhāya patanti, dārakā tāni vilumpanti.

phala (tr): trái, quả | amba (n, tr): cây xoài
patanti (đgt): rụng | vilumpati (đgt): giành nhau
ambaphala (tr): trái xoài | tāni (ambaphalāni): những (trái xoài) ấy

239, Rājā mahantena parivārena ārāmaṃ gacchati.

rāja (n): nhà vua | gacchati (đgt): ngự, đi
ārāma (n): chùa, tự viện | parivāra (n): tuỳ tùng
mahanta (tt): | đông đảo, nhiều

240, Brāhmaṇā bhikkhāya nagaraṃ pavisanti.

brāhmaṇa (n): người bà-la-môn | pavisati (đgt): đi vào
bhikkhā (nữ): | đồ xin được, vật thực

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

241, Đức Phật thuyết pháp nhằm lợi ích, nhằm an lạc của dân chúng.

dân chúng: jana (n) | sự lợi ích: hita (tr)
sự an lạc: sukha (tr) | thuyết, giảng: deseti (đgt)

242, Những người nào thực hành (pháp) một cách tôn kính, những người ấy thoát

khỏi khổ đau.

những người nào: ye janā
một cách tôn kính: sakkaccaṃ (bbt)
thực hành: paṭipajjati (đgt)
vượt thoát: pamuccati (đgt)

243, Người nào giữ mình, người ấy tránh khỏi tội lỗi.

ta, mình: atta (n)
giữ gìn: saññamati (đgt)
tội lỗi: pāpa (n, tr)
tránh, trừ bỏ: viramati (đgt)

244, Đức tin nơi giáo pháp của người nào hiện hữu, người ấy đang thực hành giáo pháp ấy.

đức tin: pasāda (n)
có, hiện hữu: atthi (đgt)
thực hành: carati (đgt)
giáo pháp ấy: taṃ dhammaṃ

245, Người nào làm điều tội lỗi, tội lỗi ấy cho quả đến người ấy.

tội lỗi ấy: taṃ pāpaṃ
cho: deti (đgt)
quả: vipāka (n)
đến người ấy: tassa (puggalassa)

246, Con trai của phú hộ có bốn người, trong số ấy một người đã chết.

có, là: honti (đgt)
trong số các người con ấy: tesu puttesu
đã chết: mata (đgt)
bốn người con trai: cattāro puttā

247, Vị tỳ khưu học thuộc lòng giáo pháp trong tịnh xá.

tịnh xá: vihāra (n)
thuộc lòng: sajjhāyati (đgt)

248, Người bệnh nằm trên giường, y sĩ cho thuốc đến người bệnh ấy.

bệnh nhân: gilāna (n)
chỗ nằm, cái giường: sayana (tr)
nằm: nipajjati (đgt)
thầy thuốc, y sĩ: vejja (n)
thuốc men: bhesajja (tr)
cho: deti (đgt)

249, Các bà-la-môn cúng tế đống lửa nhằm lợi lộc.

lợi lộc: lābha (tr) lửa: aggi (n)
đống, nhóm, cục, …: rāsi (n) cúng tế: pūjeti (đgt)

250, Các bậc chân nhân kính lễ Tam Bảo với đức tin.
chân nhân: sappurisa (n) Tam Bảo: Tīni Ratanāni (tr)

BÀI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

251, Rājā attano raṭṭhe janānaṃ issaro hoti.

rāja (n): đức vua | hoti (đgt): là
issara (n): người có quyền lực | jana (n): dân
raṭṭha (tr): | quốc độ, bang

252, Ayaṃ dārako seṭṭhino nattā hoti.

nattu (n): cháu | seṭṭhī (n): phú hộ

253, Buddho sattānaṃ nātho hoti.

nātha (n): đấng nương nhờ | satta (n): chúng sanh

254, Dhammo no uttamaṃ saraṇaṃ.

saraṇa (tr): nơi nương nhờ | uttama (tt): tối thượng
no [amha] (đt): | của chúng ta

255, Yasmiṃ Bhagavati brahmacariyaṃ carāma, so no Bhagavā Satthā.

mayaṃ [amha] (đt): chúng ta | carāma (đgt) : thực hành
brahmacariya (n): phạm hạnh | Bhagavati (n): nơi Đức Thế Tôn
yasmiṃ [ya] (đt): nào | so Bhagavā: Đức Thế Tôn ấy
hoti (đgt): là | Satthu (n): Đức Đạo Sư

256, Manussānaṃ jīvitaṃ appaṃ hoti.

jīvita (tr): cuộc sống | manussa (n): loài người

appa (tt) / (tr): ít ỏi, ngắn ngủi / sự ít ỏi, phần nhỏ

257, Sabbe saṅkhārā aniccā. Ye uppajjanti, te nirujjhanti.

saṅkhāra (n): pháp hữu vi — honti (đgt): là
anicca (tt): vô thường — uppajjati (đgt): sinh khởi
nirujjhati (đgt): diệt tận — ye [ya] (đt) (saṅkhārā): các pháp (hữu vi) nào

258, Sabbesaṃ sattānaṃ maraṇaṃ niyataṃ.

maṇara (tr): sự chết — hoti (đgt): là
niyata (tt): (chuyện) thường, rõ ràng, chắc chắn

259, Saṅgho anuttaraṃ lokassa puññassa khettaṃ.

Saṅgha (n): Tăng — hoti (đgt) : là
khetta (tr): ruộng — puñña (tr): phước
anuttara (tt): cao thượng — loka (n): thế gian

260, Puññāni sattānaṃ patiṭṭhā honti.

patiṭṭhā (nữ): nơi nương nhờ, nơi bám víu / sự giúp đỡ

261, Pamādo maccuno padaṃ.

pamāda (n): sự dễ duôi — hoti (đgt): là
pada (tr): con đường — maccu (n): tử thần

262, Ayaṃ rukkho imasmiṃ vane sabbehi rukkhehi uttamo hoti.
uttamo (tt): cao — vana (tr): khu rừng

263, Yaṃ mātu dhanaṃ, taṃ puttassa santakaṃ hoti.

dhana (tr): tài sản — yaṃ [ya] (đt): nào
taṃ [ta](đt) (dhanaṃ): (tài sản) ấy — santaka (tt): sở hữu, hiện có

264, Rājā manussānaṃ mukhaṃ.

mukha (tt): đứng đầu manussa (n): dân, người, loài người

265, Bhikkhu paññavā hoti.

paññavantu (tt): bậc có trí tuệ

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

266, Cha là người đáng yêu của chúng ta.

cha: pitu (n) của chúng ta: amhākaṃ [amha] (đt)
đáng yêu: piya (tt) là: hoti (đgt)

267, Thanh nữ là đáng yêu thích của người già.

thanh nữ: yuvatī (nữ) người già cả: mahallaka (n)
vừa lòng, đáng yêu thích: manāpa (tt)

268, Tôi là (người) đáng yêu của mẹ tôi.

tôi, ta: ahaṃ [amha] (đt) của tôi: mama [amha] (đt)
của mẹ: mātuyā [mātu] (nữ) (tôi) là: homi (đgt)

269, Sự không dễ duôi là con đường của Niết bàn.

sự không dễ duôi: appamāda (n) Niết bàn: nibbāna (n)
con đường: pada (tr)

270, Lửa là cửa ngõ của sự cúng tế.

lửa: aggi (n) sự cúng tế: yañña (n)
cửa ngõ, miệng: mukha (tr)

271, Sự không hiện hữu của bệnh tật là lộc của loài người.

bệnh tật: roga (n)
sự không hiện hữu: abhāva (n)
lợi lộc: lābha (n)
của loài người: janānaṃ (n)

272, Thành phố Thiên thần là (nơi) giàu có.

thành phố thiên thần: devanagara (tr)
giàu có: aḍḍha (tt)

273, Chùa cách xa khỏi những ngôi làng là an lạc.

cách xa: dūra (tt)
ngôi chùa: āvāsa (n)
an lạc, thoải mái: phasuka (tt)
là: hoti (đgt)

274, Đất là nơi sinh sống của tất cả chúng sinh.

đất: paṭhavī (nữ)
nơi ở, nơi sinh sống: nivāsa (n)
của tất cả: sabbesaṃ [sabba] (tt)
chúng sinh: satta (n)

275, Các cây cối là chỗ nương tựa của những con chim.

cây cối: rukkha (n)
con chim: sakuṇa (n)
nơi nương tựa: patiṭṭhā (nữ)
là: honti (đgt)

BÀI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

276, Rājā janehi mānito hoti.

rāja (n): đức vua	hoti (đgt): là
janehi (n) mānito (pđt):	bậc mà dân chúng đã kính trọng

277, Buddho viññūhi pūjito hoti.

Buddha (n):	Đức Phật
viññūhi (n) pūjito (pđt):	bậc mà các hiền trí đã kính lễ

278, Sāvatthiyaṃ aññataro bhikkhu ahinā daṭṭho kālakato hoti.

aññatara (đt): nào ấy	Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
ahi (n): con rắn	daṭṭha (pđt): đã bị cắn
kālakata (pđt):	(người) đã làm sự chết (đã chết)

279, Seṭṭhino ābādho uppanno hoti.

ābādha (n): bệnh tật	uppanna (pđt): (trạng thái) đã phát sinh

280, Saṅghassa cīvaraṃ ussannaṃ hoti.

cīvara (tr): y phục	ussanna (pđt): vật dụng dày lên (đầy đủ)

281, Bhikkhu attano santikena tuṭṭho hoti.

tuṭṭha (pđt): người đã vừa lòng	santika (tr): vật sở hữu
attano [atta] (n):	của mình

282, Pāpo jāto'si

pāpa (n, tr): tội lỗi — asi (đgt): là
jāta (pđt): — (thực tánh) phát sinh rồi

283, Bhagavato sāvakānaṃ saṅgho supaṭipanno hoti.

saṅgha (n): hội chúng — sāvaka (n): đệ tử
supaṭipanna (pđt): — người khéo tu tập rồi

284, Imasmiṃ āvāse vassaṃ vuttho'mhi.

ahaṃ [amha] (đt): tôi — amhi (đgt): là
vuttha (pđt): người đã ở (nhập) — vassa (n, tr): hạ, mùa mưa, năm
āvāsa (n): ngôi chùa, trú xứ — imasmiṃ [ima] (đt): tại… này

285, Desanāvasāne bahū janā Sotāpannā ahesuṃ.

bahu (tt): nhiều — jana (n): người dân
ahesuṃ (đgt): đã là, trở thành — Sotāpanna (n): bậc thánh Nhập Lưu
desanāvasāna (n): — chấm dứt bài pháp

286, Appamattā hotha.

tumhe [tumha] (đt): các vị — hotha (đgt): hãy là
appamatta (tt): — người không dễ duôi

287, Arahanto paramāya visuddhiyā visuddhā honti.

arahanto (n): các vị A-ra-hán — visuddha (pđt): bậc đã thanh tịnh
visuddhi (nữ): sự thanh tịnh — paramā (tt): tối thượng

288, Navakassa bhikkhuno anabhirati uppannā hoti.

anabhirati (nữ): niềm vui — uppanna (pđt): pháp đã sinh
bhikkhu (n): vị tỳ khưu — navaka (tt): mới

289, Idaṃ sikkhāpadaṃ Bhagavatā bhikkhūnaṃ paññattaṃ hoti.

sikkhāpada (tr):	điều học
Bhagavatā paññatta:	mà Đức Thế Tôn đã chế định rồi

290, Imāni kāraṇāni mama ācariyena diṭṭhāni honti.

kāraṇa (tr): sự kiện	imāni [ima] (đt): những… này
mama ācariyena diṭṭhāni:	(những sự kiện) mà thầy của tôi đã thấy

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

291, Cây si to lớn này là (cây mà) chư thiên tá vào rồi.

to lớn: mahanta (tt)	cây si: nigrodha (n)
chư thiên: devatā (nữ)	đã tá vào, đã chiếm cứ: adhivattha (pđt)

292, Đoàn quân của kẻ thù là đoàn quân mà nhà vua đã chiến thắng rồi.

kẻ thù: ari (n)	đoàn quân: khandhavāra (n)
mà đức vua đã chiến thắng:	raññā jita

293, Nghệ thuật này là môn mà học trò của ta đã học rồi.

nghệ thuật, học thuật: sippa (tr)	học trò: sissa (n)
đã học rồi: sikkhita (pđt)	là: hoti (đgt)

294, Lời này là lời mà thầy tế độ của Sư đã nói rồi.

lời nói: vacana (tr)	của anh, của Sư: tava [tumha] (đt)
thầy tế độ: upajjhāya (n)	đã nói: kathita (pđt)

295, Những tấm vải này là lễ vật mà thí chủ đã cúng dường đến Tăng.

tấm vải: vattha (tr) thí chủ: dāyaka (n)
đã cúng dường: dinna (pđt) là: honti (đgt)

296, Con kênh ấy là con kênh mà cha của chúng ta đã đào.

con kênh: pasākha (n) đã đào: khanita (pđt)
mà cha của chúng ta: no pitarā

297, Của cải của người nghèo là đồ mà tên trộm lấy cắp rồi.

người nghèo: dalidda (n) của cải: dhana (tr)
tên trộm: cora (n) đã lấy cắp: gahita (pđt)

298, Con trai của anh là người mà kẻ xấu đã đánh.

của anh: tuyhaṃ [tumha] (đt) kẻ xấu: bāla (n)
đã đánh: pahata (pđt)

299, Tất cả các phiền não là pháp mà các bậc A-ra-hán đã đoạn trừ rồi.

tất cả: sabba (tt) phiền não: kilesa (n)
đã đoạn trừ: pahīna (pđt) mà các bậc A-ra-hán: arahantehi (n)

300, Pháp này là pháp mà các bậc thiện trí đã đạt đến rồi.

pháp này: ayaṃ dhammo là: hoti (đgt)
mà các bậc hiền trí: munīhi (n) đã đạt đến: adhigata (pđt)

BÀI MƯỜI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

301, Raññe āgate, sabbe janā pakkamanti.

pakkamati (đgt): tránh đi | raññe āgate: lúc mà nhà vua đã ngự đến

302, Ayaṃ itthī, attano sāmike mate, aññaṃ sāmikaṃ labhi.

itthī (nữ): phụ nữ | ayaṃ [ima] (đt): này
sāmika (n): chồng | mata (pđt): chết rồi
labhi (đgt): đã được, có, nhận | añña (tt): khác

303, Nigrodhassa pattāni, deve vuṭṭhe, phalanti.

patta (tr): chiếc lá | nigrodha (n): cây si
deva (n): mưa, cơn mưa | vuṭṭha (pđt): đã rơi
phalati (đgt): | nẩy mầm

304, Therassa niddaṃ anokkamantassa, akkhimhi rogo uppajji.

therassa niddaṃ anokkamantassa: | khi vị trưởng lão còn chưa ngủ
niddā (nữ): sự ngủ | anokkamanta (pđt): chưa rơi vào, đi vào
roga (n): bệnh tật | uppajji (đgt): đã phát sinh
akkhi (tr): | con mắt, con ngươi

305, Ambassa phalesu sākhāya patitesu, dārakā vilumpanti.

amba (n, tr): cây xoài | phala (tr): trái, quả
patita (pđt): đã rụng, rơi | sākhā (nữ): cành cây
dāraka (n): bé trai | vilumpati (đgt): tranh nhau

306, Pitā, attano putte vuḍḍhiṃ patte, tassa atthāya kumārikaṃ ānesi.

pitu (n): người cha | patta (pđt): đã đến
vuḍḍhi (nữ): sự trưởng thành | āneti (đgt): đem tới, mang lại
kumārikā (nữ): thanh nữ | attha (n): sự lợi ích, sự nhu cầu, sự cần dùng

307, Daliddā, attano dhane naṭṭhe, socanti.

dalidda (n): người nghèo | dhana (tr): của cải
naṭṭha (pđt): bị mất rồi | socati (đgt): buồn rầu, khóc than

308, Dārakā, attano hatthe phale mātarā gahite, rodanti.

hattha (n): tay | rodati (đgt): khóc

309, Sāmaṇerassa dhammaṃ kathentassa, andhakāro jāto.

sāmaṇera (n): vị sa di | kathenta (pđt): đang thuyết
andhakāra (n): | sương mù, vật tạo sự mù mịt

310, Padumāni, suriye uggate, pupphanti; tasmiṃ atthaṅgate, pattāni pidahanti.

paduma (tr): đoá hoa sen | suriya (n): mặt trời
uggata (pđt): mọc lên rồi | pupphati (đgt): (thì) nở ra
tasmiṃ (suriye) atthaṅgate: | khi mặt trời ấy đã lặn rồi
patta (tr): cánh hoa | pidahati (đgt): (sẽ) úp lại

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

311, Mặt trăng, lúc mà mây đi khỏi rồi, đã tỏa rạng ánh sáng.

mặt trăng: canda (n) | mây: megha (n)

đã đi khỏi: apagata (pđt) ánh sáng: obhāsa (n)
tỏa rạng: visajjeti (đgt)

312, Mặt trời, lúc mưa đang rơi, (thì) u tối.
lúc mưa đang rơi: deve vassante u tối: kilissati (đgt)

313, Con trai trưởng, lúc mà cha chết rồi, được nhận tài sản của người cha ấy.
trưởng, lớn nhất: jeṭṭha (tt) khi cha chết rồi: pitari mate
tài sản: sampatti (nữ) nhận, được: labhati (đgt)

314, Các học trò, lúc vị thầy của mình đã đến, đứng dậy từ chỗ ngồi một cách tôn kính.
đã đến: āgata (pđt) một cách tôn kính: sakkaccaṃ (trt)
chỗ ngồi, tọa cụ: āsana (tr) đứng dậy, nổi lên: uṭṭhahati (đgt)

315, Đức vua, khi một tháng đã trôi qua, ban tiền bạc cho quần thần của mình.
khi một tháng đã trôi qua: māse atikkante
quần thần, bầu đoàn: parivāra (n) tài sản, tiền bạc, của cải: dhana (tr)
cho, ban, tặng: deti (đgt)

316, Bọn ngoại đạo, lúc Đức Phật đã ra đời trên thế gian, đã suy giảm (từ) lợi lộc.
ngoại đạo: titthiya (n) lợi lộc: labha (n)
lúc Đức Phật đã ra đời trên thế gian: Buddhassa loke uppannassa
làm suy nhược, suy giảm: parihāyati (đgt)

317, Bầy nai, lúc sư tử chúa tới rồi, bèn trốn chạy khỏi chỗ ấy.
con nai: miga (n) bầy, nhóm, đoàn: yūtha (n)
sư tử chúa: sīha (n) đã đến: āgata (pđt)
chỗ, vị trí: ṭhāna (tr) trốn chạy: palāyati (đgt)

318, Lúc vị trưởng lão đang nói pháp, bình minh đã lên rồi (ló dạng).

bình minh: aruṇa (n)	đã lên, đã mọc: uggacchi (đgt)

319, Những con kiến cánh, lúc mưa rơi xuống rồi, đi (bay) lên từ lỗ của mình.

con kiến cánh: indagopaka (n)	hang động, lỗ: bila (tr)
lúc mưa rơi xuống rồi:	devassa vuṭṭhassa

320, Người nam này, lúc mà vợ của mình chết rồi, đã lấy (được, có) vợ khác.

lúc mà vợ của mình chết rồi:	attano bhariyāya matāya
khác: añña (tt)	vợ, phu nhân: bhariyā (nữ)
đã lấy, được, có:	labhi (labhati) (đgt)

BÀI MƯỜI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

321, Aññataro bhikkhu attano upajjhāyaṃ upasaṅkamitvā, vanditvā, paṭirūpe āsane nisīditvā, pañhaṃ pucchi.

bhikkhu (n): tỳ khưu	aññatara (đt): một vị nào đó
upasaṅkamitvā (pđt): vào tìm rồi	upajjhāya (n): thầy tế độ
vanditvā (pđt): đảnh lễ xong	nisīditvā (pđt): sau khi ngồi xuống
āsana (tr): tọa cụ	paṭirūpa (tt): thích hợp
pucchi (đgt): đã hỏi	pañha (n, nữ): câu hỏi

322, So tassa pañhaṃ kathetvā taṃ uyyojesi.

kathetvā (pđt): sau khi đáp	tassa (bhikkhuno): cho vị (tỳ khưu) ấy
uyyojesi (đgt): đã tiễn	taṃ [ta] (đt): vị ấy

323, Sūdo taṇḍulaṃ dhovitvā ukkhaliyaṃ pakkhipitvā udakaṃ datvā uddhanaṃ āropetvā, bhatte pakke, otāresi.

sūda (n): người đầu bếp	dhovitvā (pđt): sau khi rửa (vo)
taṇḍula (tr): gạo	pakkhipitvā (pđt): sau khi đã bỏ vào rồi
ukkhali (nữ): nồi	datvā (pđt): đã cho rồi
udaka (tr): nước	āropetvā (pđt): nâng (bắc) lên
uddhana (tr): lò	bhatte pakke: lúc mà cơm chín rồi
otāresi (đgt):	đã truống (bắc) xuống

324, Amacco rañño nivesanaṃ gantvā, tassa kiccaṃ katvā, attano gehaṃ nivattati.

amacca (n): vị quan
nivesana (tr): hoàng cung
katvā (pđt): làm rồi
nivattati (đgt): trở về
gantvā (pđt): sau khi đã đi
raññо [rāja] (n): của nhà vua
kicca (tr): công tác, công việc
geha (n, tr): dinh, nhà

325, Sīho migaṃ hantvā, tassa maṃsaṃ khādati.

sīha (n): sư tử
miga (n): con nai
maṃsa (tr): thịt
hantvā (pđt): sau khi giết xong
khādati (đgt): nhai nuốt
tassa (migassa) (đt): của con nai ấy

326, Upāsakā ārāmaṃ gantvā, dānaṃ datvā, sīlaṃ samādayitvā, dhammaṃ suṇanti.

upāsakā (sn): các cận sự nam (upāsaka) và cận sự nữ (upāsikā)
ārāma (n): chùa, tự viện
dāna (tr): lễ phẩm
sīla (tr): giới
datvā (pđt): sau khi cúng dường
samādayitvā (pđt): đã thọ trì
suṇāti (đgt): nghe

327, Vāṇijā videsā bhaṇḍāni ānetvā, āpaṇesu vikkiṇanti.

vāṇija (n): thương gia, nhà buôn
bhaṇḍa (tr): món hàng
vikkiṇāti (đgt): bán
ānetvā (pđt): đem tới rồi
videsa (n): nước ngoài
āpaṇa (n): ngôi chợ, tiệm bán hàng

328, Ācariyo, velāya sampattāya, attano sissānaṃ ovādaṃ datvā, gabbhaṃ pavisati.

velāya sampattāya: lúc mà thời gian đã đến (phải lẽ)
datvā (pđt): đã ban (cho)
sissa (n): học trò, đệ tử
ovāda (n): huấn từ
pavisati (đgt): đi vào

329, Rājā divase divase antepurā nikkhamitvā, amaccānaṃ samāgame nisīditvā, attano raṭṭhe uppannaṃ kiccaṃ vicāreti.

nikkhamitvā (pđt): đã ra đi
nisīditvā (pđt): sau khi đã ngồi xuống
samāgama (n): hội chúng
vicāreti (đgt): suy xét
uppanna (pđt): đã phát sinh
divasa divasa (n, tr): ngày ngày, hằng ngày
antepura (tr): cung nội
amacca (n): quan lại, quần thần
kicca (tr): công việc
raṭṭha (tr): quốc độ

330, Corā rattiyaṃ vicaritvā, aruṇe uggate, aññataraṃ ṭhānaṃ pavisitvā, sayanti.

cora (n): tên trộm
ratti (nữ): ban đêm
pavisitvā (pđt): sau khi đã đi vào
aññatara (tt): nào đó
vicaritvā (pđt): đã du hành, đi lại
aruṇe uggate: lúc mà bình minh lên rồi
ṭhāna (tr): chỗ, nơi, vị trí
sayati (đgt): nằm ngủ

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

331, Hội chúng của các tỳ khưu, lúc mà ngày âm lịch thứ 15 đến rồi, đã tụ họp nhau tại giới trường, hành bố-tát.

hội chúng: saṅgha (n)
ngày âm lịch: tithi (nữ)
giới trường: sīmā (nữ)
làm, hành: karoti (đgt)
thứ 15: paṇṇarasī (st)
sau khi đã tụ họp: sannipatitvā (pđt)
bố-tát, ngày tụng giới: uposatha (n)

332, Tất cả các pháp hữu vi vô thường, sinh lên rồi diệt.

tất cả: sabba (tt)
vô thường: anicca (tt)
diệt: nirujjhati (đgt)
pháp hữu vi: saṅkhāra (n)
đã sinh lên: uppajjitvā (đgt)

333, Những người nghèo đã đi vào thành phố, đã làm việc, khi tiền công mà bản thân nhận rồi, đã mua thức ăn bằng tiền công ấy rồi đã ăn uống.

người nghèo: dalidda (n)	thành phố: nagara (tr)
sau khi đi vào: pavisitvā (pđt)	công việc: kammanta (tr)
khi tiền công mà mình đã nhận:	bhatiyā attanā laddhāya
giá, tiền công: bhāti (nữ)	bằng tiền công ấy: tāya (bhātiyā)
thức ăn: āhāra (n)	đã mua rồi: kīṇitvā (pđt)
đã ăn uống:	paribhuñjiṃsu [paribhuñjati] (đgt)

334, Các nông dân, lúc mà mùa mưa đến rồi, đã cày ruộng, đã gieo hạt giống, lúc mà lúa chín rồi, đã gặt những cây lúa ấy bằng liềm, đã cột thành bó, đem về rồi, đã đập tại sân, đã thu lấy những hạt thóc.

nông dân: kasaka (n)	khi mùa mưa đã đến: vasse sampatte
ruộng đồng: khetta (tr)	đã cày: kasitvā (pđt)
hạt giống: bīja (tr)	đã gieo rồi: vapitvā (pđt)
lúc mà lúa chín rồi:	sassesu pakkesu
cái liềm: dāta (tr)	gặt: lunitvā (pđt)
bó: kalāpa (n)	cột: bandhitvā (pđt)
đã mang về, đem về: ānetvā (pđt)	sân đập lúa: khala (tr)
nghiền, đập: parimadditvā (pđt)	hạt thóc: vīhi (n)
thu lấy, lấy:	gaṇhiṃsu [gaṇhati] (đgt)

335, Các thợ săn đã đi về phía rừng, đã thấy con nai, bắn nó bằng cung, lúc mà nó đã ngã xuống chết rồi, đã thu lấy thịt của nó, đem bán.

thợ săn: luddaka (n)	rừng: vana (tr)
sau khi đã đi: gantvā (pđt)	con nai: miga (n)
đã thấy: disvā (pđt)	cây cung: dhanu (tr)
đã bắn: vijjhitvā (pđt)	đã ngã xuống: patitvā (pđt)
đã chết: mata (pđt)	thịt: maṃsa (tr)
sau khi thu lấy: gahetvā (pđt)	bán: vikkiṇāti, vikkīṇāti (đgt)

336, Cận sự nữ đã đi đến chùa, sau khi cung thỉnh chư tỳ khưu, đã chuẩn bị vật phẩm; lúc mà các vị đã đến nhà của mình ngồi trên các tọa cụ rồi, sau khi cúng dường vật thực, đã khiến (mời) các vị ấy độ thực.

cận sự nữ: upāsikā (nữ)	đã cung thỉnh, mời: nimantetvā (pđt)
vật phẩm: dāna (tr)	chuẩn bị, sửa soạn rồi: sajjetvā (pđt)
nhà: geha (tr)	đã đến rồi: āgantvā (pđt)
tọa cụ, chỗ ngồi: āsana (tr)	đã ngồi: nisinna (pđt)
vật thực: bhojana (tr)	đã cho, đã cúng dường: datvā (pđt)
đã thỉnh (khiến) các vị ấy độ thực:	te bhojesi

337, Các thương gia đã đi về phía đại dương bằng thuyền, lúc mà thuyền ấy đã đến bến của thành phố rồi, đã đi lên bờ của thành phố ấy.

thương gia: vāṇija (n)	thuyền: nāvā (nữ)
biển, đại dương: samudda (n)	đã đi rồi: gantvā (pđt)
lúc thuyền ấy đã đến bến của thành phố rồi: tāyaṃ dhāniyā titthaṃ sampattāya	
bờ, mé sông: tīra (tr)	đã đi: gacchiṃsu [gam+a+uṃ=iṃsu](đgt)

338, Dân chúng, lúc mà mùa mưa tới rồi, đã mời chư tỳ khưu, thỉnh các vị thuyết pháp trong nhà của mình của mình (trong từng nhà của mình).

người dân: jana (n)	khi mùa mưa đến rồi: vasse sampatte
sau khi mời: nimantetvā (pđt)	nhà: geha (tr)
thỉnh các vị thuyết pháp:	desāpenti [desati] (đgt)

339, Trước tiên, các vị trưởng lão đã nhập hết 3 tháng hạ, tự tứ xong, ra đi hoằng hoá.

trước tiên: pubba (n)	trưởng lão: thera (n)
đã nhập hạ hết 3 tháng:	tayo māse vassaṃ vasitvā
sau khi tự tứ xong rồi:	pāvāretvā (pđt)
hoằng hóa: cārikā (nữ)	ra đi, du hành: vicarati (đgt)

340, Kẻ xấu đã làm điều ác, lúc mà tội lỗi dày lên, sẽ nhận quả của nó.

kẻ xấu ác: bāla (n) — tội ác, tội lỗi: pāpa (n, tr)
lúc mà tội lỗi dày lên: — pāpe ussanne
quả: vipāka (n) — nhận, được, có: labhati (đgt)

BÀI MƯỜI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

341, Dveme bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā.

bhikkhave (n): này các tỳ khưu	dveme = dve + ime
dve (st): hai (2)	ime [ima] (đt): những… này
anta (n): cực đoan	pabbajita (n): thầy tu, người xuất gia
na sevitabba (pđt):	không nên thụ hưởng

342, Ime kho pan'āyasmanto dvenavuti pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

āyasmanto (n): này các vị	pana (bbt): lại nữa
pācittiya (tr): ưng đối trị	ime kho: những… này đây
dvenavuti (st, nữ): 92	āgacchati (đgt): tới, đến
uddesa (n):	sự giải thích, xiển minh

343, Upajjhāyo me bhante hohi.

bhante (bbt): bạch Ngài	tvaṃ [tumha] (đt): Ngài
hohi (đgt): hãy là	upajjhāya (n): thầy tế độ
me [amha] (đt):	của con

344, Ahaṃ āvuso sambahulā dukkaṭāyo āpattiyo āpanno hutvā tā paṭidesemi.

āvuso (bbt): hiền hữu	hutvā [hoti] (pđt): đã là
āpanna (pđt): đã phạm	āpatti (nữ): tội, tội lỗi
dukkaṭa (tr): (tội) tác ác	sambahula (tt): nhiều, nhiều loại
paṭideseti (đgt): trình lại	tā (āpattiyo): các (tội) ấy.

345, Sakkhasi pana tvaṃ gahapati ekena passena satta māse nipajjituṃ? Sakkom'haṃ ācariya.

gahapati (n): này cư sĩ	sakkhati (đgt): dám, có thể
nipajjituṃ (dđt): để nằm	satta (st): bảy (7)
māsa (n): tháng	passa (n, tr): bên, phía
ācariya (n): thưa thầy	ahaṃ sakkomi (đgt): con dám

346, Mayhaṃ kho deva tādiso ābādho. Sādhu devo Jīvakaṃ vejjaṃ āṇāpetu. So maṃ tikicchissati.

deva (n): tâu thiên tử	ābādha (n): bệnh
tādisa (tt): như thế	atthi (đgt): hiện hữu, có
mayhaṃ kho: đến con vậy	sādhu (bbt): kính xin Ngài cơ hội
āṇāpetu [ānāpeti] (đgt):	hãy truyền lệnh
vejja (n): y sĩ, thầy thuốc	Jīvaka (n): tên là Ji-vá-ká
so (Jīvako): vị Ji-vá-ká ấy	tikicchissati [tikicchati] (đgt): sẽ chữa chạy
maṃ [amha] (đt):	cho con

347, Abhiññāya vo bhikkhave dhammaṃ desemi.

ahaṃ [amha] (đt): ta (Như Lai)	desemi (đgt): (sẽ) thuyết
vo [tumha] (đt): cho các người	abhiññā (nữ): thắng trí

348, Yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto, n'ābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā. Tena saccena sotthi te hotu, sotthi gabbhassa.

bhagini (nữ): này em gái	ahaṃ [amha] (đt): ta (đức Aṅgulimāla)
jāta (pđt): đã sanh	jāti (nữ): chủng tộc, dòng dõi
ariya (n): cao thượng, Thánh	yato kālato: từ lúc nào
tato kālato: từ lúc ấy	sañcicca voropetā: cố tình đoạt, lấy đi
pāṇa (n): chúng sanh	jīvita (tr): sự sống, mạng sống
na abhijānāmi:	không biết rõ, không có
sotthi (n): sự an lạc	hotu (đgt): hãy phát sinh (có)

te [tumha] (đt): đến cô　　　　sacca (tr): sự thật, chân lý
gabbha (n):　　　　bào thai, chúng sanh trong thai

349, Yagghe eyye jāneyyāsi: "Sudinno anupatto"

eyye [eyyā] (nữ): này bà　　　　yagghe (bbt): thưa lệnh bà
tvaṃ [tumha] (đt): bà　　　　jāneyyāsi [jānāti] (đgt): nên, cần biết
Sidinno (n): sư Sudinna　　　　anupatta (pđt): đã tuần tự đến

350, Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā; tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.

bhikkhave (n): này chư tỳ khưu　　　　ca (bbt): lại nữa
rūpa (tr): sắc　　　　hoti (đgt): là
anatta (n, tt):　　　　không phải ta, vô ngã
yasmā kho: bởi cớ gì　　　　tasmā [ta] (đt): do nhân ấy
samvattati (đgt): diễn tiến　　　　ābādha (n): bệnh tật, đau khổ

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

351, Này con, bệnh của ta là bệnh nặng. Ta chắc chắn sẽ chết. Lúc ta chết rồi, con hãy nuôi mẹ của con.

này con: tāta (n)　　　　bệnh tật: ābādha (n)
nặng, trọng: garuka (tt)　　　　không tránh khỏi, chắc chắn: avassaṃ (bbt)
ta sẽ chết: marissāmi [marati] (đgt)　　　　khi ta chết rồi: mama matassa
hãy nuôi: popesi [poseti] (đgt)　　　　mẹ của con: tava mātaraṃ

352, Này hiền hữu, bạn hãy xúc tiến hai phận sự trong tôn giáo này. Nếu như bạn làm

theo lời của ta, bạn sẽ đạt đến sự tăng tiến trong (tôn giáo) này.

này hiền hữu: āvuso (bbt) trong tôn giáo (Phật) này: idha sāsane
phận sự: dhura (tr) bạn hãy xúc tiến: yojehi [yojeti] (đgt)
nếu như: sace (bbt) lời, lời nói: vacana (tr)
bạn làm: karosi (đgt) gia tăng, thịnh vượng: vuḍḍhi (nữ)
sẽ đạt đến, đắc đạo: pāpuṇissasi [pāpuṇāti] (đgt)

353, Bạch Ngài, ý nghĩa của từ này như thế nào?
như thế nào: kathaṃ (bbt) nghĩa, nội dung, ý nghĩa: attha (n)

354, Này cô, cô làm như thế vì cớ gì?

vì sao, vì lý do gì: kasmā (đt) này cô: bhadde (bbt)
như vậy, như thế: evaṃ (bbt) cô làm: tvaṃ karosi

355, Này chư tỳ khưu, tám pháp này diễn tiến theo thế gian, và thế gian cũng diễn biến theo tám pháp này.

tám (8): aṭṭha (st) theo thế gian: lokaṃ (n)
diễn tiến: anuvattati (đgt)

356, Này con, con đi tới nhà (gia tộc) của chồng rồi, sau khi thức dậy từ sáng sớm, làm công việc của chồng mình trong mỗi ngày, hãy giữ gìn tài sản mà nó đã đem lại từ sự khốn khó.

này con (gái): amma (nữ) chồng, chủ: pati (n)
nhà, dòng họ, gia tộc: kula (tr) sau khi đi: gantvā (pđt)
từ sáng sớm: pāto (bbt) sau khi thức dậy: uṭṭhāya [uṭṭhāti] (pđt)
trong mỗi ngày: divase divase (n) công việc, nghiệp: kamma (tr)
đã đem lại: ānīta [āneti] (pđt) nguy biến, tai hại, khốn khó: antarāya (n)
tài sản: dhana (tr) hãy giữ gìn: rakkhāhi [rakkhati] (đgt)

357, Này các đạo hữu, hiện thời ngày thứ 8 âm lịch đã đến, do vậy các vị hội họp nhau

tại nơi này để nghe pháp. Tôi sẽ tùy thời nói pháp ấy.

bây giờ, hiện thời: idāni (bbt)	này các đạo hữu: sādhavo (sādhu) (n)
thứ tám (8): aṭṭhamī (tt)	ngày âm lịch: tithi (nữ)
đã đến: sampatta (pđt)	do vậy: tasmā (đt)
ở đây: idha (bbt) (ṭhāne)	các vị: tumhe [tumha] (đt)
để nghe: sotuṃ (suṇāti) (dđt)	tập hợp, hội họp: sannipātita (pđt)
thời, thời gian: kāla (n)	sẽ thuyết, nói: bhāsissāmi [bhāsati] (đgt)

358, Này bạn, voi trắng tuyền đến rồi, nó đã đứng nơi sảnh đường bên cung điện. Ngày mai chúng ta hãy đi để xem nó.

này bạn: samma (bbt)	trắng tuyền: sabbaseta (tt)
con voi: hatthī (n)	đã đến: āgata (pđt)
cung điện: nivesana (tr)	phước xá, sảnh đường: sālā (nữ)
đã đứng: ṭhita (pđt)	ngày mai: sve (bbt)
(chúng ta) hãy đi: gacchāma (đgt)	để xem nó: tassa dassanatthaṃ

359, Này ông, ngày mai tôi sẽ cúng dường vật dụng, ông hãy đi đến chùa rồi thỉnh năm vị tỳ khưu.

này ông: bhaṇe (bbt)	đồ cúng dường, vật dụng: dāna (tr)
sẽ cúng dường: dassāmi [dāti] (đgt)	chùa chiền, sự vui thích: ārāma (n)
năm vị tỳ khưu: pañca bhikkhū	ông hãy cung thỉnh, mời: nimantehi (đgt)

360, Thưa ông chủ, hiện giờ các tỳ khưu đã đến, xin ông cung thỉnh các vị ấy vào trong nhà.

thưa ông chủ: sāmi (n)	căn nhà: geha (n, tr)
thỉnh mời (khiến) các vị ấy vào:	te āgacchāpehi

BÀI MƯỜI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

361, Kati atthavase paṭicca Bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ? Dasa.

sikkhāpada (tr): điều học
paññatta (pđt): đã chế định
atthavasa (n): năng lực của lợi ích, lý do, sự cần dùng
kati (bbt): bao nhiêu
Bhagavatā (n): mà Đức Thế Tôn
paṭicca (bbt): do dựa vào, bởi vì, liên quan
dasa (st): mười (10)

362, Atthi pan'āyasmato koci veyyāvaccakaro?

pana (bbt): này, lại nữa
atthi (đgt): là, có
āyasmato [āyasmantu] (n): của hiền hữu, bạn
koci (đt): ai
veyyāvaccakara (n): người giúp đỡ, trợ lý

363, Mā āyasmanto evaṃ avacuttha.

āyasmanto (n): này chư hiền hữu
mā (bbt): đừng
evaṃ (bbt): như thế, như vậy
tumhe [tumha] (đt): các vị
avacuttha [a+vac+a+ttha (ajjat)] (đgt): đã nói

364, Ko nāma te upajjhāyo?

upajjhāya (n): thầy tế độ
ko nāma: tên gì
te [tumha] (đt): của Sư

365, Upajjhāyo me bhante āyasmā Tissathero nāma.

me [amha] (đt): của con	nāma (bbt): tên là
āyasmā Tissathero:	hòa thượng trưởng lão Tissa

366, Sace ahaṃ taṃ gahapati arogaṃ kareyyaṃ, kiṃ me deyyadhammo? Sabbaṃ ca te ācariya sāpateyyaṃ hotu, ahaṃ ca te dāso.

gahapati (n): này gia chủ	sace (bbt): nếu như
ahaṃ [amha] (đt): ta, tôi	kareyyaṃ [karoti] (đgt): (sẽ) làm cho
taṃ [tumha] (đt): ông	aroga (n): người hết bệnh
deyyadhamma (n): quà cáp	kiṃ (tt): gì
bhavissati (đgt): sẽ có	me [amha] (đt): đến ta, tôi
ācariya (n): thưa thầy	ca (bbt): dạ, ờ thì
sabba (tt): tất cả	sāpateyya (tr): tài sản của cải
hotu (đgt): hãy có (là)	te [tumha] (đt): đến (của) thầy
ca (bbt): lại nữa, và	dāsa (n): nô lệ

367, Mā me tvaṃ gahapati sabbaṃ sāpateyyaṃ adāsi, mā ca me dāso.

mā adāsi: đừng cho	mā hohi: hãy đừng là

368, Ete kho bhaṇe vejjā nāma bahumāyā, mā ca assa kiñci vacanaṃ paṭigahesi.

bhaṇe (bbt): này ông	vejjā nāma: gọi là các thầy thuốc
ete kho: đó nhé	honti (đgt): là
bahumāyā (nữ):	những người nhiều huyễn thuật, nhiều trò
ca (bbt): bởi thế	tvaṃ [tumha] (đt): ông
mā paṭigahesi:	đừng giữ lấy (đừng tin theo)
kiñci vacanaṃ: lời nào cả	assa (vejjassa): của thầy thuốc ấy

369, Paripuṇṇaṃ te pattacīvaraṃ? Āma bhante.

pattacīvara (tr): bát và y	te [tumha] (đt): của con
paripuṇṇa (pđt): đã đầy đủ rồi	bhante (bbt): bạch Ngài
āma (bbt):	dạ vâng

370, Mā taṃ lobho ca adhammo ca ciraṃ dukkhāya randhayuṃ.

lobha (n): sự tham lam	ca (bbt): và
adhamma (n): điều phi pháp	mā randhayuṃ: hãy đừng quấy nhiễu
taṃ [tumha] (đt): bạn, ông	randhayuṃ [radh+ya+antu=uṃ (pañc)] (đgt)
dukkha (tr): sự khổ não	ciraṃ (bbt): dài lâu

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

371, Này con, con đừng thân cận những kẻ xấu ác.

này con: tāta (bbt)	kẻ xấu ác: bāla (n)
hãy đừng thân cận, giao du:	mā sevahi

372, Bạch Ngài, Pháp này tên là gì? Này hiền hữu tên là Ādittapariyāya.

tên là gì?: ko nāma	tên là Giải Về Lửa: Ādittapariyāyo nāma

373, Từ nay trở đi, ông đừng đến chỗ này nữa.

từ nay trở đi: ito paṭṭhāya	ông, bạn, anh: tvaṃ [tumha] (đt)
nữa: puna (bbt)	chỗ này: idha (bbt) (thāṇe)
đến, tới:	āgacchasi [ā+gam+a+si] (đgt)

374, Này hiền hữu, đừng (đã) cố gắng nhầm phá hoại Tăng đang hòa hợp.

này hiền hữu: āyasmā (n)	hòa hợp, hợp nhất: samagga (tt)
sự chia rẽ, bất hòa: bheda (n)	đã cố gắng, nỗ lực: parakkami (đgt)

375, Bạn sẽ đi tới bờ sông với tôi chăng?

sao, chăng: kiṃ (bbt) cùng với tôi: mayā saddhiṃ
sông: nadī (nữ) bờ sông: pāra (tr)
(bạn) sẽ đi: gacchissasi [gam+a+i+ssasi (kālāti)] (đgt)

376, Bạn đừng (đã) nói nội dung ấy với ai nhé.

bạn, anh: tvaṃ [tumha](đt) với bất cứ ai: kassaci (đt)
nội dung, ý nghĩa: attha (n) đã nói, kể: ācikkhi [ā+cikkh+a+ī (ajjat)] (đgt)

377, Này con, con đừng dùng những thứ bất lợi.

này con: tāta (n) bất lợi, vô ích, không ý nghĩa: anattha (n)
đã dùng, phụng sự, hợp tác: sevi [si+v(āgama)=sev+ī=i(ajjat)] (đgt)

378, Các bạn hãy đừng hiệp theo sự dễ duôi.

sự dễ duôi, sự biếng nhác: pamāda (n)
(các bạn) đi theo, bắt tay: anuyuñjetha [anu+yuj+a+eyya=etha (pañc)] (đgt)

379, Tuổi thọ của Đức Thế Tôn bao nhiêu? Tám mươi.

bao nhiêu: kati (bbt) tuổi thọ: āyu (tr)
của Đức Thế Tôn: Bhagavato tám mươi (80): asīti (st)

380, Các phiền não đừng khiến các bạn tiến hành dưới quyền lực của mình.

phiền não, cấu uế: kilesa (n) quyền lực, ảnh hưởng, kiểm soát: vasa (n)
các bạn: vo [tumha] (đt) của mình, của bản thân: attano (n)
khiến .... hãy tiến hành: vattāpentu [vatt+ṇāpe (hetukat)+antu] (đgt)

BÀI MƯỜI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

381, Satta vo bhikkhave aparihāniye dhamme desessāmi, taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmi.

desessāmi (đgt): (ta) sẽ thuyết	satta (st): bảy (7)
aparihāniya (tt):	không làm suy thoái
vo [tumha] (đt): cho các con	tumhe [tumha] (đt): các con
suṇātha (đgt): (các con) hãy nghe	taṃ dhammaṃ: pháp ấy
karotha (đgt): hãy làm	manasi [mana] (n, tr): trong tâm
sādhukaṃ (bbt): cho tốt	bhāsissāmi (đgt): (ta) sẽ nói

382, Kena nu kho upāyena sabbe sabrahmacārī phāsukaṃ vihareyyuṃ?

sabba (tt): tất cả	sabrahmacārī (nữ): các đồng phạm hạnh
vihareyyuṃ (đgt): nên sống	phāsuka (tt): hạnh phúc, thoải mái
upāya (n): phương cách	kena nu kho: nào đây nhỉ

383, Yo dandhaṃ dandhaṃ puññaṃ karoti, so dandhaṃ dandhaṃ vipākaṃ labhati.

yo (puggalo): người nào	karoti (đgt): làm
puñña (tr): phước	dandhaṃ (bbt): một cách chậm chạp
so (puggalo): người ấy	labhati (đgt): nhận
vipāka (n): quả	dandhaṃ dandhaṃ: chậm chậm

384, Thokaṃ thokaṃ āvuso dehi.

āvuso (bbt): này hiền hữu	tvaṃ [tumha] (đt): bạn
dehi (đgt): hãy cho	thokaṃ (bbt): một ít

385, Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo sakiṃ bhuñjitabbo. Tato ce uttariṃ bhuñjeyya, pācittiyaṃ.

āvasathapiṇḍa (n):	nắm cơm ở phước xá
agilāna (tt): không bệnh hoạn	bhuñjitabba (pđt): nên độ (ăn)
sakiṃ (bbt): một lần	ce (bbt): nếu
yo bhikkhu: tỳ khưu nào	bhuñjeyya (đgt): độ thực
uttariṃ (bbt): hơn quá	tato (bbt): chừng ấy
pācittiya (tr): tội ưng đối trị	siyā (đgt): nên có
bhikkhuno (n): đối với tỳ khưu	tassa [ta] (đt): vị ấy

386, Pāṭimokkhaṃ uddisissāmi. Taṃ sabbe'va mayaṃ santā sādhukaṃ suṇoma, manasi karoma.

ahaṃ (đt) uddisisssāmi (đgt):	tôi sẽ tụng lên
pāṭimokkha (n): giới bổn	uddisisssāmi = u+dis+a+i+ssāmi (bhav)
mayaṃ [amha] (đt): chúng ta	sabbeva = sabba+eva: chính tất cả
santa (pđt): đã thanh tịnh	suṇoma [suṇotu[(đgt): hãy lắng nghe
taṃ (pāṭimokkhaṃ):	giới bổn ấy
sādhukaṃ (bbt): cho tốt	karoma (đgt): hãy làm (đưa vào)
manasi [mana] (n, tr):	trong tâm

387, Turitaturitaṃ sīghasīghaṃ kusalaṃ kareyya.

puggala (n): con người	kareyya [karoti] (đgt): nên làm
kusala (tr): việc thiện	turitaturitaṃ (bbt): gấp gấp
sīghasīghaṃ (bbt):	nhanh nhanh

388, Avassaṃ mayā maritabbaṃ.

mayā [amha] (đt): mà ta	maritabba (pđt): phải chết
avassaṃ (bbt):	là cái chắc, một cách chắc chắn

389, Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhatu.

icchita (pđt): quả mà bạn muốn có — patthita (pđt): quả mà bạn mong cầu
samijjhatu (đgt): hãy thành tựu — tuyhaṃ [tumha] (đt): đến bạn
khippaṃ (bbt): — một cách nhanh chóng

390, Saccaṃ ahaṃ ācariya paṭisuniṃ, api ahaṃ marissāmi, na ahaṃ sakkomi ekena passena satta māse nipajjituṃ.

ācariya (n): thưa thầy — ahaṃ [amha] (đt): con
sacca (tr): sự thật — patisuniṃ (đgt): đã nghe, chấp nhận
api (bbt): vả lại, cho dù — marissāmi (đgt): sẽ chết
na sakkomi (đgt): (con) không thể — nipajjituṃ (dđt): để nằm
satta māse: suốt 7 tháng — ekena passena: bằng một bên.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

391, Ngươi hãy đi đến làng nọ rồi trở về nhanh.

nọ, kia: asuka [amu](đt) — làng: gāma (n)
sau khi đi rồi: gantvā (pđt) — một cách nhanh chóng: khippaṃ (bbt)
hãy trở về: — paccāgacchāhi [paṭi+gam+a+hi (pañc)] (đgt)

392, Người nữ ấy nói sự thật, lời của cô ta mà tôi cần thực hiện.

phụ nữ: itthī (nữ) — ấy: sā [ta] (đt)
nói: vadati (đgt) — lời nói: vacana (tr)
mà tôi cần thực hiện, cần làm: — mayā kātabbaṃ

393, Ba chục vị tỳ khưu đã ở hết mùa mưa tại thành Sāketa không được an vui.

ba chục (30): tiṃsa (st, nữ) — mùa mưa, hạ: vassa (n, tr)
không an vui: aphāsuka (tt) — đã ở, trải qua: vihariṃsu [viharati] (đgt)

394, Sa môn đang đi từ từ, bình thường thì đẹp.

sa môn: samaṇa (n) bình thường, tự nhiên: pakati (nữ)
từ từ: saṇikaṃ (bbt) đang đi: gacchanta (pđt)
nhìn xem đẹp, là đẹp: sobhati (đgt)

395, Người có trí, nhanh chóng biết được Pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết.

người có trí: paññavā [paññavantu] (n)
Pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết: Bhagavatā desitaṃ dhammaṃ
nhanh chóng: khippaṃ (bbt) biết: jānāti (đgt)

396, Việc nằm rồi ngủ suốt cả ngày vẫn tốt hơn, sự nghĩ ngợi đến bất thiện chẳng tốt đẹp gì cả.

tốt hơn: varatara (tt) trọn vẹn, tất cả, suốt: sakala (tt)
ngày: divasa (n) đã nằm, sau khi nằm: nipajjitvā (pđt)
sự ngủ: niddāyana (tr) không, chẳng: na (bbt)
chẳng tốt đẹp gì cả: na varameva [vara + eva]
bất thiện, xấu ác: akusala (tt) sự nghĩ ngợi, tư duy: vitakkana (tr)

397, Nhận ít mà lương thiện tốt hơn; nhận nhiều mà bất hảo chẳng tốt gì đâu.

tốt hơn, lành hơn: sundaratara (tt) lương thiện: sucarita (pđt)
việc nhận ít ỏi: appalabhana (tr) không tốt gì cả: na sādhu eva
bất hảo: duccarita (pđt) việc nhận nhiều: bahulabhana (tr)

398, Này các cậu bé, các con hãy học tập nghệ thuật cho tốt.

cho tốt đẹp: sādhukaṃ (bbt) này các cậu bé: kumārā (n)
nghệ thuật, mỹ thuật: sippa (tr) hãy lấy, hãy học tập: gaṇhatha [gaṇhāti] (đgt)

399, Này cô, cô là người mà những người khác cho là đúng, đừng giận dữ nữa.

này cô: amma (bbt) hợp lẽ, đúng đắn: dhamma (n)

mà những người khác đã nói: aññehi janehi vuttā
đừng giận: mā kujjhi
đã phát sân: kujjhi [kujjhati = kudh+ya+ti] (đgt)

400, Người có (đi chung với) tâm từ ngủ cũng an lạc, thức cũng an lạc.

tâm từ: mettā (nữ)
hợp với, đi với, có: samannāgata (pđt)
người nam: nara (n)
một cách an lạc: sukhaṃ (bbt)
ngủ: supati (đgt)
thức, thức tỉnh: paṭibujjhati (đgt)

BÀI MƯỜI LĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

401, Amhākaṃ Satthā mahantena ussāhena devamanussehi kataṃ sakkāraṃ disvā, Ānandattheraṃ āmantetvā "Yo kho Ānanda tādisenapi sakkārena Tathāgataṃ pūjeti, na so paramāya pūjāya Tathāgataṃ pūjeti nāma. Yo ca kho Ānanda Tathāgatena dinnaṃ ovādaṃ karoti, so paramāya pūjāya Tathāgataṃ pūjeti nāmā'ti āha.

Satthu (n): Đức Đạo Sư	amhākaṃ [amha] (đt): của chúng ta
disvā (pđt): đã thấy	sakkāra (n): lễ phẩm
devamanussehi kataṃ:	mà chư thiên và nhân loại đã làm
ussāha (n): nỗ lực, siêng năng	mahanta (tt): to lớn
Ānandattheraṃ āmantetvā:	đã gọi trưởng lão Ananda đến
āha đã dạy (nói) (đgt):	[a+ah+a (parok)]
Ānanda (n): này Ananda	yo (puggalo): người nào
pūjeti (đgt): cúng dường	Tathāgata (n): Như Lai
tādisa'pi: dù như thế	so (puggalo): người ấy
na nāma: không gọi là	pūjā (nữ): sự cúng dường
parama (tt): cao thượng	ca (bbt): về phần, còn, riêng / và
karoti (đgt): thực hành	ovāda (n): lời dạy, giáo huấn
Tathāgatena dinnaṃ:	mà Như Lai đã ban (cho)
iti = : " … 'ti	(hai chấm, mở ngoặc kép, đóng ngoặc kép)

402, Asutavato bhikkhave puthujjanassa uppajjati lābho. So na "Uppanno kho me ayaṃ lābho, so ca kho anicco, dukkho, vipariṇāmadhammo'ti paṭisañcikkhati, iti yathābhūtaṃ na pajānāti.

lābha (n): lợi lộc
uppajjati (đgt): phát sanh
ca (bbt): nhưng
anicca (tt): vô thường
vipariṇāmadhamma (tt): biến động là chuyện thường
na pajānāti: không biết
iti (bbt): vậy, như thế
puthujjana (n): (tỳ khưu) phàm nhân
asutavantu (tt): không được nghe (học).
na paṭisañcikkhati (đgt): không quán xét
dukkha (tt): khổ não
yathābhūtaṃ (bbt): đúng như sự thật

403, Pātaliputtasmiṃ nagare Sudassano nāma rājā: "Yo sippaṃ na jānāti, so andho viya hotī'ti imaṃ atthaṃ gahetvā gītaṃ gāyantassa vacanaṃ sutvā, attano putte sippaṃ ajānante ñatvā, saṃviggamānaso hutvā, rājapaṇḍite sannipātetvā "Ko me putte sippaṃ sikkhāpetuṃ sakkhissatī'ti pucchi. Taṃ sutvā aññataro rājapaṇḍito "Ahan'te deva putte chahi māsehi sippaṃ jānāpessāmī'ti āha. So tusitvā tassa niyyādesi.

rāja (n): đức vua
nagara (tr): thành phố
gāyanta (pđt): người đang hát
gahetvā (pđt): đã chấp, đã lấy
jānāti (đgt): biết
viya (bbt): giống như
ñātvā (pđt): đã biết
hutvā (pđt): đã là
rājapaṇḍite sannipātetvā: lệnh cho các quân sư tập trung
pucchi [pucchati] (đgt): đã hỏi
sakkhissati (đgt): (sẽ) có thể sẽ
putte sippaṃ sikkhāpetuṃ: khiến cho các hoàng tử học nghệ thuật
deva (n): tâu thiên tử
putte sippaṃ jānāpessāmī: sẽ khiến các hoàng tử biết nghệ thuật
jānāpessāmī (đgt) = ñā(jānā)+ṇāpe+ssāmi(bhav)
tusitvā (pđt): sau khi đã hoan hỷ
Sudassano nāma: có danh hiệu là Sudassana
sutvā (pđt): đã nghe
gīta (tr): bài ca
attha (n): nội dung
sippa (tr): nghệ thuật
andho (n): kẻ mù
putta (n): con trai, hoàng tử
saṃviggamānasa (tt): bậc có tâm ưu tư
ko (đt): ai
aññatara (tt): nào đó
chahi māsehi: qua 6 tháng
niyyādesi (đgt): đã trao, giao cho trông nom

404, Bhagavā attano parinibbānaṃ ārabbha, Ānandattheraṃ āmantetvā "Yo vo Ānanda dhammo ca vinayo ca mayā desito paññatto, so vo mama accayena satthā'ti vatvā "Handa'dāni bhikkhave āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādethā'ti bhikkhūnaṃ ovādaṃ adāsi.

ārabbha (bbt): đề cập	parinibbāna (tr): sự nhập Niết bàn
āmantetvā (pđt): gọi, mời, thỉnh	vatvā (pđt): đã nói, đã dạy
dhammo ca vinayo ca:	Pháp và Luật
desita (pđt): đã thuyết	paññatta (pđt): đã chế định
vo [tumha] (đt): cho các con	accaya (n): sự quá vãng, sự chết
adāsi (đgt): đã ban, đã cho	[a+dā+a+s+ī=i(ajjat)]
handa (bbt): này nhé	idāni (bbt): bây giờ, hiện giờ
āmantayāmi [ā+mant+ṇaya+mi] (đgt):	cố vấn, khuyên bảo, kêu gọi
saṅkhāra (n): pháp hữu vi	vayadhamma (n): suy biến là chuyện thường
sampādetha [saṃ+pad+ṇe+tha] (đgt):	hãy cố gắng, hãy hoàn tất
appamāda (n):	sự không dễ duôi, sự không phóng dật

405, Vakkali nāma brāhmaṇo amhākaṃ Satthu rūpasampattiṃ disvā, dassane atittoyeva "Iminā upāyena ahaṃ niccakālaṃ Satthāraṃ passituṃ labhissāmī'ti cintetvā, pabbajitvā Satthu santikeyeva vicari. Satthā taṃ pavattiṃ ñatvā "Kiṃ te Vakkali iminā pūtikāyena? Yo'pi Vakkali niccaṃ mama saṅghāṭikaṇṇaṃ gahetvā vicarati, na so maṃ passati nāma. Yo ca kho Vakkali dhammaṃ passati, so maṃ passati nāmā'ti āha.

brāhmaṇa (n): bà-la-môn	Vakkali nāma: tên là Vakkali
disvā (pđt): đã thấy	rūpasampatti (nữ): sắc dáng toàn hảo
atitta (tt): không biết đủ, không no	dassana (tr): cái nhìn, cái thấy
cintetvā (pđt): đã nghĩ	passituṃ labhissāmi: (ta) sẽ được thấy
niccakālaṃ, niccaṃ (bbt):	thường xuyên, luôn luôn
iminā upāyena: bằng cách này	pabbajitvā (pđt): đã xuất gia
vicari [vi+car+a+ī=i(ajjat)] (đgt):	đi loanh quanh, du hành, tu tập (trong bài)
santikeyeva [santike+y+eva]:	chính nơi trú xứ, chính nơi cư ngụ

pavatti (nữ): câu chuyện
kiṃ (payojanaṃ): lợi ích gì chứ
saṅghāṭikaṇṇa (tr):
āha (đgt): đã nói, đã dạy
pūtikāya (n): thân thể thối tha
chéo y tăng-già-lê

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

406, Vào một thời, Đức Thế Tôn gọi các tỳ khưu đến, đã ban cho lời giáo huấn: “Này các tỳ khưu, các con là người nhận gia tài của ta theo Pháp, hãy đừng là người nhận gia tài của ta theo vật chất vậy.”

một thuở nọ: ekasmiṃ samaye
gia tài / người thừa kế gia tài:
vật chất: āmisa (tt)
là, đã là: hutvā (pđt)
dāyajja (tr)
vậy: eva (bbt)

407, Ai ai không nên coi thường tội lỗi như thế nầy: “Tội lỗi nhỏ nhặt mà ta đã tạo rồi, biết lúc nào tội lỗi đó sẽ cho quả đến ta.”

ai ai: koci (đt)
tội lỗi: pāpa (tr)
biết khi nào: kadā (bbt)
không nên coi thường:
nên coi thường: avajāneyya (đgt)
(tội lỗi) đó:
nhỏ nhoi, vô giá trị: appamatta (tt)
mà ta đã làm: me kataṃ
sẽ cho quả: vipaccissāti [vipaccati] (đgt)
nāvajāneyya = na+avajāneyya (đgt)
[ava+ñā+nā+eyya(pañc)]
etaṃ (pāpaṃ) (đt)

408, Một ngày, cư sĩ Cấp Cô Độc đi đến chỗ ngự của Đức Đạo Sư, người mà Ngài đã hỏi: “Cư sĩ này, việc cúng dường tại nhà mà ông vẫn đang làm (cúng dường) chứ?”, đã đáp rằng: “Thưa vâng, bạch Ngài, nhưng con không thể làm thành phẩm vật tinh tế.”

một ngày: ekadivase (bbt)	trưởng giả Cấp Cô Độc: Anāthapiṇḍika (n)
người mà Ngài đã hỏi: tena puṭṭho	này cư sĩ: gahapati (n)
lễ vật để cúng, đồ vật để cho:	dāna (tr)
mà ông vẫn cúng: dīyati [dāyati] (đgt)	thưa vâng, dạ: āma (bbt)
nhà, dòng họ, gia tộc: kula (tr)	bạch Ngài: bhante (bbt)
nhưng: pana (bbt)	(con) không thể: na sakkomi
để làm: kātuṃ (dđt)	(trở nên) tinh tế, ngon lành: paṇīta (tt)

409, Đức Đạo Sư, lúc thuyết giảng cho cư sĩ ấy: "Cúng dường không gọi là vi tế do bởi lễ vật vi tế", đã dạy rằng: "Này cư sĩ, khi tâm là vi tế, lễ vật đã cúng gọi là lễ vật thô thiển là không phải, do vậy ông đừng nghĩ rằng: 'Lễ vật của ta là thô thiển'".

Đức Đạo Sư: Satthā [Satthu] (n)	đã dạy, đã nói: āha [ah=āh+a+a (parok)] (đgt)
lúc đang thuyết giảng cho cư sĩ ấy:	tassa desento
không gọi là vi tế:	na paṇītaṃ nāma
lễ vật, phẩm vật, đồ cúng dường:	deyyadhamma (n)
khi tâm là vi tế:	cittasmiṃ paṇīte sati
lễ vật đã cúng: dinnadāna (tr)	thô thiển, thô kệch: lūkha (tt)
không phải, không có: natthi (đgt)	do vậy, vì vậy: tasmā (bbt)
đã nghĩ: cintayi (đgt)	đừng nghĩ: mā cintayi [cint+ṇaya+ī=i(ajjat)]

410, Người tại gia chia tài sản thành 4 phần rồi, tiêu dùng một phần, kết hợp (đầu tư) vào nghề nghiệp bằng 2 phần, nên cất giữ phần thứ tư với suy nghĩ rằng: "Lúc sự nguy khốn khởi sinh ta sẽ được sử dụng".

người tại gia: gharāvāsa (n)	sau khi phân chia: vibhajitvā (pđt)
tài sản, của cải: bhoga (n)	phần, sự chia phần: koṭṭhāsa (n)
thành 4: catūhi (st)	tiêu dùng: paribhuñjitvā (pđt)
một (1): eka (st)	bằng 2: dvīhi (st)
công việc, việc làm: kammanta (tr)	kết hợp: yojetvā (pđt)
nên cất giữ, nên chú ý:	nisāmeyya [ni+sam+ṇe+eyya (pañc)] (đgt)
phần thứ tư: catuttha (tt)	với suy nghĩ: cintanena (tr)

lúc sự nguy khốn sinh khởi:	antarāyassa uppannassa
(ta) sẽ được, sẽ có: labhissāmi (đgt)	việc sử dụng, sự thọ hưởng: paribhoga (n)

BÀI MƯỜI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

411, Eko navako bhikkhu upajjhāyaṃ upasaṅkamitvā vanditvā nisīditvā "Kati bhante imasmiṃ sāsane dhurānī'ti pucchi. "Ganthadhuraṃ vipassanādhuran'ti dve dhurāni bhikkhū'ti. "Katamaṃ pana bhante ganthadhuraṃ, katamaṃ vipassanādhuran'ti. "Tipitakaṃ ugganhetvā tassa dhāranaṃ gandhadhuraṃ nāma, attabhāve khayavayaṃ paṭṭhapetvā tīni lakkhaṇāni āropetvā saṅkhārānaṃ sammasanaṃ vipassanādhuraṃ nāma bhikkhū'ti.

navako (n): mới, tân (tu) — upasaṅkamitvā (pđt): sau khi vào gặp
upajjhāya (n): thầy tế độ — vanditvā (pđt): đảnh lễ xong
nisīditvā (pđt): ngồi xuống rồi — pucchi [pucch+a+ī=i(ajjat)] (đgt): đã hỏi
kati (bbt): bao nhiêu? — dhura (tr): phận sự
ganthadhura (tr): phận sự pháp học — katama (bbt): sao, thế nào?
vipassanādhura (tr): phận sự hành minh sát
Tipitakaṃ ugganhetvā tassa dhāranaṃ: việc học lấy Tam tạng rồi ghi nhớ Tam tạng ấy
gandhadhuraṃ nāma: gọi là phận sự pháp học
attabhāve khayavayaṃ paṭṭhapetvā tīni lakkhaṇāni āropetvā saṅkhārānaṃ sammasanaṃ: việc quy định sự hoại và sự suy nơi tự thân rồi đưa lên hàng tam tướng xong quán sát các pháp hữu vi
vipassanādhuraṃ nāma: gọi là phận sự hành minh sát

412, Evaṃ patittakena kammena evarūpaṃ sampattiṃ labhitvā idāni mayā pamajjituṃ na vaṭṭtati.

patittaka (tt): nhỏ nhặt — evaṃ (bbt): như vậy, như thế này

evarūpa (tt): có dạng như thế
labhitvā (pđt): đã được, đã nhận
idāni (bbt): vào lúc này, bây giờ
sampatti (nữ): thành tựu
pamajjituṃ (dđt): việc… dễ duôi
na vaṭṭtati: là không nên

413, Atthi bhante dānaṃ adatvā, sīlaṃ asamādayitvā, saccamattaṃ rakkhitvā saggassa gamanaṃ?

atthi (đgt): có
dāna (tr): vật phẩm
sīla (tr): giới luật
saccamatta (tr): sự chân thật
gamana (tr): sự đi, việc đi
adatvā (pđt): không bố thí
asamādayitvā (pđt): không thọ trì
rakkhitvā (pđt): giữ gìn
sagga (n): thiên đàng, thiên giới

414, Paṭhaviyā ekarajjena
Saggassa gamanena vā
Sabbalokādhipaccena
Sotāpattiphalaṃ varaṃ

Sotāpattiphala (tr): Nhập Lưu Thánh quả
vara (tr): tối thượng
paṭhavī (nữ): trái đất, đất
vā (bbt): hoặc, hay là
ekarajja (tr): đệ nhất hoàng đế
sagga (n): thiên đàng
ādhipacca (tr): sự thống lãnh

415, Sabbapāpassa akaraṇaṃ
Kusalass'ūpasampadā
Sacittapariyodapanaṃ
Etaṃ Buddhānasāsanaṃ

akaraṇa (tr): không làm
upasampadā (nữ): thành tựu
sacitta (tr): tâm của mình
etaṃ [eta] (đt): đó
Buddhānaṃ (n): của chư Phật.
sabbapāpa (tr): tất cả việc ác
kusala (tr): việc thiện
pariyodapana (tr): làm cho thanh tịnh
sāsana (tr): (là) lời dạy

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

416, Việc người bố thí vật dụng kêu gọi những người khác bố thí (là) thích đáng.

(người) bố thí: denta (pđt)	(người) khác: añña (tt)
dù, dẫu là, cho dù: api, pi (bbt)	kêu gọi: samādapetvā (pđt)
việc... bố thí: dātuṃ (dđt)	(là) nên, thích đáng: vaṭṭati (đgt)

417, Việc thu nhận kiến thức là tuyệt diệu hơn việc thu nhận tài sản.

kiến thức, bộ môn: vijjā (nữ)	hơn việc thu nhận: labhanato
tài sản: dhana (tr)	hơn: to (dt)
tuyệt diệu, tốt đẹp:	vara (tt)

418, Việc thức dậy, ăn cơm xong, nằm rồi ngủ suốt cả ngày tốt hơn làm điều tội lỗi.

việc ngủ, sự ngủ: niddāyana (tr)	thức dậy: uṭṭhāya (pđt)
bữa cơm: bhatta (tr)	sau khi ăn, hưởng, dùng: bhuñjitvā (pđt)
đã nằm: nipajjitvā (pđt)	suốt ngày: sakalaṃ divasaṃ
tốt hơn: sādhutara (tt)	hơn làm điều tội lỗi: pāpassa karaṇato

419, Việc mà người làm phước khiến cho nội tâm của mình thanh tịnh trước rồi mới làm là điều thích đáng.

người làm phước: puññakāra (n)	nội tâm: santāna (tr)
của mình: attano (n)	khiến cho thanh tịnh rồi: sodhāpetvā (pđt)
việc... làm: kātuṃ (dđt)	(là) nên, thích đáng: vaṭṭati (đgt)

420, Việc vào gặp bậc chân nhân, nghe pháp của Ngài, chú tâm một cách hợp lẽ rồi hành theo pháp (sẽ) dẫn đến sự tăng tiến.

bậc chân nhân: sappurisa (n)	sau khi vào gặp: upasaṃsevitvā (pđt)

đã nghe: sutvā (pđt)	một cách khôn ngoan, hợp lẽ: yoniso (bbt)
chú tâm suy xét tới lui:	manasikaritvā (pđt)
việc... hành theo pháp:	... dhammassa caranaṃ
sự tăng tiến: vuḍḍhī (nữ)	(sẽ) dẫn đến: saṃvattati (đgt)

BÀI MƯỜI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

421, Eko bhikkhu Ñāṇodayāvāsaṃ gantvā Dandhamittaṃ nāma theraṃ upasaṅkamitvā vanditvā ekamante nisīdi.

Ñāṇodayāvāsa (n): chùa Ñāṇodaya	gantvā (pđt): sau khi đi
upasaṅkamitvā (pđt): vào gặp	thera (n): vị trưởng lão
Dandhamittaṃ nāma:	tên là Dandhamitta
vanditvā (pđt): đảnh lễ xong	ekamanta (n, tr): một bên thích hợp
nisīdi (đgt): đã ngồi xuống	[ni+sad=sīd+a+ī=i(ajjat)]

422, Atha naṃ thero: "Kuto āgato'si āvuso'ti pucchi. "Sammohārāmato bhante'ti.

atha (bbt): bấy giờ	naṃ (bhikkhuṃ) [ta] (đt): vị (tỳ khưu) ấy
āvuso (bbt): này hiền hữu	tvaṃ [tumha] (đt): Sư, anh, chị
asi (đgt): là	āgata (pđt): người đã đến
kuto (bbt): từ đâu	so bhikkhu āha: vị tỳ khưu ấy đáp
ahaṃ āgato amhi:	con là người đến
Sammohārāmato:	từ chùa Sammoha
Sammohārāmato =	Sammoha (n) + ārāma (n) + to (dt)

423, "Kimatthaṃ idh'āgacchasi āvuso'ti. "Vasituṃ bhante'ti.

idha (ṭhāne) (bbt): nơi đây	kimatthaṃ (bbt): nhằm mục đích gì?
kimatthaṃ = kiṃ+atthaṃ	āgacchasi (āgacchati) (đgt): đến, tới
vasituṃ (dđt):	để ở lại

(Vasituṃ bhante = Ahaṃ bhante vasituṃ idha thāne āgacchāmi)

424, "Kiṃ payojanaṃ passanto, idha vasituṃ icchasi āvuso'ti?.

payojana (tr): lợi ích	passanta (pđt): (đang) thấy
icchati (đgt): muốn	vasituṃ icchasi: (Sư) muốn ở lại

"Tatthā'haṃ bhante mahātherassa kittiṃ assosiṃ: 'Mahāthero tipiṭakadharo attano sissānaṃ vitthārena taṃ vācesī'ti. Athā'haṃ cintesiṃ "Mamā'pi idha vasato mahāthero vāceyya, evam'ahaṃ uggahetuṃ labhissāmī'ti imaṃ kho ahaṃ bhante payojanaṃ passanto idha vasituṃ icchāmī'ti.

tattha (bbt): ở đó, nơi đó	mahāthera (n): đại trưởng lão
kitti (nữ): danh tiếng	assosiṃ (đgt): (con) đã nghe
tipiṭakadhara (n):	vị thuộc lòng Tam Tạng
vācesi (đgt): đã thuyết, nói	taṃ (tipiṭakaṃ) [ta](đt): Tam Tạng ấy
vitthāra (n): sự chi tiết, sự rộng rãi	atha (bbt) = evaṃ sante: một khi như thế
cintesiṃ (đgt): (con) đã nghĩ rằng	api, pi (bbt): ngay cả, thậm chí, cho dù
mama [amha] (đt): lúc mình	vasato (pđt): đang ở, sống
mamā'pi idha vasato:	lúc mà mình ở nơi đây
evaṃ = evaṃ sante:	một khi như thế
labhissāmi (đgt): (con) sẽ được	uggahetuṃ (dđt): để học

425, "Ko nāma tvaṃ āvuso'ti. "Vidhuro bhante'ti.

tvaṃ (đt): Sư, ông, bạn,...	ko nāma: tên gì

426, "Kativasso'si tvaṃ Vidhurā'ti. "Pañcavasso'haṃ bhante'ti.

asi (đgt): là, có	vassa (n, tr): hạ lạp, năm, mùa mưa
kati (bbt):	bao nhiêu, mấy

427, "Ko nāma te upajjhāyo'ti. "Mittaduro nāma thero bhante'ti.

Mittaduro nāma thero bhante =	Mittaduro nāma thero bhante me upajjhāyo hoti.

428, "Suddhipaṇṇaṃ te ānītan'ti. "Āma Bhante'ti.

suddhipaṇṇa (tr): thẻ tăng tịch — te ānītaṃ: mà Sư đã cầm đến chứ

429, "Tenahi taṃ āharā'ti. So tassa suddhipaṇṇaṃ dassesi.

tenahi (bbt): vậy thì — āhara (đgt): hãy đem tới (đưa ra)
taṃ (suddhipaṇṇaṃ): — thẻ (Tăng tịch) ấy
dassesi (đgt): đã trình — tassa (therassa): cho vị trưởng lão ấy

430, Thero taṃ oloketvā, "Tenahi yathāsukhaṃ vasāhi Vidhurā'ti āha.

oloketvā (pđt): sau khi xem xét — vasāhi (đgt): (Sư) hãy ở lại
yathāsukhaṃ (bbt): — tùy thoải mái.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

431, Lúc bấy giờ, vị trưởng lão căn dặn một tỳ khưu trẻ: "Con hãy đi, hãy nói với vị sư bạn: 'Bạn hãy dọn một chỗ nghỉ rồi báo cho tỳ khưu mới tới.'"

lúc bấy giờ: atha (bbt) — đã đưa đi (căn dặn): āṇāpesi (đgt)
tỳ khưu trẻ: daharabhikkhu (n) — (con) hãy đi: gaccha, gacchahi (đgt)
hãy nói, hãy báo: ārocehi (đgt) — người bạn, người tốt bụng: suhada (n)
sửa soạn: paññāpetvā (pđt) — chỗ nghỉ, trú xứ: senāsana (tr)
trình bày, báo: dassehi (đgt) — khách, mới đến: āgantuka (tt)

432, Tỳ khưu ấy nhận lời của trưởng lão ấy rằng: "Như thế, bạch Ngài" rồi đi báo cho tỳ khưu bạn.

đã nhận lời: — vacanaṃ sampaṭicchitvā
như thế: evaṃ (bbt) — đã đi: gantvā (pđt)
tỳ khưu bạn: — suhadabhikkhu (n)

433, Tỳ khưu bạn ấy dọn chỗ nghỉ xong, sau khi đi đến nơi ở của trưởng lão, đã thưa với Ngài rằng: "Chỗ nghỉ mà con đã dọn rồi", lúc mà câu: "Nếu vậy con hãy dẫn tỳ khưu này đi rồi chỉ chỗ nghỉ." (mà vị trưởng lão) nói xong, đã làm như thế.

sau khi đi đến nơi ở của trưởng lão: therassa santikaṃ āgantvā
đã thưa, đã nói: ārocetvā (pđt) đã dọn, đã sửa soạn: paññatta (pđt)
lúc mà câu: "... " (mà trưởng lão) nói xong: "… " vacane vutte
đã dẫn, đã dẫn dắt: netvā (pđt) đã làm như thế: evamakāsi [evaṃ+akāsi]

434, Tỳ khưu Vidhura đã hỏi tỳ khưu bạn: "Bạch Sư huynh, nội quy trong chùa này có chứ?" "Có đấy, hiền hữu!"

nội quy, quy ước: katikā (nữ) trong chùa này: imasmiṃ āvāse
có, tồn tại: atthi (đgt)

435, "Nội quy gì, Sư huynh?"
nội quy gì: kā katikā?

"Này hiền hữu, nội quy chẳng hạn như vầy: "Lúc mà chuông đánh rồi, chư tỳ khưu hội họp nhau, đảnh lễ Tam Bảo trong chánh điện cả sáng lẫn chiều. Các tỳ khưu và các sa di đi tới phòng hội của trưởng lão nghe giáo huấn mà Ngài đã ban cho. Lúc mà ngày thính pháp đến rồi, các cư sĩ và tu sĩ hội họp nhau tại hội trường, một vị tỳ khưu thuyết pháp, người còn lại nghe pháp ấy. Lúc mà ngày bố-tát đến rồi, tất cả các tỳ khưu hành bố-tát; lúc mà ngày tự tứ đã đến, hành lễ tự tứ."

nội quy chẳng hạn như vầy: evamādikā [evaṃ+ādikā] katikā
lúc mà chuông đánh rồi: gaṇḍiyā pahatāya
cái chuông, cái kẻng: gaṇḍī (nữ) đã được đánh: pahata (pđt)
đã tụ hội: sannipatitvā (pđt) điện thờ, chánh điện: vihāra (n)
buổi sáng: pubbaṇha (n) buổi chiều: sāyaṇha (n)
cả sáng lẫn chiều: pubbaṇhe ceva sāyaṇhe ca
Tam Bảo: ratanattaya (tr) (họ) đảnh lễ: namassanti (đgt)
các tỳ khưu và các sa di: bhikkhū ceva sāmaṇerā ca

phòng hội: upaṭṭhānasālā (nữ)	nghe: suṇanti (đgt)
giáo huấn mà Ngài đã ban cho:	tena dinnaṃ ovādaṃ
lúc mà ngày thính pháp đến rồi:	dhammassavanadivase sampatte
các cư sĩ và tu sĩ: gihipabbajitā	hội họp nhau: sannipatiṃsu (đgt)
người còn lại: avasesajana (n)	pháp ấy: taṃ (dhammaṃ)
lúc mà ngày bố-tát đến rồi:	uposathadivase sampatte
hành: karonti (đgt)	bố-tát: uposatha (n)
lúc mà ngày tự tứ đã đến:	pavāraṇāya sampatte
tự tứ:	pavāraṇā (nữ)

436, Buổi chiều, tỳ khưu Vidhura đã đi đến chỗ ở của trưởng lão, đã xin nương nhờ. Vị trưởng lão đã cho phép.

buổi chiều: sāyaṃ (bbt)	đã xin, cầu xin: yāci [yācati] (đgt)
nương nhờ: nissaya (n)	đã cho, cho phép: adāsi (đgt)

437, Kể từ lúc ấy, tỳ khưu Vidhura đã làm bổn phận với thầy tổ chẳng hạn việc dâng nước súc miệng đến trưởng lão.

kể từ lúc ấy:	tato paṭṭhāya
đã làm bổn phận với thầy tổ:	ācariyavattamakāsi
ācariyavattamakāsi =	ācariya+vattaṃ+akāsi
như việc dâng nước súc miệng:	mukhodakadānādika
mukhodakadānādika =	mukha+udaka+dāna+ādika
miệng: mukha (tr)	nước: udaka (tr)
cúng, dâng: dāna (tr)	v.v…, bắt đầu, ví dụ, như: ādika (tt)

438, Trưởng lão đã khiến tâm bi mẫn khởi sinh nơi vị ấy.

lòng bi mẫn: kāruñña (tr)	làm cho khởi sinh: uppādesi (đgt)

439, Vị ấy thành người đáng mến của các tỳ khưu khác vậy.

người đáng mến: piya (n)	(các vị) khác: aññesaṃ [añña] (tt)

440, Vị ấy học pháp và luật tại tu viện của trưởng lão mỗi ngày.

mỗi ngày: devasikaṃ (bbt) | tại tu viện của trưởng lão: therassa santike
học, học tập: ugganhāti (đgt) | pháp và luật: dhammañceva vinayañca

BÀI MƯỜI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

441, Ekadivasaṃ Vidhuro bhikkhu theraṃ upasaṅkamitvā "Kassa putto bhante amhākaṃ Satthā'ti pucchi. "Kapilavatthusmiṃ Suddhodanamahārājassa āvuso'ti.

ekadivasaṃ (bbt): một hôm	Vidhuro bhikkhu (n): tỳ khưu Vidhura
upasaṅkamitvā (pđt): đã tìm đến	pucchi (đgt): đã hỏi
Satthā [Saddhu] (n): Đức Đạo Sư	amhākaṃ [amha] (đt): của chúng ta
hoti (đgt): là	kassa putto: con của ai

Kapilavatthusmiṃ Suddhodanamahārājassa =
Kapilavatthusmiṃ Suddhodanamahārājassa āvuso putto amhākaṃ Satthā hoti

442, "Kā tassa matā bhante'ti. "Māyā devī āvuso'ti.

kā mātā: ai là mẹ	Māyā devī (nữ): hoàng hậu Maya

443, "Katarasmiṃ vasse so jāto bhante'ti.

so (Saddhā): Đức Đạo Sư ấy	jāta (pđt): đã sinh
katarasmiṃ vasse:	vào năm nào

"Ito pubbe paṇṇarasavassapañcasatādhikesu dvīsu vassasahassesu āvuso'ti.

dvīsu vassasahassesu:	vào hai ngàn năm
paṇṇarasavassapañcasatādhikesu:	thêm năm trăm mười lăm năm
pubbe (tt): trước	ito (kālato) (bbt): kể từ lúc này

"Katamiyaṃ bhante tithiyan'ti.

katamiyaṃ tithiyaṃ:	vào ngày nào

"Visākhapuṇṇamīdivase āvuso'ti

Visākha (tr): tháng Vesak # tháng tư âm lịch (Việt Nam)
puṇṇamīdivasa (nữ): ngày trăng tròn, ngày trăng đầy đặn

444, "Kattha, bhante'ti.
kattha (bbt): tại nơi nào

"Kapilavatthussa ca Devadahassa ca antarā Lumbinīvane āvuso'ti.

Lumbinīvane (tr): tại vườn Lumbinī
Kapilavatthussa ca Devadahassa ca antarā: ở giữa thành Kapilavatthu và Devadaha

445, "Kasmā pana bhante devī attano nivesane na vijāyi, taṃ me kāraṇaṃ dassethā'ti.

pana (bbt): lại nữa — devī (nữ): hoàng hậu
na vijāyi: đã không sinh — nivesana (tr): cung điện
kasmā (bbt): vì nhân gì — dassetha [dasseti] (đgt): (Ngài) hãy thuyết
karaṇa (tr): nhân, cớ, lý do

"Sā āvuso devī paripakkagabbhā, attano nivāsanaṭṭhānabhūtaṃ Devadahaṃ gantukāmā, rājānaṃ āpucchitvā pativārena gacchantī, Lumbinīvanaṃ patvā, tattha kīḷitukāmā pāvisi, tassā kammajavātā calimsu, sā tattha vijāyī'ti.

paripakkagabbhā (nữ): có thai già tháng rồi
attano nivāsanaṭṭhānabhūtaṃ Devadahaṃ gantukāmā:
muốn ngự đến thành Devadaha là trú xứ quê nhà của mình
rājānaṃ āpucchitvā: sau khi giã từ Đức vua
pativārena gacchantī: ngự hành với bầu đoàn
patvā (pđt): đã ngự đến — kīḷitukāmā (nữ): là người muốn du thưởng
pāvisi (đgt): đã đi vào — kammajavāta (tr): gió do nghiệp sinh
tassā (deviyā): của hoàng hậu ấy — calimsu [calati] (đgt): đã khuấy động

446, "Tassa dārakakāle kiṃ nāmaṃ kariṃsu bhante'ti.

ñātayo [ñāti] (n):	các bà con, các hoàng thân quốc thích
kiṃ nāmaṃ kariṃsu:	đã đặt từ gì thành tên
tassa (Satthuno):	của Đức Đạo Sư ấy
dārakakāle (n):	vào thuở ấu thời

"Siddhattho'ti nāmaṃ āvuso'ti.

'Siddhattho'ti nāmaṃ āvuso = Ñātayo āvuso tassa dārakakāle 'Siddhattho'ti nāmaṃ kariṃsu

447, "Kativassāni so gihibhāve ṭhito, bhante'ti.

so Siddhattho: Đức Siddhattha ấy	ṭhita (pđt): đã sống, đã đứng, đã trụ
gihibhāva (tr): đời sống cư sĩ	kativassāni: bao nhiêu năm
kativassāni =	kati (bbt) + vassāni (tr, sn)

"Ekūnatiṃsaṃ āvuso'ti.

ekūnatiṃsaṃ (nữ): hết 29 năm

448, "Kiṃ nu kho so bhante gharavāsaṃ ajjhāvasanto dārabharaṇaṃ karoti udāhu no'ti.

kiṃ nu kho: có phải không?	udāhu no: hay là không
gharavāsaṃ ajjhāvasanto:	lúc sống đời sống tại gia
dārabharaṇa (tr):	nuôi dưỡng vợ (con)

"Karoti āvuso'ti.

so karoti:	Ngài thực hành

449, "Kā tassa devī, bhante'ti.

kā tassa devī = kā tassa Siddhatthassa devī

vị hoàng hậu của Đức Siddhattha ấy là ai

"Yasodharā nāma āvuso Suppabuddhassa Koliyassa dhītā'ti.

Suppabuddhassa Koliyassa dhītā: công chúa (con) của đức vua Suppabuddha quốc độ Koliya

450, "Atthi pana bhante tassa putto'ti.

"Āmāvuso'ti.

"Ko nāma so, bhante'ti

"Rāhulo nāmāvuso'ti

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

451, "Ngài quán xét đến điều gì rồi từ bỏ gia sản, đi xuất gia, thưa trưởng lão?"

đã quán xét (đề cập) đến điều gì: kiṃ ārabbha

đã xuất gia: pabbaji (đgt) đã từ bỏ gia sản: sampattiṃ pahāya

"Đến già, bệnh, chết, hiền hữu".

già: jarā (nữ) bệnh: byādhi (n)

chết: maraṇa (tr)

452, "Quán xét thế nào, bạch Ngài?"

quán xét thế nào: kathaṃ ārabbha

"Quán xét như vầy, hiền hữu: 'Tất cả dân chúng đều có sự già, bệnh, chết là thường, (nhưng lại) ghét các điều ấy, sống dễ duôi. Việc này không nên đối với ta, ta cần phải tìm phương cách giải thoát khỏi chúng."

quán xét như vầy: evaṃ ārabbha   tất cả dân chúng: sabbe janā
có sự già, bệnh, chết là thường: jarābyādhimaraṇadhammā
ghét các điều ấy: te jigucchitvā   (sống) dễ duôi: pamajjanti (đgt)
việc này không nên đối với ta: etaṃ me na vaṭṭati
ta cần phải tìm phương cách giải thoát khỏi chúng = việc tìm cách giải thoát khỏi chúng (là) cần thiết (nên, phải) đối với ta: tehi me mokkhopāyaṃ gavesituṃ vaṭṭati

453, "Vì cớ gì Ngài không làm (là) cư sĩ, tìm kiếm (phương cách thoát khổ), bạch trưởng lão?"

vì cớ gì: kasmā (bbt)   không phải người tại gia: agihibhūta (tt)
là: hutvā [hoti] (pđt)   tìm kiếm: gavesati (đgt)

"Ngài không thể (làm vậy), hiền hữu".
Ngài không thể: na so sakkoti

"Vì sao không thể, bạch trưởng lão?"
vì sao không thể: kasmā so na sakkoti

"Vì cư sĩ là nền tảng của sự say mê, hiền hữu".
vì cư sĩ là nền tảng của sự say mê: gharāvāsassa madaṭṭhānattāya

454, "Kể từ lúc xuất gia rồi, (lúc mà) thời gian trôi qua bao lâu (thì) Ngài chứng ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác, thưa trưởng lão?"

kể từ lúc xuất gia rồi: pabbajitakālato paṭṭhāya
(lúc mà) thời gian trôi qua bao lâu: kasmiṃ kāle atikkante
đã chứng ngộ: bujjhi (đgt)   [bujjhi = budh+ya → bhujjh+ī=i (ajjat)]
Vô thượng: Anuttara (n)
Chánh Đẳng Giác: Sammāsambhodhi (n)

"Sáu năm trôi qua, hiền hữu".

sáu năm trôi qua: chasu vassesu atikkantesu

455, "Trong thời gian đó, Ngài đã làm những gì, xin (trưởng lão) hãy dạy rõ cho con?"

trong suốt thời gian đó: imasmiṃ kāle

Ngài đã làm gì: so kimakāsi = so kiṃ+akāsi

xin hãy dạy rõ cho con: mama dassetha

"Ngài đã hành hạnh tinh tấn, hiền hữu".

tạo dựng, đặt: ṭhapeti (đgt) tinh tấn, nỗ lực: padhāna (tr)

456, "Ngài đã giác ngộ vào ngày âm lịch nào, thưa trưởng lão?"

vào ngày âm lịch nào: katamiyaṃ tithiyaṃ

"Ngày trăng tròn tháng Vesak, hiền hữu".

ngày trăng tròn tháng Vesak: Visākhapuṇṇamī (tithī) (nữ)

457, "Tại nơi nào, thưa trưởng lão?"

tại nơi nào: katthaṃ (bbt)

"Nơi gốc cây Asattha, gần bờ sông Nerañjarā, hiền hữu"

nơi gốc cây Assattha: Assattharukkhamūle (tr)

bờ (sông): tīra (tr) sông Nerañjarā: Nerañjarā nadī (nữ)

458, "Ngài giác ngộ rồi, còn làm những việc gì khác nữa, bạch trưởng lão?"

sau khi giác ngộ: bujjhitvā (pđt) khác: apara (tt)

"Hiền hữu, Ngài đã ngự hành tại các quốc độ này nọ, thuyết pháp cho dân chúng, cho phép xuất gia đối với họ – những người đang xin phép, ban huấn từ đến các cư sĩ, đã đặt nền móng Phật giáo".

đã ngự hành: vicaritvā (pđt)	tại các quốc độ này nọ: tesu tesu padesesu
thuyết pháp cho dân chúng:	janānaṃ dhammaṃ desetvā
cho phép xuất gia:	upasaṃpadaṃ anujānitvā
người đang xin phép: yācanta (pđt)	người tại gia: gahaṭṭha (n)
ban huấn từ: ovādaṃ datvā	đặt nền móng: patiṭṭhāsi [patiṭṭhāti] (đgt)

459, "Bạch trưởng lão, Ngài đã thuyết pháp cho ai trước nhất? Ai là đệ tử đầu tiên của Ngài?"

trước nhất, đầu tiên:	paṭhamaṃ (bbt)
(Ngài) đã thuyết Pháp cho ai:	kassa dhammaṃ desesi
ai là đệ tử đầu tiên:	ko paṭhamasāvako hoti

"Hiền hữu, Ngài đã thuyết pháp cho 5 vị tỳ khưu, có Đức Koṇḍañña đứng đầu. Trong số các vị đó, Đức Koṇḍañña là đệ tử đầu tiên".

cho 5 vị tỳ khưu:	pañcannaṃ bhikkhūnaṃ
có Đức Koṇḍañña đứng đầu:	Koṇḍaññādīnaṃ
trong số các vị đó:	tesu [ta] (đt)
Đức Koṇḍañña là đệ tử đầu tiên:	Koṇḍañño paṭhamasāvako hoti

460, "Ngài đã đặt nền móng Phật giáo ở đâu trước nhất, thưa trưởng lão?"

đã đặt nền móng: patiṭṭhāsi (đgt)	ở đâu: kattha (ṭhāne) (bbt)
giáo pháp, tôn giáo (Phật)	sāsana (tr)

"Tại thành Rājagaha, hiền hữu."

tại thành Rājagaha:	Rājagahe (n)

BÀI MƯỜI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

461, "Bodhito paṭṭhāya kati vassāni so aṭṭhāsi bhante'ti.

so [ta] (đt) (Satthā): Đức Đạo Sư ấy — aṭṭhāsi (đgt): đã sống, trụ thế
kati vassāni: bao nhiêu năm — Bodhito paṭṭhāya: kể từ khi giác ngộ

"Pañcacattāḷīsaṃ āvuso'ti.
"Bốn mươi lăm năm, hiền hữu".

462, "Kattha so parinibbuto bhante'ti.
kattha (ṭhāne) (bbt): ở đâu — parinibbuta (pđt): đã nhập diệt

"Kusinārāyaṃ Sālavane āvuso'ti.
"Tại rừng cây Sāla, gần thành Kusinārā, hiền hữu".

463, "Katamiyaṃ bhante tithiyan'ti.
"Bạch Ngài, (Đức Đạo Sư ấy đã nhập diệt) vào ngày nào?"

"Visākhapuṇṇamiyaṃ āvuso'ti.
"Vào ngày trăng tròn tháng Vesak, hiền hữu".

464, "Kittakaṃ pana bhante tassa āyuppamāṇan'ti.

āyuppamāṇa (tr) = āyu+pamāṇa: tuổi thọ khoảng chừng
āyu (tr): tuổi thọ — pamāṇa (tr): khoảng chừng
kittaka (tt): bao nhiêu

"Nanu āvuso mayā vuttaṃ: 'Ekūnatiṃsaṃ vassāni gihibhāve ṭhatvā, sampattiṃ pahāya, pabbajitvā, chabbassāni padhānaṃ padahitvā, abhisambujjhitvā, pañcacattāḷīsaṃ vassāni aṭṭhāsi. Tāni vassāni ekajjhaṃ abhisaññūhitvā asītivassānī'ti.

nanu mayā vuttaṃ:	lời mà ta đã nói rồi không phải sao
ekūnatiṃsa (st): 29	pañcacattāḷīsa (st): 45
chabbassāni = cha+vassāni:	hết 6 năm
padhānaṃ padahitvā:	hành hạnh tin tấn
abhisambujjhitvā (pđt): giác ngộ rồi	aṭṭhāsi (đgt): trụ thế (tiếp)
abhisaññūhitvā (pđt):	do bởi cộng, kết vào, hợp lại
ekajjhaṃ (bbt): chung thành một	asītivassānī (tr,sn): 80 năm

465, "Tato paṭṭhāya yāv'ajjatanā kativassāni atikkantāni bhante'ti.

kativassāni (tr,sn): bao nhiêu năm	tato (divasato) paṭṭhāya: kể từ ngày đó
yāv'ajjatanā = yāva+ajjatanā:	cho đến hôm nay
atikkanta (pđt):	đã trôi qua

"Ekapaññāsavassuttarapañcasatādhikāni dve vassasahassāni āvuso'ti.
"2551 năm (đã trôi qua), hiền hữu".

dve vassasahassāni: nghìn của các năm – hai (=2.000 năm)
ekapaññāsavassuttarapañcasatādhikāni = ekapaññāsavassa+uttara+pañcasata +adhikāni: hơn+năm trăm+thêm+năm mươi mốt năm(=551năm)

466, "Tasmiṃ parinibbute, ke tassa sarīrajjhāpanakiccaṃ akaṃsu bhante'ti.

tasmiṃ parinibbute :	lúc mà Đức Đạo Sư ấy nhập diệt
ke [ko] (đt):	những ai, những người nào
akaṃsu [karoti] (đgt):	đã làm, đã thực hiện
tassa sarīrajjhāpanakiccaṃ:	việc hỏa thiêu kim thân của Ngài
sarīrajjhāpanakicca =	sarīra+jhāpana+kicca (kim thân+hỏa thiêu+công việc)

"Kosinārakā Mallā āvuso'ti.
"Hiền hữu, các lãnh chúa Mallā trú tại thành Kusinārā

Kosinārakā Mallā āvuso =	Kosinārakā Mallā āvuso tassa sarīrajjhāpanakiccaṃ akaṃsu.

467, "Atthi panassa bhante tato avasiṭṭhā dhātuyo'ti.

dhātu (nữ): ngọc xá-lợi	avasiṭṭhā (pđt): còn sót lại, còn dư
tato (sarīrato): từ kim thân ấy	assa (Satthuno): của Đức Đạo Sư ấy
panassa = pana+assa (Satthuno)	atthi [asi] (đgt): có, hiện hữu

"Āmāvuso'ti.
"Có sót lại, hiền hữu".

468, "Kiṃ pana bhante Kosinārakā Mallāyeva tā dhātuyo aggahesuṃ udāhu aññesaṃpi vibhajiṃsū'ti.

Mallāyeva = Māllā+y+eva:	chính các lãnh chúa Mallā
aggahesuṃ (đgt): đã thu lấy	[a+gah+ṇhā=aggahe+s+uṃ (ajjat)]
tā dhātuyo: các xá-lợi ấy	kiṃ (bbt): sao
udāhu (bbt): hay là	vibhajiṃsu [vibhajati](đgt): (họ) đã chia
aññesaṃpi (tt) (janānaṃ) :	cho cả dân chúng khác

"Pubba te āvuso adātukāmā pacchā vibhajiṃsū'ti.

pubba (bbt): trước tiên	te [ta] (đt): họ
adātukāma (n): muốn không cho	pacchā (bbt): về sau

469, "Kasmā pana bhante vibhajiṃsū'ti.

pana (bbt): vậy thì	kasmā (bbt): vì sao

"Ājātasatturājādayo āvuso rājāno dhātuyo yācituṃ tesaṃ santikaṃ dūte pāhesuṃ, tesu adentesu, sabbe saṅgāmaṃ kattukāmā ahesuṃ. Doṇo nāma

brāhmaṇo te saññāpetvā, tesaṃ samakaṃ samakaṃ bhāgaṃ vibhajāpesī'ti.

Ājātasatturājādayo rājāno = Ājātasattu+rāja+ādayo [ādi] rājāno:
các quốc vương như Đức vua Ājātasattu chẳng hạn

pāhesuṃ (đgt): đã gửi	[pa+ā+hi+ṇu+s+uṃ]
dūta (n): sứ giả	santika (tr): quốc độ, trú xứ
dhātuyo yācituṃ:	để xin thỉnh các xá-lợi
tesu (Mallesu) adentesu:	lúc mà các lãnh chúa (Malla) ấy không cho
sabbe (rājāno):	tất cả các quốc vương
ahesuṃ (đgt): đã là	kattukāma (n): người muốn gây (làm)
saṅgāma (n):	chiến tranh
Doṇo nāma brāhmaṇo:	bà-la-môn tên là Doṇa
te (Malle) saññāpetvā:	đã làm cho các lãnh chúa Malla ấy đồng ý
vibhajāpesi (đgt):	đã cho chia ra
samakaṃ (bbt) bhogaṃ (tr):	phần bằng nhau
tesaṃ (rājūnaṃ):	đến các quốc vương ấy

470, "Kattha pana bhante dhātuyo gahetvā ṭhapesun'ti.

gahetvā (pđt): sau khi nhận lấy — ṭhapesuṃ (đgt): đã tôn trí, thờ phụng

"Cetiyesu āvuso'ti.

"Tại các bảo tháp, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

471, Từ đấy, tỳ khưu Vidhura ấy hỏi trưởng lão tiếp thêm nữa: "Bạch Ngài, việc kết tập Tam tạng lần thứ nhất đã thực hiện lúc nào?"

từ đấy: tato (bbt)	hơn nữa, tiếp thêm nữa: uttariṃ (bbt)
lúc nào, khi nào: kadā (tt)	đã được tiến hành: kata (pđt)
việc kết tập lần thứ nhất:	paṭhamasaṅgīti (nữ)

"Lúc Đức Thế Tôn đã nhập diệt 3 tháng, hiền hữu".

qua 3 tháng:	tīni māsāni
lúc Đức Thế Tôn đã nhập diệt:	Bhagavato parinibbutakāle

472, "Bạch Ngài, lần kết tập thứ nhất ấy (mà) ai là người thực hiện?"
"Kena sā paṭhamasaṅgīti katā bhante'ti.

"Bởi năm trăm vị A-ra-hán, hiền hữu"
"Pañcasatehi arahantehi āvuso'ti.

473, "Đã được thực hiện tại nơi nào, bạch Ngài?"
"Kattha katā bhante'ti.

"Tại thành Rājagaha, hiền hữu".
"Rājagahe āvuso'ti.

474, "Bạch Ngài, ai là người chủ trì trong kỳ kết tập ấy?"

"Tattha bhante ko pamukho hotī'ti.
người đứng đầu, người chủ trì: pamukha (n)

"Ngài trưởng lão Mahākassapa, Ngài trưởng lão Upāli và Ngài trưởng lão Ānanda là những vị chủ trì trong kỳ kết tập ấy, hiền hữu".

"Tattha āvuso Mahākassapatthero ca Upālitthero ca Ānandatthero ca pamukhā ahesun'ti.

475, "Ai đã cho thỉnh mời các vị A-ra-hán ấy để thực hiện kỳ kết tập đó, bạch Ngài?"

cho thỉnh mời: samādapesi [saṃ+ā+dā=da+ṇāpe=pe+s+ī=i(ajjat)] (đgt)

"Ngài trưởng lão Mahākassapa, hiền hữu".
"Mahākassapatthero āvuso'ti.

476, "Ngài đã dựa vào điều gì (để) thỉnh mời, bạch trưởng lão?"
đã đề cập, dựa vào: ārabbha (pđt) điều gì: kiṃ (tt)

"Ngài đã dựa vào lời phát ngôn của tu sĩ già Subhadda, hiền hữu".
lời nói: vacana (tr) tu sĩ già: vuḍḍhapabbajita (n)

477, "Tu sĩ già ấy đã phát biểu thế nào, bạch Ngài?"
đã nói: kathesi (đgt) như thế nào: kathaṃ (bbt)

"Này hiền hữu, lúc mà Đức Thế Tôn nhập diệt 7 ngày rồi, Ngài trưởng lão Mahākassapa vẫn chưa biết chuyện ấy, đi đến từ thành Pāvā cùng với số đông các tỳ khưu nhằm yết kiến Đức Thế Tôn; giữa đường gặp (thấy) một du sĩ ngoại đạo, bèn hỏi: 'Này bạn, bạn biết tin tức gì của Đức Đạo Sư không?' Du sĩ ấy đáp: 'Này bạn, Đức Đạo Sư của các bạn đã nhập diệt 7 ngày rồi'.

lúc mà Đức Thế Tôn nhập diệt 7 ngày rồi: Bhagavati sattāhaṃ parinibbute
chưa biết: ajānanta (pđt) chuyện đó: tamatthaṃ [taṃ+atthaṃ]
đã đi đến: āgantvā (pđt) cùng với các tỳ khưu: bhikkhūhi saddhiṃ
nhằm yết kiến Đức Thế Tôn: Bhagavato dassanāya
từ thành Pāvā: Pāvāya (nữ) giữa đường: antarāmagga (n)
đã thấy, đã gặp: disvā (pđt) du sĩ ngoại đạo: ājīvaka (n)
Này bạn, bạn biết tin tức gì của Đức Đạo Sư không?:
Kiṃ āvuso Satthuno sāsanaṃ jānāsi
Này bạn, Đức Đạo Sư của các bạn đã nhập diệt 7 ngày rồi:
Tumhākaṃ Satthā sattāhaṃ parinibbuto āvuso

Các tỳ khưu phàm nhân nghe chuyện ấy đã khóc lóc, than vãn. Trong số các vị đó, có một tu sĩ già tên là Subhadda, vị ấy đã ngăn các tỳ khưu đó: ‘Này các bạn, đừng khóc nữa, đừng than vãn nữa, lúc mà Đức Đạo Sư còn tại thế, chúng ta không thể làm những điều mà Ngài cấm chế; bây giờ đây, khi mà Ngài đã nhập diệt, chúng ta muốn làm điều gì thì cứ việc làm điều ấy’.

các tỳ khưu phàm nhân:	puthujjanā bhikkhū
sau khi nghe chuyện ấy:	tamatthaṃ sutvā
đã khóc lóc: roditvā (pđt)	đã than vãn: parideviṃsu [paridevati] (đgt)
đã ngăn cản: nivāresi (đgt)	[ni+var+ṇe+s+ī=i(ajjat)]
đừng khóc lóc nữa: mā rodittha	đừng than vãn nữa: mā paridevittha
lúc mà Đức Đạo Sư còn tại thế:	Satthari dharamāne

chúng ta không thể làm những điều mà Ngài cấm chế:

tena nivāritaṃ kammaṃ kātuṃ na sakkoma

bây giờ đây: idāni (bbt)	khi Ngài đã nhập diệt: tasmiṃ parinibbute
chúng ta muốn làm điều gì:	yaṃ kātuṃ icchāma
chúng ta hãy làm điều đó:	taṃ karoma

Ngài trưởng lão Mahākassapa, dựa vào lời phát ngôn của tu sĩ già này nên đã thỉnh mời các vị A-ra-hán ấy thực hiện việc kết tập”.

để thực hiện: kātuṃ (pđt)	việc kết tập: saṅgāyana (n)

478, “Bạch Ngài, các vị A-ra-hán ấy đã thực hiện việc kết tập như thế nào?”

các vị A-ra-hán ấy:	te (arahantā)
đã thực hiện: akaṃsu (đgt)	[a+kar+o=ak+uṃ=aṃsu (ajjat)]

“Hiền hữu, các vị A-ra-hán hội họp nhau tại một nơi, bấy giờ Ngài trưởng lão Mahākassapa hỏi về Luật với Ngài Upālī, lúc mà Luật đã được Ngài Upālī ấy giải đáp, bèn hỏi Ngài Ānanda về Pháp, Ngài (Ānanda) ấy đã giải đáp xong về Pháp đó. Các vị trưởng lão ấy sau khi kết tập cả Pháp lẫn Luật ấy theo cách mà nhị vị trưởng lão tụng đọc, đã dựng lại thành khuôn mẫu”.

hội họp: sanipatanti (đgt) tại một nơi: ekasmiṃ ṭhāne
bấy giờ: atha (bbt) Luật: Vinaya (n)
lúc mà Luật đã được vị ấy giải đáp: tena Vinaye visajjite
đã giải đáp: visajjesi (đgt) sau khi kết tập: saṅgāyitvā (pđt)
theo cách mà nhị vị trưởng lão tụng: dvīhi therehi vuttena nayena
đã dựng lại thành khuôn mẫu: tantiṃ ṭhapesuṃ

479, "Ai là người đã hộ độ cho các vị trưởng lão ấy, bạch Ngài?"
ai là người đã hộ độ: ko upakārako ahosi

"Nghe rằng (được biết) Đức Vua Ajātasattu, hiền hữu".
nghe rằng, được biết: kira (bbt) đức vua Ajātasattu: Ajātasattu rājā (n)

480, "Bạch Ngài, cuộc kết tập ấy thực hiện xong với thời gian bao lâu?"
cuộc kết tập ấy: sā saṅgāyanā đã được thực hiện: kata (pđt)
thời gian: kāla (n) bao lâu, bao nhiêu: kittaka (tt)

"Với thời gian 7 tháng, hiền hữu".
với thời gian 7 tháng: sattahi māsehi kālehi

BÀI HAI MƯƠI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

481, "Kittakā pana bhante Bhagavato sāvakā tesu tesu guṇesu tena pasaṭṭhā'ti.

tena pasaṭṭhā:	những bậc được Ngài tuyên dương
tesu tesu guṇesu:	trong các công đức này nọ

"Ekacattāḷīsaṃ āvuso'ti.
"Bốn mươi mốt vị, hiền hữu".

482, "Tesaṃ nāmāni sotuṃ icchāmi bhante, sādhu me bhante kathethā'ti.

icchāmi (đgt): con có nguyện vọng	sotuṃ (dđt): để nghe
nāma (tr): danh, tên	sādhu (n): lành thay
me kathetha:	xin (Ngài) hãy nói cho con

"Tenahi suṇohi, kathessāmi 'Aññākoṇḍaññatthero tesaṃ pāmokkho ahosī'ti.

tenahi (bbt): nếu vậy thì	suṇohi (đgt): con hãy nghe
kathessāmi (đgt): ta sẽ nói	pāmokkha (n): vị đứng đầu

483, "Nanu kho so thero bhante pubbe tumhehi 'Koṇḍañño'ti katheto, atha kasmā 'Aññākoṇḍañño'ti kathetha. Kiṃ so dve nāmāni alatthā'ti.

pubbe (tt): trước đây	so thero: vị trưởng lão ấy
tumhehi 'Koṇḍañño'ti katheto:	(mà) Ngài gọi là: 'Koṇḍañña'
nanu kho: không phải sao	atha (bbt): lúc mà như thế
'Aññākoṇḍañño'ti kathetha:	Ngài lại gọi là: 'Aññākoṇḍañña'

kasmā (bbt): vì lý do gì? alattha [a+labh=la+a+ī=ttha(ajjat)]: (có) được
dve nāmāni: hai (cái) tên kiṃ (bbt): (hay) sao?

"Pubbe so āvuso 'Koṇḍañño'ti paññāyi, yadā so dhammaṃ paṭivijjhi, tadā Bhagavā 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti imaṃ udānaṃ udāneti, tato paṭṭhāya so 'Aññākoṇḍañño'ti paññāyī'ti.

paññāyi (paññāyati) (đgt): hiện ra, được rõ ràng, được biết (đến)
paṭivijjhi (paṭivijjhati) (đgt): thấu hiểu, xuyên suốt
yadā… tadā… (bbt): … vào lúc nào, (thì) vào lúc ấy…
udāneti (đgt): phát lên, nói ra imaṃ udānaṃ: lời cảm thán này
Aññāsi vata bho Koṇḍañño: Koṇḍañña biết rồi nhỉ
tato paṭṭhāya: kể từ thời điểm ấy

484, "Katarasmā kulā so pabbajito bhante'ti.
so pabbajito: vị ấy đã xuất gia katarasmā kulā (tr): từ dòng tộc nào

"Brāhmaṇakulā āvuso'ti.
"Từ dòng tộc bà-la-môn, hiền hữu".

485, "Kena bhante kāraṇenā'ti.
"Bạch Ngài, (vị trưởng lão ấy đã xuất gia) vì nhân gì?"

"Pubbe so āvuso brāhmaṇo hutvā, tiṇṇaṃ vedānaṃ pāraṃ patvā, Satthari mātu kucchito nikkhante, tassa dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni disvā, 'Sacāyaṃ agāraṃ ajjhāvasissati, rājā bhavissati cakkavatti; sace pabbajissati, loke Arahaṃ bhavissati Sammāsambuddho'ti brāhmaṇamante āgatanayena sanniṭṭhānaṃ katvā, tasmiṃ pabbajite, 'Bhaddiyena ca Vappena ca Mahānāmena ca Assajinā cā'ti catūhi brāhmaṇehi saddhiṃ anupabbajitvā, dukkarakiriyākaraṇakāle taṃ upaṭṭhāhitvā, tasmiṃ dukkarakiriyaṃ vijahante, tato apakamma Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye viharanto, tasmiṃ sambodhiṃ patvā tassa santikaṃ āgantvā

paṭhamadesanaṃ kathente, Sotāpattiphalaṃ patvā aparaṃpi desanaṃ sutvā Arahatte patiṭṭhahī'ti.

pubbe so brāhmaṇo hutvā: trước đây, vị ấy là một bà-la-môn
tiṇṇaṃ vedānaṃ pāraṃ patvā: thấu đạt bờ kia (thông suốt) của Tam Vệ-đà
Satthari mātu kucchito nikkhante: lúc mà Đức Đạo Sư lọt lòng mẹ
dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni (tr) = dvattiṃsa+mahā+purisa+lakkhaṇāni
32 đại nhân tướng (32 tướng tốt)
sanniṭṭhānaṃ katvā: đã thực hiện sự tiên đoán
brāhmaṇamante āgatanayena: theo chú thuật của bà-la-môn
sacāyaṃ = sace+ayaṃ: nếu vị (Siddhatta) này
agāraṃ ajjhāvasissati: sống đời tại gia
rājā bhavissati cakkavatti: sẽ là đức vua Chuyển Luân Vương
pabbajissati (đgt): sẽ xuất gia anupabbajitvā (pđt): đã tu cùng
tasmiṃ pabbajite: lúc mà Đức Đạo Sư ấy xuất gia rồi
catūhi brāhmaṇehi saddhiṃ : với bốn vị bà-la-môn
dukkarakiriyākaraṇakāla (n): thời gian thực hành khổ hạnh ép xác
upaṭṭhāhitvā (pđt): đã hộ độ vijahanta (pđt): sau khi từ bỏ
tato apakamma: đã đi khỏi nơi ấy tato (bbt) (ṭhānato) apakamma (pđt)
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye viharanto: (đến) sống tại Vườn Nai tên là Isipatana gần thành Bārāṇasī
tasmiṃ sambodhiṃ patvā: lúc mà Đức Đạo Sư ấy giác ngộ Bồ Đề rồi
tassa santikaṃ āgantvā: đã ngự đến trú xứ của vị (trưởng lão) ấy
paṭhamadesanaṃ kathente: thuyết bài pháp đầu tiên
Sotāpattiphalaṃ patvā: (vị ấy) đã chứng đắc Nhập Lưu Quả
aparaṃpi desanaṃ sutvā: đã nghe bài pháp khác nữa
Arahatte patiṭṭhahi: trụ vào bậc thánh A-ra-hán

486, "Katarasmiṃ bhante guṇe so Satthārā pasaṭṭho'ti.

katarasmiṃ guṇe: tại vì công đức gì
Satthārā pasaṭṭho: đã được Đức Đạo Sư tán dương

"Sabbapaṭhamasāvakabhāve āvuso'ti.
"Tại vì là vị đầu tiên trong tất cả các hàng đệ tử, hiền hữu".

487, "Ko pana bhante dhammo tassa sahāyakehi therehi adhigato'ti.

pana (bbt): lại nữa	ko dhammo: pháp nào
sahāyaka (n): bạn	adhigata (pđt): đã chứng đạt

"Arahattaṃ āvuso'ti.
"Thánh A-ra-hán, hiền hữu".

488, "Kiṃ pana so bhante Bhagavato parinibbānakālato pure parinibbāyi udāhu pacchā'ti.

pana (bbt): lại nữa	parinibbāyi (đgt): đã nhập diệt
pure (bbt): trước (thời gian)	kiṃ: phải không
Bhagavato parinibbānakālato:	từ thời điểm nhập diệt của Đức Thế Tôn
udāhu (bbt): hay là	pacchā (bbt): thời điểm sau

"Pure āvuso'ti.
"Thời điểm trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

489, "Lành thay, bạch Ngài xin Ngài hãy nêu ra công đức của vị trưởng lão khác nữa cho con."

hãy trình bày công đức:	guṇaṃ desetha
khác:	apara (tt)

"Trưởng lão Uruvelakassapa là vị đã được Đức Đạo Sư tuyên dương tại vì có đồ chúng đông đảo, hiền hữu ".

trưởng lão Uruvelakassapa:	Uruvelakassapatthera (n)
tại vì có đồ chúng đông đảo:	bahuparivārabhāve (n)

490, "Đồ chúng của vị ấy là bao nhiêu, bạch Ngài?"
"Kittako tassa parivāro bhante'ti.

"Này hiền hữu, năm trăm tỳ khưu là đồ chúng của Ngài; của trưởng lão Nadīkassapa – vị em trai giữa của Ngài – là ba trăm tỳ khưu; của trưởng lão Gayākassapa – vị em trai út của Ngài – là hai trăm tỳ khưu, do cộng chung tất cả số đó thành một ngàn vị tỳ khưu".

năm trăm vị tỳ khưu:	pañca bhikkhusatāni (tr)
là đồ chúng của Ngài:	tassa parivārāni honti
ba trăm vị tỳ khưu:	tīṇi bhikkhusatāni (tr)
trưởng lão Nadīkassapa:	Nadīkassapatthera (n)
em trai giữa:	majjhimabhātika (n)
hai trăm vị tỳ khưu:	dve bhikkhusatāni (tr)
trưởng lão Gayākassapa:	Gayākassapatthera (n)
sau khi gộp chung lại:	abhisaññūhitvā (pđt)
tất cả số đó:	tāni sabbāni
là một ngàn vị tỳ khưu:	bhikkhusahassāni honti

491, "Bạch Ngài, vào thời gian trước khi vị ấy xuất gia trong Pháp và Luật này, vị ấy từng là ai ạ?"

vào thời gian trước khi xuất gia:	pabbajitakālato pubbe
trong Pháp và Luật này:	idha = idha Dhamme ca Vinaye ca
vị ấy từng là ai:	so (thero) ko ahosi

"Hiền hữu, là các tu sĩ phái bện tóc".
"Jaṭilā, āvuso'ti.

492, "Vị ấy đã trú tại đâu, bạch Ngài?"
"Kattha bhante so vasī'ti.

"Hiền hữu, vị ấy đã làm am thất tại làng Uruvelā, đã sinh sống (hoàn tất sự sống) tại đó".

am thất: assama (tr) tại làng Uruvelā: Uruvelāyaṃ (nữ)
đã sinh sống: vāsaṃ kappesi tại đó: tattha (bbt)

493, "Bạch Ngài, vì lý do gì vị ấy đã xuất gia trong Pháp và Luật này?"
"Kasmā bhante idha pabbajito'ti.

"Vì đức tin nơi phép thần thông của Đức Thế Tôn, hiền hữu ".
đức tin: pasāda (n) phép thần thông: pāṭihāriya (tr)

494, "Đức Thế Tôn đã thi triển phép thần thông gì cho vị ấy, bạch Ngài?"
đã thi triển, biểu diễn thần thông: pāṭihāriyaṃ dassesi

"Thần thông các loại như bắt đầu bằng thuần hoá long vương và tận cùng bằng đi kinh hành trên nước, hiền hữu".

thần thông các loại: nānāpāṭihāriyāni (tr)
các loại, không giống nhau: nānā (bbt)
bắt đầu bằng việc thuần hoá long vương: nāgadamanādīni (tr)
bắt đầu: ādi (tr) việc thuần hóa: damana (tr)
long vương, na-ga: nāga (n)
tận cùng là đi kinh hành trên nước: udakacaṅkamanapariyosānāni (tr)
tận cùng: pariyosāna (tr) việc kinh hành: caṅkamana (tr)
nước: udaka (tr)

495, "Bạch Ngài, vào thời đó vị ấy đã có đồ chúng rồi phải không hay là vị ấy có được đồ chúng khi đã tu rồi?"

vào thời đó, lúc đó: tadā (bbt) đã có: ahesuṃ [hoti] (đgt)
khi (thời gian) đã tu rồi: pabbajitakāle

"Hiền hữu, vào thời đó vị ấy đã có đồ chúng rồi".
"Tadā tassa āvuso parivārā ahesun'ti.

496, "Bạch Ngài, các đồ chúng cùng xuất gia với vị ấy phải không?"
"Kiṃ tassa parivārā tena saddhiṃ pabbajitā'ti.

"Đúng vậy, hiền hữu".
"Āma, āvuso'ti.

497, "Lại nữa, bạch Ngài, Pháp đặc biệt gì mà các vị ấy đã chứng ngộ?"
"Ko pana bhante dhammaviseso tehi adhigato'ti.

"Thánh A-ra-hán, hiền hữu".
"Arahattaṃ, āvuso'ti.

498, "Bạch Ngài, các vị ấy đã chứng ngộ quả vị A-ra-hán đó cùng một thời điểm phải không, hay là khác thời điểm?"

phải không, hay là… : kiṃ pana … udāhu…
các vị ấy: te [ta] (đt) quả vị A-ra-hán ấy: taṃ (arahattaṃ)
đã chứng ngộ, đạt đến: pāpuṇiṃsu [pa+ap+uṇā+uṃ=iṃsu (ajjat)] (đgt)
tại một thời điểm: ekakkhaṇe (n) thời điểm khác nhau: nānakkhaṇe (n)

"Cùng một thời điểm, hiền hữu".
"Ekakkhaṇe āvuso'ti.

499, "Các vị ấy đã nghe bài pháp tên gì (mà) đã chứng ngộ quả vị ấy, bạch Ngài?"
đã nghe bài pháp tên gì: kiṃ nāma desanaṃ sutvā

"Bài kinh Giải Về Lửa, hiền hữu".
"Ādittapariyāyaṃ āvuso'ti.

500, "Vị ấy nhập diệt trước khi Đức Thế Tôn nhập diệt phải không, bạch Ngài?"
"Kiṃ pana so bhante Bhagavato parinibbānakālato pure parinibbāyī'ti.

"Phải rồi, hiền hữu".
"Āma, āvuso'ti.

BÀI HAI MƯƠI MỐT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

501, "Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ dassethā'ti.

me dassetha (đgt):	(xin Ngài) hãy chỉ bày cho con
guṇa (n): công đức	aparassāpi: của … khác nữa

"Sārīputtatthero āvuso mahāpaññabhāve Satthārā pasaṭṭho ahosi, Moggallānatthero mahiddhikabhāve'ti.

Sārīputtatthera (n):	trưởng lão Sārīputta
Satthārā pasaṭṭho ahosi:	là người đã được Đức Đạo Sư tuyên dương
mahāpaññabhāve (n):	tại vì có trí tuệ cao siêu
Moggallānatthera (n):	trưởng lão Moggallāna
mahiddhikabhāve (n):	tại vì có nhiều thần thông

502, "Kiṃ te aññamaññassa bhātaro honti bhante'ti.

bhātu (n): anh, em trai	aññamañña (tt): (lẫn) nhau

"Nāvuso, te pana aññamaññassa sahāyakā'ti.

nāvuso = na+āvuso:	không phải đâu, hiền hữu
sahāyaka (n):	bạn bè

503, "Katarasmiṃ bhante kule Sārīputtatthero jāto. Ko tassa pitā, kā ca mātā'ti.

jāta (pđt): đã sinh ra	kula (tr): dòng tộc
katara (tt): nào	ko (n): ai

pitu (n): cha	ca (bbt): và, lại nữa
kā (nữ): ai	mātu (nữ): mẹ

"Vaṅgantabrāhmaṇakule āvuso jāto. Sveva pitā, Sārī nāma brāhmaṇī mātā'ti.

Vaṅgantabrāhmaṇakula (tr):	dòng tộc bà-la-môn Vaṅganta
Sveva = so eva	chính người ấy
so (Vaṅgantabrāhmaṇo) (đt):	bà-la-môn tên là Vaṅganta ấy
Sārī nāma brāhmaṇī (nữ):	nữ bà-la-môn tên là Sārī

504, "Kin'ti so dārakakāle paññāyī'ti.
"Vị ấy được biết (dưới) tên gì, vào thời còn trẻ?"

"Upatisso'ti āvuso'ti.
"Dưới tên: 'Upatissa' hiền hữu".

505, "Ko pana bhante Mahāmoggallānattherassa pitā, kā ca mātā'ti.
"Bạch Ngài, ai là cha của trưởng lão Mahāmoggallāna, và ai là mẹ?"

"Kolitagāme āvuso jeṭṭhabrāhmaṇo pitā, Moggallī nāma brāhmaṇī mātā'ti.

jeṭṭhabrāhmaṇa (n):	bà-la-môn đứng đầu
Kolitagāma (n):	làng Kolita
Moggallī nāma brāhmaṇī (nữ):	nữ bà-la-môn tên là Moggallī

506, "Ko nāma bhante therassa pitā'ti.
"Bạch Ngài, cha của vị trưởng lão tên là gì ạ?"

"Tassa nāmaṃ na paññāyati āvuso'ti.

nāma (tr): (cái) tên	tassa (đt): của ông ấy
na paññāyati (đgt):	không biểu hiện

507, "Kin'ti pana bhante dārakakāle theraṃ sañjāniṃsū'ti.

dārakakāla (n): thuở thiếu thời — sañjāniṃsu (đgt): thường gọi, biết đến (tên)
sañjāniṃsu [sañjānāti] — [saṃ(ṃ=ñ)+ñā(ñ=j)+nā+uṃ=iṃsu]

"Kolito'ti āvuso'ti.
"Kolita, hiền hữu".

508, "Kin'te ārabbha gehato nikkhamitvā pabbajjiṃsu bhante'ti.

kin'te = kiṃ te — ārabbha (bbt): đề cập, nêu ra
gehato nikkhamitvā: — đã rời khỏi nhà
pabbajjiṃsu (pabbajjati) (đgt): — đã xuất gia, đi tu.

"Mokkhadhammaṃ āvuso'ti.
"Pháp giải thoát, hiền hữu".

509, "Vitthārena tesaṃ pavattiṃ sotuṃ icchāmi bhante'ti.

icchāmi (đgt): con có nguyện vọng — sotuṃ (dđt): (để) nghe
pavatti (nữ): tiểu sử — vitthāra (n): chi tiết

510, "Te kira āvuso gihikāle sahāyakā hutvā, ekadivasaṃ Rājagahe giraggasamajjaṃ passantā, 'Kin'no olokanena, vassasate appatte, ime marissantī'ti cintesuṃ. Tesaṃ evaṃ cintayantānaṃ, saṃvego uppajji. Tato te sahāyakā 'Amhehi pabbajitvā mokkhadhammaṃ pariyesituṃ vaṭṭtatī'ti aññamaññaṃ mantetvā, samānacchandā hutvā, attano parivārehi saddhiṃ Sañjayassa nāma paribbājakassa santike pabbajiṃsu.

kira (bbt): nghe rằng, được biết là — sahāyaka (n): bạn bè
gihikāla (n): thời còn cư sĩ — ekadivasaṃ (n, tr): một hôm
passanta (pđt): đang xem — Rājagahe (n): gần thành Rājagaha
giraggasamajja (tr): — văn nghệ được biểu diễn trên ngọn núi
giraggasamajja = — giri+agga+samajja

giri (n): ngọn núi	agga (n, tr): đỉnh/ (tt): cao nhất, tối thượng
samajja (tr): văn nghệ/ sự hội họp	cintesuṃ (đgt): (họ) đã suy nghĩ
kin'no olokanena:	lợi ích gì cho chúng ta với việc xem biểu diễn
kin'no = kiṃ (payojanaṃ) no	olokana (tr): việc xem
vassasate appatte:	lúc mà chưa tới trăm năm
ime (puggalā) marissanti:	những người này sẽ chết cả
tesaṃ evaṃ cintayantānaṃ:	khi họ nghĩ như thế
saṃvega (n): sự động tâm, ưu tư	uppajji (đgt): đã sinh khởi
tato = ta (đt) + to (dt):	tiếp đến, kể từ đó
mantetvā (pđt): bàn bạc, cố vấn	aññamaññaṃ (bbt): lẫn nhau, với nhau

amhehi pabbajitvā mokkhadhammaṃ pariyesituṃ:

việc mà chúng ta xuất gia để tìm pháp giải thoát

vaṭṭtati (đgt): nên, nên làm	hutvā (pđt): đã là, đã trở thành
samānacchandā (n, sn):	những người cùng chí hướng
pabbajiṃsu (đgt): đã tu, xuất gia	santika (tr): tu viện, trú xứ
paribbājaka (n): du sĩ ngoại đạo	Sañjayassa nāma: tên là Sañjaya
attano parivārehi saddhiṃ:	cùng với đồ chúng của mình

Te sabbaṃ Sañjayassa laddhiṃ uggahetvā, nissārakabhāvaṃ ñatvā, 'Amhesu yo paṭhamaṃ mokkhadhammaṃ adhigacchati, so itarassa ārocetū'ti aññamaññaṃ katikaṃ kariṃsu.

uggahetvā (pđt): đã học	laddhi (nữ): tư tưởng, giáo lý, lý thuyết
ñatvā (pđt): sau khi biết	nissārakabhāva (n): tính không có cốt lõi
aññamaññaṃ katikaṃ kariṃsu:	cùng làm giao kết với nhau
amhesu (đt): trong số hai chúng ta	yo adhigacchati: người nào chứng đắc
paṭhamaṃ mokkhadhammaṃ:	pháp giải thoát trước nhất
so itarassa ārocetu:	người ấy hãy nói cho người còn lại

Ekadivasaṃ, Upatisso Rājagahe piṇḍāya carantaṃ Assajittheraṃ disvā, tassa iriyāpathesu pasīditvā, "Vippasannāni kho te āvuso indriyāni, parisuddho

chavivaṇṇo, kaṃsi āvuso uddissa pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī'ti pucchitvā, amhākaṃ Bhagavato sāvakabhāvaṃ ñatvā, dhammaṃ desetuṃ theraṃ yācitvā, dhamme desiyamāne, Sotāpattiphalaṃ patvā, paribbājakārāmaṃ āgantvā, Kolitassa pavattiṃ ārocetvā, taññeva dhammaṃ desesi. So'pi taṃ sutvā, Sotāpattiphale patiṭṭhahi.

Assajittheraṃ disvā:	đã thấy trưởng lão Assaji
piṇḍāya carantaṃ:	đang đi khất thực
pasīditvā (pđt): đã có đức tin	iriyāpatha (n): oai nghi, tư thế
pucchitvā (pđt): đã hỏi	indriya (tr): căn
vippasanna (tt): trong sáng	chavivaṇṇa (n): da dẻ
parisuddha (tt): tươi nhuận	uddissa (bbt): nhân vì, bởi vì
kamsi = kaṃ+asi	kaṃ [ko] (n): ai
asi (đgt): là	vā (bbt): hoặc là, hay là
satthu (n): thầy, đạo sư	tvaṃ rocesi (đgt): bạn thích, hài lòng
sāvakabhāva (n):	việc (trưởng lão) là đệ tử
yācitvā (pđt): đã xin	desetuṃ (dđt): trình bày, thuyết, nói
dhamme desiyamāne:	lúc pháp mà trưởng lão đang thuyết
Sotāpattiphalaṃ patvā:	đã chứng đắc Quả vị Nhập Lưu
paribbājakārāmaṃ āgantvā:	đã đến am thất của ngoại đạo
Kolitassa pavattiṃ ārocetvā:	đã kể lại sự kiện cho Kolita
taññeva dhammaṃ desesi:	đã thuyết chính bài pháp ấy
so'pi [so (Kolito) api] taṃ sutvā:	ngoại đạo Kolita ấy nghe pháp đó
Sotāpattiphale patiṭṭhahi:	đã trụ vào Nhập Lưu Quả.
patiṭṭhahi (đgt): đã trụ, đã đứng	[pati+ṭhā=ṭhah+a+ī=i(ajjat)]

Te saparivārā Sañjayassa santikaṃ gantvā, āpucchitvā, Veḷuvanaṃ gantvā, Bhagavato santike laddhūpasampadā tena dinnovādaṃ sutvā, Arahattaṃ pāpuniṃsu".

te (đt) (therā):	các vị trưởng lão đó
saparivārā (n, sn):	những người đi với đồ chúng

āpucchitvā (pđt): đã giã từ	Veḷuvanaṃ gantvā: đã đi chùa Trúc Lâm
laddhūpasampadā (nữ, sn):	là những vị đã được xuất gia
tena dinnovādaṃ sutvā:	nghe lời giáo huấn mà Ngài đã ban
Arahattaṃ pāpuniṃsu:	đã chứng đắc A-ra-hán

511, "Kiṃ pana bhante ekakkhaṇeyeva Arahattaṃ pāpuniṃsu udāhu nānākhane'ti.

pana (bbt): vậy thì, như thế	ekakkhaṇeyeva: chính trong cùng thời điểm
ekakkhaṇeyeva =	eka+khaṇa+y+eva
eka (st): một, cùng	khaṇa (n): sát-na, thời điểm

"Nānākhaṇe āvuso'ti.
"Khác thời điểm, hiền hữu".

512, "Ke pana bhante paṭhamaṃ Arahattaṃ pāpuniṃsū'ti.

ke [ko] (n):	những người nào

"Tesaṃ pārivārā, tato Mahāmoggallānatthero, tato Sārīputtatthero'ti.

tesaṃ pārivārā:	đồ chúng của các vị trưởng lão ấy
tato (bbt):	rồi đến, tiếp đến, về sau

513, "Kiṃ pana bhante Sārīputtatthero ca Mahāmoggallānatthero ca Bhagavato parinibbānakālato pubbe parinibbāyiṃsu udāhu pacchā'ti.

parinibbāyiṃsu (đgt):	đã nhập diệt
Bhagavato parinibbānakālato:	thời nhập diệt của Đức Thế Tôn
pubbe (bbt): trước	pacchā (bbt): sau

"Pubbe āvuso'ti.
"Trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

514, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về đức hạnh của vị trưởng lão khác nữa cho con ạ".

"Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ dessethāti".

"Trưởng lão Mahākassapa là vị mà Đức Đạo Sư đã tuyên dương do bởi hạnh đầu đà, hiền hữu".

trưởng lão Mahākassapa: Mahākassapatthero (n)
do bởi hạnh đầu đà: dhutaṅgaguṇe (n)
là vị mà Đức Đạo Sư đã tuyên dương: Satthārā pasaṭṭho ahosi

515, "Vị ấy là con của ai, bạch Ngài?"
"So kassa putto ahosi bhante'ti.

"Của bà-la-môn Kapila, ở làng Mahātittha, quốc độ Magadha".

quốc độ Magadha: Magadharaṭṭha (tr)
làng Mahātittha: Mahātitthagāma (n)
bà-la-môn Kapila: Kapilabrāhmaṇa (n)

516, "Mẹ của vị ấy tên là gì, bạch Ngài?"
"Kā nāma bhante tassa mātā'ti.

"Tên của mẹ Ngài không thấy đề cập đến, hiền hữu".
"Tassa mātu nāmaṃ na paññāyati āvuso'ti.

517, "Lúc còn cư sĩ, vị ấy tên là gì, bạch Ngài?"
"Ko nāma bhante gihikāle so hotī'ti.

"Tên là Nipphalimānava, hiền hữu".
"Nipphalimānavo nāmāvuso'ti.

518, "Vị ấy nêu nguyên nhân gì rồi xuất gia, bạch Ngài?"
đã đề cập lý do gì: kiṃ kāraṇaṃ ārabbha

"Công việc của Ngài khiến phát sinh khổ não cho người khác, hiền hữu".
"Parassa dukkhūpajjanakaṃ tassa kammaṃ āvuso'ti.

519, "Bạch Ngài, con muốn nghe chuyện của vị ấy chi tiết hơn".
"Ahaṃ bhante vitthārena tassa pavattiṃ sotuṃ icchāmī'ti.

520, "Này hiền hữu, nghe rằng, lúc mà Ngài đến tuổi thành niên, cha mẹ dẫn con gái của bà-la-môn Kosiya ở thành Sāgala, quốc độ Magadha tên là Bhaddakāpilānī đến để làm vợ Ngài mà Ngài chẳng có nguyện vọng gì. Ngay cả cô ấy cũng không muốn làm vợ Ngài tí nào. Nhưng cha mẹ cô đã cho (trao) cô đến cha mẹ của Ngài rồi. Cả hai người ấy dù ở trong cùng một căn nhà (nhưng) cũng không (hoàn tất việc) sinh hoạt chung nhau.

lúc mà Ngài đến tuổi thành niên: tasmiṃ vayappatte
cha mẹ: mātāpitaro (sn) đã dẫn đến: ānesuṃ (đgt)
con gái: dhītā (nữ) bà-la-môn Kosiya: Kosiyabrāhmaṇa (n)
thành Sāgala: Sāgalanagara (tr) quốc độ Magadha: Magadharaṭṭha (tr)
tên là Bhaddakāpilānī: Bhaddakāpilānī nāma
để làm vợ, mục đích trở thành vợ: bhariyābhāvattha (n)
chẳng có nguyện vọng, sự không mong cầu: anicchā
ngay cả cô ấy: sā'pi = sā+api không mong cầu: na icchati
nhưng mà: pana (bbt) đã cho, đã trao cho: adaṃsu (đgt)
cả hai người ấy: te ubho
dù ở cùng một căn nhà: ekagehe vasamānāpi
không sinh hoạt chung nhau: saṃvāsaṃ na kappesuṃ

Lúc cha mẹ qua đời rồi, Ngài cai quản hết gia sản trong nhà. Một hôm, Ngài đang coi sóc công việc trên đồng ruộng, đã thấy những con chim chẳng hạn như quạ đang bắt ăn (nhai) các sinh vật nhỏ như giun đất v.v… tại những dấu đất cày xới bèn suy tưởng rằng: 'Các chúng sanh này gặp (đến) sự nguy hại là do công việc của ta, khi đã như thế, tội lỗi sẽ có đến ta', nên đã chán nản, từ bỏ toàn bộ tài sản, xuất gia hướng đến thánh vị A-ra-hán trên thế gian.

lúc cha mẹ qua đời rồi:	mātāpitūnaṃ matānaṃ
cai quản: ajjhāvasati (đgt)	toàn bộ gia sản: sakalaṃ sampattiṃ
một hôm: ekadivasaṃ (bbt)	đang quan sát, coi sóc: olokenta (pđt)
đồng ruộng: khetta (tr)	công việc: kammanta (tr)
đã thấy: disvā (pđt)	con chim: sukuṇa (n)
chẳng hạn như quạ:	kākādi (n)
đang bắt ăn (nhai):	ukkhipitvā khādanta
các con vật nhỏ:	khuddakasattā (sn)
như giun đất chẳng hạn:	gaṇḍuppādādi (n)
dấu cày: sitā/ sītā (nữ)	sự cày xới: naṅgala (tr)
đang suy tưởng:	maññamāna (pđt)
gặp, đến: patta (pđt)	sự nguy hại: vināsa (n)
khi đã như thế: evaṃ sante	tội lỗi: pāpa (tr)
sẽ có, sẽ là: bhavissati (đgt)	đã xả bỏ: pahāya (pđt)
nên đã chán nản:	nibbinditvā (pđt)
đã xuất gia: pabbaji (đgt)	hướng đến: uddissa (bbt)
thánh vị A-ra-hán trên thế gian:	lokasmiṃ arahatte

Ngài tuần tự du hành, gặp (thấy) được Đức Thế Tôn đang ngự (ngồi) tại gốc cây Bahuputtanigrodha, vào yết kiến Ngài (Đức Phật). Đức Thế Tôn đã ban giáo huấn, đã cho phép Ngài xuất gia trong Giáo Pháp này. Ngài trụ trong lời chỉ dạy mà Đức Thế Tôn đã ban cho, chứng đắc thánh vị A-ra-hán".

Ngài tuần tự du hành:	so anukammena vicaranto
gốc cây Bahuputtanigrodha:	Bahuputtanigrodhamūla (tr)

đã vào yết kiến: upasaṅkami (đgt) đã cho phép: anuññāsi (đgt)
sự xuất gia: upasampadā (nữ) đã trụ, đã đứng vững: ṭhita (pđt)
trong lời giáo huấn của Đức Thế Tôn: Bhagavatā dinnovāde
(Ngài) đã chứng quả A-ra-hán: arahattaṃ pāpuṇi

BÀI HAI MƯƠI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

521, "Sādhu me bhante aparassā'pi therassa guṇaṃ pakāsethā'ti

pakāsetha (đgt):	xin (Ngài) hãy nói, thông báo
guṇa (n): công hạnh, đức hạnh	apara (tt): khác

"Mahākaccāyanatthero āvuso Satthārā 'Saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ sāvakānaṃ aggo'ti pasaṭṭho'ti.

Mahākaccāyanatthera (n):	trưởng lão Mahākaccāyana
Satthārā pasaṭṭho:	bậc đã được Đức Đạo Sư tuyên dương
aggo (n): đệ nhất, tối thượng	vibhajanta (pđt): phân tích
attha (n): ý nghĩa, nội dung	vacana (tr): lời
(Satthārā) bhāsita (pđt):	mà Đức Đạo Sư đã thuyết giảng
saṅkhitta (pđt): vắn tắt	vitthāra (n): chi tiết

522, "Kassa putto bhante'ti.
"Bạch Ngài, vị ấy là con của ai ?"

"Ujjeniyaṃ purohitassa, āvuso'ti.
"Hiền hữu, là con của quân sư thành Ujjenī".

523, "Gihikāle 'kin'ti naṃ sañjāniṃsu bhante'ti.
"Bạch Ngài, vào thời còn là cư sĩ, dân chúng đã biết vị ấy dưới tên gì ạ?"

"Nāmavasena 'Kañcano'ti ca Gottavasena 'Kaccāyano'ti ca āvuso'ti.
"Hiền hữu, 'Kañcano' theo tên và 'Kaccāyano' theo họ".

524, “Kataṃ tassa pabbajjā bhante’ti.
“Bạch Ngài, việc xuất gia của vị ấy như thế nào ạ?”

“Caṇḍappajjoto āvuso rājā tassa pitu accayena purohitaṭṭhānaṃ adāsi. Rājā Buddhassa uppannabhāvaṃ sutvā, amacce sannipātetvā pucchi: ‘Buddho bhaṇe loke uppanno, ko taṃ ānetuṃ sakkhissatī’ti. Te evamāhaṃsu ‘Deva añño Dasabalaṃ ānetuṃ samattho nāma natthi, Kaccāyano ācariyo’va samattho, taṃ devo pahiṇatū’ti. So taṃ pakkosāpetvā, ‘Brāhmaṇa Dasabalassa santikaṃ gantvā taṃ ānehī’ti āha.

Caṇḍappajjoto rājā:	quốc vương Caṇḍappajjota
adāsi (đgt): đã phong, ban	purohitaṭṭhāna (tr): chức quốc sư
accaya (n): cái chết, sự chết	sutvā (pđt): đã nghe
Buddhassa uppannabhāva:	sự đản sinh của Đức Phật
sannipātetvā (pđt): đã triệu tập	amacca (n): quan lại, quần thần
bhaṇe (bbt):	này các ông, này chư khanh
ko taṃ ānetuṃ sakkhissati:	ai (sẽ) có thể thỉnh (dẫn) Ngài về đây
evamāhaṃsu = evaṃ + ahaṃsu:	đã tâu (nói) như vậy
deva (n): khải tấu thiên tử	añña (puggala) (tt): (người) khác
samattho nāma:	gọi là có khả năng
Dasabalaṃ ānetuṃ:	để thỉnh Đấng Thập Lực
Kaccāyano ācariyo’va (eva):	chỉ có thầy Kaccāyana
pahiṇatu (đgt): hãy gửi đi	pakkosāpetvā (pđt): đã cho gọi
brāhmaṇa (n): này bà-la-môn	ānehi (đgt): hãy thỉnh, hãy mời

‘Sace pabbajituṃ labhissāmi, gamissāmi devā’ti. Rājā ‘Sādhū’ti sampaṭicchi. So sattahi janehi saddhiṃ Satthu santikaṃ agamāsi. Athassa Satthā dhammaṃ desesi. Desanāpariyosāne so sattahi janehi saddhiṃ Arahattaṃ pāpuṇi. Satthā ‘Etha bhikkhavo’ti tesaṃ upasampadaṃ anuññāsi. Evaṃ tassa pabbajjā’ti.

sace (bbt): nếu, nếu như	labhissāmi (đgt): (thần) sẽ được, sẽ nhận
pabbajituṃ (dđt): (để) xuất gia	gamissāmi (đgt): (thần) sẽ đi

sampaṭicchi (đgt): đã đáp lại	agamāsi (đgt): đã đi
sattahi janehi saddhiṃ:	cùng với 7 người
athassa= atha+assa	atha (bbt): tiếp đó
desanāpariyosāne (tr):	lúc cuối cùng của bài pháp
pāpuṇi (đgt): chứng đắc	anuññāsi (đgt): đã ban phép
'Etha bhikkhavo'ti vacanena (tr):	với kim ngôn: "Các tỳ khưu, hãy lại đây!"
evaṃ tassa pabbajjā:	việc xuất gia của Ngài là như vậy đó

525, "Kiṃ so pabbajitvā Satthāraṃ Ujjeniṃ ānesī'ti.

"Ngài ấy, (lúc) tu rồi, đã dẫn Đức Đạo Sư đến thành Ujjenī phải không ạ?"

"So Satthāraṃ Ujjeniṃ gantuṃ yāci. Satthā pana sayaṃ agantvā taṃyeva pahini. So Satthāraṃ āpuccitvā, attanā saha āgateheva sattahi bhikkhūhi saddhiṃ Ujjeniṃ gantvā, rājānaṃ pasādesī'ti.

So Satthāraṃ Ujjeniṃ gantuṃ yāci: Ngài đã cầu xin Đức Đạo Sư ngự đến thành Ujjenī

pana (bbt): nhưng, nhưng mà	sayaṃ agantvā: đã không tự mình đi
taṃyeva pahini:	đã gởi chính vị ấy đi
Satthāraṃ āpuccitvā (pđt):	đã giã từ Đức Đạo Sư
attanā saha āgateheva:	những vị mà đã tới với chính mình
āgateheva =	āgatehi+eva
rājānaṃ pasādesi:	khiến cho đức vua đã tin tưởng

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

526, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về đức hạnh của vị trưởng lão khác nữa cho con ạ".

"Sādhu me bhante aparassā'pi therassa guṇaṃ pakāsethā'ti.

"Trưởng lão Puṇṇa, con trai của bà Mantānī, là vị được Đức Đạo Sư tuyên dương: 'Bậc đệ nhất trong số các đệ tử pháp sư', hiền hữu".

trưởng lão Puṇṇa:	Puṇṇatthera (n)
con trai của bà Mantānī:	Mantānīputta (n)

527, "Câu chuyện của vị ấy như thế nào ạ, bạch Ngài ?"
"Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"Hiền hữu, Ngài sinh ra trong dòng tộc bà-la-môn lớn giàu có, tại một làng bà-la-môn không xa thành Kapilavatthu, Ngài là cháu của trưởng lão Aññākoṇḍañña. Lúc mà Đức Đạo Sư ngụ tại thành Rājagaha, trưởng lão sư cậu đến thành Kapilavatthu, cho Ngài xuất gia rồi trở về trú xứ của Đức Đạo Sư. Ngài không đi cùng sư cậu của mình, nghĩ rằng: 'Ta sẽ thực hành phận sự của bậc xuất gia của mình đến tận cùng rồi mới đi tới trú xứ của Đức Đạo Sư'; ở (lại) chính tại thành (Kapilavatthu) ấy, hành thiền minh sát, đắc thánh quả A-ra-hán, về sau đã đi đến trú xứ của Đức Đạo Sư".

đã sinh ra: jāta (pđt)	dòng tộc: kula (tr)
bà-la-môn giàu có:	brāhmaṇamahāsāla (n)
không xa: avidūra (tr)	từ thành Kapilavatthu: Kapilavatthuto
cháu: bhāgineyya (n)	trưởng lão sư cậu: mātulatthera (n)
lúc mà Đức Đạo Sư ngụ tại thành Rājagaha:	Satthari Rājagahe viharante
đã cho xuất gia: pubbājetvā (pđt)	đã trở về: nivatti (đgt)
trú xứ của Đức Đạo Sư:	Satthu santika
đã không đi:	agantvā = na+gantvā (pđt)
cùng với cậu của mình:	attano mātulena saddhiṃ
vì nghĩ: cintetvā (pđt)	làm cho đến, chứng đắc: pāpetvā (pđt)
phận sự xuất gia:	pabbajitakiccaṃ (tr)
đầu, đỉnh, cuối cùng:	matthaka (n)

chính tại nơi ấy: tasmiṃyeva = tasmiṃ+y+eva
đã ở: viharitvā (pđt) đã phát triển, tu tiến: vaḍḍhetvā (pđt)
thiền minh sát: vipassanā (nữ) về sau: pacchā (bbt)
đã đi: agamāsi (đgt) [a+gam=gamā+a+s+ī=i(ajjat)]

528, "Bạch Ngài, con muốn nghe danh tiếng của vị trưởng lão khác nữa!"
"Ahaṃ bhante aparassā'pi therassa kittiṃ sotukāmomhī'ti.

"Nếu như thế, hiền hữu, hãy nghe".
"Tenahi, suṇāhi āvuso'ti.

529, "Hiền hữu, Ngài Kāḷudāyī là người mà Đức Đạo Sư tuyên dương là đệ nhất của hàng đệ tử những vị khiến dòng tộc phát sinh đức tin."

khiến dòng tộc phát sinh đức tin: kulappasādaka (n) = kula (tr)+pasādaka (n)

530, "Câu chuyện của vị ấy như thế nào ạ, bạch Ngài ?"
"Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"Này hiền hữu, Ngài sinh ra trong dòng tộc quan lại tại thành Kapilavatthu vào ngày đản sinh của Đức Đạo Sư. Phụ thân của Ngài đã trao Ngài cho Đức Đạo Sư nhằm trở thành chúng bạn. Vào thời niên thiếu, Ngài từng chơi đùa với Đức Đạo Sư, do vậy Ngài đã là người thân thiện với (nơi) Đức Đạo Sư ấy. Lúc mà Đức Đạo Sư xuất gia, chứng ngộ Chánh Đẳng Giác, (là bậc) chuyển Pháp Luân tuần tự ngự đến, trú tại thành Rājagaha; đức vua Suddhodana biết được tin ấy, đã gởi Ngài đi nhằm thỉnh (dẫn) Đức Đạo Sư về thành Kapilavatthu. Ngài đi đến thành Rājagaha, nghe pháp mà Đức Đạo Sư đã thuyết, chứng đắc A-ra-hán, được xuất gia kiểu 'Thiện lai, tỳ khưu!' tại trú xứ của Đức Đạo Sư, trở thành người dẫn đường, đưa (dẫn) Đức Đạo Sư về thành Kapilavatthu".

vào ngày sinh của Đức Đạo Sư: Satthu jātadivase
trao cho: niyyādesi (đgt) [ni+yat=yyad+ṇe+s+ī=i(ajjat)]

để làm bầu bạn (đồ chúng):	parivārattha (n) =parivāra+attha
thời niên thiếu:	dārakakāla (n)
đã chơi đùa: akīḷi (đgt)	cùng với Đức Đạo Sư: Satthārā saddhiṃ
do vậy: tasmā (bbt)	đã là: ahosi (đgt)
người thân thiện:	vissāsa (n)

lúc mà Đức Đạo Sư đã xuất gia, chứng ngộ Chánh Đẳng Giác, (là bậc) chuyển Pháp Luân, tuần tự ngự đến, trú tại thành Rājagaha

Satthari abhinikkhamitvā, Sammāsambhodhiṃ patvā, pavattidhammacakke, anupubbena āgantvā, Rājagahe vutthe

đức vua Suddhodana:	Suddhodanarājā (n)
biết được tin ấy:	taṃ sāsanaṃ ñatvā
đã gởi đi: uyyojesi (đgt)	[u+yuj=yyoj+e+s+ī=i(ajjat)]
để thỉnh (dẫn): ānetuṃ (dđt)	đã được: labhitvā (pđt)
mà Đức Đạo Sư đã thuyết:	Satthārā desitaṃ
xuất gia: upasampadā (nữ)	thiện lai tỳ khưu: ehi bhikkhu
đã trở thành, là: hutvā (pđt)	người dẫn đường: magganāyaka (n)

đã dẫn Đức Đạo Sư về thành Kapilavatthu: Satthāraṃ Kapilavatthuṃ ānesi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. หลักสูตรบาลีไวยากรณ์ สมเด็จพระสมณจ้า กรมพระยาวชิรญาณวโรรส

2. ไวยากรณ์บาลี โดยรองศาสตราจารย์ ดร.สุภาพรรณ ณ บางช้าง

3. พลจนานุกรมกิริยากิตต์ฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

4. พลจนานุกรมธาตุเรียงตามหมวดธาตุ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

5. พลจนานุกรมกิริยาอาขยาตฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

6. อุภัยพากย์สงเคราะห์ โดยณรงค์แสง เปรียน

7. คู่มือบาลีไวยากรณ์ ประยุกต์ โดยพระมหาสมคิด จินฺตามโย

8. พลจนานุกรมศัพท์นามกิตก์ โดยพระมหาปัญญา กิตติเตโช

TIẾNG VIỆT

1. B. Ānanda Maitreya – Thích nữ Tịnh Vân dịch, *Pāli căn bản (Pāli Made Easy),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

2. A.P. Buddhadatta – Tỳ kheo Thích Minh Châu dịch, *Ngữ pháp tiếng Pāli*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

3. Tỳ khưu Giác Giới biên soạn, *Học tiếng Pāli*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

4. Dr. Lily De Silva – Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, *Pāḷi Căn bản (Pāli Primer)*, NXB Tôn giáo, 2010.

LUYỆN DỊCH
PĀLI – VIỆT, VIỆT – PĀLI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 0234 3823847 - 3821228
Fax: 0234 3848345
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, thành phố Huế

Số lượng in:500 cuốn, khổ: 21 x 29,7
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Số đăngký: 2665-2020/CXBIPH/3-67/ThuH
Quyết định xuất bản số:89/QĐ-NXBTH
Mã ISBN:978-604-959-682-7
In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2019

SÁCH BIẾU TẶNG

DO PHẬT TỬ SUTADHAMMĀ

ẤN TỐNG

ISBN: 978-604-959-708-4
9 786049 597084
SÁCH KHÔNG BÁN

TƯỜNG NHÂN SƯ biên soạn
BÀI GIẢI LUYỆN DỊCH
PĀLI – VIỆT VIỆT – PĀLI
PL. 2564 – DL. 2020

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

BÀI GIẢI
LUYỆN DỊCH
PĀLI – VIỆT
VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2564 – DL. 2020

BÀI GIẢI

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

Kính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

BÀI GIẢI

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2564 – DL. 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019 quyển sách Pāliveyyākaraṇa Văn Phạm Pāli đã đem đến cho người học những kiến thức chuẩn ngữ pháp đúng hệ Pāli dựa trên giáo trình của Ngài Tăng vương Thái Lan Somdej Phramahāsamaṇachao và một số điểm ở các bộ: Kaccāyanaveyyākaraṇa, Moggallāna-veyyākaraṇa, Saddanītipakaraṇa, Padarūpasiddhi của chương trình nội điển ở quốc độ Phật giáo Miến Điện. Sau đó một năm, để giúp cho các học viên áp dụng những kiến thức văn phạm này vào việc học và dịch ngôn ngữ Pāli, chúng tôi đã biên soạn sách Luyện Dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli với 530 bài tập cần thiết cùng phương pháp luyện dịch qua lại giữa hai thứ tiếng này theo một trình tự rõ ràng và đưa ra những từ vựng liên quan ở mỗi bài tập.

Chúng ta đều biết chư Phật thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều sử dụng tiếng Pāli để truyền bá giáo pháp mà Ngài đã chứng ngộ, do đó việc học môn Thánh ngữ này cần có sự chỉ dạy trực tiếp từ những bậc Thầy, đồng thời học viên phải có lòng tôn kính, quý trọng Giáo Pháp và sự kiên trì nỗ lực học hỏi lâu dài.

Tuy nhiên trong thời đại ngày nay, mọi người phần

lớn bận tâm nhiều vào việc mưu sinh nên thời gian để đến các lớp học trực tiếp ngày càng trở nên hiếm hoi. Bên cạnh đó các vị Thầy có khả năng giảng dạy chuẩn xác về tiếng Pāli không nhiều, vì quá trình đào tạo chính thống ngôn ngữ này ở các nước quốc giáo cần trải qua rất nhiều năm và phải vượt qua những kỳ thi gắt gao. Do đó cơ hội được học hỏi môn Thánh ngữ này ngày càng trở nên nan giải đối với người học Phật.

Chính vì thế, để tạo nhiều thuận duyên cho các học viên được tiếp cận với môn Thánh ngữ này, quyển sách Bài Giải Luyện Dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli được xuất bản với các đáp án rõ ràng, chi tiết nhằm giúp cho người học cảm thấy thuận lợi, dễ dàng hơn khi học tập, nghiên cứu bộ môn này đồng thời có thêm dữ liệu để giảm thiểu những khó khăn khi giải các bài tập trong sách Luyện Dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli. Ngoài ra cuốn sách này còn hỗ trợ cho việc củng cố và vận dụng thành thạo những kiến thức đã được học trong sách Văn phạm Pāli.

Bên cạnh sự chỉ dạy trực tiếp của các bậc Thầy, việc tự nỗ lực học hỏi chuyên cần sẽ giúp cho các học viên ghi nhớ lâu hơn, lĩnh hội sâu sắc hơn để từ đó có thể thấu hiểu từng chi pháp tinh túy của Thánh ngữ và trực tiếp đi vào kho tàng Pháp Bảo với Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Vi Diệu Pháp. Khi đã thấu rõ Pháp học, biết được bản thể

của các Pháp, hiểu biết rõ ràng về danh pháp, sắc pháp thì hành giả dễ dàng thực hành đúng pháp hành Thiền Tuệ (Vipassanā), nhận định chính xác đề mục Thân, Thọ, Tâm, Pháp để từ bỏ các quan điểm tà kiến, tiến đến mục tiêu tối hậu của người học Phật là Niết-bàn, đoạn tận mọi khổ đau, thoát khỏi tử sinh luân hồi.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài,...

Huế, mùa thu 2020

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

****

Trang

BÀI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

1, Đệ tử của Đức Phật

2, Sự tin tưởng nơi Pháp

3, Hội chúng (của) các đệ tử

4, Các học trò của vị thầy

5, Chùa gần làng

6, Các bé trai trong các ngôi làng

7, Sự kính trọng nơi vị thầy

8, Tịnh xá của Tăng

9, Bình bát của thầy tế độ

10, Các hoàng nhi của các đức vua

11, Đống (của) lửa

12, Am (thất, cốc, liêu) của các đạo sĩ

13, Sự sợ hãi từ kẻ thù

14, Con rắn trong (cái) bọng (của) cây

15, Các hạt thóc trong bồ

16, Các chiếc ngà của con voi

17, Hiệp hội của những nhà cố vấn

18, Con chim công trên cây

19, Cây gậy trong tay của người già (người cầm gậy)

20, Sự thân cận nơi ông phú hộ

21, Vật nuôi trong chuồng

22, Lá cờ trên đỉnh của ngọn núi

23, Chiếc xe trên cây cầu

24, Các con trai của thầy giáo

25, Các thầy giáo của các bé trai

26, Lời dạy của các bậc hiền trí

27, Đấng tạo hóa trên thế gian

28, Các bậc đến bờ của các Vệ-đà

29, Pháp của đấng tự hữu

30, Sự đến giao tiếp với các bậc hiền trí

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

31, Buddhe saddhā

32, Dhammassa vipāko

33, Saṅghassa kuṭiyo

34, Sissānaṃ ācariyo

35, Nagare gāmā

36, Āvāse dārakā

37, Itthīnaṃ gaṇo

38, Pubbate rukkhā

39, Upajjhāyassa vihāro

40, Khattiyassa dhānī

41, Aggino acci

42, Rukkhassa sākhā

43, Ukkhaliyaṃ odano

44, Sunakhassa gīvāyaṃ rajju

45, Dārakassa sīse cuḷā

46, Vīhīnaṃ rāsi

47, Sare macchānaṃ gaṇo

48, Vīthiyaṃ rathā

49, Setuno thambhā

50, Pasūnaṃ vajo

BÀI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

51, Đức Phật bậc tối thượng của các chúng sanh

52, Pháp thiện

53, Hội chúng lớn của các đệ tử

54, Lời dạy của Đức Phật, bậc tối thượng

55, Quả của Pháp thiện

56, Hội chúng của các đệ tử thanh tịnh

57, Vị thầy thông tuệ

58, Các học trò siêng năng

59, Kiến thức của vị thầy thông tuệ

60, Sự học tập của các học sinh siêng năng

61, Dòng họ giàu có

62, Con trai của dòng họ giàu có

63, Hoa có mùi thơm

64, Con ong nơi đóa hoa có mùi thơm

65, Ruộng đồng bao la

66, Những cây mạ nơi ruộng đồng bao la

67, Những tên trộm hung dữ

68, Tai họa từ những tên trộm hung dữ

69, Sợi thừng dài

70, Đống của sợi thừng dài

71, Bơ lỏng mới

72, Những con ruồi nơi bơ lỏng mới

73, Phước xá lớn

74, Những người dân trong phước xá lớn

75, Cây cung nặng

76, Dây của cây cung nặng

77, Những đóa hoa xanh

78, Bó của những đóa hoa xanh

79, Cơm trắng của (những hạt) lúa mì

80, Mâm (của) cơm trắng

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

81, Sattānaṃ nātho Buddho

82, Sattānaṃ nāthassa Buddhassa anubhāvo

83, Loke aggo dhammo

84, Loke agge dhamme pasādo

85, Ariyā puggalā

86, Ariyānaṃ puggalānaṃ guṇo

87, Khattiyā nāri

88, Khattiyāya nāriyā putto

89, Māgadho rājā

90, Māgadhassa rañño jeṭṭho putto

91, Tapā ādiccassa ābhā

92, Sītā candassa ābhā

93, Mahantā rukkhā

94, Mahantā pubbate rukkhā

95, Ucco thūpo

96, Uccassa thūpassa sikhare dhajo

97, Sabbasetassa mahisassa aṭṭhīni

98, Kaṇhānaṃ goṇānaṃ taco

99, Mahantaṃ brahmuno vimānaṃ

100, Tame nabhe tārāyo

BÀI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

101, Đức Phật đã đản sinh trên thế gian.

102, Mặt trời đã lên trên bầu trời.

103, Đức vua đã ngự tới vườn ngự uyển.

104, Vị thầy đang nói về nghệ thuật cho các đệ tử.

105, Nhà buôn đã ra đi khỏi thành phố.

106, Người bà-la-môn đã đi về phía sông để tắm.

107, Các tỳ khưu đã đi vào làng để khất thực.

108, Vợ của phú hộ đã đi trên đường bằng xe.

109, Các đạo sĩ đã ngồi trong các am thất.

110, Các hoàng tử của nhà vua đã (được) sinh ra.

111, Những trái cây đã rụng từ cây.

112, Thiếu nữ đã ngồi trong phòng.

113, Những bông hoa đẹp đẽ đã héo tàn.

114, Con voi đã đứng trong phước xá hư mục rồi.

115, Người đàn ông hung bạo đã chia lìa khỏi các bà con của mình.

116, Người cha đã đi tới làng với con trai.

117, Người bệnh đã nằm trên chỗ nằm.

118, Các đạo sĩ đã đi về phía rừng do nhu cầu với những trái cây.

119, Tài sản của người nghèo tiêu hại rồi.

120, Hoàng hậu đã đứng (ở) giữa (của) các phụ nữ.

121, Bệnh hoạn đã phát sinh đối với vị quan.

122, Những cây cỏ đã mọc trên mặt đất.

123, Nguyên nhân kỳ diệu đã phát sinh rồi.

124, Cành (của) cây gãy rồi.

125, Những quả của cây xoài đã chín rồi.

126, Những con quạ đã núp trên các cây.

127, Người nhát gan đã sợ từ cái chết.

128, Tỳ khưu đã vừa lòng với vật dụng hiện có của mình.

129, Các bé gái đã lặn xuống (trong) dòng sông.

130, Cái mâm (của) bơ lỏng bể rồi.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

131, Buddho loke uppanno.

132, Dhammo sappurisānaṃ santāne ṭhito.

133, Bhagavā anupubbena Rājagahaṃ patto.

134, Isayo rañño uyyāne vutthā.

135, Nīlaṃ uppalaṃ udake jātaṃ.

136, Sukkhā sākhā rukkhā patitā.

137, Caṇḍo hatthī yūthā vūpakaṭṭho.

138, Rājā mahantena parivārena nagarā nikkhanto.

139, Amacco nāvāya nadiyaṃ gato.

140, Brahmaṇā bhikkhāya nagaraṃ paviṭṭhā.

141, Aggi gehassa chadanā uṭṭhito.

142, Itthiyo nadiyaṃ kīḷāya gatā.

143, Cīvarāni Saṅghassa uppannāni.

144, Sāmaṇerassa cīvaraṃ naṭṭhaṃ.

145, Seṭṭhino dhītā matā.

146, Rukkhā rañño uyyāne ruḷhā.

147, Kaññā patino kulaṃ gatā.

148, Bhikkhū mahante vihāre nisinnā.

149, Naro gāme uccāya sālāya nipanno.

150, Cando rattiyaṃ nabhe uggato.

BÀI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

151, Sự tụ họp của tám đệ tử của Đức Thế Tôn.

152, Bốn vị tỳ khưu đã đi vào làng để khất thực.

153, Năm (5) tháng đã trôi qua.

154, Ba hoa sen đã mọc (sinh) trong nước.

155, Mười chín phụ nữ đã đi về phía sông để tắm.

156, Một quả đã rụng từ cái cây.

157, Các bộ y mà các thí chủ đã cúng dường đến năm mươi tư vị tỳ khưu.

158, Bảy đạo sĩ đã rời khỏi thành phố rồi.

159, Vị quan đã đi đến vườn ngự uyển với sáu bằng hữu.

160, Hồ nước lớn ở giữa (của) hai cái thất.

161, Thầy giáo của hai mươi ba cậu bé đã đi vào làng.

162, Đức Thế Tôn đã ngồi giữa bốn hội chúng.

163, Các ngôi làng đã tọa lạc tại hai bờ của con sông.

164, Tài sản mà bà mẹ đã cho đến chín con trai.

165, Mười sáu đệ tử đã đến gần vị đạo sư của mình.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

166, Ekasaṭṭhī arahanto loke uppannā.

167, Asīti Bhagavato mahantā sāvakā.

168, Satta cakkavattino ratanāni.

169, Bhikkhu pañca gāme piṇḍāya paviṭṭho.

170, Pañcavīsati divasā atikkantā.

171, Catasso sākhā rukkhā bhaggā.

172, Catuddasa purisā ekavīsatiyā itthīhi vīthiyaṃ gatā.

173, Catucattāḷīsāya brāhmaṇānaṃ bhattaṃ dārakassa pitarā dinnaṃ.

174, Seṭṭhino dve dhītaro gabbhe nisinnā.

175, Ṭhānaṃ raññā aṭṭhatiṃsāya janānaṃ dinnaṃ.

BÀI NĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

176, Đức Thế Tôn đã chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, lời dạy của Ngài đã lan truyền trên thế gian.

177, Tài sản của đức vua nhiều, thuế thân mà cư dân các thành phố đã nộp cho Ngài.

178, Ba người đã xuất gia, họ đã đạt đến sự tăng tiến trong đạo pháp.

179, Người mẹ của phú hộ đã có đức tin nơi Phật giáo, lễ vật đã được bà ấy cúng dường đến Tăng.

180, Bốn người con gái của thương gia, các cô ấy đã đi về nhà của các ông chồng.

181, Hai con bò của người bà-la-môn, trong số (hai con)

ấy, một (con) đã chết.

182, Nhiều y phục đã phát sinh đến Tăng, các y phục ấy (mà Tăng) đã chia đến chư tỳ khưu (đã được Tăng chia đến chư tỳ khưu).

183, Gia tộc cao quý của vua chúa, gia tộc ấy mà dân chúng đã kính phục rồi.

184, Mặt trời đã mọc vào buổi sáng, nó đã lặn vào buổi chiều.

185, Một chiếc tàu thủy đã đến bến cảng của kinh thành, nhiều hàng hóa mà các thương gia đã đem tới từ tàu thủy ấy.

186, Cây si lớn đã mọc trong rừng, những con chim đã núp trên cây ấy.

187, Các tỳ khưu đã ngồi trong nhà của thí chủ, vật thực đã được thí chủ ấy dâng cúng đến các tỳ khưu đó.

188, Nước trong con mương đã đầy khắp, nước ấy vẩn đục rồi.

189, Hoa sen trên nước đã nở, con ong đã vào đến đóa sen ấy.

190, Bệnh nặng đã sinh khởi đến người nghèo, người ấy đã chết với thời gian ngắn.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

191, Cando nabhe uggato, so meghena paṭicchanno.

192, Upasikāyo āvāsaṃ gatā, dhammo tāhi suṇito.

193, Devo vuṭṭho, tassa bindūni cāṭiyaṃ paripuṇṇāni.

194, Seṭṭhino dhītā jātā, so tuṭṭho.

195, Nāvā nadiyaṃ gatā, cattāro bhikkhū tassaṃ nisinnā.

196, Sissā ācariyaṃ upagatā, ovādo tena tesaṃ dinno.

197, Tiṇaṃ uyyāne ruḷhaṃ, taṃ uyyānakena chinnaṃ.

198, Vañjulassa pupphāni pupphitāni, tāni kītāhi khāditāni.

199, Ambassa phalaṃ sākhāya patitaṃ, taṃ dārakena gahitaṃ.

200, Daliddassa dhanaṃ naṭṭhaṃ, taṃ corena gahitaṃ.

BÀI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

201, Một vị tỳ khưu nào đó đã đi vào làng để khất thực.

202, Con trai của người đàn ông này đã xuất gia rồi.

203, Hạnh phúc đã phát sinh đến người nào, khổ đau cũng phát sinh đến người đó.

204, Thầy của tôi đã nhập suốt mùa hạ nơi trú xứ kia.

205, Phụ nữ này đã đi về phía sông để tắm.

206, Những bộ y này ai đã cúng dường cho Sư? Người hộ độ đã cúng dường cho tôi.

207, Cử chỉ khác mà ta nên làm.

208, Con chó này dữ tợn, con chó ấy mà bạn đã nuôi nấng

bởi vì nhân gì? Vì sự yêu mến nơi nó.

209, Cây này bị gió thổi, những chiếc lá của nó đã rụng.

210, Thầy chúng con đã gởi người đệ tử đáng yêu của mình đến tu viện của Ngài.

211, Bình bát của tôi mất rồi. Bình bát ấy mà vị sa di đã cất giữ trong cốc này.

212, Con trai của bạn đã tới tuổi (thành niên) rồi.

213, Quyển sách này mà người bạn của tôi đã gởi đến anh.

214, Những con ruồi đã bị rơi xuống nơi mật ong này.

215, Chúng ta đã đi đến vườn ngự uyển của nhà vua với người nam này.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

216, Yassa Bhagavato sāsanaṃ loke patthataṃ, so parinibbuto.

217, Yassa pasaṃsā uppannā, tassa nindā uppannā.

218, Sabbe imissā itthiyā puttā sāsane pabbajitā.

219, Asuko amacco rañño nivesanaṃ gato.

220, Tava putto mama puttena vanaṃ gato.

221, Imāni pupphāni tava ācariyassa me mātarā dinnāni.

222, Ayaṃ dhammo amhākaṃ Satthārā desito.

223, Udakaṃ etissaṃ nāvāyaṃ puṇṇaṃ.

224, Ko asukasmiṃ gabbhe nipanno. Eko navako bhikkhu.

225, Caṇḍo ayaṃ mahiso, bahū narā tena pahatā.

BÀI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

226, Vị thầy ban (cho) giáo huấn đến các đệ tử của mình, các đệ tử ấy nghe lời.

227, Các bé trai học tập môn học mỗi ngày, chúng đạt đến sự tiến bộ theo tuần tự.

228, Hào quang (của) trí tuệ chói lọi hơn tất cả các hào quang.

229, Người nào thân cận những kẻ xấu, người ấy (sẽ) gặp sự hư hoại.

230, Bậc chân nhân rải (thực hiện, làm) tâm từ nơi (đến) tất cả các chúng sanh.

231, Người nào thực hành pháp, người đó hưởng quả của pháp đó.

232, Con người làm (cho) tự thân mình thành nơi nương nhờ của chính mình bằng sự nỗ lực (tinh tấn).

233, Chúng ta thực hành phạm hạnh từ nơi Đức Thế Tôn ấy.

234, Bà mẹ dạy dỗ con trai của mình, cậu ấy trụ trên lời dạy của bà mẹ ấy.

235, Bạn sắp đi về phía cung điện của nhà vua bằng con đường nào?

236, Tôi sắp đi bằng lối kia.

237, Các anh ở (sống) trong ngôi làng nào? Chúng tôi ở (sống) nơi gần thành phố.

238, Những trái xoài rụng từ cành cây, bọn trẻ giành nhau những trái xoài ấy.

239, Nhà vua ngự (đi) về phía chùa với tuỳ tùng đông đảo (nhiều).

240, Những người bà la môn đi vào thành phố để kiếm ăn.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

241, Buddho janānaṃ hitāya sukhāya dhammaṃ deseti.

242, Ye janā sakkaccaṃ paṭipajjanti, te dukkhā pamuccanti.

243, Yo attānaṃ saññamati, so pāpā viramati.

244, Yassa dhamme pasādho atthi, so taṃ dhammaṃ carati.

245, Yo pāpaṃ karoti, taṃ pāpaṃ tassa vipākaṃ deti.

246, Cattāro seṭṭhino puttā honti, tesu eko mato.

247, Bhikkhu vihāre dhammaṃ sajjhāyati.

248, Gilāno sayane nipajjati, vejjo tassa bhesajjaṃ deti.

249, Brahmaṇā lābhāya aggino rāsiṃ pūjenti.

250, Sappurisā pasādena Tīni Ratanāni pūjenti.

BÀI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

251, Đức vua là người có quyền lực đối với người dân trong quốc độ của mình.

252, Bé trai này là cháu của phú hộ.

253, Đức Phật là nơi nương nhờ của các chúng sanh.

254, Pháp là nơi nương nhờ tối thượng của chúng ta.

255, Chúng ta thực hành phạm hạnh nơi Đức Thế Tôn nào, Đức Thế Tôn ấy là Đạo Sư của chúng ta.

256, Cuộc sống của loài người là ít ỏi (ngắn ngủi).

257, Tất cả các pháp hữu vi là vô thường. Các pháp hữu vi nào sinh khởi, các pháp hữu vi ấy diệt tận.

258, Sự chết của tất cả các chúng sanh là (chuyện) thường.

259, Tăng là ruộng phước cao thượng của thế gian.

260, Những phước báu là nơi nương nhờ của các chúng sanh.

261, Sự dễ duôi là con đường của tử thần.

262, Cây này là cao nhất, hơn tất cả các cây trong khu rừng này.

263, Tài sản nào của mẹ, tài sản ấy là sở hữu của con.

264, Nhà vua là người đứng đầu của nhân dân.

265, Tỳ khưu là người có trí tuệ.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

266, Pitā amhākaṃ piyo hoti.

267, Yuvatī mahallakassa manāpā hoti.

268, Ahaṃ mama mātuyā piyo homi.

269, Appamādo nibbānassa padaṃ.

270, Aggi yaññassa mukhaṃ.

271, Rogassa abhāvo janānaṃ lābho.

272, Devanagaraṃ aḍḍhaṃ hoti.

273, Gāmehi dūro āvāso phasuko hoti.

274, Paṭhavī sabbesaṃ sattānaṃ nivāsā hoti.

275, Rukkhā sakuṇānaṃ patiṭṭhā honti.

BÀI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

276, Nhà vua là người mà nhân dân đã kính trọng.

277, Đức Phật là bậc mà các hiền trí đã kính lễ .

278, Một vị tỳ khưu nào đó tại thành Xá-vệ đã bị rắn cắn rồi chết.

279, Bệnh tật là (trạng thái) đã phát sinh đến phú hộ.

280, Y phục là vật dụng đầy đủ đối với Tăng.

281, Tỳ khưu là người đã vừa lòng với vật sở hữu của mình.

282, Tội lỗi (là thực tánh) đã phát sinh rồi.

283, Hội chúng các đệ tử của Đức Thế Tôn là người khéo tu tập rồi.

284, Tôi là người đã nhập hạ tại ngôi chùa này.

285, Lúc chấm dứt bài pháp nhiều người đã thành bậc thánh Nhập Lưu.

286, Các bạn hãy là người không dễ duôi.

287, Các vị A-ra-hán là bậc thanh tịnh với sự thanh tịnh tối thượng.

288, Niềm vui là pháp đã sinh đối với vị tỳ khưu mới.

289, Điều học này là điều mà Đức Thế tôn đã chế định cho các tỳ khưu rồi.

290, Những sự kiện này là những sự kiện mà thầy của tôi đã thấy.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

291, Ayaṃ mahanto nigrodho devatāya adhivattho hoti.

292, Arino khandhavāro raññā jito hoti.

293, Idaṃ sippaṃ mama sissena sikkhitaṃ hoti.

294, Idaṃ vacanaṃ tava upajjhāyena kathitaṃ hoti.

295, Imāni vatthāni Saṅghassa dāyakena dinnāni honti.

296, So pasākho no pitarā khanito hoti.

297, Daliddassa dhanaṃ corena gahitaṃ hoti.

298, Tuyhaṃ putto bālena pahato hoti.

299, Sabbe kilesā Arahantehi pahīnā honti.

300, Ayaṃ dhammo munīhi adhigato hoti.

BÀI MƯỜI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

301, Lúc mà nhà vua ngự tới, tất cả dân chúng tránh đi.

302, Người phụ nữ này, lúc mà chồng của mình chết rồi, đã được (có) chồng khác.

303, Lúc mà mưa rơi rồi, những chiếc lá của cây si nẩy mầm.

304, Lúc vị trưởng lão chưa bước vào giấc ngủ, bệnh đã phát sinh nơi con mắt.

305, Lúc mà những trái xoài rụng từ cành, các bé trai tranh nhau.

306, Người cha, lúc mà con trai của mình đã đến tuổi trưởng thành, đã đem tới cô thanh nữ nhằm lợi ích cho cậu ấy.

307, Những người nghèo, lúc mà của cải của mình bị mất rồi, thì buồn rầu.

308, Các trẻ con, lúc mà trái cây trong tay của mình bị bà mẹ lấy rồi, thì khóc.

309, Lúc vị sa di đang thuyết pháp, sương mù đã sinh (hình thành).

310, Những đóa hoa sen, lúc mà mặt trời mọc lên rồi, thì nở; lúc mà mặt trời ấy lặn rồi, những cánh hoa (sẽ) úp vào.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

311, Cando, meghe apagate, obhāsaṃ visajjesi.

312, Suriyo, deve vassante, kilissati.

313, Jeṭṭho putto, pitari mate, tassa sampattiṃ labhati.

314, Sissā, attano ācariyassa āgatassa, sakkaccaṃ āsanā uṭṭhahanti.

315, Rājā, māse atikkante, attano parivāranaṃ dhanaṃ deti.

316, Titthiyā, Buddhassa loke uppannassa, labhā parihāyiṃsu.

317, Migānaṃ yūtho, sīhassa āgatassa, tamhā ṭhānā palāyati.

318, Therassa Dhammaṃ kathentassa, aruṇo uggacchi.

319, Indagopakā, devassa vuṭṭhassa, attano bilā uggacchanti.

320, Ayaṃ puriso, attano bhariyāya matāya, aññaṃ bhariyaṃ labhi.

BÀI MƯỜI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

321, Một vị tỳ khưu nào đó đã vào tìm thầy tế độ của mình, đảnh lễ xong, sau khi ngồi xuống trên tọa cụ ở nơi thích hợp, đã hỏi câu hỏi.

322, Thầy tế độ ấy nói (đáp) xong câu hỏi cho tỳ khưu đó, đã tiễn vị tỳ khưu ấy.

323, Người đầu bếp rửa (vo) gạo xong, đã bỏ vào nồi, cho nước vào rồi bắc lên lò, lúc mà cơm đã chín (thì) bắc xuống.

324, Vị quan đi về phía cung điện của đức vua, đã làm xong các công việc của đức vua ấy rồi trở về dinh thự của mình.

325, Con sư tử chúa giết xong con nai rồi nhai nuốt thịt của con nai ấy.

326, Các cận sự nam và cận sự nữ đã đi đến chùa, đã cúng dường lễ phẩm, thọ trì giới xong thì nghe pháp.

327, Các thương gia đã đem tới những món hàng từ nước ngoài rồi bán tại những ngôi chợ.

328, Vị thầy, lúc mà thời gian đã đến (đúng thời, hợp lẽ) đã ban (cho) huấn từ đến các học trò của mình xong (thì) đi vào phòng.

329, Ngày ngày nhà vua ngự ra khỏi cung nội, ngồi giữa hội chúng của các quan lại, suy xét công việc đã phát sinh trong quốc độ của mình.

330, Bọn trộm đã du hành vào ban đêm, lúc mà bình minh lên rồi, đã đi vào một chỗ nào đó rồi nằm ngủ.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

331, Bhikkhūnaṃ saṅgho, paṇṇarasiyā tithiyā sampattāya, sīmāyaṃ sannipatitvā uposathaṃ karoti.

332, Sabbe saṅkhārā aniccā, uppajjitvā nirujjhanti.

333, Daliddā nagaraṃ pavisitvā, kammantaṃ katvā, bhatiyā attanā laddhāya, tāya āhāraṃ kīṇitvā, paribhuñjiṃsu.

334, Kasakā, vasse sampatte, khettaṃ kasitvā, bījāni vapitvā, sassesu pakkesu, dātena tāni lunitvā, kalāpaṃ bandhitvā, ānetvā, khale parimadditvā, vīhayo gaṇhiṃsu.

335, Luddakā vanaṃ gantvā, migaṃ disvā, dhanunā taṃ vijjhitvā, tasmiṃ patitvā mate, tassa maṃsaṃ gahetvā, vikkīṇanti.

336, Upāsikā ārāmaṃ gantvā, bhikkhū nimantetvā, dānaṃ sajjetvā, tesu attano gehaṃ āgantvā āsane nisinnesu, bhojanaṃ datvā, te bhojesi.

337, Vāṇijā nāvāya samuddaṃ gantvā, tāyaṃ dhāniyā titthaṃ sampattāya, tassā dhāniyā tīraṃ gacchiṃsu.

338, Janā, vasse sampatte, bhikkhū nimantetvā, attano attano gehe desāpenti.

339, Pubbe therā tayo māse vassaṃ vasitvā, pāvāretvā, cārikaṃ vicaranti.

340, Bālo pāpaṃ katvā, pāpe ussanne, tassa vipākaṃ labhati.

BÀI MƯỜI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

341, Này chư tỳ khưu, hai cực đoan này mà người tu không nên thực hành theo.

342, Lại nữa, này các vị, chín mươi hai pháp ưng đối trị này đây được giải thích.

343, Bạch Ngài, Ngài hãy là thầy tế độ của con.

344, Này hiền hữu, tôi là người đã phạm nhiều tội loại tác ác, (tôi) xin trình lại các tội ấy.

345, Này cư sĩ, lại nữa, bạn có thể nằm một bên suốt 7 tháng không? Thưa thầy, con dám.

346, Tâu hoàng thượng, bệnh như thế có (hiện hữu) đối với con vậy. Lành thay (kính xin Ngài cơ hội), hoàng

thượng hãy truyền gọi lương y Jīvaka. Vị ấy sẽ chữa chạy cho con.

347, Này chư tỳ khưu, Ta (Như Lai) (sẽ) thuyết Pháp về thắng trí cho các con.

348, Này cô em, từ khi sinh ra trong đời sống thánh thiện, ta chưa bao giờ cố tình giết hại sinh mạng chúng sinh. Do lời chân thật này, cầu mong cho cô được an lành, thai nhi cũng được an lành.

349, Tâu lệnh bà, bà nên biết: "Sư Suninda đã đến rồi".

350, Này chư tỳ khưu, lại nữa, sắc là vô ngã vì nhân gì, (thì) do nhân ấy sắc diễn biến (đi) với bệnh tật.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

351, Mayhaṃ tāta ābādho garuko hoti. Āvassaṃ marissāmi. Mama matassa, tava mātaraṃ popesi.

352, Idha (sāsane) āvuso dve dhurāni yojehi. Sace

mama vacanena karosi, idha vuḍḍhiṃ pāpunissasi.

353, Kathaṃ bhante imassa vacanassa attho.

354, Kasmā tvaṃ bhadde evaṃ karosi.

355, Aṭṭhime bhikkhave dhammā lokaṃ anuvattanti, loko ca aṭṭhime dhamme anuvattati.

356, Amma patino kulaṃ gantvā, pāto uṭṭhāya, divase divse attano pitano kammaṃ katvā, tena ānītaṃ antarāyā dhanaṃ rakkhāhi.

357, Idāni sādhavo, aṭṭhamī tithi sampattā, tasmā idha tumhe dhammaṃ sotuṃ sannipātitā. Kālena taṃ dhammaṃ bhāsissāmi.

358, Samma, sabbaseto hatthī āgato, so nivesane sālāya ṭhito. Sve tassa dassanatthaṃ gacchāma.

359, Ahaṃ bhaṇe sve dānaṃ dassāmi, ārāmaṃ gantvā pañca bhikkhū nimantehi.

360, Idāni sāmi bhikkhū āgatā, gehe te āgacchāpehi.

BÀI MƯỜI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

361, Điều học mà Đức Thế Tôn đã chế định cho các tỳ khưu dựa vào bao nhiêu sự lợi ích? Mười.

362, Lại nữa, ai là người giúp đỡ (thị giả) của hiền hữu?

363, Này hiền hữu, bạn đừng nói như thế.

364, Thầy tế độ của Sư tên gì?

365, Bạch Ngài, thầy tế độ của con tên là Hòa thượng trưởng lão Tissa.

366, Này gia chủ, nếu như ta (sẽ) làm cho ông thành người hết bệnh, quà cáp gì sẽ có đến ta? Thưa thầy, dạ (ờ thì) tất cả tài sản của cải hãy có (là) đến (của) thầy, lại nữa tôi (sẽ) là nô lệ của thầy.

367, Này gia chủ, ông đừng cho tất cả tài sản của cải đến ta và ông đừng là nô lệ của ta.

368, Này ông, gọi là các thầy thuốc ấy nhé là những người nhiều huyễn thuật, bởi thế ông đừng tin theo lời gì của thầy thuốc ấy cả.

369, Bát và y của con đầy đủ rồi chứ? Thưa vâng, bạch Ngài.

370, Tham lam và điều phi pháp đừng quấy nhiễu bạn dài lâu để (gây) khổ não.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

371, Mā tāta tvaṃ bāle sevāhi.

372, Ko nāma bhante ayaṃ Dhammo. Ādittapariyāyo nāma āvuso.

373, Mā tvaṃ ito paṭṭhāya puna idhāgacchasi.

374, Mā āyasmā samaggassa Saṅghassa bhedāya parakkami.

375, Kim mayā saddhiṃ nadiyā pāraṃ gacchissasi.

376, Mā tvaṃ kassaci tamatthaṃ ācikkhi.

377, Mā tāta anatthaṃ sevi.

378, Mā pamādaṃ anuyuñjetha.

379, Kati Bhagavato āyu. Asīti.

380, Mā kilesā attano vase vo vattāpentu.

BÀI MƯỜI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

381, Này các tỳ khưu, Ta (Như Lai) sẽ thuyết bảy pháp không làm cho suy thoái cho các con. Các con hãy nghe pháp ấy, hãy khéo tác ý, Ta sẽ nói.

382, Tất cả các đồng phạm hạnh nên sống an lạc bằng cách nào đây nhỉ?

383, Người nào làm phước chậm chạp, người ấy nhận quả chậm chạp.

384, Này hiền hữu, bạn hãy cho một ít, một ít.

385, Một nắm cơm ở nhà phước thí mà tỳ khưu không bệnh nên độ. Nếu tỳ khưu nào độ thực hơn quá (chừng) ấy, tỳ khưu ấy phạm tội ưng đối trị.

386, Tôi sẽ tụng giới bổn. Toàn bộ chúng ta là những người

đã thanh tịnh hãy lắng nghe giới bổn ấy thật tốt, hãy khéo tác ý.

387, Con người nên làm việc thiện gấp gấp, nhanh nhanh.

388, (Mà) Ta phải chết là cái chắc.

389, Điều bạn muốn được, điều bạn mong cầu hãy thành tựu đến bạn một cách nhanh chóng đi.

390, Thưa thầy, con thật sự đã nghe rồi, vả lại con sẽ chết. Con không thể nằm một bên suốt 7 tháng.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

391, Asukaṃ gāmaṃ gantvā khippaṃ paccāgacchāhi.

392, Sā itthī saccaṃ vadati, tassā vacanaṃ mayā kātabbaṃ.

393, Tiṃsaṃ bhikkhū Sākete vassaṃ aphāsukaṃ

vihariṃsu.

394, Samaṇo pakatiyā saṇikaṃ gacchanto sobhati.

395, Paññavā puriso Bhagavatā desitaṃ dhammaṃ khippaṃ jānāti.

396, Varataraṃ sakalaṃ divasaṃ nipajjitvā niddāyanaṃ, na varameva akusalassa vitakkanaṃ.

397, Sundarataraṃ sucaritena appalabhanaṃ, na sādhu eva duccaritena bahulabhanaṃ.

398, Sādhukaṃ kumārā sippaṃ gaṇhatha.

399, Mā amma aññehi janehi dhammaṃ vuttā kujjhi.

400, Mettāya samannāgato naro sukhaṃ supati, sukhaṃ paṭibujjhati.

BÀI MƯỜI LĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

401, Đức Đạo Sư của chúng ta (đã) thấy lễ phẩm mà chư thiên và nhân loại đã cúng dường bằng nỗ lực lớn lao, cho gọi trưởng lão Ananda đến, dạy rằng: "Này Ananda, người nào cúng dường Như Lai bằng lễ vật dẫu là như thế, người đó không gọi là cúng dường Như Lai bằng sự cúng dường cao thượng. Này Ananda, về phần người nào thực hành lời dạy mà Như Lai đã cho (dạy), người đó (được) gọi là cúng dường Như Lai bằng sự cúng dường cao thượng".

402, Này chư tỳ khưu, lợi lộc phát sinh đến các (tỳ khưu) phàm nhân, những người không được nghe (học). Phàm nhân ấy không quán xét rằng: "Lợi lộc này phát sanh đến ta, nhưng lợi lộc ấy vô thường, khổ não, và biến động là chuyện thường", không biết đúng như chân như thật vậy.

403, Đức vua có vương hiệu là Sudassana tại thành Pataliputta đã nghe lời nói của người (mà đã) chấp vào nội dung này: "Người nào không biết nghệ thuật, người đó là giống như kẻ mù", rồi hát bài ca; biết rằng các hoàng tử của mình không hiểu nghệ thuật, là bậc có tâm ưu tư, lệnh cho tập trung các quân sư rồi hỏi: "Ai sẽ có thể khiến cho các hoàng tử của trẫm học nghệ thuật?". Một vị quân sư nghe lời ấy rồi tâu: "Khải tấu hoàng thượng, thần sẽ khiến các hoàng tử của Ngài biết nghệ thuật qua 6 tháng". Đức vua ấy hoan hỷ, đã trao (các hoàng tử) cho quân sư ấy.

404, Đức Thế Tôn đề cập đến việc nhập Niết-bàn của mình, cho gọi Đức Ananda đến dạy rằng: "Này Ananda, Pháp và Luật nào mà Ta đã thuyết, đã chế định cho các con, Pháp và Luật đó sẽ là đạo sư của các con với sự ra đi của Ta", rồi ban lời giáo huấn cho các tỳ khưu: "Các tỳ khưu, này nhé, ta kêu gọi các con, hiện thời, các pháp hữu vi suy biến là chuyện thường, các con hãy cố gắng bằng sự không dễ duôi".

405, Bà-la-môn tên là Vakkali đã thấy sắc tướng toàn hảo của Đức Đạo Sư của chúng ta, là người không biết đủ chính nơi cái nhìn, nghĩ rằng: "Ta sẽ được nhìn thấy Đức Đạo Sư thường xuyên bằng cách này", (bèn) xuất gia tu tại

trú xứ của Đức Đạo Sư. Đức Đạo Sư đã biết chuyện ấy, truyền dạy: "Này Vakkali, lợi ích gì chứ với thân thể hôi thối này đối với con? Này Vakkali, cho dù người nào thường nắm được chéo y tăng-già-lê của Ta rồi tu tập, người ấy được gọi là không thấy Ta. Này Vakkali còn người nào thấy được Pháp, người ấy được gọi là thấy Ta vậy".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

406, Ekasmiṃ samaye Bhagavā bhikkhū āmantetvā "Dhammena bhikkhave mama dāyajjā hutvā mā āmiseneva mama dāyajjā hothā'ti ovādaṃ adāsi.

407, Koci "Appamattakaṃ me pāpaṃ kataṃ, kadā me etaṃ vipaccissatī'ti evaṃ pāpaṃ nāvajāneyya.

408, Ekadivase, Anāthapiṇḍiko Satthu santikaṃ gantvā, tena "Dāyati pana te gahapati kule dānan'ti puṭṭho, "Āma bhante, paṇītaṃ pana kātuṃ na sakkomī'ti āha.

409, Satthā tassa "Na paṇīte deyyadhamme paṇītaṃ nāma dānan'ti desento, "Gahapati cittasmiṃ paṇīte sati, dinnadānaṃ lūkhaṃ nāma natthi, tasmā 'Lūkhaṃ me dānan'ti mā cintayī'ti āha.

410, Catūhi koṭṭhāsehi gharāvāso bhogaṃ vibhajitvā, ekaṃ paribhuñjitvā, dvīhi kammantaṃ yojetvā, "Antarāyassa uppannassa paribhogaṃ labhissāmī'ti catutthaṃ nisāmeyya.

BÀI MƯỜI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

411, Một vị tỳ khưu mới (tu) vào gặp thầy tế độ, đảnh lễ xong ngồi xuống rồi hỏi: “Bạch Ngài, có bao nhiêu phận sự trong tôn giáo này?” Thầy tế độ ấy đáp: “Này tỳ khưu, có hai phận sự là: ‘phận sự học và phận sự hành minh sát’ vậy”. Tỳ khưu ấy đã hỏi: “Bạch Ngài, vậy thì phận sự pháp học là sao, phận sự hành minh sát là sao?” Thầy tế độ ấy đáp: “Này tỳ khưu, việc học lấy Tam Tạng rồi ghi nhớ Tam Tạng ấy gọi là phận sự pháp học. Việc quy định sự hoại và sự suy nơi tự thân rồi đưa lên hàng tam tướng xong quán sát các pháp hữu vi gọi là phận sự hành minh sát”.

412, Việc mà ta đã được thành tựu như vậy do tác nghiệp nhỏ nhặt thế này rồi dễ duôi vào lúc này là không nên.

413, Bạch Ngài, việc mà không bố thí vật phẩm, không

thọ trì giới luật, chỉ giữ gìn sự chân thật rồi được lên thiên đàng là có thật sao?

414, Nhập Lưu thánh quả tối thượng hơn đệ nhất hoàng đế trên trái đất hoặc là hơn cả việc lên thiên đường, còn hơn tất cả những bậc thống lãnh trên thế gian.

415, Không làm tất cả các việc ác, làm cho những việc thiện thành tựu, giữ tâm của mình thanh tịnh, đó là lời dạy của chư Phật.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

416, Dānaṃ dentena aññepi samādapetvā dātuṃ vaṭṭati.

417, Vijjāya labhanaṃ dhanassa labhanto varaṃ.

418, Pāpassa karaṇato uṭṭhāya bhattaṃ bhuñjitvā sakalaṃ divasaṃ nipajjitvā niddāyanaṃ sādhutaraṃ.

419, Puññakārena attano santānaṃ sodhāpetvā kātuṃ vaṭṭati.

420, Sappurisaṃ upasaṃsevitvā tassa dhammaṃ sutvā yoniso manasikaritvā dhammassa caranaṃ vuḍḍhiyā saṃvattati.

BÀI MƯỜI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

421, Một vị tỳ khưu đã đi đến chùa Ñānodaya, vào gặp vị trưởng lão tên là Dandhamitta, đảnh lễ xong, ngồi xuống một bên thích hợp.

422, Bấy giờ, trưởng lão hỏi vị ấy: "Này hiền hữu, Sư từ đâu đến?"

Tỳ khưu ấy đáp: "Bạch Ngài, con đến từ chùa Sammoha".

423, "Này hiền hữu, Sư đến nơi đây nhằm mục đích gì?"

"Bạch Ngài, con đến nơi đây để xin ở lại".

424, "Này hiền hữu, Sư (đang) thấy lợi ích gì mà muốn ở lại nơi này?"

"Bạch Ngài, con đã nghe danh tiếng của vị đại trưởng lão nơi ấy rằng: 'Vị đại trưởng lão, người thuộc lòng Tam

Tạng đã thuyết Tam Tạng ấy cho các đệ tử của mình một cách chi tiết'. Một khi như thế, con đã nghĩ rằng: 'Ngay cả lúc mình ở nơi đây, vị trưởng lão cũng (cần, sẽ) thuyết, lúc ấy con sẽ được học'. Bạch Ngài, con (đang) thấy lợi ích này đây nên có nguyện vọng ở lại tại nơi này".

425, "Này hiền hữu, Sư tên là gì?"

"Bạch Ngài con tên là Vidhura".

426, "Này Vidhura, Sư bao nhiêu hạ lạp?"

"Bạch Ngài con (được) 5 hạ ạ".

427, "Thầy tế độ của Sư tên là gì?"

"Bạch Ngài Thầy tế độ của con là vị trưởng lão tên Mittadura".

428, "Thẻ Tăng tịch của Sư có đem đến chứ?"

"Bạch Ngài có ạ"

429, "Vậy thì Sư hãy đem tới (đưa ra) thẻ Tăng tịch đó". Vị tỳ khưu Vidhura ấy đã trình thẻ Tăng tịch.

430, Vị trưởng lão xem thẻ Tăng tịch ấy rồi nói: "Này Vidhura, nếu vậy thì Sư hãy ở lại tùy sở thích".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

431, Atha thero ekaṃ daharabhikkhuṃ "Gaccha, suhadassa 'Ekaṃ senāsanaṃ paññāpetvā āgantukassa bhikkhuno dassehī'ti ārocehī'ti āṇāpesi.

432, So tassa vacanaṃ "Evaṃ bhante'ti saṃpaṭicchitvā, gantvā suhadabhikkhuno ārocesi.

433, So suhadabhikkhu senāsanaṃ paññāpetvā therassa santikaṃ āgantvā, tassa "Senāsanaṃ mayā paññattan'ti ārocetvā, "Tenahi etaṃ bhikkhuṃ netvā senāsanaṃ dassehī'ti vutte, evamakāsi.

434, Vidhurabhikkhu suhadabhikkhuṃ "Atthi imasmiṃ āvāse katikā bhante'ti pucchi.

"Atthi āvuso'ti.

435, "Kā katikā, bhante'ti.

"Gaṇḍiyā pahatāya, bhikkhū sannipatitvā pubbaṇhe

ceva sāyaṇhe ca vihāre ratanattayaṃ namassanti. Bhikkhū ceva sāmaṇerā ca therassa upaṭṭhānaṃ gantvā, tena dinnaṃ ovādaṃ suṇanti. Dhammassavanadivase sampatte, gihipabbajitā dhammasālāyaṃ sannipatiṃsu, eko bhikkhu dhammaṃ deseti, avasesajano taṃ suṇāti. Uposathadivase sampatte, sabbe bhikkhū uposathaṃ karonti; pavāraṇāya sampattāya, pavāraṇā karontī'ti evamādikā katikā āvuso'ti.

436, Sāyaṃ Vidhurabhikkhu therassa santikaṃ gantvā, nissayaṃ yāci. Thero adāsi.

437, Tato paṭṭhāya Vidhurabhikkhu therassa mukhodakadānādikaṃ ācariyavattamakāsi.

438, Thero tasmiṃ kāruññaṃ uppādesi.

439, So aññesaṃ bhikkhūnam'pi piyo hoti.

440, So devasikaṃ therassa santike dhammañceva vinayañca uggaṇhāti.

BÀI MƯỜI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

441, Một hôm, tỳ khưu Vidhura đã tìm đến trưởng lão rồi hỏi: "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư của chúng ta là con của ai?" Trưởng lão đáp: "Này hiền hữu, (Đức Đạo Sư của chúng ta là con) của đại vương Suddhodana ở thành Kapilavatthu".

442, "Bạch Ngài, ai là mẹ của Đức Đạo Sư ấy?"

"Hoàng hậu Māya, hiền hữu".

443, "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã sinh ra vào năm nào?"

"Đức Đạo Sư ấy đản sinh vào hai ngàn năm trăm mười lăm năm trước kể từ lúc này".

"Bạch Ngài, Đức Đạo Sư đản sinh vào ngày nào?"

"Vào ngày rằm tháng tư, gọi là Visākha (Vesak)".

444, “Tại nơi nào, bạch Ngài?”

“Tại vườn Lumbini ở giữa thành Kapilavatthu và Devadaha, hiền hữu”.

445, “Bạch Ngài, hoàng hậu đã không sanh tại cung điện của mình là vì cớ gì, xin Ngài thuyết về duyên cớ đó cho con”.

“Hiền hữu, vị hoàng hậu ấy là người có thai già tháng rồi, muốn ngự đến thành Devadaha là trú xứ (quê nhà) của mình, sau khi giã từ đức vua rồi ngự hành cùng với bầu đoàn, đi đến vườn Lumbini, là người muốn du thưởng nơi vườn đó nên đã ngự vào, gió phát sinh từ nghiệp của bà đã quấy động (chuyển dạ), bà đã sinh (con) nơi vườn Lumbinī ấy”.

446, “Bạch Ngài, các hoàng thân quốc thích đã đặt (làm) từ gì thành tên của Đức Đạo Sư ấy vào thuở ấu thời?”.

“Này hiền hữu, các hoàng thân quốc thích đã đặt (làm) từ: ‘Siddhattha’ thành tên của Đức Đạo Sư ấy vào thuở ấu thời”.

447, “Bạch Ngài, Đức Siddhattha ấy đã sống (trong) đời sống cư sĩ qua bao nhiêu năm?”

“Này hiền hữu, qua 29 năm”.

448, "Bạch Ngài, Đức Siddhattha ấy, lúc sống đời sống tại gia, thực hành hạnh nuôi dưỡng vợ (con) phải không hay là không thực hành vậy?"

"Này hiền hữu, Ngài thực hành".

449, "Bạch Ngài, vị hoàng hậu của Đức Siddhattha ấy là ai vậy?"

"Là công chúa của đức vua Suppabuddha, quốc độ Koliya, tên là Yasodharā, hiền hữu".

450, "Bạch Ngài, Đức Siddhattha ấy có (sinh hạ) hoàng nhi chứ?"

"Có đấy, hiền hữu".

"Bạch Ngài, vị hoàng nhi ấy tên là gì ạ?"

"Tên là Rāhula, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

451, "So kiṃ ārabbha sampattiṃ pahāya pabbaji, bhante'ti.

"Jarābyādhimaraṇāni, āvuso'ti.

452, "Kathaṃ ārabbha, bhante'ti.

"Jarābyādhimaraṇadhammā sabbe janā, te jigucchitvā pamajjanti. Etaṃ me na vaṭṭati, tehi me mokkhopāyaṃ gavesituṃ vaṭṭatī'ti evaṃ ārabbha, āvuso'ti.

453, "Kasmā so agihibhūto hutvā gavesi, bhante'ti.

"Na so sakkoti, āvuso'ti.

"Kasmā so na sakkoti bhante'ti.

"Gharāvāsassa madaṭṭhānattāya, āvuso'ti.

454, "Pabbajitakālato paṭṭhāya so, kasmiṃ kāle atikkante, Anuttaraṃ Sammāsambhodhiṃ bujjhi bhante'ti.

“Chasu vassesu atikkantesu, āvuso’ti.

455, “So bhante imasmiṃ kāle kimakāsi, mama dassethā’ti.

“So padhānaṃ ṭhapesi āvuso’ti”.

456, “So katamiyaṃ tithiyaṃ bujjhi, bhante’ti.

“Visākhapuṇṇamiyaṃ, āvuso’ti.

457, “Kattha bhante’ti.

“Nerañjarāya nadiyā tīre Assattharukkhamūle, āvuso’ti.

458, “So bhante bujjhitvā aparaṃ kimakāsī’ti.

“So āvuso tesu tesu padesesu vicaritvā, janānaṃ dhammaṃ desetvā, yācantānaṃ tesaṃ upasaṃpadaṃ anujānitvā, gahaṭṭhānaṃ ovādaṃ datvā, sāsanaṃ patiṭṭhāsī’ti.

459, “Paṭhamaṃ so kassa dhammaṃ desesi, bhante. Ko tassa paṭhamasāvako’ti.

“So, āvuso Koṇḍaññādīnaṃ pañcannaṃ bhikkhūnaṃ dhammaṃ desesi. Tesu Koṇḍañño tassa

paṭhamasāvako’ti.

460, “Paṭhamaṃ so bhante kattha sāsanaṃ patiṭṭhāsī’ti.

“Rājagahe āvuso’ti.

BÀI MƯỜI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

461, “Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã trụ thế bao nhiêu năm kể từ khi giác ngộ?”

“Bốn mươi lăm năm, hiền hữu”.

462, “Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã nhập diệt tại nơi nào?”

“Tại rừng cây Sāla, gần thành Kusinārā, hiền hữu”.

463, “Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã nhập diệt vào ngày nào?”

“Ngày trăng tròn tháng Vesak, hiền hữu”.

464, “Bạch Ngài tuổi thọ của Đức Đạo Sư ấy khoảng chừng bao nhiêu?”

“Này hiền hữu, lời mà ta đã nói rồi không phải sao:

'Đức Đạo Sư ấy đã sống đời cư sĩ 29 năm, từ bỏ gia sản, đi xuất gia, hành hạnh tinh tấn 6 năm, giác ngộ rồi trụ thế (tiếp) 45 năm. Thành 80 năm do cộng chung lại những năm ấy'".

465, "Bạch Ngài, kể từ ngày ấy cho đến hôm nay, bao nhiêu năm đã trôi qua?"

"Hai nghìn năm trăm năm mươi mốt năm trôi qua, hiền hữu".

466, "Bạch Ngài, lúc mà Đức Đạo Sư ấy nhập diệt, những ai đã thực hiện công việc hỏa thiêu kim thân của Đức Đạo Sư ấy?"

"Hiền hữu, các lãnh chúa Mallā trú tại thành Kusinārā đã làm công việc ấy".

467, "Bạch Ngài, vậy thì các ngọc xá-lợi (có) còn sót lại từ kim thân ấy của Đức Đạo Sư ấy chứ?"

"Có, hiền hữu".

468, "Bạch Ngài, chính các lãnh chúa Mallā trú tại thành Kusinārā đã thu lấy xá-lợi ấy sao, hay là họ đã chia cho dân chúng khác?"

"Trước tiên, họ muốn thu giữ lấy (nhưng) về sau đã chia ra".

469, "Bạch Ngài, vậy thì các lãnh chúa Mallā chia ra vì cớ gì?"

"Này hiền hữu, các quốc vương như đức vua Ājātasattu chẳng hạn đã gởi các sứ giả đến quốc độ của các lãnh chúa Mallā ấy để xin thỉnh xá-lợi, lúc mà các lãnh chúa ấy không cho, tất cả các quốc vương đều muốn gây chiến tranh. Bà-la-môn tên là Doṇa đã khiến cho các lãnh chúa ấy đồng ý, đã chia phần ra bằng nhau, bằng nhau đến các quốc vương ấy".

470, "Bạch Ngài, các quốc vương nhận lấy xá-lợi rồi đem tôn trí ở đâu?"

"Tại các bảo tháp, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

471, Tato uttariṃ so theraṃ "Kadā bhante paṭhamasaṅgīti katā'ti pucchi.

"Tīni māsāni Bhagavato parinibbutakāle āvuso'ti.

472,"Kena sā paṭhamasaṅgīti katā bhante'ti.

"Pañcasatehi arahantehi āvuso'ti.

473, "Kattha katā bhante'ti.

"Rājagahe āvuso'ti.

474, "Tattha bhante ko pamukho hotī'ti.

"Tattha āvuso Mahākassapatthero ca Upālitthero ca Ānandatthero ca pamukhā ahesun'ti.

475, "Ko bhante taṃ kātuṃ te samādapesī'ti.

"Mahākassapatthero āvuso'ti.

476, "So kiṃ ārabbha samāpesi bhante'ti.

"So Subhaddassa vuḍḍhapabbajitassa vacanaṃ ārabbha, āvuso'ti.

477, "Kathaṃ so kathesi bhante'ti.

"Āvuso, Bhagavati sattāhaṃ parinibbute, Mahākassapatthero tamatthaṃ ajānanto, mahantehi bhikkhūhi saddhiṃ Pāvāya Bhagavato dassanāya

āgantvā; antarāmagge ekaṃ ājīvakaṃ disvā, 'Kiṃ āvuso Satthuno sāsanaṃ jānāsī'ti pucchi. So 'Tumhākaṃ Satthā sattāhaṃ parinibbuto āvuso'ti kathesi.

Puthujjanā bhikkhū tamatthaṃ sutvā roditvā paridevimsu. Tesu eko Subhaddo nāma vuḍḍhapabbajito atthi, so te 'Mā āvuso rodittha, mā paridevittha, Satthari dharamāne, tena nivāritaṃ kammaṃ kātuṃ na sakkoma; idāni mayaṃ, tasmiṃ parinibbute, yaṃ kātuṃ icchāma, taṃ karomā'ti nivāresi.

Mahākassapatthero imassa vuṭṭhapabbajitassa vacanaṃ ārabbha saṅgāyanaṃ kātuṃ te samādapesī'ti.

478, "Kathaṃ bhante saṅgāyanaṃ te akaṃsū'ti.

"Ekasmiṃ ṭhāne sanipatanti āvuso, atha Mahākassapatthero Upālittheraṃ Vinayaṃ pucchi, Vinaye tena visajjite, Ānandattheraṃ Dhammaṃ pucchi, so Dhammaṃ visajjesi. Te therā dvīhi therehi vuttena nayena taṃ taṃ Dhammañca Vinayañca saṅgāyitvā tantiṃ ṭhapesun'ti.

479, "Ko bhante tesaṃ therānaṃ upakārako ahosī'ti.

“Ajātasattu kira rājā āvuso’ti.

480, “Sā kittakena kālena katā bhante’ti.

“Sattahi māsehi āvuso’ti.

BÀI HAI MƯƠI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

481, “Bạch trưởng lão, có chừng bao nhiêu đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc được Ngài tuyên dương trong các công đức này kia”.

“Bốn mươi mốt vị, hiền hữu”.

482, “Bạch Ngài, con có nguyện vọng nghe danh của các vị ấy, lành thay, xin Ngài hãy nói cho con, bạch Ngài”.

“Nếu vậy thì hãy nghe nhé, ta sẽ nói: ‘Trưởng lão Aññākoṇḍañña là vị đứng đầu của các vị ấy”.

483, “Bạch Ngài, trước đây, vị trưởng lão ấy (mà) Ngài gọi là: ‘Koṇḍañña’ không phải sao; lúc mà như thế, Ngài lại gọi là: ‘Aññākoṇḍañña’ là vì lý do gì? Vị ấy có hai tên hay sao?”

“Hiền hữu, trước đây vị trưởng lão ấy được biết là:

'Koṇḍañña'; vị ấy đã xuyên suốt (chứng ngộ) Pháp vào lúc nào, vào lúc ấy Đức Thế Tôn phát lên lời cảm thán này: 'Koṇḍañña biết rồi nhỉ'; kể từ thời điểm ấy, vị ấy được biết đến là 'Aññākoṇḍañña'".

484, "Bạch Ngài, vị ấy đã xuất gia từ dòng tộc nào?"

"Từ dòng tộc Bà-la-môn, hiền hữu".

485, "Bạch Ngài, vị trưởng lão ấy đã xuất gia vì nhân gì?"

"Hiền hữu, trước đây vị ấy là một bà-la-môn thông suốt Tam Vệ-đà, lúc mà Đức Đạo Sư lọt lòng mẹ thì (vị ấy) đã nhìn thấy 32 đại nhân tướng của Ngài, đoán số theo thuật của bà-la-môn: 'Nếu vị thái tử này sống đời tại gia sẽ thành vị Chuyển Luân Vương, còn nếu mà xuất gia sẽ là bậc A-ra-hán, Chánh Đẳng Giác trên thế gian'; lúc mà Đức Đạo Sư ấy xuất gia rồi, thì cùng tu với bốn vị bà-la-môn là: 'Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji', đã hộ độ Đức Đạo Sư ấy trong lúc Ngài hành hạnh ép xác, khi mà Ngài từ bỏ hạnh ép xác, đã tránh khỏi nơi ấy (đến) sống tại Vườn Nai tên là Isipatana gần thành Bārāṇasī; lúc mà Đức Đạo Sư ấy giác ngộ Bồ Đề rồi, (Ngài) đã ngự đến trú xứ của vị trưởng lão ấy rồi thuyết bài pháp đầu tiên, (vị ấy) đã chứng đắc Nhập lưu quả, nghe bài pháp khác nữa, đã trụ vào bậc thánh A-ra-hán".

486, "Bạch Ngài, vị trưởng lão ấy đã được Đức Đạo Sư tán dương do công đức gì?"

"Vì là vị đầu tiên trong tất cả các hàng đệ tử, hiền hữu".

487, "Bạch Ngài, pháp nào mà các trưởng lão bạn của vị (Koṇḍañña) ấy đã chứng đạt?"

"Thánh A-ra-hán, hiền hữu".

488, "Bạch Ngài, vị trưởng lão (Koṇḍañña) ấy nhập diệt vào thời điểm trước thời điểm nhập diệt của Đức Thế Tôn phải không, hay là thời điểm sau?"

"Thời điểm trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

489, "Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ desethā'ti.

"Uruvelakassapatthero āvuso bahuparivārabhāve Satthārā pasaṭṭho ahosī'ti.

490, "Kittako tassa parivāro bhante'ti.

"Tassa parivāro āvuso pañca bhikkhusatāni, tassa majjhimabhātikassa Nadīkassapattherassa tīṇi bhikkhusatāni, tassa kaniṭṭhabhātikassa Gayākassapattherassa dve bhikkhusatāni, tāni sabbāni abhisaññūhitvā bhikkhusahassāni hontī'ti.

491, "Idha bhante tassa pabbajitakālato pubbe so ko ahosī'ti.

"Jaṭilā, āvuso'ti.

492, "Kattha bhante so vasī'ti.

"Uruvelāyaṃ āvuso assamaṃ katvā, tattha vāsaṃ kappesī'ti.

493, "Kasmā bhante idha pabbajito'ti.

"Bhagavato pāṭihāriye pasādena āvuso'ti.

494, "Kiṃ pāṭihāriyaṃ bhante Bhagavā tassa dassesī'ti.

"Nāgadamanādīni nānāpāṭihāriyāni udaka-caṅkamanapariyosānāni āvuso'ti.

495, "Kiṃ pana tadā bhante tassa parivārā ahesuṃ,

udāhu so tassa pabbajitakāle parivāraṃ labhī’ti.

“Tadā tassa āvuso parivārā ahesun’ti.

496, “Kiṃ tassa parivārā tena saddhiṃ pabbajitā’ti.

“Āma, āvuso’ti.

497, “Ko pana bhante dhammaviseso tehi adhigato’ti.

“Arahattaṃ, āvuso’ti.

498, “Kiṃ pana te bhante ekakkhaṇe taṃ pāpuṇiṃsu udāhu nānakkhaṇe’ti.

“Ekakkhaṇe āvuso’ti.

499, “Kiṃ nāma te bhante desanaṃ sutvā taṃ pāpuṇiṃsu’ti.

“Ādittapariyāyaṃ āvuso’ti.

500, “Kiṃ pana so bhante Bhagavato parinibbāna-kālato pure parinibbāyī’ti.

“Āma, āvuso’ti.

BÀI HAI MỐT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

501, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy chỉ bày cho con về công đức của vị trưởng lão khác nữa".

"Hiền hữu, trưởng lão Sārīputta là người đã được Đức Đạo Sư tuyên dương do bởi có đại trí tuệ. Trưởng lão Moggallāna được tuyên dương do bởi có đại thần thông".

502, "Bạch Ngài, các vị ấy là anh em của nhau phải không ạ?"

"Không phải đâu, hiền hữu, họ là bạn của nhau".

503, "Bạch Ngài, trưởng lão Sārīputta đã sinh ra trong dòng tộc nào? Ai là cha của vị ấy, và ai là mẹ?"

"Vị ấy đã sinh ra trong dòng tộc bà-la-môn Vaṅganta, hiền hữu. Bà-la-môn tên là Vaṅganta ấy, chính là cha của Ngài, còn nữ bà-la-môn Sārī là mẹ của Ngài".

504, "Vào thời còn trẻ, vị ấy được biết (dưới) tên gì?"

"Upatissa, hiền hữu".

505, "Bạch Ngài, ai là cha của trưởng lão Mahāmoggallāna, và ai là mẹ?"

"Hiền hữu, bà-la-môn đứng đầu của làng Kolita là cha (của Ngài), nữ bà-la-môn tên là Moggallī là mẹ".

506, "Bạch Ngài, cha của vị trưởng lão tên là gì ạ?"

"Hiền hữu, tên của cha vị trưởng lão không thấy đề cập".

507, "Bạch Ngài, thuở thiếu thời của vị ấy, dân chúng thường gọi trưởng lão là gì ạ?"

"Kolita, hiền hữu".

508, "Bạch Ngài, hai vị trưởng lão ấy nêu ra nguyên nhân gì mà đã rời khỏi nhà rồi xuất gia?"

"Pháp giải thoát, hiền hữu".

509, "Bạch Ngài, con có nguyện vọng nghe tiểu sử của các vị ấy một cách chi tiết?"

510, "Hiền hữu, được biết rằng, hai vị ấy là bạn của nhau vào thời còn là cư sĩ, một hôm họ đang xem văn nghệ được trình diễn trên đỉnh núi gần thành Rājagaha rồi suy nghĩ rằng: 'Lợi ích gì cho chúng ta với việc xem diễn này, lúc mà chưa tới trăm năm, thì những người này sẽ chết cả'. Khi họ nghĩ như thế, sự động tâm cũng sinh khởi. Tiếp đến, hai vị ấy bàn bạc với nhau: 'Việc chúng ta xuất gia, tìm pháp giải thoát là điều nên (làm)', trở thành người cùng chí hướng, (đến) tu tại tu viện của du sĩ ngoại đạo tên là Sañjaya cùng với đồ chúng của mình.

Hai vị ấy, học lấy tất cả tư tưởng của ngoại đạo Sañjaya, biết là tư tưởng đó không có cốt lõi, cùng giao kết với nhau rằng: 'Trong số hai chúng ta, người nào chứng đắc pháp giải thoát trước nhất, người ấy hãy nói cho người còn lại biết'.

Một hôm, Upatissa thấy trưởng lão Assaji đang đi khất thực trong thành Rājagaha, đã phát sinh đức tin nơi các oai nghi của vị ấy, bèn hỏi: 'Hiền hữu, các căn của bạn thật trong sáng, da dẻ tươi nhuận; hiền hữu, bạn xuất gia nhân vì ai, ai là thầy của bạn vậy hoặc bạn hài lòng (với) pháp của ai?'; biết được rằng (vị trưởng lão) là đệ tử của Đức Đạo Sư của chúng ta, cầu xin trưởng lão thuyết pháp, lúc mà trưởng lão đang thuyết, đã chứng đắc quả vị Nhập Lưu, rồi đi đến cốc liêu của ngoại đạo,

kể lại sự tình cho Koliya rồi thuyết chính bài pháp ấy. Ngoại đạo Koliya ấy nghe pháp đó, trụ vào Nhập Lưu quả.

Các vị ấy cùng đồ chúng đi đến am thất của Sañjaya, sau khi giã từ thì đi về chùa Veḷuvana, là những vị đã được xuất gia tại trú xứ của Đức Thế Tôn, nghe giáo huấn mà Ngài ban, đã chứng đắc A-ra-hán".

511, "Bạch Ngài, vậy thì các vị trưởng lão ấy chứng đắc A-ra-hán trong cùng thời điểm hay là khác thời điểm?"

"Khác thời điểm, hiền hữu".

512, "Lại nữa, bạch Ngài, những vị trưởng lão nào chứng đắc A-ra-hán trước tiên?"

"Đồ chúng của nhị vị trưởng lão ấy chứng đắc trước, rồi đến Ngài Mahāmoggallāna, tiếp đến mới là Ngài Sārīputta".

513, "Bạch Ngài, trưởng lão Sārīputta và trưởng lão Mahāmoggallāna nhập diệt trước thời nhập diệt của Đức Thế Tôn hay sau ạ?"

"Trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

514, “Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ dessethā’ti.

“Mahākassapatthero āvuso dhutaṅgaguṇe Satthārā pasaṭṭho ahosī’ti.

515, “So kassa putto ahosi bhante’ti.

“Magadharaṭṭhe Mahātitthagāme Kapila-brāhmaṇassa āvuso’ti.

516, “Kā nāma bhante tassa mātā’ti.

“Tassa mātu nāma na paññāyati āvuso’ti.

517, “Ko nāma bhante gihikāle so hotī’ti.

“Nipphalimānavo nāmāvuso’ti.

518, “Kiṃ kāranaṃ ārabbha so pabbajito, bhante’ti.

“Parassa dukkhūpajjanakaṃ tassa kammaṃ āvuso’ti.

519, "Ahaṃ bhante vitthārena tassa pavattiṃ sotuṃ icchāmī'ti.

520, "Tasmiṃ kira āvuso vayappatte, mātāpitaro tassa anicchāya Bhaddakāpilānī nāma Magadharaṭṭhe Sāgalanagare Kosiyabrāhmaṇassa dhītaraṃ tassa bhariyābhāvatthaṃ ānesuṃ. Sāpi tassa bhāriyābhāvatthaṃ na icchati. Tissā pana mātāpitaro tassa mātāpitūnaṃ taṃ adaṃsu. Te ubho ekagehe vasamānāpi saṃvāsaṃ na kappesuṃ.

Mātāpitūnaṃ matānaṃ, so gehe sakalaṃ sampattiṃ ajjhāvasati. Ekadivasaṃ, so khette kammantaṃ olokento, naṅgalassa sitāsu gaṇḍuppādādayo khuddakasatte ukkhipitvā khādante kākādayo sukuṇe disvā, 'Ime sattā mama kammantena vinassaṃ pattā, evaṃ sante, pāpaṃ me bhavissatī'ti maññamāno, nibbinditvā, sakalasampattiṃ pahāya, lokasmiṃ Arahatte uddissa pabbaji.

So anukammena vicaranto, Bahuputta-nigrodhamūle nisinnaṃ Bhagavantaṃ disvā, taṃ upasaṅkami. Bhagavā ovādaṃ datvā, tassa imasmiṃ sāsane upasampadaṃ anuññāsi. So Bhagavatā dinnovādaṃ ṭhito, arahattaṃ pāpuṇī'ti.

BÀI HAI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

521, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về đức hạnh của vị trưởng lão khác nữa cho con ạ?"

"Trưởng lão Mahākaccāyana là bậc đã được Đức Đạo Sư tuyên dương: 'Đệ nhất của hàng đệ tử, vị phân tích nghĩa mà Đức Đạo Sư đã thuyết giảng một cách vắn tắt thành sâu rộng', hiền hữu".

522, "Bạch Ngài, vị ấy là con của ai?"

"Hiền hữu, là con của quân sư thành Ujjenī".

523, "Bạch Ngài, vào thời còn là cư sĩ, dân chúng cùng biết vị ấy dưới tên gì ạ?"

"Hiền hữu, 'Kañcano' theo tên và 'Kaccāyano' theo họ".

524, "Bạch Ngài, việc xuất gia của vị ấy như thế nào ạ?"

"Này hiền hữu, quốc vương Caṇḍappajjota đã phong chức quốc sư (cho Ngài) sau khi cha Ngài qua đời. Đức vua nghe rằng Đức Phật đã giáng trần nên đã nhóm họp các quan lại rồi hỏi: 'Này chư khanh, Đức Phật đã giáng trần, ai có thể đưa dẫn (thỉnh) Ngài về?' Các quan tâu như vầy: 'Khải tấu Thiên tử, không có người (nào) khác gọi là có khả năng đưa (thỉnh) Đấng Thập Lực đến đây được, chỉ có thầy Kaccāyana là có khả năng thôi, xin Đức Thiên tử hãy gởi thầy ấy đi'. Đức vua ấy cho gọi Ngài đến rồi truyền chỉ: 'Bà-la-môn, khanh hãy đi đến trú xứ của Đấng Thập Lực và thỉnh Ngài về'.

'Nếu thần được (phép) xuất gia, thần sẽ ra đi, tâu Thiên tử'. Đức vua đáp: 'Lành thay'. Ngài đã đi đến trú xứ của Đức Đạo Sư cùng với 7 người nữa. Tiếp đó, Đức Đạo Sư đã thuyết pháp cho Ngài. Cuối cùng của thời pháp Ngài cùng với 7 người đã đắc thánh quả A-ra-hán. Đức Đạo Sư đã ban phép xuất gia cho các vị ấy với kim ngôn: 'Thiện lai, chư tỳ khưu!' (các con là tỳ khưu, hãy đến). Việc xuất gia của Ngài là như vậy đó".

525, "Ngài Kaccāyana ấy, (lúc) tu rồi, đã dẫn Đức Đạo Sư về thành Ujjenī phải không ạ?"

"Ngài đã cầu xin Đức Đạo Sư ngự đến thành Ujjenī. Nhưng Đức Đạo Sư không tự mình đi, đã gởi (cho) chính

vị (trưởng lão) ấy đi. Vị ấy đã giã từ Đức Đạo Sư, đi về phía thành Ujjenī cùng với 7 tỳ khưu (là) những vị mà đã tới với chính mình, khiến cho Đức vua tin tưởng".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

526, "Sādhu me bhante aparassā'pi therassa guṇaṃ pakāsethā'ti.

"Mantānīputto āvuso Puṇṇatthero Satthārā 'Dhammakathikānaṃ sāvakānaṃ aggo'ti pasaṭṭho'ti.

527, "Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"So āvuso Kapilavatthuto avidūre ekasmiṃ brāhmaṇagāme brāhmaṇamahāsālassa kule jāto. So Aññākoṇḍaññattherassa bhāgineyyo hoti. Satthari Rājagahe viharante, mātulatthero Kapilavatthuṃ āgantvā, taṃ pabbājetvā, Satthu santikaṃ nivattati. So attano mātulena saddhiṃ agantvā, 'Pabbajitakiccaṃ me matthakaṃ pāpetvā, Satthu santikaṃ gamissāmī'ti cintetvā; tasmiṃyeva viharitvā, vipassanaṃ vaḍḍhetvā, Arahattaṃ patvā, pacchā Satthu santikaṃ agamāsī'ti.

528, “Ahaṃ bhante aparassā’pi therassa kittiṃ sotukāmomhī’ti.

“Tenahi, suṇāhi āvuso’ti.

529, “Kāḷudāyī āvuso Satthārā ‘Kulappasādakānaṃ sāvakānaṃ aggo’ti pasaṭṭho’ti.

530, “Kathaṃ tassa pavatti bhante’ti.

“So āvuso Satthu jātadivase Kapilavatthumsmiṃ amaccassa kule jāto. Tassa pitā parivāratthāya Satthu taṃ niyyādesi. Dārakakāle so Satthārā saddhiṃ akīḷi, tasmā so tasmiṃ vissāso ahosi. Satthari abhinikkhamitvā, Sammāsambhodhiṃ patvā, pavattidhammacakke anupubbena āgantvā, Rājagahe vuṭṭhe; Suddhodanarājā taṃ sāsanaṃ ñatvā, Satthāraṃ Kapilavatthuṃ ānetuṃ taṃ uyyojesi. So Rājagahaṃ gantvā, Satthārā desitaṃ dhammaṃ sutvā, Arahattaṃ patvā, Satthu santike Ehibhikkhūpasampadaṃ labhitvā, magganāyako hutvā, Satthāraṃ Kapilavatthuṃ ānesī’ti.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. หลักสูตรบาลีไวยากรณ์ สมเด็จพระสมณจ้า กรมพระยาวชิรญาณวโรรส

2. ไวยากรณ์บาลี โดยรองศาสตราจารย์ ดร.สุภาพรรณ ณ บางช้าง

3. พลจนานุกรมกิริยากิตต์ฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

4. พลจนานุกรมธาตุเรียงตามหมวดธาตุ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

5. พลจนานุกรมกิริยาอาขยาตฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

6. อุภัยพากย์สงเคราะห์ โดยณรงค์แสง เปรียน

7. คู่มือบาลีไวยากรณ์ ประยุกต์ โดยพระมหาสมคิด จินุตามโย

8. พลจนานุกรมศัพท์นามกิตก์ โดยพระมหาปัญญา กิตติเตโช

TIẾNG VIỆT

1. B. Ānanda Maitreya – Thích nữ Tịnh Vân dịch, *Pāli căn bản (Pāli Made Easy),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

2. A.P. Buddhadatta – Tỳ kheo Thích Minh Châu dịch, *Ngữ pháp tiếng Pāli*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

3. Tỳ khưu Giác Giới biên soạn, *Học tiếng Pāli*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

4. Dr. Lily De Silva – Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, *Pāḷi Căn bản (Pāli Primer)*, NXB Tôn giáo, 2010.

BÀI GIẢI LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT, VIỆT – PĀLI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An, TP. Huế

ĐT: 0234.3933264 – 0234.3933429

Fax: 0234 3848345

Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, thành phố Huế

In 500 cuốn, khổ: 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH In Huế,
51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Số đăng ký xuất bản: 3447-2020/CXBIPH/5-83/ThuH.
Quyết định xuất bản số:119/QĐ-NXBTH. Ngày 01/09/2020.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-959-708-4

SÁCH BIẾU TẶNG

DO PHẬT TỬ SUTADHAMMĀ

ẤN TỐNG